

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ
SỞ CÔNG THƯƠNG

BÁO CÁO

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
TỈNH KHÁNH HOÀ ĐẾN NĂM 2025,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

Khánh Hoà, năm 2018

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
PHẦN 1 TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA	7
CHƯƠNG 1: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ -XÃ HỘI	7
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ -XÃ HỘI KHÁNH HÒA ĐẾN 2020	19
PHẦN 2 HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2011-2015	26
CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2011-2017	26
CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN TRƯỚC.....	67
PHẦN 3 DỰ BÁO CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	75
CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN QUY HOẠCH	75
CHƯƠNG 6: DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM, XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN	89
PHẦN 4 QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM –2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035	98
CHƯƠNG 7: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN	98
CHƯƠNG 8: CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP.....	101
CHƯƠNG 9: ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI.....	154
CHƯƠNG 10: GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI.....	158
PHẦN 5. CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH	181
KIẾN NGHỊ.....	198
KẾT LUẬN	199
PHỤ LỤC	200

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết phải lập quy hoạch phát triển công nghiệp

Khánh Hòa là một trong 14 tỉnh, thành phố thuộc Vùng Nam Trung Bộ và duyên hải miền Trung có diện tích tự nhiên 5.217,7 km², dân số 1.205,7 ngàn người. Vị trí địa lý của tỉnh Khánh Hòa có ý nghĩa chiến lược về mặt kinh tế và an ninh quốc phòng của cả nước vì tỉnh Khánh Hòa nằm gần đường hàng hải quốc tế, có huyện đảo Trường Sa, cảng Cam Ranh và là cửa ngõ của Tây Nguyên thông ra Biển Đông.

Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 triển khai trên cơ sở đánh giá hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng phát triển ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2015, làm rõ tiềm năng, lợi thế và những hạn chế, thách thức; Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp trong giai đoạn tới đề đưa ra Quan điểm, mục tiêu phát triển, các đột phá về tăng trưởng công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành và các giải pháp khả thi để triển khai thực hiện quy hoạch. Với lợi thế về mặt cảng biển và vị trí địa lý, trong giai đoạn vừa qua tăng trưởng kinh tế của tỉnh luôn đạt ở mức khá cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Lĩnh vực công nghiệp có mức tăng trưởng khá, tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ chuyển dịch theo hướng tăng dần, năm 2010 tỷ trọng công nghiệp, xây dựng đã chiếm 37% trong cơ cấu GDP của Tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2006-2010 đạt 14,94%/năm. Nhiều dự án đầu tư đã được xây dựng và phát huy hiệu quả tốt. Những kết quả đáng khích lệ này có phần không nhỏ của Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015.

Trên thực tế quy hoạch giai đoạn này đã tác động tích cực đến phát triển công nghiệp Tỉnh. Đồng thời giúp Khánh Hòa phát huy được những lợi thế để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế một cách khoa học. Tuy nhiên, giai đoạn của quy hoạch đã hết. Nhằm phát triển công nghiệp có chất lượng tốt, làm công cụ hữu hiệu cho công tác quản lý, điều hành đối với các hoạt động sản xuất công nghiệp trong thập kỷ tới, cần phải lập quy hoạch cho giai đoạn tiếp theo. Mục tiêu chính của việc quy hoạch công nghiệp giai đoạn này là nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của tỉnh Khánh Hòa, phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm, tăng đóng góp cho NSNN trên địa tỉnh.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, làm rõ tiềm năng, lợi thế và những hạn chế, thách thức; dự báo các yếu tố có ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp trong giai đoạn tới, bản quy hoạch này sẽ đề ra các định

hướng quan trọng cho phát triển công nghiệp, đề xuất các chính sách, giải pháp cần thiết để thúc đẩy phát triển công nghiệp trên địa bàn từ nay đến năm 2025.

Giúp cho các cơ quan quản lý Nhà nước định ra các quyết sách và giải pháp vĩ mô phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa; Giúp các cơ sở sản xuất kinh doanh, các nhà đầu tư quyết định đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh các sản phẩm công nghiệp. Công tác lập Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đòi hỏi phải bảo đảm đúng các định hướng, theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, bảo đảm phù hợp với khuôn khổ luật pháp và chính sách về phát triển công nghiệp của cả nước.

2. Căn cứ xây dựng quy hoạch

- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt, quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006;

- Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07/02/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

- Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26/3/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Kết luận số 53-KL/TW, ngày 24/12/2012 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Kết luận số 25-KL/TW ngày 25/8/2012 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ của Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị (khoá IX) về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung trong giai đoạn từ nay đến năm 2020;

- Chỉ thị số 20-CT/TW ngày 22 tháng 9 năm 1997 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển; Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 09 tháng 02 năm 2007 về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020;

- Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 10/03/2013 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu giai đoạn (2011-2015);

- Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2035;

- Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội;

- Thay thế Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ và Quyết định số 281/2007/QĐ- BKH ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư bằng số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 10 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (Thông tư số 01/2007/TT-BKH ngày 07 tháng 02 năm 2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01 tháng 7 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hết hiệu lực);

- Quyết định số 251/2006/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020;

- Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030;

- Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/07/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Miền Trung;

- Quyết định số 2457/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020;

- Quyết định số 121/2008/QĐ-TTg ngày 29/08/2008 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định 1488/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 36/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 3 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dệt May Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

- Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ Về việc Ban hành danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển;

- Quyết định số 550/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Kế hoạch 5 năm 2011-2015 của Tập đoàn Hoá chất Việt Nam;

- Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 ban hành cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn;

- Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp;

- Quyết định số 0391/QĐ- BCT ngày 24 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp cơ điện tử Việt Nam giai đoạn đến năm 2015, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 6209/QĐ- BCT ngày 25 tháng 11 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Da - Giày Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2025;

- Thông tư số 05/2016/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, kinh tế - xã hội tại địa phương;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Văn bản số 1673/TTg-KTN, ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hoà;

- Thay thế Quyết định số 1208/QĐ- TTg ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2030 bằng Quyết định số 428/QĐ- TTg ngày 18 tháng 3 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011 -2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 18 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

- Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 10508/QĐ-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Giấy Việt Nam đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 11119/QĐ-BCT ngày 08 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Gốm sứ - Thủy tinh công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 9028/QĐ-BCT ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 3218/QĐ-BCT ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Dệt May Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII nhiệm kỳ 2015 - 2020;

- Quyết định 323/QĐ-UBND, ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh Khánh Hoà về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chung thành phố Cam Ranh đến năm 2035;

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 876/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch hành động của ngành Công thương thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Công thương phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Thông tư số 50/2015/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương Quy định về nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, quản lý quy hoạch phát triển ngành công nghiệp và thương mại;

- Căn cứ Quyết định số 2040/QĐ-UBND ngày 28/7/2015 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí lập Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015-2025 và tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 2732/QĐ-UBND ngày 15/9/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa “Về ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020”;

- Các quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực có liên quan đã được phê duyệt;

Sở Công Thương Khánh Hòa đã phối hợp với các ngành chức năng và cơ quan tư vấn là Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp thực hiện dự án.

Nội dung của bản Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 gồm 5 phần:

Phần thứ nhất: *Tổng quan về hiện trạng và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội.* Phần này đánh giá hiện trạng về phát triển KT - XH của địa bàn tỉnh phục vụ cho yêu cầu phát triển KT - XH và công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa.

Phần thứ hai: *Hiện trạng phát triển công nghiệp và tình hình thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2017.* Đánh giá các số liệu hiện trạng phát triển công nghiệp của Khánh Hòa giai đoạn 2011-2017 là cơ sở để xây dựng quy hoạch định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Phần thứ ba: *Dự báo các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành công nghiệp.* Đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến phát triển ngành trong thời gian quy hoạch. Xác định vị trí, vai trò của tỉnh Khánh Hòa, phân tích cung, cầu, xu hướng cạnh tranh trong khu vực và trên thế giới. Đánh giá thế mạnh và tính liên kết của công nghiệp Khánh Hòa với cả nước và địa phương lân cận. Dự báo nhu cầu tiêu thụ và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

Phần thứ tư: *Quy hoạch phát triển.* Đưa ra một số quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển. Các phương án phát triển, quy hoạch phát triển các chuyên ngành công nghiệp và định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp. Đồng thời tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư theo các kỳ kế hoạch và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội.

Phần thứ năm: *Các giải pháp và cơ chế chính sách.* Đề xuất một số giải pháp và chính sách nhằm thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

Trong quá trình lập qui hoạch, Sở Công Thương và Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công nghiệp đã nhận được sự giúp đỡ hết sức quý báu của các đồng chí lãnh đạo Tỉnh, HĐND, UBND Tỉnh, lãnh đạo các Sở, Ban, Ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các chuyên gia tư vấn của Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn và mong muốn sẽ được cộng tác hơn nữa nhằm mục tiêu chung xây dựng Khánh Hòa phát triển vững mạnh theo hướng CNH, HĐH.

PHẦN 1

TỔNG QUAN VỀ HIỆN TRẠNG VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HÒA

CHƯƠNG 1: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Khánh Hòa có diện tích tự nhiên 5.217,7 km², dân số 1.213,7 ngàn người, cách Thành phố Hồ Chí Minh 443 km về phía Nam và cách thủ đô Hà Nội 1.280 km về phía Bắc theo đường Quốc lộ 1A. Phía Bắc giáp với tỉnh Phú Yên, phía Tây Bắc giáp với tỉnh Đắk Lắk, phía Tây Nam giáp với tỉnh Lâm Đồng, phía Nam giáp với tỉnh Ninh Thuận và phía Đông giáp với Biển Đông.

Với vị trí địa lý nằm trong 14 tỉnh, thành phố thuộc Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Khánh Hòa có ý nghĩa chiến lược về mặt kinh tế và an ninh quốc phòng của cả nước vì tỉnh Khánh Hòa nằm gần đường hàng hải quốc tế, có huyện đảo Trường Sa, cảng Cam Ranh và là cửa ngõ của Tây Nguyên thông ra Biển Đông. Quốc lộ 26, 27B nối Khánh Hòa với các tỉnh Đắk Lắk, Lâm Đồng và có thể liên thông với các nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Thái Lan.

Khánh Hòa có các nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú: đất đai, biển - đảo, vốn rừng, khoáng sản, môi trường trong lành cho phép Khánh Hòa phát triển một nền kinh tế toàn diện, đa ngành. Đặc biệt tài nguyên biển - đảo giàu tiềm năng về phát triển du lịch, cảng biển, nguồn lợi hải sản là lợi thế so sánh cho phép Khánh Hòa phát triển mạnh tổng hợp kinh tế biển.

2. Khí hậu

Khánh Hòa là một tỉnh ở vùng duyên hải cực Nam Trung Bộ, nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới xavan. Song khí hậu Khánh Hòa có những nét biến dạng độc đáo với các đặc điểm riêng biệt. So với các tỉnh, thành phía Bắc từ đèo Cả trở ra và phía Nam từ Ghềnh Đá Bạc trở vào, khí hậu ở Khánh Hòa tương đối ôn hòa hơn do mang tính chất của khí hậu đại dương. Thường chỉ có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng. Mùa mưa ngắn, từ khoảng giữa tháng 9 đến giữa tháng 12 dương lịch, tập trung vào 2 tháng 10 và tháng 11, lượng mưa thường chiếm trên 50% lượng mưa trong năm. Những tháng còn lại là mùa nắng, trung bình hàng năm có tới 2.600 giờ nắng. Nhiệt độ trung bình hàng năm của Khánh Hòa cao khoảng 26,7 °C.

Khánh Hòa là vùng ít gió bão, tần số bão đổ bộ vào Khánh Hòa thấp chỉ có khoảng 0,82 cơn bão/năm so với 3,74 cơn bão/năm đổ bộ vào bờ biển Việt Nam.

3. Địa hình

Khánh Hòa là một tỉnh nằm sát dãy núi Trường Sơn, đa số diện tích là núi non, miền đồng bằng rất hẹp, chiếm chưa đến 1/10 diện tích toàn tỉnh. Miền đồng bằng lại bị chia thành từng ô, cách ngăn bởi những dãy núi ăn ra biển. Đỉnh núi cao nhất là đỉnh Hòn Giao (2.062m) thuộc địa phận huyện Khánh Vĩnh. Các đồng bằng lớn ở Khánh Hòa gồm có đồng bằng Nha Trang, Diên Khánh nằm ở hai bên sông Cái với diện tích khoảng 135 km²; đồng bằng Ninh Hòa do sông Dinh bồi đắp, có diện tích 100 km². Ngoài ra, Khánh Hòa còn có hai vùng đồng bằng hẹp là đồng bằng Vạn Ninh và đồng bằng Cam Ranh ở ven biển, cùng với lượng diện tích canh tác nhỏ ở vùng thung lũng của hai huyện miền núi Khánh Sơn và Khánh Vĩnh.

Sông ngòi ở Khánh Hòa nhìn chung ngắn và dốc, cả tỉnh có khoảng 40 con sông dài từ 10 km trở lên, tạo thành một mạng lưới sông phân bố khá dày. Hầu hết các con sông đều bắt nguồn tại vùng núi phía Tây trong tỉnh và chảy xuống biển phía Đông.

II. TIỀM NĂNG VÀ NGUỒN LỰC

1. Nguồn nhân lực

Theo số liệu thống kê năm 2016, dân số trung bình của Khánh Hòa năm 2016 đạt là 1.213,7 nghìn người (tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm thời kỳ 2011-2016 là 0,70%). Mật độ dân số năm 2015 là 232 người/km². Cơ cấu dân số năm 2016: đô thị 45,02%, nông thôn: 54,98%.

Lao động được giải quyết việc làm năm 2016 là 666.958 người, đào tạo nghề khoảng 326.496 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 48,9%. Chất lượng nguồn nhân lực bước đầu đáp ứng yêu cầu phát triển tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Hệ thống giáo dục đào tạo: Giáo dục đào tạo phát triển, gắn kết chặt chẽ hơn với yêu cầu phát triển KT-XH. Giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và trung học cơ sở; cơ bản hoàn thành phổ cập giáo dục phổ thông trung học và nghề. Công tác đào tạo nghề phát triển về quy mô, xã hội hoá về phương thức, chất lượng được nâng lên.

2. Tiềm năng về đất

Theo số liệu của quy hoạch sử dụng đất tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) như sau:

- Đất nông nghiệp có diện tích 320,231 ngàn ha, chiếm 61,36% tổng diện tích tự nhiên, gồm: Đất trồng cây lâu năm là 32,112 ngàn ha, đất rừng phòng hộ 102,65 ngàn ha, Đất rừng đặc dụng là 18,669 ngàn ha, đất rừng sản xuất 105,34 ngàn ha, đất làm muối 838,7 ha, đất nuôi trồng thủy sản 4,559 ngàn ha và đất sản xuất nông nghiệp khác là 33,331 ngàn ha.

- Đất phi nông nghiệp chiếm 15,79% tổng diện tích đất tự nhiên trong đó: đất cho khu công nghiệp là 1.200,49 ha, đất cho hoạt động khoáng sản là 651,24 ha, đất để xử lý, chôn lấp chất thải là 106 ha.

- Đất chưa sử dụng là 66,654 ngàn ha.

3. Tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước

- Tài nguyên Khoáng sản: Khánh Hòa có nhiều loại khoáng sản như than bùn, môtípđen, cao lanh, sét, bùn khoáng, vàng sa khoáng, nước khoáng, sét chịu lửa, cát, san hô, đá granite..., cát ở bán đảo Hòn Gốm, huyện Vạn Ninh khoảng 555 triệu m³; inmenhít 26 vạn tấn; đá granite 2 tỷ tấn.

Tài nguyên khoáng sản Khánh Hòa là một trong những loại tài nguyên có thể tiếp tục khai thác trong tương lai để phát triển các sản phẩm tham gia cạnh tranh thị trường.

Nước khoáng với tổng lưu lượng khoảng 40l/s, khả năng khai thác 3.400 - 3.500 m³/ngày. Một số nơi đã đưa vào khai thác công nghiệp như nước khoáng Đảnh Thạnh (57 triệu lít/năm).

- Tài nguyên nước: Sông ngòi ở Khánh Hòa nhìn chung ngắn và dốc, cả tỉnh có khoảng 40 con sông dài từ 10 km trở lên, tạo thành một mạng lưới sông phân bố khá dày. Hầu hết các con sông đều bắt nguồn tại vùng núi phía Tây trong tỉnh và chảy xuống biển phía Đông. Dọc bờ biển, cứ khoảng 5 - 7 km có một cửa sông. Các con sông lớn ở Khánh Hòa phải kể đến: sông Cái Nha Trang, sông Dinh (hay còn gọi là sông Cái Ninh Hòa), sông Tô Hạp (huyện Khánh Sơn), các con sông này cung cấp khối lượng nước mặt lớn cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và sinh hoạt dân cư.

4. Tài nguyên biển

Khánh Hoà có nhiều điều kiện phát triển hệ thống cảng biển và công nghiệp gắn với biển. Bờ biển có nhiều vũng, vịnh có độ mớn nước sâu, kín gió rất thuận lợi cho hình thành các cảng biển lớn. Ở phía Bắc tỉnh có Vịnh Vân Phong dài 35 km, rộng 25 km, độ sâu trung bình khoảng 20m, sóng lặng, kín gió do được các đảo che chắn, lớn nhất là Hòn Lớn. Phía Đông của vịnh là bán đảo Hòn Gốm có chiều dài khoảng 18 km. Đây là một trong những địa điểm có điều kiện lý tưởng cho hình thành cảng biển nước sâu gắn với công nghiệp lọc, hóa dầu trở thành các ngành kinh tế chủ đạo của Khu kinh tế Vân Phong. Hiện nay cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong đã được hình thành và đang xây dựng giai đoạn đầu, trong tương lai sẽ trở thành một cảng lớn ngang tầm khu vực và quốc tế. Ở phía Nam có vịnh Cam Ranh có bề ngang rộng khoảng 8 - 10 km, bề dọc từ 12 - 13 km, kín gió do bốn bề đều có núi bao quanh. Nơi đây đã hình thành cảng biển Cam Ranh cũng là một trong những cảng có điều kiện phát triển thuận lợi nhất để phát triển thành cảng biển quốc tế. Với điều kiện thuận lợi về phát triển cảng biển và công nghiệp

gắn với biển, đến nay trên địa bàn tỉnh ngoài cảng Vân Phong, Cam Ranh, đã hình thành và xây dựng các cảng biển Nha Trang, Hòn Khói, cảng dầu Mỹ Giang đang xây dựng giai đoạn hoàn thành, cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong và các dự án lớn về đóng tàu, thuyền, lọc, hóa dầu, nhiệt điện v.v.. đang được các nhà đầu tư quan tâm.

Trữ lượng hải sản thuộc vùng biển Khánh Hòa ước khoảng 150 nghìn tấn, trong đó chủ yếu là cá nổi (70%). Khả năng cho phép khai thác hàng năm khoảng 70.000 tấn. Ngoài các hải sản như cá, mực và các loại ốc, biển Khánh Hòa còn là nơi trú ngụ của chim yến, hàng năm cho phép khai thác khoảng trên 3.000 kg yến sào. Đây là một đặc sản quý mà không phải tỉnh nào trong cả nước cũng có thể có được. Nó không chỉ góp phần cho xuất khẩu mà còn là nguồn nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến dược liệu bổ dưỡng cao cấp.

Biển Khánh Hòa còn có ý nghĩa với việc sản xuất muối. Nước biển có nồng độ muối tương đối cao, thuận lợi cho việc sản xuất muối tập trung và các sản phẩm sau muối, nhất là muối công nghiệp.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KT-XH GIAI ĐOẠN 2011-2017

1. Diễn biến tăng trưởng kinh tế theo GDP trong giai đoạn 2011 - 2017

Theo số kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa năm 2017 và Niên giám thống kê năm 2016 của Cục Thống kê Khánh Hòa, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (theo giá 2010) năm 2015 đạt 43.847 tỷ đồng đến năm 2017 đạt 51.344,7 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015 là 6,48%. Giai đoạn 2011-2017 đạt tốc độ tăng trưởng là 6,97%.

Trong các năm 2011 đến năm 2017 nền kinh tế Khánh Hòa có mức tăng đều qua các năm. Trong 2017 kinh tế thế giới có diễn biến phức tạp như (giá dầu giảm, sự phá giá của đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc và các đồng tiền khác, diễn biến bất thường của các thị trường chứng khoán trên thế giới...); kinh tế - xã hội nước ta phải đối mặt với nhiều biến động phức tạp của thị trường hàng hóa cũng như nền kinh tế tài chính toàn cầu. Trong khi đó ở Khánh Hòa tình hình sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn do thời tiết, hạn hán, lũ lụt,... Tuy nhiên trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá trong giai đoạn 2011-2017, cụ thể như: công nghiệp chế biến chế tạo, sản xuất đồ uống, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất phương tiện vận tải, sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác. Ngành dịch vụ như: thương mại và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ lưu trú và ăn uống, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì và phát triển.

Bảng 1. Số liệu GDP trong giai đoạn 2011-2017 (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	GDP theo ngành kinh tế	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
	Tổng số	32.032,5	34.611,1	37.474,2	40.583,9	44.086,0	43.847,0	47.584,6	51.344,7
1	Nông, Lâm và Thủy sản	4.336,6	4.419,2	4.505,0	4.553,1	4.652,1	3.561,4	4.672,7	4.794,9
2	Công nghiệp và Xây dựng	13.228,1	14.386,5	15.874,7	16.780,0	17.921,5	21.529,4	14.104,1	15.239,4
3	Dịch vụ	11.780,5	13.610,3	14.270,3	15.449,9	16.534,0	12.787,6	22.630,5	24.774
4	Thuế Nhập khẩu hàng hóa	2.687,3	2.195,1	2.824,2	3.800,9	4.978,4	5.968,7	6.177,2	6.536,4

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa 2010-2016 và Báo cáo KT-XH Tỉnh năm 2017

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ năm 2011- 2017

Cơ cấu kinh tế tỉnh Khánh Hòa chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng GDP của nhóm ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 41,3% năm 2010 lên 42,2% năm 2015, đạt 41,95% năm 2017; GDP nhóm dịch vụ tăng từ 45,2% năm 2010 lên 46,5% năm 2015, đạt 47,79% năm 2017; GDP nhóm nông, lâm, thủy sản giảm từ 13,5% năm 2010 xuống còn 11,3% năm 2015 và giảm còn 10,26% năm 2017.

Bảng 2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2011- 2017

TT	GRDP theo ngành kinh tế	2010	2013	2014	2015	2016*	2017*
	Tổng số	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1	Nông, Lâm và Thủy sản	13,5%	11,8%	11,0%	11,3%	11,21%	10,26%
2	Công nghiệp và Xây dựng	41,3%	39,8%	39,7%	42,2%	41,79%	41,95%
3	Dịch vụ	45,2%	48,4%	49,3%	46,5%	47%	47,79%
	<i>Trong đó:</i> <i>Thuế Nhập khẩu hàng hóa</i>	<i>8,4%</i>	<i>8,4%</i>	<i>11,2%</i>	<i>15,0%</i>	<i>12,98%</i>	<i>12,73%</i>

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa 2010-2016 và Báo cáo KT-XH Tỉnh năm 2017

3. Tình hình thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh

Thu ngân sách trên địa bàn có sự tăng trưởng mạnh, năm 2010 đạt 9.009,3 tỷ đồng, tăng lên 13.650 tỷ đồng năm 2015, (giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,45%), trong đó năm 2015, thu từ hoạt động xuất khẩu đạt 3.490 tỷ đồng; thu nội địa đạt 9.860 tỷ đồng. Năm 2017 thu ngân sách trên địa bàn tỉnh đạt 18.964 tỷ đồng, trong đó thu từ hoạt động xuất khẩu đạt 6.000 tỷ đồng; thu nội địa đạt 12.964 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2017 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,75%).

Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nộp ngân sách năm 2017 ước đạt 4.720 tỷ đồng. Một số doanh nghiệp có giá trị nộp ngân sách lớn như: Tổng Công

ty Khánh Việt 3.305 tỷ đồng, Công ty CP Bia Sài Gòn – Khánh Hòa 438 tỷ đồng, Công ty TNHH nhà nước một thành viên Yên Sào Khánh Hòa 420,9 tỷ đồng, Công ty TNHH Nhà máy tàu biển Hyundai Vinashin 87,6 tỷ đồng, Công ty CP Đường Ninh Hòa - Biên Hòa 50 tỷ đồng, Công ty CP Dệt may Nha Trang 22,7 tỷ đồng, Công ty TNHH Đường Việt Nam 28 tỷ đồng, Công ty Cát Cam Ranh - Fico 15,2 tỷ đồng, Công ty LD khai thác đá Hòn Thị 10,6 tỷ đồng, Công ty CP Phụ liệu may Nha Trang 9,8 tỷ đồng, Công ty CP Muối Khánh Hòa 5,7 tỷ đồng,...

Hàng năm từ nguồn thu nội địa và cân đối ngân sách, tỉnh đã dành phần lớn chi cho đầu tư phát triển, từng bước hoàn thiện hạ tầng cơ sở, tạo điều kiện cho việc thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển công nghiệp.

Năm 2015, Tổng chi ngân sách địa phương 11.711,2 tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư phát triển 2.835,7 tỷ đồng, chi thường xuyên 5.523,1 tỷ đồng, chi cho các chính sách an sinh xã hội 611 tỷ đồng. Năm 2017, Tổng chi ngân sách địa phương 12.983 tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư phát triển 4.921 tỷ đồng, chi thường xuyên 6.474 tỷ đồng.

4. Kim ngạch xuất khẩu

Theo số liệu thống kê của Cục Thống kê Khánh Hòa, tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2015 đạt 1.150 triệu USD tăng 1,59 lần so với năm 2010 (giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,73%/năm). Năm 2017 kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.220 triệu USD, tăng 1,68 lần so với năm 2010 (giai đoạn 2011-2017 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,8%/năm), trong đó kinh tế nhà nước đóng góp 62,06 triệu USD, kinh tế tư nhân và tập thể 573,76 triệu USD và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 584,51 triệu USD.

- Về Nhập khẩu: Năm 2015, kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh được 740 triệu USD, tăng hơn so với năm 2010 tăng 317,8 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 11,88%/năm. Năm 2017, kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh được 680 triệu USD, tăng hơn so với năm 2010 tăng 257,8 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2017 là 7,1%/năm. Trong đó: thành phần kinh tế nhà nước được 88,77 triệu USD, kinh tế tư nhân 248,4 triệu USD, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 342,95 triệu USD. Về thị trường hàng hóa nhập khẩu chủ yếu nhập khẩu trên 79 quốc gia và vùng lãnh thổ được tập trung vào các thị trường Châu Á 649,4 triệu USD, Châu Âu 38,0 triệu USD, Châu Mỹ 37,6 triệu USD. Các mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu chủ yếu như sắt thép, khí hóa lỏng, thức ăn gia súc và nguyên liệu, điện gia dụng và linh kiện, nguyên phụ liệu dược phẩm, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, nguyên phụ liệu thuốc lá.

- Về Xuất khẩu: năm 2015, Khánh Hòa có 110 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 1.150 triệu USD tăng gấp 1,6 lần so với năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-

2015 là 9,73%/năm. Đến năm 2017, Khánh Hòa có 130 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu với kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 1.220 triệu USD tăng gấp 1,7 lần so với năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2017 là 6,8%/năm. Về thị trường hàng hóa xuất khẩu chủ yếu xuất đi trên 113 quốc gia vùng lãnh thổ được tập trung vào các thị trường Châu Á 438,4 triệu USD, Châu Âu 388,4 triệu USD, Châu Mỹ 226,9 triệu USD, Châu Đại Dương 31,4 triệu USD. Một số mặt hàng xuất khẩu như: phương tiện vận tải và phụ tùng, máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, đá quý, kim loại và sản phẩm, bánh kẹo và sản phẩm ngũ cốc,...

5. Cơ sở hạ tầng

5.1 Giao thông:

a/ Đường bộ:

- Đường Quốc lộ 1 qua địa bàn tỉnh có điểm đầu giáp với tỉnh Phú Yên tại lý trình Km 1366+540, điểm cuối giáp tỉnh Ninh Thuận tại Km 1525+000 dài 152km đã được đầu tư mở rộng 20,5m từ Km 1374+525-Km 1525. Đường Quốc lộ 26 dài 32km có điểm đầu giáp với quốc lộ 1 tại Km 1421+350, điểm cuối giáp với tỉnh Đắk Lắk tại Km 32+000, nền đường rộng từ 8-10 m, mặt đường kết cấu BTN rộng 5,5-6m. Đường QL.27C đoạn qua địa phận tỉnh Khánh Hòa dài 65,453 km được chuyển từ hai tuyến đường tỉnh ĐT.653B và ĐT.654D. Đường QL26B dài 14,3 km nền đường rộng 12m, mặt đường bê tông nhựa rộng 7m. Đường Quốc lộ 1C dài 17 km mặt đường bê tông nhựa, quy mô đường cấp II, III đồng bằng.

Đường Tỉnh lộ: Trên địa bàn tỉnh có khoảng 492,23 km đường do tỉnh quản lý, phần lớn hệ thống đường tỉnh có quy mô cấp V đến cấp II, bề rộng mặt đường từ 3,5 m trở lên, trong đó mặt đường BTN chiếm 35,38% tương đương 174,15 km; đường đá dăm láng nhựa chiếm 63,62% tương đương 313,17 km và đường bê tông xi măng chiếm 1% tương đương 4,91 km.

Đường huyện, đường xã: Tổng chiều dài các tuyến đường khoảng 3560 km trong đó đường do huyện quản lý (bao gồm cả đường đô thị) là 988,9 km và đường do xã quản lý là 2571 km. Hiện nay tất cả các xã đều đã có đường ô tô vào trung tâm xã, chất lượng đường xã cũng đã được cải thiện nhờ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới.

b/ Đường sắt: Tuyến đường sắt Bắc - Nam chạy dọc tỉnh Khánh Hòa, dài khoảng 149,2 km, qua thành phố Nha Trang và hầu hết các huyện trong tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 12 ga đường sắt, chỉ có ga Nha Trang là ga chính, có quy mô lớn làm nhiệm vụ trung chuyển hành khách và hàng hóa từ Lâm Đồng, Buôn Ma Thuột tới các tỉnh phía Bắc và phía Nam.

c/ Đường hàng không: Khánh Hòa có Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh nằm ở phía Bắc bán đảo Cam Ranh, cách thành phố Nha Trang khoảng 30 km, có 1

đường băng dài 3.040 m; có thể đón 2 triệu khách vào năm 2020 để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của cả khu vực Nam Trung Bộ, đặc biệt đối với phát triển du lịch.

d/ Đường thủy: Khánh Hoà có bờ biển dài 385 km (tính theo mép nước) với nhiều vùng vịnh kín gió, nước sâu, lại nằm gần tuyến hàng hải quốc tế nên rất thuận lợi cho xây dựng cảng biển. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 5 cảng biển lớn và một số cảng chuyên dùng, trong đó tiêu biểu nhất là cảng Cam Ranh, cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong.

5.2. Về cảng biển:

- Cảng Nha Trang có năng lực xếp dỡ hàng hóa 1,2 triệu tấn/năm. Cảng có 4 cầu bến, cầu dài nhất là 215m; có thể tiếp nhận tàu hàng tổng hợp có trọng tải đến 20.000DWT và tàu khách có dung tích đến 60.780GT. Ngoài ra, cảng khá đa dạng các dịch vụ như: lai dắt, hỗ trợ tàu ra vào các cảng trong khu vực; kinh doanh kho bãi; vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy bộ; cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng qua cảng; đón tàu khách, hành khách trong nước và quốc tế; cung ứng điện nước, sửa chữa cơ khí... cho tàu thuyền đến cảng.

- Cảng hàng hóa quốc tế Cam Ranh, có cầu tàu dài 110m, rộng 15m, độ sâu trung bình trước bến là 8,5m, cho phép tàu có tải trọng 1 vạn tấn có thể cập bến, riêng khu vực vùng nước trước cảng có độ sâu 10,5m, tiếp nhận tàu có trọng tải 30.000 tấn, công suất bốc dỡ 1.800.000 tấn/năm. Xây dựng 01 cầu cảng tổng hợp và container cho tàu có trọng tải 50.000 DWT với công suất 3.000.000 tấn/năm.

- Cảng Hòn Khói nằm trên bán đảo Hòn Khói, phía Nam vịnh Vân Phong, cách Quốc lộ 1 khoảng 12m, là cảng chuyên dùng xuất muối kết hợp với cảng hàng hóa, công suất khoảng 10 vạn tấn/năm. Hiện nay, cảng có một cầu tàu 70m x 10m, độ sâu trước bến là 3,2m, chỉ cho phép các tàu nhỏ (<1000 T) cập bến như sà lan, tàu Lash...

- Cảng tổng hợp Bắc Vân Phong dự kiến công suất 50.000 DWT, Cảng tổng hợp Nam Vân Phong công suất 30.000 DWT và cầu cảng chuyên dùng xuất khẩu cát tại Đầm Môn.

Ngoài các cảng tổng hợp kể trên, tỉnh Khánh Hòa còn có một số cảng chuyên dùng khác như:

- Cảng dầu Mỹ Giang là cảng chuyên dùng cho tàu xăng dầu neo đậu bơm vào kho xăng dầu Mỹ Giang phục vụ nhu cầu năng lượng khu vực miền Trung, Tây Nguyên.

- Cảng Hải Quân, do Học viện Hải quân quản lý, là cảng có quy mô nhỏ, chỉ cho phép tàu có trọng tải dưới 2.000 tấn cập bến; là cảng huấn luyện, trung tâm tìm kiếm, cứu nạn quốc gia và phục vụ cho huyện đảo Trường Sa.

- Cảng tàu Hyundai - Vinashin, chủ yếu phục vụ cho nhà máy của Nhà máy đóng tàu Hyundai-Vinashin.

- Cảng chuyên dùng của trạm xi măng Nghi Sơn, trạm xi măng Xuân Thanh,...

5.3. Về viễn thông:

Khánh Hòa sử dụng hệ thống tổng đài điện tử kỹ thuật hiện đại, các huyện đều có tổng đài số, 100% xã được phủ sóng điện thoại cố định, di động và mạng Internet. Toàn tỉnh có 103/105 xã có điểm phục vụ bưu chính - viễn thông, chiếm tỷ lệ 98%.

6. Tình hình đầu tư phát triển kinh tế trên địa bàn

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội năm 2015 là 28.100 tỷ đồng, tăng cao hơn so với năm 2010 là 1,83 lần, đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 12,84%/năm. Đến năm 2017, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước thực hiện là 36.749 tỷ đồng, tăng cao hơn so với năm 2010 là 2,39 lần, đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2017 là 13,27%/năm. Trong năm 2017, vốn nhà nước đóng góp 11.972 tỷ đồng, vốn ngoài nhà nước đóng góp 24.063 tỷ đồng và vốn nước ngoài đóng góp 713 tỷ đồng. Nguồn vốn tự có của các doanh nghiệp tăng nhanh; nguồn vốn dân cư chiếm tỷ trọng khá lớn. Vốn ngân sách nhà nước có vai trò quan trọng trong việc đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng sức hấp dẫn các nguồn vốn đầu tư khác. Nguồn vốn ODA được chú trọng khai thác để cải tạo từng bước hạ tầng đô thị.

7. Tình hình phát triển kết cấu hạ tầng

Trước nhiều khó khăn, thách thức do tác động tiêu cực của các biến động về kinh tế, chính trị, xã hội trên thế giới và khu vực, 5 năm qua tỉnh đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm bảo đảm duy trì sự ổn định của nền kinh tế. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân tăng 8,3%/năm (GRDP tăng 6,06%/năm), tuy thấp hơn mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh khóa XVI đề ra (12 - 13%/năm) nhưng phù hợp với tình hình thực tế trong nước và thế giới trong 5 năm gần đây. GDP bình quân đầu người năm 2017 đạt 2.650 USD.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng qua các năm và đạt trên 110 nghìn tỷ đồng trong 5 năm 2011 - 2015, tăng gấp 2,3 lần so giai đoạn 2005 - 2010. Năm 2017, tổng vốn phát triển toàn xã hội đạt 36.748 tỷ đồng. Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên GDP bình quân đạt 42%. Thực hiện tái cơ cấu đầu tư công trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 1792/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư từ vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ. Nguồn vốn ngân sách đã tập trung đầu tư theo 4 chương trình phát triển kinh tế - xã hội, triển khai các công trình trọng điểm nhằm tạo động lực phát triển trong thời gian tới, đã hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng Dự án mở rộng

Quốc lộ 1A. Huy động vốn đầu tư theo hình thức BT và sử dụng vốn ODA để triển khai các dự án xây dựng hạ tầng có tác dụng lan tỏa, có tính liên kết vùng nhằm đẩy mạnh quá trình đô thị hóa của tỉnh.

Chương trình phát triển hệ thống đô thị giai đoạn 2011-2015 được huy động từ nhiều nguồn vốn để thực hiện. Tổng kinh phí đã giải ngân để thực hiện các dự án của Chương trình tại các địa phương là 11.571 tỷ đồng. Đã hoàn thành 25 đồ án quy hoạch trên địa bàn toàn tỉnh với kinh phí đầu tư 65,659 tỷ đồng.

Chương trình phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2012-2015 và định hướng đến năm 2020 được tỉnh quan tâm triển khai; nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý giai đoạn 2011 - 2015 đã bố trí 1.293,2 tỷ đồng, trong đó hỗ trợ cho cấp huyện là 601,1 tỷ đồng để đầu tư cơ sở vật chất theo chương trình được phê duyệt; sử dụng nguồn chi sự nghiệp để đào tạo, nâng cao năng lực cho cán bộ, viên chức nên bước đầu cơ bản giải quyết đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và cơ cấu trình độ, ngành, nghề phục vụ yêu cầu phát triển của tỉnh. Đã hỗ trợ đào tạo cho các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên một số ngành, nghề như sư phạm, chăm sóc sức khỏe, phát triển nguồn lợi thủy sản. Bước đầu xây dựng đội ngũ nhân lực có sức khỏe tốt, phát triển toàn diện, có tri thức và kỹ năng làm việc trong môi trường hội nhập.

IV. VỊ TRÍ CỦA KHÁNH HÒA TRONG TỔNG THỂ VÙNG

1. Về phát triển kinh tế xã hội

Theo số kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa năm 2017 và Niên giám thống kê năm 2016 của Cục Thống kê Khánh Hòa, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (theo giá 2010) năm 2015 đạt 43.847 tỷ đồng đến năm 2017 đạt 51.344,7 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng trong giai đoạn 2011-2015 là 6,48%. Giai đoạn 2011-2017 đạt tốc độ tăng trưởng là 6,97%. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2017 của Khánh Hòa đạt 6,97%, thấp hơn so mức tăng trưởng chung của cả Vùng (tăng trưởng của Vùng giai 2011-2017 là 11,44%), cao hơn mức bình quân của cả nước 0,89% (tăng trưởng của cả nước giai đoạn 2011-2017 là 6,08%). Trong đó:

- GDP công nghiệp - xây dựng Khánh Hòa giai đoạn 2011-2015 đạt 10,23%, chỉ thấp so với Vùng 2,09% (của Vùng đạt 12,32%), cao hơn so với cả nước 3,55% (cả nước đạt 6,69%).

- GDP nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011-2015 của tỉnh đạt (-3,86%) trong năm 2015 GDP của ngành chỉ đạt 3,56 ngàn tỷ đồng thấp hơn 1 ngàn tỷ đồng so với năm 2014, kéo theo cả giai đoạn 2011-2015 giảm tăng trưởng. Trong đó cả Vùng tăng trưởng đạt 10,09% và cả nước đạt 3,54%. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2017 của Khánh Hòa đạt 1,45%, thấp hơn so mức tăng trưởng chung của cả Vùng (tăng trưởng của Vùng giai 2011-2017 là 9%), thấp hơn mức bình quân của cả nước (tăng trưởng của cả nước giai đoạn 2011-2017 là 2,43%)

- GDP dịch vụ của tỉnh giai đoạn 2011-2015 đạt 5,33% thấp hơn so với cả Vùng 9,31% (Vùng đạt 14,64%) và thấp hơn so với cả nước là 0,87% (cả nước đạt 6,2%). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2017 của Khánh Hòa đạt 11,65%, thấp hơn so mức tăng trưởng chung của cả Vùng (tăng trưởng của Vùng giai 2011-2017 là 11,9%), cao hơn mức bình quân của cả nước (tăng trưởng của cả nước giai đoạn 2011-2017 là 8,5%)

Bảng 3. GDP và tốc độ tăng trưởng cả nước và vùng BTB&DHMT

Đơn vị: Ngàn tỷ đồng, theo giá so sánh 2010

Tổng GDP	2010	2011	2012	2013	2014	2015	*2016	*2017	2011-2015	2011-2017
Cả nước	2157,83	2292,48	2412,78	2543,6	2695,7	2875,78	3.054,5	3.262,5	5,91%	6,08
Vùng Miền Trung	291,98	329,69	379,33	437,04	504,23	531,04	576,14	623,20	12,71%	11,44
Khánh Hòa	32,03	34,61	37,47	40,58	44,09	43,85	47,59	51,34	6,48%	6,97
1. GDP Công nghiệp và xây dựng										
Cả nước	824,9	879,99	930,59	981,15	1039,82	1140,1	1.056,8	1.141,4	6,69%	4,75
Vùng Miền Trung	116,07	128,61	147,91	170,1	195,61	207,5	242,2	261,9	12,32%	12,32
Khánh Hòa	13,23	14,39	15,87	16,78	17,92	21,53	14,1	15,2	10,23%	2,00
2. GDP Nông, lâm, thủy sản										
Cả nước	407,65	424,05	435,41	446,91	473,63	485	468,8	482,4	3,54%	2,43
Vùng Miền Trung	68,15	83,08	90,15	97,81	106,13	110,2	115,3	124,6	10,09%	9,00
Khánh Hòa	4,34	4,42	4,51	4,55	4,65	3,56	4,7	4,8	-3,86%	1,45
3. GDP Dịch vụ										
Cả nước	925,28	988,44	1046,77	1115,55	1182,25	1250	1.528,9	1.638,7	6,20%	8,5
Vùng Miền Trung	107,76	118	141,27	169,13	202,49	213,34	218,64	236,7	14,64%	11,9
Khánh Hòa	14,47	15,81	17,09	19,25	21,51	18,76	28,8	31,3	5,33%	11,65

Nguồn: Niên giám thống kê Cả nước và các địa phương trong Vùng,

GDP bình quân đầu người của tỉnh năm 2015 là khoảng 46,7 triệu đồng/người cao hơn so với bình quân chung của cả nước 1 triệu đồng/người cả nước đạt 45,7 triệu đồng/người) và cao hơn so với Vùng là 15,3 triệu đồng/người (cả Vùng là 31,4 triệu đồng/người). Đến năm 2017 GDP bình quân đầu người của tỉnh là khoảng 57,1 triệu đồng/người cao hơn so với bình quân chung của cả nước 3,5 triệu đồng/người cả nước đạt 53,5 triệu đồng/người) và cao hơn so với Vùng là 16,2 triệu đồng/người (cả Vùng 40,9 triệu đồng/người).

Bảng 4. GDP bình quân đầu người của Tỉnh so với Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và cả nước giai đoạn 2011-2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

GDP/đầu người	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	*2017
Cả nước	22,8	27,3	36,9	39,6	41,5	45,7	48,6	53,5

Vùng Miền Trung	15,5	18,8	25,4	27,5	29,2	31,4	38,6	40,9
Khánh Hòa	27,5	33,5	38,8	43,5	45,6	46,7	50,5	57,1

Nguồn: Niên giám thống kê Cả nước và các địa phương trong Vùng, (* ước thực hiện)

2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực, tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng nhanh, đặc biệt cơ cấu trong nội bộ các ngành cũng có bước thay đổi đáng kể theo hướng phát huy các lợi thế so sánh của các địa phương, đã góp phần quan trọng thúc đẩy và nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Bảng 5. Cơ cấu kinh tế Tỉnh so với Vùng Bắc Trung Bộ và DHMT và cả nước

Đơn vị tính: %

	2010	2015	2017
Cả nước	100	100	100
+ Nông, lâm, thủy sản	19,4	18,1	14,8
+ Công nghiệp - xây dựng	40,9	38,5	34,0
+ Dịch vụ	39,7	43,4	50,2
Vùng Miền Trung	100	100	100
+ Nông, lâm, thủy sản	27,1	23,8	23,7
+ Công nghiệp - xây dựng	35,7	39	38,4
+ Dịch vụ	37,2	37,2	37,9
Khánh Hòa	100	100	100
+ Nông, lâm, thủy sản	13,5	11,0	10,26
+ Công nghiệp - xây dựng	41,3	39,6	29,22
+ Dịch vụ - thuế SP trừ trợ cấp SP	45,2	49,4	60,52

Nguồn: Niên giám thống kê Cả nước và các địa phương trong Vùng

CHƯƠNG 2: PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÁNH HÒA ĐẾN 2020

1. Luận chứng các phương án tăng trưởng kinh tế

1.1. Dự báo các phương án tăng trưởng kinh tế

Việc dự báo, luận chứng các phương án tăng trưởng kinh tế của tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 được tính toán dự báo trên cơ sở kết hợp các cách tiếp cận cơ bản:

1) Tiếp cận theo mục tiêu, phấn đấu để duy trì mức tăng trưởng kinh tế và thu nhập GDP bình quân đầu người cao hơn bình quân chung cả nước theo Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020.

2) Tiếp cận theo khả năng khai thác tiềm năng, nguồn lực: Tính toán đến khả năng phát huy các nguồn nội lực và dự báo khả năng thu hút, huy động các nguồn lực bên ngoài.

3) Tiếp cận theo xu hướng phát triển: Đặt tỉnh Khánh Hòa trong xu thế phát triển chung của khu vực miền Trung và cả nước.

Thực tế những năm qua, nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Khánh Hòa đứng vị trí 28 trong 63 tỉnh thành phố cả nước về năng lực cạnh tranh. Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 6,48%/năm, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của tỉnh. Thời gian tới, với tiềm năng lợi thế về cảng biển, công nghiệp gắn với cảng; cơ sở hạ tầng đang được tăng cường đầu tư cải thiện, một số dự án lớn đang trong quá trình đầu tư, nhiều dự án mới được hình thành... Đây là điều kiện thuận lợi, tạo điều kiện, khả năng và cơ hội cho Khánh Hòa tiếp tục duy trì được tốc độ tăng trưởng cao so với các tỉnh, thành phố khác trong vùng và cả nước.

Theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tại Quyết định số 251/QĐ-TTg ngày 31/10/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2015 - 2020 và Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 28/12/2015 của Hội Đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020 và tính toán trên cơ sở khả năng phục hồi và phát triển kinh tế sau khủng hoảng và khả năng tháo gỡ khó khăn, kinh tế vĩ mô tiếp tục được giữ ổn định của cả nước .

Đối với Khánh Hòa khả năng thu hút đầu tư và phát huy hiệu quả của các công trình được quy hoạch và được đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 nhanh hơn, thời kỳ 2021-2025 thu hút được thêm một số dự án đầu tư lớn về công nghiệp gắn

với biển, đồng thời các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư hạ tầng kỹ thuật tạo mặt bằng sạch để thu hút đầu tư. Phát triển nhanh một số du lịch, dịch vụ trên các địa bàn trọng điểm kinh tế như khu vực thành phố Nha Trang, Khu kinh tế Vân Phong, bán đảo Cam Ranh. Các công trình đầu tư sớm tạo ra sản phẩm và phát huy hiệu quả ngay trong thời kỳ 2016-2020. Theo đó giai đoạn 2021-2025 tiếp tục kêu gọi đầu tư các dự án vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Trong giai đoạn 2016-2020 triển khai xây dựng được một dự án du lịch, dịch vụ lớn tầm cỡ quốc gia và quốc tế ở khu du lịch thành phố Nha Trang, bán đảo Hòn Gốm, khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh v.v.. Khả năng huy động được các nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, đô thị lớn ngay trong đầu thời kỳ kế hoạch 5 năm.

Do đó, mục tiêu tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,5-10%/năm. Giai đoạn 2021-2025 được dự báo đạt tốc độ tăng trưởng từ 11,5-13%/năm. Với mục tiêu này phát huy được các lợi thế so sánh của Khánh Hòa và điều kiện thuận lợi về hệ thống kết cấu hạ tầng đã và đang được đầu tư; duy trì được tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp, phát huy hiệu quả lợi thế so sánh về biển và dịch vụ cảng biển, về phát triển du lịch v.v.

Bảng 6. Tăng trưởng kinh tế

Đơn vị: tính tỷ đồng (giá so sánh năm 2010)

Chi tiêu	2015	2020	2025	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)				
				11-15	16-20	21-25		
Tổng số	43.847,0	65.957,0 - 70.734,0	113.887,0 - 130.234,0	6,5	8,5	10,0	11,5	13,0
Nông, Lâm và Thủy sản	3.561,4	4.927,0 - 5.283,8	7.072,4 - 8.087,5	-3,9	6,7	8,2	7,5	8,9
Công nghiệp và Xây dựng	21.529,4	29.436,6 - 31.568,6	48.402,0 - 55.349,5	10,2	6,5	8,0	10,5	11,9
Dịch vụ + Thuế Nhập khẩu hàng hóa	18.756,3	31.593,4 - 33.881,6	58.674,6 - 67.096,6	5,3	11,0	12,6	13,2	14,6
2. Cơ cấu GDP	100%	100%	100%					
Nông, Lâm và Thủy sản	8,1%	6,5%	6,2%					
Công nghiệp và Xây dựng	49,1%	45,6%	43,5%					
Dịch vụ + Thuế NK hàng hóa	42,8%	47,9%	51,5%					

Nguồn: Theo tính toán của nhóm quy hoạch

Đặt Khánh Hòa trong bối cảnh Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước đến năm 2020, nếu Đảng và Nhà nước ta tập trung giải quyết 3 khâu

đột phát chiến lược là: (1) Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; (2) Phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; (3) Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị lớn; Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững. Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, trọng tâm là cơ cấu lại các ngành sản xuất, dịch vụ phù hợp với các vùng; thúc đẩy cơ cấu lại doanh nghiệp và điều chỉnh chiến lược thị trường; tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và của cả nền kinh tế; phát triển kinh tế tri thức.đổi mới mô hình tăng trưởng...

Khánh Hòa là một trong những khu vực phát triển năng động của cả nước, lại có nhiều công trình kinh tế trọng điểm của cả nước, ngoài Nha Trang đang được phát triển mạnh, ở phía Bắc có Khu kinh tế Vân Phong với công trình trọng điểm là Cảng nước sâu Vân Phong, phía Nam có Khu vực Cam Ranh là những khu vực trọng điểm phát triển kinh tế không chỉ của Khánh Hòa, mà còn là của cả nước. Do đó với tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 8,5 -10%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 11,5 - 13% cho giai đoạn 2021 - 2025 làm mục tiêu phấn đấu và làm cơ sở cho luận chứng phát triển ngành, lĩnh vực. Đây là mục tiêu tương đối phù hợp với xu thế phát triển chung và khả năng phấn đấu của tỉnh trong giai đoạn tới. Tuy nhiên đây là mục tiêu đặt ra mang tính đón bắt cơ hội khi có những điều kiện thuận lợi, tình hình lạm phát và bất ổn về kinh tế vĩ mô của cả nước nhanh được khắc phục; đột phá chiến lược của cả nước được Đảng và Nhà nước thực hiện kiên quyết và có hiệu quả; khả năng thu hút các nguồn lực bên ngoài để tạo bước tăng trưởng nhanh hơn cho nền kinh tế Khánh Hòa.

2. Định hướng phát triển công nghiệp - xây dựng trong thời kỳ tới

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở lợi thế so sánh của tỉnh, phát triển mạnh công nghiệp gắn với biển, theo hướng hiện đại, bền vững, phát triển các ngành công nghiệp gắn với biển trở thành ngành kinh tế động lực quan trọng thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá kinh tế - xã hội Khánh Hoà.

- Ưu tiên phát triển các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, các ngành có lợi thế cạnh tranh, có thương hiệu; tạo sự thay đổi cơ bản về chất với nhiều dự án quy mô lớn, cơ sở hạ tầng công nghiệp hiện đại, công nghệ tiên tiến, nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Ưu tiên phát triển công nghiệp sạch; công nghiệp sản xuất từ nguồn nguyên liệu tại địa phương nhằm nâng cao giá trị sản xuất sản phẩm hàng hóa.

- Phát triển công nghiệp Khánh Hòa đặt trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, hướng vào những ngành có lợi thế so sánh; trong sự gắn kết hài hòa với phát triển dịch vụ, du lịch và các ngành kinh tế khác, bảo vệ cảnh quan du lịch, bảo vệ môi trường.

- Phát triển công nghiệp Khánh Hoà trên cơ sở đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài và nguồn vốn tư nhân. Chú trọng thu hút và hợp tác chặt chẽ với các tập đoàn đa quốc gia nhằm tham gia vào hệ thống sản xuất và phân phối quốc tế. Tăng cường hợp tác, liên kết với các tỉnh trong khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh.

- Quan tâm tới phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và nông thôn, khôi phục và phát triển mạnh các ngành nghề truyền thống, nhất là sản xuất các sản phẩm truyền thống, sản phẩm phục vụ du lịch, xuất khẩu.

- Phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ với yêu cầu củng cố quốc phòng, đảm bảo an ninh vùng trời, biển đảo v.v...; gắn kết với bảo vệ tài nguyên môi trường, cân bằng sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững.

3. Triển vọng hợp tác kinh tế với các địa phương lân cận và cả nước

3.1 Triển vọng hợp tác với các tỉnh lân cận trong vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

+ Về phát triển kinh tế - xã hội: Ngày 9 tháng 7 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1114/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020 (Quy hoạch). Theo đó: Mục tiêu phát triển của Quy hoạch là nhằm xây dựng vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung trở thành khu vực phát triển năng động, nhanh và bền vững, là một đầu cầu quan trọng của cả nước trong giao lưu hợp tác quốc tế. Về kinh tế, Quy hoạch xác định đến năm 2020, quy mô GDP của vùng gấp khoảng 2,2 lần năm 2010; GDP bình quân đầu người đến năm 2020 đạt khoảng 53.000.000 đồng, bằng khoảng 76% mức bình quân đầu người của cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng phát triển theo chiều sâu, tập trung khai thác các lợi thế so sánh của vùng, tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP tăng từ 35,7% năm 2010 lên 38,6% năm 2015 và 41,9% năm 2020; tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 37,2% năm 2010 lên 38,1% năm 2015 và 39,9% năm 2020. Đến năm 2015, kim ngạch xuất khẩu của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung đạt trên 10 tỷ USD, tăng 16 - 18%/năm; giai đoạn 2016 - 2020 giữ nhịp tăng trưởng của xuất khẩu trên mức 20%/năm; tốc độ đổi mới công nghệ đạt bình quân 20 - 25%/năm. Giải quyết việc làm cho khoảng 400 nghìn lao động (giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 180 nghìn, giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 220 nghìn) v.v...

+ Về phát triển công nghiệp: Công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có bước phát triển khá trong giai đoạn từ năm 2005 tới nay, trong đó

vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung đóng góp phần quan trọng trong tổng giá trị sản lượng ngành. Lĩnh vực công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2015 chiếm khoảng 70% tổng giá trị gia tăng công nghiệp và xây dựng vùng. Trong giai đoạn 2006 - 2010, công nghiệp Vùng có mức tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân 11,6%/năm và giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 5,94%. Doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh về số lượng; các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài số lượng ít, song lại là lực lượng chủ yếu đóng góp vào giá trị sản lượng công nghiệp của Vùng.

3.2. Triển vọng hợp tác kinh tế với quốc tế

- Với vị trí địa chính trị, địa kinh tế thuận lợi, nằm trong khu vực phát triển cao và năng động nhất thế giới là khu vực châu Á - Thái Bình Dương, lại tham gia hội nhập sâu sắc hơn trong cộng đồng kinh tế ASEAN (hình thành vào 2015), Khánh Hòa và Vùng sẽ có nhiều cơ hội mới để tiếp tục phát triển kinh tế xã hội thời gian tới

- Làn sóng toàn cầu hóa và khu vực hóa là không thể đảo ngược dù khủng hoảng kinh tế thế giới có làm gia tăng chủ nghĩa bảo hộ. Sau khủng hoảng, hầu hết các nước phát triển đều phải tái cấu trúc nền kinh tế để chuyển sang một nấc thang mới, gắn liền với đó là quá trình tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại và đầu tư thông qua các liên kết kinh tế khu vực hay toàn cầu. Nhu cầu hội nhập của các thị trường phát triển đem đến những cơ hội mới cho tăng trưởng kinh tế đối ngoại và hội nhập quốc tế để phát triển kinh tế, xã hội đất nước.

- Việt Nam đã, đang và sẽ hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hơn cả trên các phương diện song phương, khu vực và đa phương. Bên cạnh việc thực hiện các cam kết WTO, ASEAN/ATIGA và các hiệp định thương mại tự do ASEAN+, cũng như BTA với Hoa Kỳ, EPA với Nhật Bản, v.v, Việt Nam đang hướng tới việc ký kết và tham gia TPP, EVFTA, VKFTA,... Đây sẽ là những cơ hội thuận lợi để hàng hóa/dịch vụ và doanh nghiệp Khánh Hòa nói riêng và Việt Nam nói chung tham gia vào mạng lưới sản xuất và phân phối hay các chuỗi giá trị toàn cầu/khu vực. Đồng thời, nước ta sẽ có cơ hội thuận lợi trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là của các công ty đa quốc gia và xuyên quốc gia, kể cả trong các ngành công nghệ cao và các ngành chế biến truyền thống cho phát triển kinh tế, xã hội.

- Thế giới đang chuyển mạnh sang nền kinh tế tri thức. Những thành tựu khoa học công nghệ trên thế giới sẽ được lan truyền, phổ biến và ứng dụng thông qua hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Việc tiếp thu được những thành quả của nền kinh tế tri thức sẽ cho phép nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Việc áp dụng các kỹ thuật, công nghệ mới sẽ giúp tăng hàm lượng công nghệ trong các sản phẩm của

Việt Nam, giúp sản xuất sạch hơn và giảm tiêu hao năng lượng và các nguồn lực khác, phù hợp với yêu cầu của kinh tế thế giới. Điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế được cải thiện về chất, tạo nền tảng vững chắc cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, phát triển thương mại đất nước.

Trong thời kỳ quy hoạch, Việt Nam sẽ tiếp tục thực hiện cắt giảm thuế quan sâu hơn, tự do hóa thương mại cao hơn theo các cam kết WTO, các FTA đã ký kết và các FTA có mức tự do hóa sâu rộng hơn đang đàm phán, tham gia (TPP, EVFTA...). Đến năm 2020, Việt Nam phải hoàn thành cơ bản lộ trình cắt giảm thuế, tự do hóa thương mại theo các FTA đã ký kết.

Thực hiện cam kết gia nhập WTO, trong thời gian tới, Việt Nam phải tiếp tục giảm bảo hộ các ngành sản xuất trong nước, nhất là các ngành công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Tỷ lệ bảo hộ thực tế của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phải giảm xuống 21,1% vào năm 2015, tỷ lệ bảo hộ thuế quan của những ngành này cũng phải giảm xuống 10,6% vào năm 2015 .v.v...

Đồng thời những Hiệp định thương mại tự do tiêu chuẩn cao như TPP, EVFTA mà Việt Nam đang gấp rút đàm phán và ký kết sẽ đặt Việt Nam không chỉ thực hiện tự do hóa sâu sắc về thương mại hàng hóa và dịch vụ mà còn bao gồm cả những tiêu chuẩn mới về bảo vệ sở hữu trí tuệ, về lao động, về tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, tiêu chuẩn môi trường, .v.v...

Hội nhập sâu rộng hơn trong nền kinh tế thế giới sẽ giúp tăng cường năng lực cho nền kinh tế và thương mại của Việt Nam nói chung cũng như năng lực của tỉnh Khánh Hòa nói riêng.

3.3. Đánh giá chung về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh

a). Thuận lợi

- Có lợi thế về phát triển cảng biển. Bờ biển Khánh Hòa có nhiều cửa lạch, đầm, vịnh sâu và rộng cho phép hình thành hệ thống cảng biển lớn như cảng Cam Ranh, Vân Phong, Nha Trang v.v. Đặc biệt vịnh Vân Phong hội tụ nhiều điều kiện lý tưởng để phát triển Khu kinh tế Vân Phong thành cảng trung chuyển quốc tế, cảng trung chuyển dầu, lọc, hóa dầu... lớn ngang tầm với các cảng lớn và trung tâm công nghiệp gắn với biển lớn trong khu vực và trên thế giới.

- Có nguồn lợi biển phong phú, có ngư trường rộng lớn với nhiều loại thủy, hải sản quý như cá, mực, tôm, tảo, rong biển, bào ngư, chim yến v.v. cho phép phát triển mạnh đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đặc biệt tổ chim yến là sản phẩm đặc trưng của Khánh Hòa xuất khẩu nhiều nơi trên thế giới.

- Có kết cấu hạ tầng khá phát triển và một tiềm lực kinh tế khá vững mạnh so với các tỉnh xung quanh. Nhiều chỉ tiêu kinh tế - xã hội đạt và vượt so mức bình quân chung cả nước và vùng. Có hệ thống các cảng biển lớn, sân bay quốc tế, hệ thống giao thông, mạng lưới điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi và hạ tầng xã hội

khá hoàn chỉnh. Thành phố Nha Trang là trung tâm du lịch lớn của cả nước, vừa được nâng cấp thành đô thị loại I. Đó là tiền đề cơ bản cho Khánh Hòa phát triển mạnh hơn trong giai đoạn tới.

- Lợi thế về nguồn nhân lực, Khánh Hòa có nhiều cơ sở đào tạo, có nguồn lao động dồi dào. Người dân có truyền thống cách mạng, cần cù, năng động. Đây là yếu tố nội lực quan trọng tạo cho Khánh Hòa động lực to lớn cho phát triển kinh tế - xã hội.

Với các tiềm năng thế mạnh của mình, Khánh Hòa đã và đang tạo ra những cơ hội mới, chính sách cởi mở, năng động để tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư và cùng hợp tác phát triển.

b). Khó khăn, thách thức

- Nền kinh tế tuy đạt tốc độ tăng trưởng khá nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao, chưa phát huy hết lợi thế cạnh tranh của tỉnh, hiệu quả chưa cao. Chưa có sản phẩm và doanh nghiệp mạnh mang thương hiệu Việt Nam; vẫn còn nhiều doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ, việc sử dụng công nghệ cao, hiện đại còn hạn chế, nhất là khu vực nông nghiệp, nông thôn. Thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp diễn ra chậm, sức cạnh tranh còn yếu.

- Kết cấu hạ tầng tuy được cải thiện đáng kể nhưng kết cấu hạ tầng và các dịch vụ còn yếu, thiếu đồng bộ, đặc biệt hạ tầng các khu vực kinh tế trọng điểm như Khu kinh tế Vân Phong, một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp...chưa hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Đặc biệt là công tác đầu tư hạ tầng cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn rất chậm. Nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được quy hoạch nhưng chưa được đầu tư hạ tầng kỹ thuật, có nhà đầu tư hạ tầng thì năng lực tài chính chưa đủ mạnh để triển khai ngay được. Dẫn đến nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp chưa có mặt bằng sạch để thu hút đầu tư. Hạ tầng vùng nông thôn miền núi, ven biển vẫn còn yếu kém, chưa tạo được môi trường thuận lợi, hấp dẫn để huy động vốn đầu tư đầu tư phát triển.

- Công tác quy hoạch chưa đáp ứng kịp đà phát triển hiện nay, còn nhiều chồng chéo và mang tính chắp vá. Sự phối hợp giữa các cấp ngành và địa phương còn hạn chế. Trên thực tế, khi TP. Nha Trang được nâng cấp lên đô thị loại I đòi hỏi phải có hàng loạt sự điều chỉnh quy hoạch cho xứng tầm. Vì vậy, công tác quy hoạch cần đi trước một bước, có tầm nhìn chiến lược, dài hạn, bao quát toàn diện 20 - 30 năm sau và xa hơn.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng cao và hội nhập quốc tế trong tình hình mới; thiếu đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, đặc biệt trong các ngành mũi nhọn, thế mạnh, khu vực nông thôn; thiếu đội ngũ công nhân lành nghề, lao động dịch vụ chuyên nghiệp; chưa hình thành được đội ngũ lao động chất lượng cao.

PHẦN 2

HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2011-2015

CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN 2011-2017

I. QUY MÔ VÀ NĂNG LỰC SẢN XUẤT CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Năm 2017 toàn tỉnh ước có 930 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tăng hơn so với năm 2016 (883 doanh nghiệp) là 47 doanh nghiệp và năm 2015 là 108 doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 đạt 4,6%/năm.

1.1. Số lượng cơ sở công nghiệp phân theo ngành công nghiệp:

- Số doanh nghiệp ngành doanh nghiệp khai thác trên địa bàn có xu hướng giữ ổn định, biến động không nhiều, năm 2010 so với năm 2015 tăng lên 6 doanh nghiệp từ 46 doanh nghiệp lên 52 cơ sở, tăng lên 60 doanh nghiệp vào năm 2016 và 63 doanh nghiệp năm 2017.

- Số doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ngành công nghiệp của Tỉnh, năm 2010 có 525 doanh nghiệp (chiếm 80% tổng số doanh nghiệp), năm 2015 tăng lên 674 doanh nghiệp (chiếm 85% tổng số doanh nghiệp), đến năm 2016 có 695 doanh nghiệp (chiếm 78,7% tổng số doanh nghiệp), năm 2017 số doanh nghiệp tăng lên là 736 doanh nghiệp (chiếm 79,1% tổng số doanh nghiệp). Trong ngành công nghiệp chế biến thì phân ngành chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm có số lượng nhiều nhất với 288 doanh nghiệp năm 2015 (chiếm 35%), 292 năm 2016 và 313 doanh nghiệp năm 2017 (chiếm 42,5%), chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ; phân ngành công nghiệp cơ khí cũng có số lượng doanh nghiệp khá lớn (sau ngành chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm), năm 2015 có 239 doanh nghiệp (chiếm 29,1%), năm 2016 có 248 doanh nghiệp (chiếm 35,7%), năm 2017 đạt 264 doanh nghiệp (chiếm 35,9%); phân ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng năm 2015 có 56 doanh nghiệp (chiếm 6,8%), năm 2016 đạt 61 doanh nghiệp (chiếm 8,8%), năm 2017 đạt 63 doanh nghiệp (chiếm 8,6%), số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ nhất là phân ngành công nghiệp thiết bị điện, điện tử đến năm 2015 chỉ có 4 doanh nghiệp, năm 2016 và năm 2017 tăng lên 01 doanh nghiệp so với năm 2015..

- Số doanh nghiệp ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước: qua các năm có xu hướng tăng nhẹ từ 36 doanh nghiệp năm 2010, tăng lên 42 doanh

nghiệp năm 2015, tăng lên 68 doanh nghiệp năm 2016 và năm 2017 tăng lên 69 doanh nghiệp. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 3,1%/năm.

Bảng 3. DN sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

DN sản xuất công nghiệp	2010	2013	2014	2015	2016	* 2017	TT 11-15
Công nghiệp khai khoáng	46,0	41,0	46,0	52,0	60,0	63,0	0,9%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	525,0	555,0	633,0	674,0	695,0	736,0	5,1%
Cơ khí luyện kim	136,0	181,0	222,0	239,0	248,0	264,0	11,9%
Thiết bị điện, điện tử	5,0	4,0	4,0	4,0	5,0	5,0	-4,4%
Hoá chất	33,0	35,0	34,0	35,0	37,0	38,0	1,2%
Dệt may - Da giày	41,0	49,0	50,0	52,0	52,0	53,0	4,9%
Chế biến NLS, TP	288,0	257,0	270,0	288,0	292,0	313,0	0,0%
Sản xuất vật liệu xây dựng	22,0	29,0	53,0	56,0	61,0	63,0	20,5%
Công nghiệp điện, nước	36,0	34,0	39,0	42,0	68,0	69,0	3,1%
Công nghiệp khác	48,0	44,0	54,0	58,0	60,0	62,0	3,9%
Tổng số	655,0	674,0	772,0	822,0	883,0	930,0	

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

1.2. Phân bố cơ sở công nghiệp theo địa bàn:

Các cơ sở sản xuất công nghiệp được phân bố ở 5 huyện, 1 thị xã và 2 thành phố (trừ huyện đảo Trường Sa) với nhiều phân ngành công nghiệp gắn liền với đặc điểm và lợi thế của từng huyện, thị xã và thành phố. Cụ thể: tại thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm và thành phố Cam Ranh tập trung các doanh nghiệp sản xuất thép, đóng và sửa chữa tàu, cơ sở cơ khí nhỏ, lắp ráp ô tô, may mặc...; Thành phố Nha Trang tập trung các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất hàng tiêu dùng, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh tập trung các doanh nghiệp chế biến thủy sản, vận tải, thành phố Cam Ranh tập trung các ngành công nghiệp tổng hợp, công nghiệp gắn với cảng ... huyện Khánh Vĩnh tập trung các cơ sở công nghiệp tổng hợp: chế biến nông lâm, thủy sản, da giày, bia, giấy; thành phố Nha Trang có thế mạnh về du lịch, nên chỉ có một số cơ sở chế biến thủy sản, công nghiệp tổng hợp có quy mô vừa và nhỏ; các huyện Vạn Ninh, huyện Khánh Sơn sản xuất vật liệu xây dựng, cơ sở hạ tầng còn hạn chế nên mới có một số cơ sở sản xuất công nghiệp nhẹ, quy mô nhỏ và vừa.

2. Lực lượng lao động công nghiệp

Tính đến hết năm 2016 toàn tỉnh có 67.983 lao động làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nhiều hơn so với năm 2015 là hơn 12.700 lao động. Số lượng lao động phân theo các ngành công nghiệp:

- Lực lượng lao động trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản năm 2016 đạt 2.576 lao động, năm 2015 chỉ đạt 2.237 lao động. Tỷ trọng lao động của ngành năm 2016 đạt 3,8% tổng số lao động của toàn ngành công nghiệp, bình quân 41 lao động/1 cơ sở sản xuất. Lực lượng lao động của ngành luôn giữ ở mức ổn định, biến động không đáng kể qua các năm.

- Lao động tập trung lớn nhất là trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 59.327 lao động năm 2016, nhiều hơn so với năm 2015 là trên 10.000 lao động. Trong đó lực lượng lao động của ngành chế biến nông, lâm, thủy sản năm 2016 đạt 28.226 lao động, chiếm 47,6% của ngành chế biến, chế tạo; tiếp đến là ngành cơ khí luyện kim đạt 18.572 lao động, chiếm 31,3%; ngành sản xuất điện, điện tử chỉ đạt gần 200 lao động, do trên địa bàn tỉnh chỉ có 5 doanh nghiệp sản xuất điện tử nên số lượng lao động là không lớn.

- Công nghiệp điện, nước: Trong giai đoạn 2011-2015 lực lượng lao động có mức tăng trưởng bình quân 1,6%/năm, năm 2015 đạt 2.103 lao động, chỉ tăng hơn so với năm 2010 là 158 lao động, đến năm 2016 có 3.548 lao động.

- Ngành công nghiệp khác: lực lượng lao động của ngành này tập trung vào lĩnh vực thu gom, xử lý, tái chế rác thải và in, sao chép bản ghi. Trong năm 2015 lực lượng lao động của ngành đạt 2.108 lao động chiếm 3,8%, năm 2016 lao động tăng lên là 2.432 lao động, chiếm 3,6% tổng số lao động của toàn ngành, đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 10,6%/năm.

Bảng 4. Lao động công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Lao động công nghiệp	2010	2012	2013	2014	2015	2016	TT 11-15
CN khai khoáng	-	1.998	2.040	2.169	2.237	2.576	
CN chế biến, chế tạo	43.012	45.134	45.819	47.499	48.758	59.327	2,5%
Cơ khí luyện kim	8.102	10.970	11.495	12.210	12.260	18.572	8,6%
Thiết bị điện, điện tử	144	106	149	163	169	170	3,3%
Hoá chất	544	590	586	591	606	664	2,2%
Dệt may - Da giày	8.012	7.939	9.032	9.178	9.222	9.321	2,9%
Chế biến NLS, TP	24.667	23.795	23.212	23.606	24.742	28.226	0,1%
Sản xuất VLXD	1.543	1.734	1.345	1.751	1.759	2374	2,7%
Công nghiệp điện, nước	1.945	2.023	1.925	2.037	2.103	3.648	1,6%
Công nghiệp khác	1.276	1.446	1.531	2.098	2.108	2.432	10,6%
Tổng số	46.233	50.601	51.315	53.803	55.206	67.983	

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

3. Kết quả phát triển của ngành công nghiệp

3.1. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015, năm 2017:

* Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015, năm 2017 phân chia theo thành phần kinh tế (giá so sánh 2010).

- Về tốc độ tăng trưởng:

+ Giá trị SXCN khu vực kinh tế nhà nước năm 2010 đạt 8.221,6 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên 12.315,9 tỷ đồng, chiếm 28,1% so với giá trị của toàn ngành, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,4% giai đoạn 2011-2015. Trong đó năm 2015 kinh tế Trung ương năm 2015 đạt 773,2 tỷ đồng, kinh tế địa phương đạt 11.542,7 tỷ đồng. Đến năm 2017 giá trị SXCN kinh tế nhà nước đạt 10.978 tỷ đồng tăng bình quân 4,22%, trong đó kinh tế trung ương đạt 1.108 tỷ đồng.

+ Giá trị SXCN khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2010 đạt 11.117,2 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên 19.742,4 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 12,2% giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2017, giá trị SXCN khu vực ngoài nhà nước đạt 21.900 tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 10%.

+ Giá trị SXCN khu vực kinh tế có vốn ĐTNN năm 2010 đạt 7.781,7 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên 11.717,6 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 8,5% giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2017, giá trị SXCN khu vực kinh tế có vốn nước ngoài đạt 14.673 tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 9,5%.

Bảng 5. GTSX công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng, giá so sánh 2010.

Phân theo TP Kinh tế	2010	2013	2014	2015	2016	2017	TT 11-15
Kinh tế nhà nước	8.221,6	11.320,9	11.645,4	12.315,9	10.460	10.978	8,4%
Trung ương	767,7	770,8	723,0	773,2	1.046	1.108	0,1%
Địa phương	7.454,0	10.550,1	10.922,4	11.542,7	9.247	9.870	9,1%
Kinh tế ngoài nhà nước	11.117,2	17.024,5	18.418,3	19.742,4	20.650	21.900	12,2%
KT có vốn đầu tư nước ngoài	7.781,7	8.773,5	10.245,3	11.717,6	13.547	14.673	8,5%
Tổng số	27.120,6	37.118,9	40.309,0	43.776,0	44.490	47.551	

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

- Về chuyển dịch cơ cấu (Giá thực tế):

Tỷ trọng Giá trị SXCN khu vực kinh tế nhà nước trong Giá trị SXCN trên địa bàn, năm 2010 chiếm 30,3%, năm 2011: 28,9%, năm 2012: 31,0%, năm 2013: 31,8%, năm 2014: 30,3% và năm 2015: 30,0%; năm 2017 chiếm 25%

Tỷ trọng Giá trị SXCN khu vực kinh tế ngoài nhà nước biến động, không ổn định năm 2010: 41,0%, năm 2011: 40,5%, năm 2012: 40,9%, năm 2013: 47,1%, năm 2014: 47,2% (đạt cao nhất), năm 2015: 46,3%; năm 2017 chiếm 48,3%

Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN, năm 2010: 28,7%, năm 2011: 30,6%, năm 2012: 28,0%, năm 2013: 21,2%, năm 2014: 22,5%, năm 2015: 23,7%; năm 2017 chiếm 26,6%

3.1.2 Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2011-2015, năm 2017 phân chia theo phân ngành công nghiệp (giá so sánh 2010).

- Về tốc độ tăng trưởng:

Giá trị SXCN năm 2010 là 27.120,6 tỷ đồng, tăng lên 43.776 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,0%/năm giai đoạn 2011-2015. Năm 2017 đạt 47.551 tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 8,35%

+ Ngành công nghiệp khai thác: Giá trị SXCN năm 2010 là 509,7 tỷ đồng, tăng lên 766 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,5%/năm giai đoạn 2011-2015. Năm 2017 đạt 467 tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2017 giảm 1,4%

+ Ngành công nghiệp chế biến: Sản xuất ổn định, tăng trưởng bình quân 10,2%/năm giai đoạn 2011-2015. Năm 2011 đạt 25.432,5 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên 41.413, tăng hơn xấp xỉ 16 ngàn tỷ đồng so với năm 2010. Ngành sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 đạt 439,9 tỷ đồng tăng lên 1.400 tỷ đồng năm 2015. Năm 2017 đạt 45.390 tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 8,37%

+ Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước: Giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân thấp 4,2%/năm. Năm 2010 đạt 686,8 tỷ đồng, tăng lên 844 tỷ đồng năm 2015. Năm 2017 đạt 1.300 tỷ đồng bình quân giai đoạn 2011-2017 tăng 7,9%

Bảng 6. Giá trị SXCN phân theo ngành công nghiệp (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ đồng

Giá trị sản xuất công nghiệp	2010	2013	2014	2015	2016*	2017*	TT 11-15
Công nghiệp khai khoáng	509,7	533,9	717,8	766,0	570	461	8,5%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.432,5	35.451,5	38.090,8	41.413,0	42.620	45.390	10,2%
CN SX & PP điện, nước	686,8	741,8	760,5	844,0	1.100	1.300	4,2%
Tổng số	27.120,6	37.118,9	40.309,0	43.776,0	44.290	47.551	10,0%

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

- Chuyển dịch cơ cấu theo ngành công nghiệp (Giá thực tế):

Trong giai đoạn 2011-2015 sự chuyển dịch của các ngành công nghiệp trên địa bàn Khánh Hòa diễn ra như sau:

Những ngành công nghiệp đã vươn lên mạnh mẽ và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong Giá trị SXCN trên địa bàn Khánh Hòa:

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 chiếm tỷ trọng 1,6%, năm 2015 vươn lên chiếm 3,0% trong cơ cấu của toàn ngành, đến năm 2017 chỉ chiếm tỷ trọng 1% toàn ngành

Ngành chế biến nông, lâm, sản và thực phẩm năm 2010 chiếm tỷ trọng 59,4%, năm 2015 vươn lên chiếm 62,4% trong cơ cấu của toàn ngành. Đến năm 2017 chiếm 58% trong cơ cấu toàn ngành

Ngoài ra các ngành như cơ khí, ngành thiết bị điện - điện tử, ngành hóa chất và ngành dệt may – da giày có sự chuyển dịch chậm, thậm chí còn có xu hướng giảm tỷ trọng.

3.2. GRDP công nghiệp:

GRDP công nghiệp tỉnh tăng từ 10.034,8 tỷ đồng năm 2010 lên 15.253,5 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 8,74% giai đoạn 2011-2015, trong đó:

+ GRDP công nghiệp khai thác tăng từ 240,4 tỷ đồng năm 2010 lên 390,8 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,21% giai đoạn 2011-2015. Năm 2016 đạt 318 tỷ đồng

+ GRDP công nghiệp chế biến tăng từ 9.248,5 tỷ đồng năm 2010 lên 14.246,5 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,03% giai đoạn 2011-2015. Năm 2016 đạt 10.323,8 tỷ đồng

+ GRDP công nghiệp SX & PP điện, nước từ 409,8 tỷ đồng năm 2010 giảm xuống 361,2 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân (-2,49%) giai đoạn 2011-2015. Năm 2016 đạt 764 tỷ đồng

+ GRDP công nghiệp khác (sao in bản ghi và tái chế rác thải) tăng từ 136,1 tỷ đồng lên 255,1 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 13,39% giai đoạn 2011-2015.

Bảng 7. GRDP công nghiệp giai đoạn 2011-2015 và năm 2016

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	TT 11-15
Tổng số	10.034,8	10.960,8	12.246,4	13.021,2	14.081,7	15.253,5	11.407	8,74%
CN Khai khoáng	240,4	241,1	237,4	255,6	367,9	390,8	319	10,21%
Công nghiệp chế biến	9.248,5	10.271,5	11.469,2	12.182,0	13.149,4	14.246,5	10.324	9,03%
Công nghiệp điện, nước	409,8	304,1	323,0	333,4	330,5	361,2	764	-2,49%
Công nghiệp khác	136,1	144,2	216,8	250,2	233,9	255,1		13,39%

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

3.2.2 Cơ cấu GDP công nghiệp (Giá thực tế):

- GDP ngành công nghiệp khai thác, năm 2010 chiếm 2,4% đến năm 2015 chiếm 2,9% trong cơ cấu của toàn ngành. Năm 2016 chiếm 3% cơ cấu toàn ngành

- GDP ngành công nghiệp chế biến, năm 2010 chiếm 92,2%, năm 2015 chiếm 92,5% trong cơ cấu của toàn ngành. Năm 2016 chiếm 88,9% cơ cấu toàn ngành.

GDP ngành công nghiệp SX&PP điện - nước, năm 2010 chiếm 4,1% đến năm 2015 giảm xuống chỉ chiếm 2,9% trong cơ cấu của toàn ngành. Đến năm 2016 chiếm 7,79 trong tổng cơ cấu toàn ngành.

GDP ngành công nghiệp khác (sao in bản ghi và tái chế rác thải), năm 2010 chiếm 1,4% đến năm 2015 tăng lên 1,7% trong cơ cấu của toàn ngành.

4. Vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn Tỉnh

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2010 là 15.360 tỷ đồng, tăng lên 28.100 tỷ đồng năm 2015, trong đó chủ yếu tập trung cho phát triển sản xuất công nghiệp (CN chế biến chiếm đa số), năm 2010 tổng vốn đầu tư cho công nghiệp là 2.298 tỷ đồng, chiếm 15,0% tổng vốn đầu tư phát triển; năm 2015 là 4.239 tỷ đồng, chiếm 15,1%.

Bảng 12. Vốn đầu tư thực hiện phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Phân ngành	2010		2011		2012		2013		2014		2015		2016	
	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng	Tỷ đồng	Tỷ trọng
Tổng vốn đầu tư	15360	100%	18.151	100%	19.908	100%	21.243	100%	23.157	100%	28.100	100%	31.899	
Vốn phát triển công nghiệp	2.298	15,0%	2.843	15,7%	4.132	20,8%	3.541	16,7%	3.970	17,1%	4.239	15,1%	6.441	20,2%
CN Khai khoáng	64	0,4%	66	0,4%	49	0,2%	59	0,3%	64	0,3%	69	0,2%	115	1,78%
Công nghiệp chế biến	1.886	12,3%	2.235	12,3%	3.889	19,5%	3.009	14,2%	3.343	14,4%	3.548	12,6%	4.430	68,77%
Công nghiệp điện, nước	285	1,9%	418	2,3%	80	0,4%	237	1,1%	266	1,1%	298	1,1%	1.896	29,4%
Công nghiệp khác	63	0,4%	124	0,7%	114	0,6%	236	1,1%	297	1,3%	324	1,2%		

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

5. Sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Bảng 13. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2011-2015

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
Cát, sỏi	nghìn m3	984,0	935,0	588,0	731,0	1.007,0	906,0	471	460
Muối	nghìn tấn	54,0	40,0	44,0	54,0	67,0	70,0	95	80
Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	55,6	58,5	68,1	68,3	73,5	77,0	90,2	88
Đường các loại	nghìn tấn	67,2	100,2	142,6	145,7	158,7	115,0	109	110
Xi măng	nghìn tấn	66,0	55,0	60,0	65,0	85,4	87,0		
Thuốc lá điều	triệu bao	839,0	840,0	965,0	988,0	898,0	940,0	988	883
Bia	triệu lít	19,9	32,6	20,4	22,2	16,9	18,0	20,7	59,7
Nước khoáng	triệu lít	44,8	44,5	43,6	44,9	47,8	49,2	60	62
Vải lụa thành phẩm	triệu m2	6,1	3,3	3,7	5,1	5,7	6,0	2200	2300
Dây khóa kéo	tấn	1.050,0	1.179,0	1.111,0	1.029,0	1.014,0	1.050,0	1229	1300
Nước thương phẩm	triệu m3	29,4	30,5	34,6	36,7	41,9	43,0	48,4	50
Tàu biển	chiếc	5,0	9,0	15,0	12,0	8,0	15,0	12	11

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

6. Giá trị hàng hóa xuất khẩu và các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu

Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn Tỉnh năm 2010 là 723,02 triệu USD, năm 2015 tăng lên 1.150 triệu USD, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 9,7%/năm, trong đó kim ngạch xuất khẩu của ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng bình quân trên 95% tổng kim ngạch xuất khẩu của tỉnh. Sản phẩm xuất chủ yếu là: sản lát, hạt điều, cà phê, yến sào, cát, muối, hải sản các loại, quần áo và hàng may sẵn, giỏ, rổ, ghê đan mây và tàu biển. Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tỉnh năm 2017 ước đạt 1.220 triệu USD, tăng 1,68 lần so với năm 2010 (giai đoạn 2011-2017 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 6,8%/năm).

Tuy kim ngạch xuất khẩu lớn nhưng giá trị tăng thêm của sản phẩm công nghiệp xuất khẩu không cao do sản xuất chủ yếu theo hình thức gia công, tỷ lệ nội địa hoá thấp.

II. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP

1. Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

1.1. Số lượng doanh nghiệp:

Theo số liệu thống kê, năm 2010 toàn tỉnh có 46 doanh nghiệp, năm 2015 có 52 doanh nghiệp và đến năm 2017 có 63 doanh nghiệp trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản, chiếm tỷ trọng 7,02% năm 2010, 5,84% năm 2015 và 6,77% năm 2017 số doanh nghiệp công nghiệp toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 0,85%/năm. Trên địa bàn tỉnh có một số doanh nghiệp có

quy mô lớn, như Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa (Minexco), Công ty Cát Cam Ranh (Fico), Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Khánh Hòa, Công ty TNHH Sao Biển, Công ty Xây dựng Thuận Đức, Công ty Cổ phần Xây dựng Khánh Hòa, Công ty liên doanh khai thác đá Hòn Thi, Công ty CPVTTB GT Khánh Hòa, Công ty TNHH Hiền Vinh, Công ty TNHH Xây lắp số 1,...đến năm 2016 có 60 doanh nghiệp chiếm 6,79% số doanh nghiệp toàn ngành

1.2. Lực lượng lao động

Theo số liệu thống kê, năm 2011 lao động của ngành khai thác và chế biến khoáng sản có 2.156 người, chiếm 4,29% tổng số lao động công nghiệp của toàn tỉnh. Năm 2015 lao động của ngành khai thác và chế biến khoáng sản tăng lên 2.237 người, chiếm 4,05% số lao động công nghiệp toàn tỉnh. Đến năm 2016 có 2.576 lao động chiếm 3,9% tổng số lao động công nghiệp của toàn tỉnh

1.3. Giá trị sản xuất công nghiệp GO và tăng trưởng

Theo số liệu trong bảng cho thấy tốc độ tăng trưởng toàn ngành khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 - 2015 đạt 8,49%/năm. Trong vài năm gần đây, GTSX của ngành khai thác và chế biến khoáng sản tỉnh có sự tăng trưởng đáng kể, cụ thể GTSX năm 2010, 2011, 2012, 2013, 2014 và 2015 đạt 509,7 tỷ đồng, 470,2 tỷ đồng, 461,8 tỷ đồng, 533,9 tỷ đồng, 717,8 tỷ đồng và 766 tỷ đồng chiếm lần lượt tỷ lệ 1,88%, 1,51%; 1,32% , 1,44% ,1,78% và 1,75% so với giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của cả tỉnh. Tuy nhiên từ năm 2016 giá trị sản xuất giảm so với các năm trước.

Bảng 14. Giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng (giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*	TT 11-15
Khai khoáng	509,7	470,2	461,8	533,9	717,8	766,0	570	461	
GTSXCN ngành	509,7	470,2	461,8	533,9	717,8	766,0	570	461	8,49
GTSXCN toàn tỉnh	27.120,7	31.028,1	34.847	37.119	40.309,3	43.776	44.490	47.551	10,05
Tỷ trọng (%)	1,88	1,51	1,32	1,44	1,78	1,75	1,28	1	

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

1.4. Giá trị sản xuất công nghiệp và cơ cấu công nghiệp theo giá HH

Theo niên giám thống kê, năm 2010 GTSXCN toàn ngành khai thác và chế biến khoáng sản (theo giá hiện hành) đạt 509,7 tỷ đồng, chiếm 1,88% GTSXCN toàn tỉnh, năm 2015 đạt 1.086 tỷ đồng, chiếm 1,99% GTSXCN toàn tỉnh. Năm 2017 GTSXCN đạt 637 tỷ đồng chiếm 1% GTSXCN toàn tỉnh.

1.5. Các sản phẩm chủ yếu trong ngành

Theo số liệu thống kê của tỉnh Khánh Hòa, sản phẩm chủ yếu của ngành khai thác là cát, sỏi, đá khai thác, đá chẻ. Sản lượng khai thác cát, sỏi không ổn định, ngày càng có xu hướng giảm như năm 2010 đạt 984 nghìn m³, năm 2015 giảm xuống còn 906 nghìn m³, năm 2017 giảm còn 471 nghìn m³. Đá khai thác có sản lượng tăng dần qua các năm, năm 2010 đạt 1.381 nghìn m³, năm 2015 đạt 1.928 nghìn m³.

Về khai thác cát trắng thủy tinh, trên địa bàn tỉnh có hai doanh nghiệp đang được phép khai thác loại khoáng sản này là Công ty Cổ phần Đầu tư và khoáng sản Khánh Hòa (Minexco) và Công ty Cổ phần Cát Cam Ranh (Fico). Minexco khai thác, tuyển rửa cát trắng với công nghệ rửa sạch cát bằng nước, sau đó xuất khẩu. Mặc dù sản lượng khai thác theo thiết kế chỉ 200 nghìn tấn/ năm, nhưng thực tế doanh nghiệp này đang khai thác ở mức 500 - 600 nghìn tấn/năm. Còn Fico khai thác, tuyển rửa cát trắng thủy tinh để tiêu thụ trong nước, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy thủy tinh, kính xây dựng tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, với công suất khai thác khoảng 150 - 200 nghìn tấn/năm.

Tỉnh Khánh Hòa đã chấm dứt hoàn toàn việc xuất khẩu cát trắng thủy tinh chưa qua chế biến, hoặc chỉ ở dạng sơ chế (tuyển rửa) vào cuối năm 2012, chỉ khai thác đủ đáp ứng nhu cầu trong nước.

Bảng 15. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Cát, sỏi	Nghìn m ³	984	935	588	731	1.007	609	471
Đá khai thác	Nghìn m ³	1.381	1.724	1.151	1.370	1.677	1.928	2.483
Đá chẻ	Nghìn viên	9.799	9.490	9.411	8.836	8.907	9.352	5.919

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2015 và tổng hợp báo cáo của SCT

1.6. Sản phẩm xuất khẩu:

Cát trắng của Khánh Hòa nổi tiếng thế giới về chất lượng, ít tạp chất và đạt tiêu chuẩn sản xuất thủy tinh cao cấp. Nhiều năm qua, cát trắng Thủy Triều - Khánh Hòa được xuất sang các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Philippines, Malaysia... Tuy nhiên, từ trước đến nay Khánh Hòa cũng như một số tỉnh miền Trung chỉ xuất nguyên liệu thô nên nguồn lợi thu được không nhiều.

Bảng 16. Sản phẩm công nghiệp xuất khẩu

	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Cát	Nghìn tấn	916	914	877	986	762	289	90

1.7. Hiện trạng về tình hình đầu tư:

Trong thời gian qua, ngành đã thu hút được nhiều dự án đầu tư khai thác đá làm vật liệu xây dựng, cát trắng, đá ốp lát, nước khoáng... phục vụ chủ yếu thị trường trong tỉnh và những tỉnh lân cận. Năm 2012, Công ty Cát Cam Ranh đã đầu tư hơn 12 tỷ đồng cho dây chuyền sàng tuyển rửa số 2, công suất 250.000 tấn/năm và xây dựng xưởng sấy cát khô, xưởng sàng phân loại cát.

1.8. Đánh giá trình độ công nghệ của ngành:

Hiện nay, năng lực kỹ thuật khai thác mỏ của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh (chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, tư nhân) còn hạn chế về quy mô nhỏ lẻ, công nghệ lạc hậu. Tuy nhiên cũng có một số ít doanh nghiệp có tiềm lực tài chính đã mạnh dạn đầu tư, mua sắm trang thiết bị, máy móc hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nên khu vực khai thác đảm bảo yếu tố môi trường, tỷ lệ khoáng sản thu hồi cao.

1.9. Mức độ ô nhiễm môi trường của ngành:

Các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được xếp vào danh mục các hoạt động công nghiệp có nhiều tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội. Do khai thác và chế biến khoáng sản thường sinh ra một khối lượng rất lớn các chất thải nên ở các quốc gia có nền công nghiệp khai khoáng phát triển, vấn đề quản lý các nguồn thải được chú ý từ khi xây dựng dự án khai thác mỏ, trong suốt quá trình vận hành mỏ cho đến giai đoạn sau khi đóng cửa mỏ.

Đặc điểm của khai thác và chế biến khoáng sản thường tạo ra khối lượng rất lớn các chất thải (bao gồm chất thải rắn, nước thải và khí - bụi thải), đặc biệt khối lượng chất thải rắn có thể gấp hàng chục lần khối lượng khoáng sản thu hồi được. Các loại chất thải này nếu không được quản lý thích hợp sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường tiềm tàng. Trên thực tế nhiều khu vực đã và đang phải gánh chịu hậu quả của các hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản trước đây.

Do đó, các biện pháp về bảo vệ môi trường trong ngành khai thác và chế biến khoáng sản cần được quan tâm theo các hướng sau:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Ban hành và thực hiện nghiêm túc qui chế bảo vệ môi trường;

- Đầu tư một phần kinh phí vào công tác xây dựng lực lượng khắc phục tác động tiêu cực đến môi trường của các hoạt động khai thác; phối hợp với địa phương xây dựng hệ thống Trạm quan trắc và kiểm soát môi trường; quan tâm đúng mức đến công tác hoàn thổ môi trường sau khai thác.

- Đặc biệt quan tâm đến công tác vệ sinh môi trường, an toàn và bảo hộ lao động, chống bụi và tiếng ồn, các biện pháp đảm bảo an toàn khi nổ mìn...

1.10. Đánh giá những thành tựu, hạn chế:

- Trong 5 năm qua, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã cấp 13 giấy phép và tỉnh cấp 45 giấy phép cho khoảng 48 doanh nghiệp khai thác. Các mỏ khoáng sản (KS) hoạt động theo 2 dạng: khai thác quy mô nhỏ, thời gian ngắn (đôi với khu vực chi khảo sát đánh giá); khai thác quy mô công nghiệp (đôi với các mỏ được thăm do KS). Nhìn chung, hoạt động khai thác KS trên địa bàn tỉnh đều thuộc phạm vi được quy hoạch. Các chủng loại KS như: cát xây dựng, đất san lấp phục vụ nhu cầu trong tỉnh; đá xây dựng đáp ứng nhu cầu khai thác, chế biến trong tỉnh và cung cấp cho các địa phương lân cận. Hoạt động khai thác KS thương xuyên được cơ quan chức năng kiểm tra, chấn chỉnh và hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện đúng quy định của nhà nước.

- Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, khai thác khoáng sản; công tác thanh kiểm tra, xử lý vi phạm; các chính sách khuyến khích bảo hộ đầu tư; đánh giá hiện trạng về môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản đã được các cấp các ngành trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đặc biệt quan tâm đã tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý tài nguyên khoáng sản thu được kết quả tốt.

- Mặc dù sản lượng khai thác khoáng sản của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự gia tăng cả về số lượng và chủng loại, góp phần tạo thêm nhiều việc làm, tăng thêm nguồn thu cho ngân sách của tỉnh nhưng phần lớn các doanh nghiệp khai thác, chế biến các loại khoáng sản còn mang tính nhỏ lẻ, manh mún, trình độ công nghệ thấp. Công nghiệp khai thác khoáng sản của tỉnh còn rất hạn chế, chưa tương xứng với nguồn tài nguyên khoáng sản hiện có.

- Công tác bảo vệ môi trường và thực hiện nghĩa vụ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản của các doanh nghiệp còn hạn chế ảnh hưởng đến môi trường khu vực trong và sau khai thác.

- Tình hình khai thác khoáng sản trái phép vẫn còn diễn ra trên địa bàn tỉnh (nhiều nhất là cát, đất san lấp, đá chẻ). Nguyên nhân là do công tác quản lý khai thác khoáng sản đối với loại này ở cấp huyện, cấp xã còn chưa chặt chẽ; hình thức khai thác khoáng sản trái phép phức tạp, tinh vi, các đối tượng vi phạm thường thực hiện hành vi vi phạm ngoài giờ hành chính.

- Cán bộ quản lý nhà nước về khoáng sản ở cấp tỉnh đạt yêu cầu trình độ năng lực chuyên môn, tuy nhiên số lượng còn ít; cán bộ cấp huyện và cấp xã chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ cả về số lượng và năng lực chuyên môn, do kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực (đất đai, môi trường, khoáng sản).

2. Ngành công nghiệp cơ khí (đóng và sửa chữa tàu thủy)

Ngành công nghiệp cơ khí của Khánh Hòa bao gồm 6 phân ngành: sản xuất kim loại; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn; sản xuất máy móc thiết bị

chưa phân vào đâu; sản xuất các phương tiện vận tải; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị và chế biến chế tạo khác.

2.1. Số lượng các cơ sở sản xuất:

Đến hết năm 2015, tổng số doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp cơ khí là 239 doanh nghiệp, tăng 103 doanh nghiệp so với năm 2010, trong đó: số lượng doanh nghiệp nhiều nhất là phân ngành sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn với 130 doanh nghiệp, tiếp đến là phân ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị: 52 doanh nghiệp, sản xuất phương tiện vận tải khác 22 doanh nghiệp; sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu là 20 doanh nghiệp; Chế biến chế tạo khác 11 doanh nghiệp và sản xuất kim loại 4 doanh nghiệp. Tính đến năm 2017, tổng số doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp cơ khí ước 264 doanh nghiệp

2.2. Lực lượng lao động:

- Về số lượng lao động: Năm 2015, tổng số lao động bình quân trong ngành cơ khí là 12.260 lao động, tăng 4.158 lao động so với năm 2010, chiếm 22,21% lao động toàn ngành, trong đó có 4.167 lao động thuộc phân ngành sản xuất các phương tiện vận tải khác (chủ yếu là ngành đóng tàu), 3.572 lao động thuộc phân ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị, 2.676 lao động thuộc phân ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn và 823 lao động thuộc phân ngành chế biến chế tạo khác; 749 lao động thuộc phân ngành sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu và 272 lao động trong phân ngành sản xuất kim loại. Năm 2017, số lao động trong ngành cơ khí ước đạt 18.572 lao động

- Về năng suất lao động (tính theo giá trị SXCN giá so sánh 2010): Năng suất lao động của ngành công nghiệp cơ khí tăng từ 0,8 tỷ đồng/lao động năm 2010 lên 1,0 tỷ đồng/lao động năm 2015. Những phân ngành đạt năng suất lao động cao năm 2015 gồm: sản xuất phương tiện vận tải khác đạt 2,2 tỷ đồng/lao động và sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đâu đạt 0,6 tỷ đồng/lao động.

2.3. Trang thiết bị công nghệ:

Trang thiết bị và trình độ công nghệ của ngành cơ khí nhìn chung đang trong quá trình đổi mới để nâng cao năng lực sản xuất, điều này thể hiện rõ trong ngành công nghiệp đóng tàu. Tuy nhiên do thiếu vốn đầu tư nên nhiều cơ sở sản xuất trong ngành còn sử dụng trang thiết bị chưa đồng bộ, chất lượng và tính đa dạng của sản phẩm thấp, đơn điệu. Các khâu công nghệ cơ bản như: đúc, rèn dập, hàn, nhiệt luyện, bảo vệ bề mặt, gia công cơ khí, cắt gọt kim loại... rất cần được đầu tư nâng cấp.

2.4. Sản phẩm chủ yếu:

Sản phẩm cơ khí chủ yếu là tàu thủy và phương tiện nổi các loại, các máy công cụ nhỏ cho sản xuất công nghiệp, máy bơm, các loại máy phục vụ nông nghiệp (xay sát, tuốt lúa...), thiết bị phục vụ sản xuất VLXD (máy trộn bê tông,

trộn vữa, băng tải, nghiền bi, nghiền đất...), thiết bị lẻ chuyên dùng, thiết bị điện gia dụng... đã có một số sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao.

2.5. Giá trị sản xuất:

Năm 2010 giá trị sản xuất ngành cơ khí đạt 6.767,2 tỷ đồng, năm 2015 đạt 11.823 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 11,8% giai đoạn 2011-2015. Trong đó đóng góp nhiều nhất là phân ngành sản xuất phương tiện vận tải khác (chủ yếu là ngành đóng tàu) với 9.276 tỷ đồng, tiếp theo là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn với 1.295 tỷ đồng, còn lại là các ngành khác. Tỷ trọng của ngành trong GTSXCN toàn Tỉnh năm 2010 là 24,95% tăng lên 27,01% năm 2015.

2.6. Đánh giá chung

- *Những mặt được:* Ngành đóng tàu Khánh Hòa tiếp tục gặp khó khăn do thiếu các đơn hàng, thị trường vận tải biển vẫn tiềm ẩn nhiều khó khăn do sự bất ổn của nền kinh tế thế giới và hiện tượng thừa cung về năng lực vận tải do vậy giá cước trên thị trường sẽ tiếp tục gây sức ép đối với các chủ tàu. Điều này đã ảnh hưởng việc đầu tư đóng mới các phương tiện vận tải. Trong năm 2015 một số doanh nghiệp trên địa bàn đã triển khai ký hợp đồng đóng các tàu vỏ thép theo Nghị định 67 cho ngư dân, ngoài ra các doanh nghiệp thực hiện đóng và sửa chữa các loại tàu cỡ nhỏ và vừa như tàu dịch vụ hậu cần nghề cá, tàu du lịch... Với các năng lực sản xuất của các doanh nghiệp như: Công ty TNHH Nhà máy Tàu biển Hyundai Vinashin, NMĐT Nha Trang và NMĐT Cam Ranh trung bình các nhà máy này đóng mới hàng chục tàu biển các loại, trong tương lai, Khánh Hòa có thể trở thành trung tâm công nghiệp tàu thủy lớn nhất Việt Nam.

- *Những tồn tại, hạn chế:* Ngành công nghiệp đóng tàu đạt tỷ lệ nội địa hoá thấp, sản xuất chủ yếu theo phương thức gia công, hầu hết nguyên vật liệu chính là thép tấm, động cơ, chân vịt, linh kiện điện, điện tử hàng hải... vẫn phải nhập khẩu. Ngành công nghiệp chế tạo máy móc thiết bị phát triển chậm, nhiều doanh nghiệp ngành cơ khí vẫn đang sử dụng thiết bị công nghệ lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp.

3. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

3.1. Số lượng doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Theo số liệu thống kê năm 2010, tổng số doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng Khánh Hòa có 22 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 3,36% trong cơ cấu số doanh nghiệp toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đến năm 2015, số doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng là 56 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 6,81% trong tổng số doanh nghiệp toàn ngành công nghiệp của tỉnh. Đến năm 2017, số doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng là 63 doanh nghiệp.

3.2. Lực lượng lao động công nghiệp

Số lao động ngành vật liệu xây dựng của tỉnh Khánh Hòa năm 2010 có 1.543 lao động, đến năm 2015 có 1.759 lao động nhưng tỷ trọng so với số lao động công nghiệp toàn tỉnh lại giảm từ 3,34% xuống 3,19%. Đến năm 2017, có khoảng 2.374 lao động thuộc ngành vật liệu xây dựng.

3.3. Kết quả hoạt động công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng (giá so sánh 2010)

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 đạt 439,9 tỷ đồng, đến năm 2015 là 1.400 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân GTSXCN theo giá so sánh 2010 giai đoạn 2011-2015 là 26,05%/năm.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)

Giá trị sản xuất công nghiệp ngành sản xuất vật liệu xây dựng Khánh Hòa tăng từ 439,9 tỷ đồng năm 2010 lên 1.615 tỷ đồng năm 2015, tương ứng tỷ trọng so với số GTSXCN toàn tỉnh tăng từ 1,62% lên 2,96%.

Bảng 17. Giá trị sản xuất công nghiệp ngành SX VLXD (giá hiện hành)

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Sản xuất VLXD	439,9	607,1	547,4	612,8	1.467,3	1.615,0
Toàn ngành CN	27.120,7	34.791,2	40.327,7	44.953,3	49.785	54.551
Tỷ trọng (%)	1,62	1,74	1,36	1,36	2,95	2,96

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2015 và tổng hợp báo cáo của SCT

- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Trong những năm qua, sản xuất vật liệu xây dựng tỉnh Khánh Hòa đã có những bước phát triển phù hợp với sự phát triển chung của đất nước, đáp ứng một phần nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường trên thị trường trong và ngoài tỉnh. Nhiều cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng được thành lập, chủ yếu sản xuất các sản phẩm vật liệu xây dựng thông dụng như: Xi măng, sản xuất gạch ngói, đá ốp lát, sứ công nghiệp, kính, tấm lợp, ống nhựa..., trong đó, ngành sản xuất xi măng chiếm tỷ trọng lớn và là một trong những ngành đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách.

3.4. Hiện trạng về tình hình đầu tư cho ngành

Vật liệu xây dựng là ngành công nghiệp rất quan trọng cần phải đi trước một bước trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Do đó những năm gần đây tỉnh Khánh Hòa đã chú trọng đầu tư đáng kể cho ngành vật liệu xây dựng. Công tác đầu tư chiều sâu, thay đổi công nghệ, cải tiến thiết bị đã được triển khai: sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, các cơ sở khai thác chế biến đá xây dựng trên địa bàn tỉnh đã đầu tư máy móc thiết bị để tăng sản lượng đá và hạn chế những tác động xấu đến môi trường. Các doanh nghiệp cũng đã quan tâm đầu tư hệ

thông phun nước để khử bụi trong khâu chế biến để bảo vệ môi trường và vệ sức khỏe người lao động...

3.5. Đánh giá trình độ công nghệ của ngành

Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh đang có sự đan xen giữa các công nghệ sản xuất tiên tiến hiện đại với công nghệ thủ công lạc hậu, trong đó các cơ sở sản xuất có trình độ công nghệ từ trung bình trở lên vẫn đang chiếm ưu thế.

- Sản xuất xi măng: Công nghệ sản xuất xi măng lò đứng tại công ty xi măng Hòn Khói đã dừng sản xuất từ năm 2007, thay vào đó là trạm nghiền với nguồn nguyên liệu nhập từ các đơn vị sản xuất clanhke tại các tỉnh khác. Hiện tại trên địa bàn đang có 2 đơn vị xây dựng trạm nghiền và trạm trung chuyển phân phối có dây chuyền công nghệ hiện đại nhập ngoại từ các nước tiên tiến Nhật Bản và Châu Âu. Dây chuyền sản xuất được cơ khí hóa và tự động hóa hoàn toàn với tổng công suất đạt 1,1 triệu tấn/năm.

- Sản xuất gạch nung:

+ Công nghệ sản xuất gạch nung trên dây chuyền tuynen đã được công ty CP vật liệu xây dựng Khánh Hòa, công ty CP XD - TM - SX Hòa Khánh và Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Khánh (huyện Khánh Vĩnh) đầu tư, với công suất từ 15 - 30 triệu viên gạch quy tiêu chuẩn/năm. Hệ máy chế biến, tạo hình được chế tạo trong nước và nhập từ nước ngoài.

+ Công nghệ nung gạch trong lò đứng liên tục đã được doanh nghiệp tư nhân tại thị xã Ninh Hòa áp dụng. Trong dây chuyền sản xuất vẫn còn nhiều khâu lao động thủ công như: vận chuyển gạch mộc từ máy tạo hình ra hệ thống giá phơi, vận chuyển sản phẩm từ lò nung đến bãi thành phẩm...

+ Các cơ sở sản xuất gạch còn lại trên địa bàn đều nung trong lò tròn, lò đứng thủ công theo công nghệ lạc hậu, mức tiêu hao nhiên liệu và mức sử dụng nhân công lớn trong khi chất lượng sản phẩm khó kiểm soát về kích cỡ và độ đồng đều chất lượng của sản phẩm.

- Khai thác đá xây dựng: Phần lớn các cơ sở khai thác đá được đầu tư ở giai đoạn trước đều áp dụng công nghệ khai thác khâu suốt tự do cho năng suất thấp, kém an toàn nhưng vốn đầu tư ban đầu thấp. Một số cơ sở khai thác có quy mô công suất lớn như công ty LD khai thác đá Hòn Thi, công ty CP VTTB và XDGT Khánh Hòa..vv. đã thực hiện công nghệ khai thác khâu tầng đảm bảo an toàn lao động và đạt hiệu quả cao trong khai thác. Tại các cơ sở khai thác, chế biến đá tảng lẫn, thiết bị sử dụng phổ biến là máy khoan cầm tay công suất nhỏ. Về chế biến đá xây dựng thường sử dụng hệ nghiền, sàng đá do CHLB Nga sản xuất như các hệ nghiền sàng CM 739 - CM 740; CMD 186 - CMD 187, một số cơ sở đã chú trọng đầu tư cho công nghệ khai thác với máy khoan, máy xúc và hệ nghiền, sàng đá có

công suất 250 tấn/giờ để nâng cao công suất sản xuất và cung cấp sản phẩm với chất lượng cao hơn cho nhu cầu xây dựng.

- Khai thác, chế biến đá ốp lát: Đối với các mỏ đá tảng lẫn, việc khai thác đã được áp dụng các phương tiện cơ giới hóa để bóc tách vận chuyển đá tảng đến nơi chế biến trong khi các mỏ đá gốc đã được các doanh nghiệp đầu tư khai thác theo công nghệ khai thác khấu tầng sử dụng các hệ thiết bị khoan khí nén, tách khối bằng thuốc nổ hoặc bột nổ. Trong chế biến đá ốp lát, đá mỹ nghệ, các cơ sở đã đầu tư các dây chuyền chế biến đồng bộ tiên tiến có mức cơ giới hóa, tự động hóa cao với các hệ máy cưa, xẻ, đánh bóng nhập ngoại từ Ý, Nhật, Trung Quốc... công suất lớn, phổ biến đạt mức 200.000 m²/năm.

- Khai thác cát: Với đặc điểm cát bồi tụ lòng sông tạo thành các bãi bồi nên việc khai thác gặp nhiều thuận lợi. Các đơn vị tham gia khai thác cát chủ yếu sử dụng các thuyền trang bị máy hút cát mini hút cát lên bờ sau đó sử dụng máy xúc tải lên các thiết bị vận chuyển đưa đi tiêu thụ.

3.6. Đánh giá chung:

* Những kết quả đạt được

- Nhu cầu vật liệu xây dựng trong tỉnh khá lớn. Trong ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng thì ngành công nghiệp sản xuất xi măng của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn và là một trong những ngành đóng góp lớn cho nguồn thu ngân sách nhà nước. Sản phẩm vật liệu xây dựng trong những năm qua đã đáp ứng phần lớn nhu cầu xây dựng của địa phương.

- Công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh trong giai đoạn vừa qua đã được nâng lên một bước và đã tiếp cận được với trình độ chung trong nước cũng như khu vực và quốc tế.

* Những mặt còn hạn chế

- Khó khăn của ngành vật liệu xây dựng của tỉnh cũng như cả nước những năm gần đây là tình trạng sụt giảm tiêu thụ, hàng tồn kho tăng khi thị trường bất động sản đình trệ. Nhu cầu xi măng nội địa trong 3 năm 2011-2013 giảm khoảng 14-15 triệu tấn; đến năm 2015 khoảng 60-65 triệu tấn, trong khi quy hoạch dự báo 75-76 triệu tấn. Như vậy, nếu tiếp tục đầu tư theo quy hoạch thì đến năm 2015, tổng công suất các nhà máy xi măng sẽ đạt tới 94 triệu tấn, thừa khoảng 25 triệu tấn và đến năm 2020 lên tới 129 triệu tấn, thừa hơn 40 triệu tấn. Trong khi đó, bên cạnh việc đầu tư xây dựng trong nước giảm; hàng vật liệu xây dựng như gốm sứ xây dựng, kính xây dựng, đá ốp lát, sơn các loại, tấm lợp kim loại... lại ồ ạt nhập khẩu, bán phá giá, cạnh tranh không lành mạnh làm cho các cơ sở sản xuất cầm chừng, ngừng sản xuất, chỉ khai thác được 60-80% năng lực sản xuất.

4. Ngành công nghiệp điện, điện tử

Thời gian qua tuy được quan tâm, song trên thực tế quy mô của ngành còn hết sức nhỏ bé, chưa tạo được sự phát triển ổn định và cũng chưa thể hiện được vai trò thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển.

4.1. Về số lượng các doanh nghiệp sản xuất:

Số doanh nghiệp của ngành công nghiệp điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông năm 2010 là 4 doanh nghiệp, năm 2015 là 4 doanh nghiệp, đến năm 2017 là 5 doanh nghiệp.

4.2. Lực lượng lao động:

- Về lao động: Năm 2010 có số lao động là 144 lao động, tăng lên 169 động vào năm 2015 và tăng lên 170 lao động vào năm 2017.

- Về năng suất lao động: Năng suất lao động của ngành có xu hướng giảm từ 0,48 tỷ đồng/lao động năm 2010 xuống còn 0,29 tỷ đồng/người năm 2015.

4.3 Kết quả sản xuất:

Ngành công nghiệp điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông của tỉnh vẫn ở quy mô quá nhỏ do không thu hút được các dự án đầu tư vào lĩnh vực này nên đóng góp của ngành cho công nghiệp tỉnh không đáng kể, giá trị SXCN năm 2010 là 69,5 tỷ đồng, giảm xuống còn 48,3 tỷ đồng năm 2015, đạt tốc độ giảm bình quân 7,0%/năm giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng của ngành trong giá trị SXCN trên địa bàn khá nhỏ, năm 2010: 0,26%, năm 2015: 0,11%.

4.4. Đánh giá chung về hiện trạng:

Sản phẩm của ngành Công nghiệp điện tử - tin học chủ yếu chỉ là lắp ráp các sản phẩm thiết bị điện tử gia dụng, CNTT, nhưng ở quy mô nhỏ, nguyên vật liệu hầu hết đều nhập khẩu (SKD, CKD). Có doanh nghiệp đã sản xuất được các bảng chữ điện tử, tuy nhiên doanh nghiệp hiện nay chuyển sang kinh doanh là chính, còn ngành công nghiệp tin học chưa tạo được sản phẩm có thương hiệu.

5. Ngành công nghiệp hoá chất, cao su, nhựa

5.1. Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp

Số doanh nghiệp sản xuất và lao động trong ngành của hoá chất ước tính đến năm 2015 đạt 35 doanh nghiệp sản xuất, tăng 2 doanh nghiệp so với năm 2010, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 là 1,2%/năm. Trong đó số lượng doanh nghiệp sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa đạt 16 doanh nghiệp tăng 02 doanh nghiệp so với năm 2010; doanh nghiệp sản xuất hóa chất và sản phẩm từ hóa chất đạt 11 doanh nghiệp giảm so với năm 2010 là 03 doanh nghiệp; doanh nghiệp ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu năm 2015 đạt 05 doanh nghiệp so với năm 2010 tăng 4 doanh nghiệp; còn lại là ngành sản xuất than cốc và dầu mỏ tính chế năm 2015 có 3 doanh nghiệp so với năm 2010 giảm đi 01 doanh nghiệp.

5.2. Lực lượng lao động

Năm 2010 số lượng lao động của ngành đạt 544 lao động, đến năm 2015 ước đạt 606 lao động đạt tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 2,2%/năm. Trong đó ngành sản xuất từ cao su và nhựa đạt 355 lao động, ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu đạt 150 lao động, sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất đạt 90 lao động thấp nhất là sản xuất than cốc và dầu mỏ tinh chế có 11 lao động.

5.3. Giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng

- Giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng (giá so sánh 2010): Theo giá so sánh 2010 thì GTSXCN ngành hóa chất của Khanh Hoa năm 2010 đạt 290.6 tỷ đồng, năm 2015 đạt 363 tỷ đồng. Tăng trưởng GTSXCN giai đoạn 2011-2015 đạt 4,55%, trong đó tăng trưởng sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu đạt, còn các phân ngành khác đều giảm. Tỷ trọng ngành hóa chất của Tỉnh so với toàn ngành công nghiệp của Tỉnh ngày càng giảm và chiếm tỷ trọng nhỏ chỉ 0,83% năm 2015.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành): Theo giá hiện hành, năm 2010 GTSXCN ngành hóa chất của Tỉnh đạt 290,6 tỷ đồng, năm 2015 đạt 448 tỷ đồng, Trong đó, cơ cấu sản xuất của ngành hóa chất chỉ có sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu ngày càng tăng năm 2010 chiếm 48,89%, năm 2015 chiếm 72,54%. Còn cơ cấu của các phân ngành khác ngày càng giảm.

5.4 Sản phẩm chủ yếu

Sản phẩm của công nghiệp hóa chất Khanh Hoa tuy chưa nhiều về chủng loại song trong những năm qua đã đáp ứng một phần nhu cầu của nhân dân trong Tỉnh.

5.5. Đánh giá chung

- Công nghiệp hóa chất của Tỉnh đã phục vụ được một phần nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp và phần nào đáp ứng tốt nhu cầu thuốc tân dược chữa bệnh cho nhân dân trong tỉnh.

- Các xí nghiệp dược của Khanh Hoa trong giai đoạn vừa qua đã phát triển cả về số lượng doanh nghiệp và GTSXCN tạo ra tốc độ tăng trưởng cho ngành hóa chất. Nhiều công ty đã đưa ra thị trường sản phẩm chăm sóc sức khỏe và làm đẹp từ nguyên liệu đặc thu của Tỉnh như “Nước uống bổ dưỡng Collagen 5000” của Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa là sự kết hợp hoàn hảo giữa yến sào và collagen giúp nuôi dưỡng toàn bộ da và cơ thể từ bên trong, giúp da đàn hồi, săn chắc, căng mịn, ngăn ngừa và cải thiện sự lão hóa, giúp da khỏe đẹp một cách tự nhiên. Hiện nay, Collagen 5000 ngày càng chiếm thiện cảm của người tiêu dùng và đã mở ra hướng đi mới cho ngành hóa chất Khanh Hoa đầu tư vào nhưng dư an sản xuất thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng chất lượng cao từ nguyên liệu đặc thu của Tỉnh.

6. Ngành công nghiệp dệt may - da giày

Ngành công nghiệp Dệt may - Da giày bao gồm các phân ngành dệt, may trang phục và phân ngành sản xuất các sản phẩm bằng da, giày dép. Hiện trạng phát triển của ngành như sau:

6.1. Doanh nghiệp sản xuất:

- Theo niên giám thống kê, năm 2010 có 41 doanh nghiệp Dệt may - Da giày, chiếm 6,25% tổng số doanh nghiệp công nghiệp của toàn tỉnh, năm 2015 ước có 52 doanh nghiệp, chiếm 6,33% tổng số doanh nghiệp công nghiệp của toàn tỉnh. Số lượng doanh nghiệp Dệt may - Da giày năm 2010 tăng lên 10 doanh nghiệp so với năm 2015 và đến năm 2017 có 53 doanh nghiệp. Đây là ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động nữ. Nhìn chung, các doanh nghiệp Dệt may - Da giày trong tỉnh chủ yếu là các cơ sở nhỏ, các hộ tư nhân cá thể, gia đình.

* Về Dệt may, tính đến năm 2015, số doanh nghiệp trong ngành dệt may là 50, trên địa bàn tỉnh có một số doanh nghiệp dệt may lớn như Công ty Cổ phần Dệt may Nha Trang, Công ty Cổ phần May Khánh Hòa, Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến, Xưởng may Khataco của Tổng công ty Khánh Việt, Công ty May mặc Đồ Bơi Thống nhất; Công ty An Phước (tại KCN Suối Dầu)....

- Về nguyên phụ liệu cho ngành dệt may có Công ty Cổ phần Phụ liệu May Nha Trang chuyên sản xuất và kinh doanh phụ liệu may mặc như: Dây khóa kéo các loại, chỉ may, cúc kim loại, Băng gai dính, Dây thun, Bút nịt, Nồi kim loại, Móc quần âu, Chốt chặn, Sản phẩm trang trí bằng nhựa và kim loại cho ngành may mặc, Móc áo, Cước sản xuất răng dây kéo ...

*Về Da - giày: Tính đến năm 2015 có 2 doanh nghiệp sản xuất trong ngành da giày. Các sản phẩm da là cặp, túi xách, ví da, thắt lưng da làm bằng da cá sấu và da đà điều do Tổng Công ty Khánh Việt (KHATOCO) và Công ty TNHH KOMEGA - X sản xuất.

KHATOCO (được thành lập năm 1983, là một trong 200 doanh nghiệp Nhà nước lớn nhất Việt Nam) sau hơn 30 năm hoạt động, Khatoco hiện có 25 đơn vị thành viên và chi nhánh kinh doanh các lĩnh vực chính như: thuốc lá, in, bao bì, dệt - nhuộm, thuộc da, thời trang may - da.

Công ty TNHH KOMEGA đang hoạt động tại KCN Suối Dầu là doanh nghiệp 100% vốn Hàn Quốc chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, gia công gắng tay thể thao, sản phẩm may và giày trượt băng xuất khẩu.

6.2. Lực lượng lao động

- Theo niên giám thống kê, năm 2010 lao động ngành Dệt may, Da giày là 8.012 người, chiếm 17,33% tổng số lao động công nghiệp của toàn tỉnh. Năm 2015

lao động ngành Dệt may, Da giày tăng lên 9.222 người, chiếm 16,70% tổng số lao động công nghiệp của toàn tỉnh và đến năm 2017 tăng lên 9.321 lao động.

Trong đó, lao động ngành Dệt may năm 2010 là 6.736 người, chiếm 14,57% tổng số lao động công nghiệp toàn tỉnh. Năm 2015 lao động ngành dệt may tăng lên 7.755 người, chiếm 14,05% tổng số lao động công nghiệp toàn tỉnh. Lao động ngành Da - giày năm 2010 là 1.276 người chiếm 2,76% tổng số lao động công nghiệp trong tỉnh. Năm 2015 lao động ngành da - giày tăng lên 1.467 người chiếm 2,65% tổng số lao động công nghiệp toàn tỉnh.

6.3. Giá trị sản xuất công nghiệp (GTSXCN) và tăng trưởng

Theo niên giám thống kê, năm 2010 GTSXCN của ngành Dệt may- Da giày đạt 1.746,6 tỷ đồng (giá SS 2010), chiếm 6,44% GTSXCN toàn tỉnh và năm 2015 đạt 2.288 tỷ đồng, chiếm 5,23% GTSXCN toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng bình quân của ngành Dệt may - Da giày trong giai đoạn 2011-2015 đạt 5,55%. Trong từng lĩnh vực, dệt đạt mức tăng trưởng bình quân là 2,77%, sản xuất trang phục là 12,12%, sản xuất da đạt là 2,55%.

6.4. Các sản phẩm chủ yếu của ngành

Sản phẩm của ngành Dệt may, Da giày của tỉnh là sợi, quần áo may sẵn, vải lụa thành phẩm và dây khóa kéo.... Vải lụa thành phẩm có sản lượng giảm dần qua các năm như năm 2010 đạt 6,1 triệu m², năm 2015 ước đạt 6,0 triệu m². Dây khóa kéo có sản lượng không tăng từ năm 2010 đến năm 2015 đều đạt 1.050 tấn.

6.5. Sản lượng xuất khẩu chủ yếu:

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu trong dệt may là hàng may mặc với lượng xuất khẩu năm 2010 là 42,9 triệu USD, năm 2015 ước 73 triệu USD đạt tốc độ tăng trưởng 7,52%/năm giai đoạn 2011-2015. Đây là nhóm hàng có mức tăng trưởng khá tốt so với nhiều năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu đến hơn 40 nước, tập trung chủ yếu vào thị trường Mỹ chiếm trên 50%, thị trường EU, Ả Rập, Canada, Hàn Quốc...

6.6. Hiện trạng về tình hình đầu tư cho ngành:

Về Dệt may: Trong giai đoạn từ 2010 đến nay, ngành dệt may của tỉnh đã đầu tư cải tạo nhà xưởng, đầu tư thiết bị, dây chuyền sản xuất đồng bộ, xây dựng và đưa thêm dự án mới vào hoạt động như Công ty CP Dệt May Nha Trang đầu tư Nhà máy sợi với quy mô 40.000 cọc sợi đã đi vào hoạt động vào Quý I năm 2012; đầu tư Nhà máy may với quy mô 7 chuyền may đã đi vào hoạt động từ Quý II năm 2011, tổng vốn đầu tư 02 dự án trên 340 tỷ đồng.

Về Da giày: Năm 2012, Khatoco cơ bản hoàn thành dự án đầu tư xây dựng nhà máy thuộc da tại cụm công nghiệp và chăn nuôi Ninh Ích (TX Ninh Hòa) với công suất 40.000 tấm da đà điều và 10.000 tấm da cá sấu/năm. Đó là thời điểm

đánh dấu bước tiến mới của ngành công nghiệp thuộc da nổi sần của tỉnh Khánh Hòa.

6.7. Đánh giá trình độ công nghệ của ngành:

Ngành Dệt may: Công nghệ kéo sợi, dệt nhuộm của các Công ty lớn trên địa bàn tỉnh hiện nay được đánh giá thuộc loại tiên tiến so với các nước trong khu vực. Trong khi đó, trình độ công nghệ thiết bị của ngành may mặc không cách xa với mức tiên tiến trên thế giới. Ngành may có tốc độ đổi mới khá nhanh, trong đó có những máy móc chất lượng cao, tự động hóa sản xuất như; máy cắt chỉ tự động, ráp sơ đồ tự động, trải vải tự động,...

Về lĩnh vực sản xuất thời trang da, KHATOCO đã đầu tư dây chuyền thiết bị hiện đại của Mỹ, Đức hàng trăm tỷ đồng, tự thuộc da, sản xuất, thiết kế... Ngoài xuất khẩu nguyên liệu da, KHATOCO còn đang đầu tư lớn cho công nghệ thuộc, chế biến, sản xuất.

6.8. Đánh giá tình hình ô nhiễm môi trường của ngành:

Trong quá trình sản xuất của ngành dệt may thường phát sinh các loại bụi bông, các loại hơi hóa chất như: hơi axit, xút, hơi thuốc nhuộm v.v... Những chất thải này làm cho tiêu chuẩn không khí trong nhà xưởng bị ô nhiễm, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh lao động. Những tác động lớn tới môi trường của ngành dệt may từ những nguyên nhân sau:

- Ngành Dệt may còn sử dụng một lượng nước lớn cho giặt, nhuộm, hoàn tất, nôi hơi... Nước thải của ngành dệt nhuộm có chứa các loại hóa chất, thuốc nhuộm không tận trích được của các công đoạn hồ sợi, tẩy và nhuộm vải, các loại dầu mỡ, các loại bông xơ v.v... Nguồn nước thải chưa qua xử lý của các doanh nghiệp đều vượt quá các tiêu chuẩn Nhà nước về môi trường.

Ngoài ra còn do một số nguyên nhân gây phát thải các chất độc hại ra môi trường, như: thuốc nhuộm dư; do thiết bị, công nghệ lạc hậu, quy trình bất hợp lý còn chứa tỷ lệ cao những loại hóa chất; nhiên liệu sử dụng trong lò hơi của ngành dệt may thường là than, dầu FO và xăng dầu cho phương tiện vận tải, nâng hạ, bảo trì... khi cháy cũng phát thải các chất gây tác động xấu tới môi trường...

Quản lý môi trường là một trong những lĩnh vực quản lý yếu nhất của ngành dệt may. Cho đến nay, trong ngành vẫn có doanh nghiệp dệt chưa có hệ thống xử lý nước thải. Hiện chưa có phòng thí nghiệm xác nhận sản phẩm đạt nhãn mác sinh thái, nên chưa có doanh nghiệp nào được chứng nhận nhãn mác sinh thái trên sản phẩm xuất khẩu.

Ngành Da giày: Hiện nay chưa có những khu xử lý riêng rác thải da giày. Chỉ một lượng nhỏ chất thải rắn trong quá trình sản xuất giày dép, cặp, túi xách... như ba via từ vật liệu sản xuất mũ, lót và đế giày bằng da, vải, giả da, cao su, PU, PVC, vỏ bao bì... được xử lý qua lò đốt, còn phần lớn được chôn lấp cùng rác thải

sinh hoạt ở các bãi rác. Chưa có doanh nghiệp nào đầu tư khu vực tự xử lý chất thải. Do đó rác thải da giày rất khó phân huỷ khi chôn lấp, gây độc hại lâu dài cho môi trường. Khi đốt trong điều kiện thường, rác thải sẽ tạo ra chất dioxin - một tác nhân gây ung thư.

Ngành thuộc da cũng thải một lượng lớn chất thải rắn, khoảng 25% khối lượng da (chưa thuộc và đã thuộc) bị loại ra dưới dạng chất thải rắn. Hầu hết chất thải rắn trong thuộc da mới chỉ được thu gom mà chưa được phân loại riêng ra chất thải nguy hại và chất thải thông thường. Môi trường không khí bị ô nhiễm bởi khí thải và mùi da nguyên liệu rất khó chịu do chất đạm bị phân huỷ. Nước thải ở các cơ sở thuộc da thường có mùi hôi thối, hàm lượng BOD, COD, chất rắn lơ lửng (SS) gấp nhiều lần các chỉ tiêu cho phép. Ngoài ra nước thải còn chứa kim loại nặng, đặc biệt có chứa Crôm, có độ kiềm và hàm lượng muối cao, nếu không được xử lý mà xả thẳng vào tự nhiên sẽ gây ô nhiễm môi trường trầm trọng.

7. Ngành công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm

7.1. Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp

Theo số liệu thống kê tính đến năm 2015, tỉnh Khánh Hòa có 288 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, chiếm tỷ trọng 35,03% số doanh nghiệp công nghiệp toàn Tỉnh. Trong đó ngành sản xuất chế biến thực phẩm đạt 136 doanh nghiệp cao hơn so với năm 2010 là 25 doanh nghiệp, sản xuất đồ uống đạt 35 doanh nghiệp trong năm 2015 tỉnh đã đầu tư nhà máy bia tại CCN Diên Phú với công suất 50 triệu lít/ năm, với tổng vốn đầu tư 630 tỷ đồng, đi vào hoạt động cuối năm 2016. Các ngành sản xuất thuốc lá, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất giấy và sản xuất giường tủ bàn ghế giữ ổn định biến động không đáng kể trong giai đoạn 2011-2015. Đến cuối năm 2017 có 313 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm.

7.2. Lực lượng lao động công nghiệp

Theo số liệu năm 2015 thống kê tỉnh Khánh Hoà, tổng số lao động ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản toàn Tỉnh là 24.742 người, chiếm tỷ lệ 44,82% tổng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp toàn Tỉnh. Xét theo từng năm, lao động ngành CB NLSTP có xu hướng giảm dần tỷ trọng trong lao động công nghiệp kể từ năm 2010 đến nay.

7.3. Kết quả hoạt động công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng (giá SS 2010)

Đây là ngành có giá trị SXCN cao trong tổng số các ngành công nghiệp và tăng trưởng không ngừng qua các năm. Năm 2010, giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản mới chỉ đạt 16.118,7 tỷ đồng, năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp ngành này đã tăng lên 25.490,7 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân hàng

năm của giá trị sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản trong thời kỳ 2011-2015 là 9,6%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá Hiện hành)

Năm 2015, giá trị sản xuất công nghiệp ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản tỉnh Khánh Hòa tính theo giá hiện hành đạt 34.063 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 62,44% trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp.

- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Trong giai đoạn 2011 - 2015, sản lượng của đa số các sản phẩm của ngành chế biến nông - lâm - thủy sản và thực phẩm đều tăng. Các chủng loại sản phẩm có sản lượng tăng lớn là muối, thủy sản đông lạnh, đường, nước yến, nước khoáng.

Bảng 18. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu ngành chế biến NLS và TP

	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
Muối	Nghìn tấn	54	40	44	54	67	70	95	80
Thủy sản đông lạnh	Nghìn tấn	55,6	58,5	68,1	68,3	73,5	77,0	90,2	88
Gạo, ngô xay xát	Nghìn tấn	190	261	222	310	350	408	241	267
Thức ăn cho thủy sản	Nghìn tấn	7,6	1,1	2,9	11,7	12,1	13,6		
Đường các loại	Nghìn tấn	67,2	100,2	142,6	145,7	158,7	115,0	109	110
Thuốc lá điếu	Triệu bao	839	840	965	988	898	940	988	883
Bia	Triệu lít	19,9	32,6	20,4	22,2	16,9	18,0	20,7	59,7
Nước yến	Triệu lít	4,02	5,1	11		20,7	22	32.053	38.543
Nước khoáng	Triệu lít	44,8	44,5	43,6	44,9	47,8	49,2	60	62
Giấy, bìa các loại	Nghìn tấn	27,3	26,1	24,5	26	30,9	31,9	50	51

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

- Sản lượng xuất khẩu chủ yếu:

Tỉnh đã tích cực đẩy mạnh sản xuất, khai thác các mặt hàng có lợi thế để xuất khẩu, trong những năm qua tình hình xuất khẩu phát triển khá. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm công nghiệp tăng hàng năm, chiếm trên 40% giá trị hàng hóa xuất khẩu của tỉnh. Các sản phẩm của ngành chế biến nông - lâm thủy sản và thực phẩm là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh, trong đó có thủy sản, thuốc lá, cà phê, hàng thủ công mỹ nghệ, hạt điều...

Bảng 19. Sản phẩm xuất khẩu ngành CBNLSTP

	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
TS đông lạnh	Triệu USD	290	329	386,6	427,2	462,2	412	454	538

Thuốc lá	Triệu USD	15,77	21,9	26	30	31,3	33,5	39,7	41,5
Cà phê hạt	Triệu USD	37,85	57,8	79	77,2	103,4	65	138,4	115
Hạt điều	Triệu USD	5,2	9,9	7,8	-	5,5	6	11,55	

Nguồn: Số liệu Niên giám thống kê 2016 và tổng hợp báo cáo của SCT

7.4. Đánh giá chung:

* Những kết quả đạt được

Thời gian qua công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa còn gặp khó khăn cả khách quan và chủ quan, nhưng ngành này đã có những bước phát triển đáng kể, thể hiện ở các mặt sau:

- Giá trị sản xuất liên tục tăng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 9,6%/năm, tỷ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến nông, lâm sản trong toàn ngành công nghiệp theo giá hiện hành năm 2010 là 59,43%, năm 2015 là 62,44%.

- Các sản phẩm chế biến hàng năm đều gia tăng cả về số lượng và chất lượng. Nhiều sản phẩm có mức tăng trưởng khá cao như: thủy sản đông lạnh, thuốc lá, nước khoáng...

- Công nghiệp chế biến đã góp phần làm thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu và làm tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm nông, lâm sản sơ chế, tinh chế. Góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động của tỉnh Khánh Hòa.

* Những mặt còn hạn chế

- Giá trị sản xuất, tỷ trọng của công nghiệp chế biến nông lâm sản còn thấp so với nguyên liệu và thị trường hiện có, nên tác động của công nghiệp chế biến, nhất là chế biến các sản phẩm từ rau quả để tiêu thụ nông sản cho nông dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu và phát triển cây trồng, vật nuôi chưa mạnh.

- Chất lượng sản phẩm chế biến chưa cao, tính cạnh tranh kém, giá trị thấp. Thị trường chủ yếu là tiêu thụ tại chỗ và các địa phương lân cận, một số mặt hàng chế biến đã được xuất khẩu như: rau quả chế biến, hàng thủ công mỹ nghệ..., song với số lượng và giá trị còn ở mức thấp.

- Nhiều cơ sở chế biến không đáp ứng được các tiêu chuẩn căn bản về chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm và vệ sinh thú y. Chưa xây dựng được mối liên kết cộng đồng trách nhiệm giữa các cơ sở chế biến với khu vực sản xuất nguyên liệu. Chưa tạo được cơ chế để làm công tác quảng bá phát triển thị trường một cách chuyên nghiệp.

8. Ngành sản xuất và phân phối điện, nước

8.1. Số lượng lao động và các cơ sở sản xuất

Lực lượng lao động sản xuất và phân phối điện, nước năm 2010 là 1.945 người, đến năm 2015 số lao động tăng đạt khoảng 2.100 người, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 2011-2015 là 1,64%/năm. Trong đó số lao động làm trong ngành sản xuất và phân phối Điện chiếm trên 80%, khoảng 1.700 người. Đến năm 2016 tổng số lao động ngành sản xuất và phân phối điện nước là 3.548 người chiếm 5,4% tổng lao động toàn ngành, trong đó sản xuất và phân phối điện chiếm 57%.

Số lượng doanh nghiệp sản xuất điện của tỉnh Khánh Hòa năm 2010 có 36 doanh nghiệp, đến năm 2015 tăng lên 42 doanh nghiệp, trong đó có 4 doanh nghiệp sản xuất và phân phối Nước. Năm 2016 có 68 doanh nghiệp trong đó có 51 doanh nghiệp sản xuất và phân phối điện.

8.2. Kết quả hoạt động công nghiệp

Theo Niên giám thống kê năm 2015, GTSXCN ngành sản xuất phân phối điện, nước tăng từ 686,8 tỷ đồng năm 2010 lên khoảng 844 tỷ đồng năm 2015 (theo giá so sánh 2010). Đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,2%/năm trong giai đoạn 2011-2015. Đến năm 2017 đạt 1.300 tỷ đồng tăng bình quân 2011-2017 là 7,9%

Theo giá hiện hành, năm 2005 GTSXCN ngành sản xuất điện, nước tỉnh Khánh Hòa đạt 166,4 tỷ đồng, đến năm 2010 đạt 567,7 tỷ đồng và ước đạt 1.271 tỷ đồng năm 2015. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006 - 2010 là 27,72% và 10,59% giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng ngành sản xuất điện, nước luôn giữ ổn định qua các năm, chiếm khoảng trên 2% so với GTSXCN toàn ngành. Đến năm 2017 GTSXCN ngành sản xuất điện, nước tỉnh Khánh Hòa đạt 2061 tỷ đồng tăng bình quân 2011-2017 là 15%.

8.3. Các sản phẩm chủ yếu

Theo số liệu thống kê năm 2010, Sản lượng điện thương phẩm đạt 149,25 tr.kwh tăng lên khoảng 1800,85 tr.kwh năm 2015, tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2010-2015 khoảng 3,25%. Năm 2017 sản lượng điện thương phẩm đạt 2.550 triệu kwh, tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2010-2017 khoảng 4,25%

Nước máy thương phẩm cũng có tốc độ tăng thấp, giai đoạn 2011 - 2015 tăng trưởng trung bình khoảng 6,88%, sản lượng năm 2015 đạt 45 triệu m³ và năm 2017 sản lượng nước ước đạt 52 triệu m³

8.4. Hiện trạng triển khai các dự án về nguồn và lưới điện

* Nguồn điện:

- Nhà máy thủy điện Ea Krông Buu (nằm tại thị xã Ninh Hòa - tỉnh Khánh Hòa) với 2 tổ máy có công suất đặt 2x14MW, cấp cho Hệ thống điện qua TBA 110kV Ninh Hòa, công suất điện năng thiết kế trung bình là 111,8 triệu kWh/năm. Được hoà lưới điện quốc gia trong năm 2007.

- Nhà máy Thủy điện Sông Giang 2 do Công ty Cổ phần Khai thác Thủy điện Sông Giang làm chủ đầu tư được xây dựng trên địa phận xã Khánh Trung, huyện Khánh Vĩnh. Công suất lắp máy 37MW, sản lượng điện trung bình hàng năm là 141 triệu kw/h, tổng mức đầu tư 1.20 tỷ đồng với sự hỗ trợ vốn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Được khai thác dòng chảy trên Sông Giang, kết hợp dâng đập và tận dụng cột nước địa hình để phát điện, góp phần cung cấp sản lượng điện hòa chung lưới điện quốc gia. Dự án đã được hoàn thành và hoà lưới điện quốc gia năm 2014.

- Nhiệt điện Vân Phong: Dự án Nhiệt điện Vân Phong 1 do Tổ hợp Sumitomo - Hanoinceo làm chủ đầu tư theo hình thức BOT; có tổng diện tích khoảng 511,23ha (215,23ha mặt đất, 81,38ha đất lấn biển, 214,72ha mặt biển). Tổng mức đầu tư của dự án khoảng 2 ty USD, có công suất giai đoạn 1 là 1.320MW, vận hành trong vòng 25 năm. dự kiến vận hành tổ máy 1 vào tháng 3 năm 2020, vận hành tổ máy 2 vào tháng 9 năm 2020.

- Nhà máy nhiệt điện sử dụng bã mía tại xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, công suất đạt 30 MW với tổng mức đầu tư trên 345 tỷ đồng. Điện năng sản xuất hàng năm dự kiến: 54.42 triệu kWh/năm đưa đưa vào vận hành thương mại năm 2014. Đây là dự án năng lượng tái tạo, sử dụng bã mía để sản xuất điện, giải quyết ô nhiễm môi trường và cung cấp điện lên lưới quốc gia chủ yếu vào mùa khô (từ tháng 12 năm trước đến tháng 4 năm sau). Nhà máy nhiệt điện bã mía công suất 6MW Công ty CP Đường Ninh Hoà - Biên Hoà cũng đã được triển khai xây dựng.

Ngoài ra tại các khu vực khó khăn trong việc cấp điện bằng điện lưới Quốc gia (khu vực hải đảo), phụ tải điện được cấp bằng các nguồn phát là các trạm phát Diesel, năng lượng tái tạo như: Điện gió, điện mặt trời... đặt tại chỗ với công suất phát nhỏ. Ngoài ra đối với năng lượng gió của tỉnh cũng đang được nghiên cứu khả thi xây dựng các trang trại gió quy mô lớn, một trong số đó là trang trại với công suất 20 MW.

Trên địa bàn tỉnh còn có các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, chủ yếu nằm trên địa bàn huyện Khánh Vĩnh, Ninh Hòa, đều được đấu nối với điện lưới quốc gia qua các trạm trung gian cấp khu vực. Các nhà máy điện diesel chủ yếu làm nhiệm vụ dự phòng cục bộ.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có các dự án điện năng lượng mặt trời có công suất từ 10MW đang thực hiện các thủ tục đầu tư, khảo sát địa điểm để thực hiện dự án đầu tư.

+ *Lưới điện:*

Trong các năm qua Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa thực hiện cải tạo nâng cấp lưới điện 6kV và 15kV lên 22kV, cũng như nâng cấp tiết diện dây dẫn

các tuyến trung áp 22kV nên giảm được tổn thất điện năng trên lưới trung áp và tăng cường khả năng tải của lưới phân phối trung áp. Tuy nhiên tổn thất điện năng của tỉnh vẫn ở mức cao khoảng 6%.

Đến nay đã hoàn toàn xóa bỏ lưới điện phân phối trung áp 6kV. Khối lượng đường dây 15kV còn lại chỉ còn chiếm 25,2% đường dây trung áp toàn tỉnh, trong số đó hầu hết các đường dây 15kV đều đã được thiết kế theo tiêu chuẩn 22kV. Việc cải tạo xóa bỏ lưới điện 6kV và nâng áp đường dây 15kV thành 22kV làm cho khối lượng lưới 22kV tăng cao, đến nay khối lượng đường dây 22kV chiếm 54,04% khối lượng đường dây trung áp toàn tỉnh, khối lượng trạm biến áp phân phối có đầu phân áp 22kV chiếm 84,5% tổng dung lượng trạm biến áp phân phối toàn tỉnh. Cũng vì lẽ đó khối lượng đường dây trung áp 22kV xây dựng mới chỉ đạt 48,1% so với quy hoạch đã đề ra, trong khi khối lượng đường dây cải tạo nâng điện áp tăng gấp 2,85 so với quy hoạch. Khối lượng trạm biến áp xây dựng mới thực hiện được 69,4% so với quy hoạch; khối lượng trạm cải tạo nâng điện áp thực hiện được 56,2%.

Khối lượng đường dây 35kV thực hiện cao gấp 1,97 lần so với quy hoạch do khối lượng chuyển đổi lưới 15kV thành 22kV còn thấp, có nhiều khu vực lưới 15kV không đủ đáp ứng nhu cầu phát triển phụ tải, do đó phải thực hiện cấp điện bằng lưới điện 35kV dẫn đến khối lượng lưới điện 35kV tăng cao.

Khối lượng lưới hạ áp tăng nhiều so với quy hoạch, trong đó khối lượng đường dây hạ áp xây dựng mới là 1.054,478km tăng gấp 1,92 lần so với quy hoạch, số lượng công tơ tăng thêm gấp 2,87 lần. Do thời gian vừa qua, đặc biệt trong các năm 2009□ và 2010, tỉnh Khánh Hòa đẩy mạnh việc phủ điện cho các vùng trắng, vùng lõm, các khu dân cư hải đảo, các khu vực dân cư mới phát sinh dẫn đến khối lượng lưới tăng.

Khối lượng lưới điện cao áp và trung áp thực hiện không nhiều, song khối lượng thực hiện lưới điện hạ áp lại cao hơn nhiều so với quy hoạch. Do tình trạng lạm phát và trượt giá làm cho đơn giá xây dựng tăng, dẫn đến tổng vốn đầu tư thực hiện cao hơn so với quy hoạch giai đề ra.

- Đường dây 220kV

Hệ thống lưới điện 220kV cấp điện cho trạm biến áp 220kV Nha Trang và liên kết lưới điện 220kV khu vực như sau:

- Tuyến Nha Trang - KRôngBuk, dây dẫn ACSR-500 từ trạm 220kV KRôngBuk đến trạm 220kV Nha Trang.

- Tuyến NMTĐ Đa Nhim - Nha Trang, dây dẫn ACSR-400 từ trạm 220kV Nha Trang đến NMTĐ Đa Nhim.

- Tuyến NMTĐ Sông Ba Hạ - Tuy Hòa - Nha Trang gồm 2 tuyến NMTĐ Sông Ba Hạ - Tuy Hòa và Tuy Hòa - Nha Trang. Trong đó:

+Tuyến NMTĐ Sông Ba Hạ - Tuy Hòa là đường dây mạch kép 2xACSR-400 từ NMTĐ Sông Ba Hạ đến trạm 220kV Tuy Hòa.

+Tuyến Tuy Hòa - Nha Trang dây dẫn ACSR-400 từ trạm 220kV Tuy Hòa đến trạm 220kV Nha Trang.

- Đường dây 110kV

Hiện nay có 2 trạm biến áp 110kV thuộc tài sản khách hàng là trạm Sợi Nha Trang và trạm VinaShin. Còn lại 10 trạm biến áp thì chỉ có 3 trạm có 2 máy là Mã Vòng, Suối Dầu và Cam Ranh, các trạm còn lại đều vận hành vừa tải và mới chỉ đặt 1 máy biến áp 110kV.

Các tuyến dây 110kV đều mang tải thấp, hầu hết đều có tiết diện dây dẫn từ 185mm² trở lên, có nhiều đoạn có tiết diện >300mm². Có 02 tuyến 110kV là đường dây 1 mạch cấp điện cho các trạm 110kV Diên Khánh và Sợi Nha Trang; các trạm còn lại đều có ít nhất 2 nguồn cấp đến.

Lưới điện 110kV tỉnh Khánh Hòa có 2 mạch cấp điện chính là: trạm 220kV Nha Trang - Mã Vòng - Bình Tân - Suối Dầu - BĐ Cam Ranh - Cam Ranh - Nam Cam Ranh cấp điện cho khu vực phía Nam tỉnh Khánh Hòa và tuyến từ trạm 220kV

Nha Trang - Ninh Hòa - VinaShin - Vạn Giã cấp điện cho khu vực phía Bắc tỉnh Khánh Hòa. Trong đó tuyến 110kV vẫn đồng thời cấp điện cho rất nhiều trạm biến áp cho phía Nam của tỉnh. Tuy nhiên do công suất các trạm còn thấp nên hiện tại vẫn đảm bảo độ an toàn và ổn định cung cấp điện.

+ Trạm biến áp

- Trạm 220kV

Từ đường dây 500KV thông qua trạm 500/220/110KV Plâyku. Trạm cấp điện cho đường dây 220KV Plâyku - KrongBuk - Trạm 220KV Nha Trang. Từ nhà máy thủy điện Sông Hinh: công suất 2 x 33MW. Điện được phát lên lưới 110KV qua đường dây 110KV Sông Hinh - Tuy Hoà - Nha Trang.

Theo cấu trúc lưới điện, hiện tại đường dây 220kV Krông Buk - Nha Trang cung cấp 60% tổng sản lượng điện cho Khánh Hòa và cấp cho các phụ tải quan trọng như thành phố Nha Trang, Diên Khánh, khu công nghiệp Suối Dầu và thành phố Cam Ranh. Trong đó 40% sản lượng điện còn lại được nhận từ Nhà máy thủy điện EaKrông Rou và nguồn thủy điện Sông Hinh qua đường dây 110kV Hòa Hiệp - Vạn Giã.

- Trạm 110kV

Ngoài nguồn trạm 220kV Nha Trang, lưới điện 110kV tỉnh Khánh Hòa còn được cấp điện từ các đường dây 110kV trong khu vực như sau:

- Tuyến 110kV Tuy Hòa - Nha Trang (dây dẫn ACSR-185) từ thanh cái 110kV trạm 220kV Tuy Hòa đến thanh cái 110kV trạm 220kV Nha Trang. Tuyến 110kV Tuy Hòa - Nha Trang hiện nay là mạch 2 của tuyến 220kV Tuy Hòa - Nha Trang, tuy nhiên đang vận hành tạm ở điện áp 110kV, có nhiệm vụ hỗ trợ cấp điện cho lưới điện 110kV sau trạm 220kV Nha Trang.

- Tuyến 110kV NMTĐ Sông Hinh - Tuy Hòa 2 - Hòa Hiệp - Vạn Giã (dây dẫn ACKII-185): đường dây 110kV từ NMTĐ Sông Hinh cấp điện cho các trạm 110kV Tuy Hòa 2, Hòa Hiệp (tỉnh Phú Yên), sau đó hỗ trợ cấp điện cho tỉnh Khánh Hòa qua tuyến 110kV Hòa Hiệp - Vạn Giã.

- Tuyến 110kV NMTĐ Sông Giang 2-Diên Khánh (dây dẫn ACSR-240/32) từ nhà máy thủy điện Sông Giang 2.

- Tuyến 110kV Tháp Chàm 2-Cam Ranh (dây dẫn ACSR-240) được nhận điện từ nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân cấp điện qua đường dây 110kV tới các phụ tải phía Nam Khánh Hòa.

- Tuyến 110kV Đa Nhim - Cam Ranh từ NMTĐ Đa Nhim dự phòng cấp điện cho tỉnh Khánh Hòa.

8.5. Hiện trạng tình hình sản xuất và cấp nước sạch:

Các công trình phục vụ nước sinh hoạt và sản xuất công nghiệp: Lượng nước sử dụng hiện nay khoảng 10×10^6 m³ từ các nguồn chủ yếu sau: sử dụng kết hợp với các công trình thủy nông và sử dụng kết hợp với hệ thống nước sinh hoạt. Khu vực Hòn Khói có công trình riêng phục vụ cho ngành xi măng. Lấy trực tiếp từ sông suối, hoặc giếng khoan.

- Nhà máy nước Võ Cảnh (công suất: 65.000 m³/ngày; nguồn từ Sông Cái Nha Trang); trạm cấp nước Xuân Phong (CS: 2.000 m³/ngày; nguồn nước ngầm mạch nông); Trạm Mã Vòng (CS: 2.000 m³/ngày; nguồn: Sông Cầu Dứa) hiện chỉ đáp ứng khoảng 50% dân số thành phố Nha Trang và một phần nhỏ dân cư các điểm lân cận với tiêu chuẩn cấp nước khoảng 60- 70 lít/người-ngày.

- Các nhà máy nước Ninh Hoà (CS: 2500 m³/ngày, nguồn: Sông Cái) và Vạn Giã (CS:2000 m³/ngày; nguồn: Sông Hữu) đều mới được xây dựng nên chất lượng rất tốt, công suất đảm bảo cho nhu cầu nước lâu dài.

- Nhà máy nước Cam Lâm (công suất: 12.000m³/ngày đêm). Sau khi thành lập năm 2012, Nhà máy tiếp tục đầu tư và hoàn thành việc nâng công suất lên 24.000m³/ngày đêm với gần 300km truyền tải và phân phối. Với công suất 24.000 m³/ngày đêm, Nhà máy nước Cam Lâm sẽ đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho nhân

dân trên địa bàn huyện Cam Lâm, sân bay Cam Ranh, các dự án khởi công xây dựng tại khu vực Bãi Dài và đặc biệt là căn cứ quân sự Vùng 4 Hải quân.

- Ngoài ra, trong những năm qua Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn cùng nhân dân và một tổ chức khác, đã xây dựng các loại hình cấp nước cho nhân dân ở các xã, huyện của Tỉnh và giải quyết cấp nước sạch cho người dân nông thôn với tiêu chuẩn 50-70 lít/người-nd. Tỷ lệ hộ dân dùng nước sạch qua lắng lọc khoảng 70% . Trong các năm qua mặc dù ngành nước đã có nhiều tích cực trong việc triển khai các dự án, đồng thời nâng công suất đối với các nhà máy nước hiện có. Do điều kiện khắc nghiệt của khí hậu khu vực miền Trung, nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất công nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt vào mùa khô vẫn xảy ra tình trạng thiếu nước.

9. Ngành công nghiệp khác (in ấn, tái chế...)

Ngành công nghiệp khác bao gồm các phân ngành: xuất bản, in; sản xuất thiết bị văn phòng và ngành tái chế. Hiện trạng phát triển của ngành như sau:

9.1. Số lượng doanh nghiệp và lực lượng lao động

- Số lượng doanh nghiệp của ngành năm 2010 là 48 doanh nghiệp, đến năm 2015 có 58 doanh nghiệp, trong đó ngành xuất bản, in có 47 doanh nghiệp; ngành thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải 11 doanh nghiệp.

- Số lao động trong ngành năm 2010 có 1.276 lao động (chiếm 2,76% tổng số lao động công nghiệp), năm 2015 tăng lên 2.108 lao động (chiếm 3,82%), trong đó, có khoảng 1.269 lao động thuộc phân ngành xuất bản, in 839 lao động thuộc ngành thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải.

9.2. Giá trị sản xuất:

Giá trị SXCN của ngành tăng 491,6 tỷ đồng năm 2010 lên 753 tỷ đồng năm 2015, tăng trưởng bình quân 8,9%/năm giai đoạn 2011-2015. Tỷ trọng trong giá trị SXCN trên địa bàn năm 2010 là 1,81%, năm 2015 là 1,72%.

9.3. Đánh giá chung:

Đây là ngành có quy mô nhỏ, đóng góp không đáng kể trong phát triển công nghiệp trên địa bàn.

10. Hiện trạng phát triển TTCN và làng nghề

Hiện nay, toàn tỉnh Khánh Hòa có khoảng 3.550 cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp. Các cơ sở này tập trung chủ yếu ở các nhóm ngành nghề như chế biến nông, lâm, thủy sản, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ. Mặc dù giá trị kinh tế không cao nhưng cũng đóng góp đáng kể cho công nghiệp Khánh Hòa. Với sự phát triển mạnh về du lịch, sự đa dạng, phong phú của các ngành nghề truyền thống, có thể nói đây là cơ hội để các cơ sở tiểu thủ công

nghiệp ở Khánh Hòa phát triển. Không chỉ góp phần giữ gìn các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và qua đó thu hút khách du lịch, việc phát triển các làng nghề gắn với du lịch còn là giải pháp quan trọng để giải quyết việc làm cho khu vực nông thôn.

Trong năm 2016 tỉnh Khánh Hòa đã phê duyệt Quyết định số 2661/QĐ-UBND về công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống. Theo đó, đối với nghề truyền thống có 6 nghề được công nhận là Nghề gốm thôn Trung Đông, dệt chiếu cói tổ dân phố Mỹ Trạch, chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1, dệt chiếu cói xã Vĩnh Thái, gốm Lư Cẩm Ngọc Hiệp, Tổ 9 Ngọc Hiệp và gốm Lư Cẩm Ngọc Hiệp, Tổ 9 Ngọc Hiệp. 4 làng nghề được công nhận là Làng nghề xoi trầm hương thôn Phú Hội 1; Làng nghề chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1; Làng nghề trồng hoa cúc tổ dân phố Phong Phú 2 và Làng nghề đan giỏ cần xé thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam. 01 làng nghề truyền thống được công nhận là làng nghề truyền thống chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa.

Mấy năm gần đây, Khánh Hòa đã chú ý đến phát triển du lịch làng nghề, xem đây là loại hình du lịch văn hóa tổng hợp, những làng nghề truyền thống đã được đưa vào chương trình tour của một số công ty du lịch lữ hành và du khách nước ngoài: Làng nghề đúc đồng Phú Lộc Tây (huyện Diên Khánh), Làng dệt chiếu Mỹ Trạch (huyện Ninh Hòa), Làng nghề gốm Trung Đông (Vạn Ninh), Làng nghề gốm Lư Cẩm, Làng dệt chiếu Ngọc Hội (TP. Nha Trang)... Tại đây, du khách có thể tham quan, tìm hiểu hoặc tham gia vào công việc của người dân làng nghề, vừa hiểu thêm về đời sống của người dân quê chân chất. Đây là một hình thức du lịch tuy còn mới nhưng đang rất phát triển tại Khánh Hòa, đặc biệt đối với du khách quốc tế. Tuy nhiên, sau nhiều năm hoạt động, tour du lịch làng nghề vẫn chưa khai thác hết tiềm năng. Theo tiêu chí làng nghề thì tại Khánh Hòa chưa có làng nghề mà chỉ gọi là làng có nghề. Cụ thể, một số làng có nghề và ngành nghề đáng chú ý của tỉnh như sau:

Làng nghề chế biến nước mắm tỉnh Khánh Hòa

Khánh Hòa, nghề làm nước mắm đã có từ lâu đời. Hiện trạng làng nghề chế biến nước mắm tại Khánh Hòa là sản xuất quy mô nhỏ, nguồn vốn sản xuất hầu hết là của hộ gia đình, hệ thống phụ trợ sản xuất thô sơ, đơn giản; công nghệ chế biến dựa vào kinh nghiệm, thủ công, ít được tập huấn; sản phẩm tạo ra hầu như chưa được đăng ký nhãn hiệu; nước thải ít được xử lý hay chỉ xử lý đơn giản nên hầu như các chỉ tiêu đánh giá chất lượng nước thải và không khí tại các làng nghề đều vượt ngưỡng nhiều lần so với tiêu chuẩn cho phép. Nước thải chứa nhiều chất hữu cơ và chất dinh dưỡng, không khí có mùi khó chịu ở các làng nghề. Môi trường ở các làng nghề chế biến nước mắm Khánh Hòa có nguy cơ xảy ra ô nhiễm, ảnh hưởng đến nguồn nước mặt, nước ngầm và không khí ở mức nhẹ và trung bình

Hiện nay ở Nha Trang có 39 DN sản xuất nước mắm (tham gia Hiệp hội) và hàng chục hộ sản xuất nhỏ lẻ nằm rải rác trong khu dân cư ven biển. Các DN lớn cũng nằm rải rác, không tập trung và chưa có sự liên kết rõ nét. Nha Trang là vùng sản xuất nước mắm lâu đời và có đặc trưng riêng. Thế nhưng, hơn 10 năm nay, việc quy hoạch một khu vực sản xuất nước mắm tập trung vẫn chưa thực hiện được, trong khi ở các tỉnh như: Phú Yên, Bình Thuận... không mạnh bằng Nha Trang - Khánh Hòa ở lĩnh vực này nhưng đã có làng nghề tập trung.

Làng nghề đúc đồng trăm tuổi ở Khánh Hòa

Làng nghề đúc đồng ở Diên Khánh - Khánh Hòa hiện là một trong số ít những làng nghề có tuổi thọ lâu đời nhất nước ta. Mấy năm gần đây, theo nhu cầu thị trường, nghề đúc đồng đã phát triển trở lại. Hiện nay, ngoài các sản phẩm như chân đèn, lư hương cùng nhiều sản phẩm khác, đủ kích cỡ để phục vụ cho việc thờ cúng. Làng nghề Diên Khánh đã sản xuất rất nhiều sản phẩm mang tính nghệ thuật cao để phục vụ khách du lịch.

Hiện nay Làng nghề còn có 10 lò nấu đồng chủ yếu hoạt động vào những tháng giáp Tết. Thời gian còn lại phải dừng sản xuất vì thị trường chưa có nhu cầu tiêu thụ. Dù HTX đã tìm hướng chuyển đổi sản xuất các mặt hàng mỹ nghệ nhằm phục vụ khách du lịch nhưng vẫn gặp nhiều khó khăn do chưa được quảng bá rộng rãi, nên đầu ra tiêu thụ còn gặp nhiều khó khăn.

Làng dệt chiếu Mỹ Trạch

Làng Mỹ Trạch (Ninh Hà, Ninh Hòa) có nghề dệt chiếu từ lâu đời. Chiếu Mỹ Trạch có tiếng không chỉ do đặc tính của cây cối nơi đây (bền, tốt) mà còn kết tinh từ kinh nghiệm, kỹ thuật dệt và cả tấm lòng người thợ. Cùng với sự phát triển xã hội ngày nay khi nhiều người sử dụng các sản phẩm hiện đại ngày càng nhiều, chiếu Mỹ Trạch và thương hiệu một thời nổi tiếng dần lu mờ đi. Tuy nhiên, người dân nơi đây vẫn gắn bó với nghề dệt chiếu truyền thống dù thu nhập thấp. Hiện nay, một số tour du lịch Nha Trang kết hợp việc tham quan ngắm cảnh, cùng việc học hỏi kiến thức về những sản phẩm nổi tiếng của các làng nghề truyền thống tại đây, nên những làng nghề như Làng dệt chiếu Mỹ Trạch được du khách biết đến nhiều hơn.

Làng nghề cối đá

Làng nghề làm cối đá ở tổ dân phố Phong Phú 1 (phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa, Khánh Hòa). Trước sự thu hẹp của thị trường cối đá truyền thống, nhiều hộ dân ở đây đã nhanh nhạy chuyển sang làm đá mỹ nghệ.

Để tạo điều kiện cho làng nghề phát triển theo hướng mới, đã thành lập tổ liên kết sản xuất đá mỹ nghệ của phường với 23 thành viên. Tổ chức cho các nghệ nhân của làng đi thăm làng nghề làm đá ở Đà Nẵng để học hỏi nhằm nâng cao tay nghề. Đồng thời, thành lập trang web giới thiệu các sản phẩm đá mỹ nghệ của

phường Ninh Giang, tạo điều kiện để các cơ sở tiếp cận các nguồn vốn vay để phát triển sản xuất

Làng gốm Trung Đông – Khánh Hòa

Làng gốm Trung Đông thuộc địa phận của xã Vạn Bình, huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa. Làng gốm Trung Đông hầu như không ai xác định được một cách cụ thể về thời điểm làng gốm của mình ra đời, mà chỉ biết rằng, đây là làng nghề truyền thống đã tồn tại trên dưới 200 năm. Nghề làm gốm ở Trung Đông hiện nay tuy không còn thịnh vượng như ngày xưa, song đến làng nghề này du khách sẽ trực tiếp nhìn thấy phương pháp sản xuất gốm thủ công thật đơn giản, nhưng lại tạo ra những sản phẩm có giá trị cao về mỹ thuật và mỹ nghệ, qua đó hiểu thêm sự sáng tạo của các thế hệ nghệ nhân Việt Nam trong việc tạo ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ phục vụ cuộc sống.

Sản phẩm làm ra chủ yếu là đồ gia dụng, phục vụ đời sống, sinh hoạt hằng ngày như: bếp than, nồi, chum vại, ấm sắc thuốc... nên rất dễ tiêu thụ. Thế nhưng, trước sự cạnh tranh của hàng nhựa, đồ sứ..., những vật dụng được chế tác từ đôi bàn tay của nghệ nhân làng gốm Vạn Bình đã ngày càng mất dần chỗ đứng trên thị trường.

Làng nghề gốm Lư Cẩm - Ngọc Hiệp - Nha Trang

Làng gốm Lư Cẩm - Ngọc Hiệp thành phố Nha Trang chuyên sản xuất các mặt hàng gốm theo dấu thời gian, hiện nay làng nghề này chỉ còn sản xuất một loại đó là lò đất nung. Tuy làng gốm Lư Cẩm không còn như trước nữa nhưng những người thợ ở đây vẫn gắn bó với nghề, hàng ngày vẫn làm ra những sản phẩm lò đất nung để phục vụ đời sống. Hiện nay, để tiếp tục duy trì làng nghề và bảo tồn nghề truyền thống của cha ông, những hộ sản xuất ở đây đã kết hợp với các đơn vị lữ hành để xây dựng thành một điểm tham quan du lịch

Làng nón Phú Lộc, xã Diên Thủy, huyện Diên Khánh

Làng nón Diên Khánh đang có bị mai một từng ngày khi không còn người tiếp nối, những nghệ nhân ít ỏi còn lại cũng không còn chú tâm đầu tư vào chất lượng để chiếc nón lá ở làng nghề này có thể sánh vai với nón bài thơ xứ Huế nhằm phục vụ du lịch.

Làng nghề đóng tàu ở xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh

Tại Khánh Hòa, làng nghề đóng tàu ở xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh cũng gần như lâm vào tình cảnh tương tự. Khánh Hòa phát triển mạnh du lịch ở TP Nha Trang nhưng làng nghề đã không được chú trọng để khai phá nét đẹp tiềm ẩn.

Các nghề chế biến lâm sản có nghề mộc gia dụng, nghề đóng ghe thuyền, nghề đan lát mây, tre, lá buông. *Ghe nan, thúng chai* là sản phẩm của nghề đan tre Khánh Hòa dùng để đi lại trên sông biển. Dân các vùng Ninh Đa, Ninh Hà, Xuân

Sơn (Ninh Hòa), Diên Điền, Diên Sơn (Diên Khánh) biết lấy cây máu trong rừng để đan võng. Trong các chùa và một số gia đình ở thị trấn Thành, Vạn Giã, Ba Ngòi có nghề làm nhang. Dân các xã Cam Tân, Cam Phúc (Cam Ranh), Suối Tân, Suối Cát, Diên Sơn, Diên Điền (Diên Khánh) có nghề *chằm nón lá*. Ở Suối Dầu (Diên Khánh), Đồng Bò (Nha Trang) trước đây có nghề đốt than.

Các nghề sản xuất vật liệu xây dựng có nghề khai thác đá chẻ ở vùng Tân Dân (Vạn Ninh); Đá Chẹt, Đồng Bò (Nha Trang). Đá hoa cương (gra-nít) có nhiều ở các núi dọc duyên hải miền Trung. Nghề đóng gạch, ngói, nghề nung vôi từ san hô tập trung ở Diên Khánh, Ninh Hòa và Nha Trang. Trước khi có gạch thẻ và ngói tây thì *ghè ống* (loại gạch có hình trụ) và *ngói móc* hay *ngói âm dương* là những sản phẩm độc đáo của các lò gạch cổ ở Lư Cẩm, Ngọc Hội (Nha Trang). Ở thôn Lư Cẩm (phường Ngọc Hiệp, Nha Trang) có nghề làm đồ gốm rất lâu đời, nay còn bảo lưu nhiều địa danh cổ như xóm Gốm, xứ Gò Gốm. Đình Lư Cẩm nguyên trước đây là miếu Đồng Lư bốn thợ thờ ông tổ nghề gốm ở địa phương. Đã có một thời Lư Cẩm là nơi cung cấp sản phẩm gốm cho toàn khu vực Nha Trang và phụ cận... Mặt hàng gốm thô sản xuất ở đây khá đa dạng nhưng nay chỉ còn sản xuất các loại lò than và lò củi. Ở Nha Trang và Ninh Hòa còn có nghề tạc bia đá và nghề làm cối đá xay bột.

Tận dụng nguồn nguyên liệu thải ra từ ngành thủy sản, cơ sở sản xuất ốc mỹ nghệ ở xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang đã đầu tư sản xuất các mặt hàng ốc mỹ nghệ. Năm 2015, HTX thu công mỹ nghệ Vinh Phước đạt doanh thu 35 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 1,2 triệu USD. HTX đa duy trì giải quyết việc làm cho 165 xa viên và gần 2.500 lao động nhân rôi tại địa phương với mức thu nhập bình quân 2,6 triệu đồng/thang. Các sản phẩm được gia công tinh xảo, có giá trị kinh tế đã được thị trường chấp nhận, vì thế cơ sở đã trở thành đầu mối cung cấp chính cho nhiều cửa hàng mỹ nghệ ở thành phố Nha Trang để bán cho khách du lịch và xuất khẩu đi các thị trường nước ngoài.

Tuy nhiên trong bối cảnh kinh tế hiện nay, các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ do giá nguyên liệu đầu vào tăng cao nhưng giá bán không thể tăng vì phải cạnh tranh với các sản phẩm sản xuất công nghiệp. Trước tình hình đó, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại Khánh Hòa đã có hướng hỗ trợ các cơ sở bằng các nguồn vốn khuyến công, giúp các cơ sở thay đổi công nghệ sản xuất, đưa các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm ngoài tỉnh để mở rộng thị trường tiêu thụ, gắn kết các cơ sở sản xuất với hoạt động du lịch nhằm quảng bá và tiêu thụ sản phẩm thủ công truyền thống.

Tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa ngày càng nhanh đã tạo điều kiện quan trọng cho các địa phương phát triển kinh tế, cải thiện đời sống dân sinh. Tuy nhiên, điều này cũng khiến không gian truyền thống các làng nghề thủ công Khánh Hòa còn nhiều hạn chế.

11. Hiện trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp

11.1. Khu kinh tế (KKT):

KKT Vân Phong có diện tích 1.500 km², trong đó mặt đất là 700 km² và mặt nước là 800 km², đây là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực. Đến nay, KKT đã thu hút được 143 dự án đầu tư (116 dự án đầu tư trong nước và 27 dự án nước ngoài) với tổng vốn đăng ký tương đương 1,5 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 630 triệu USD, đạt 42% vốn đăng ký; trong đó: 79 dự án đã đi vào hoạt động, 64 dự án đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư với vốn đăng ký là 875 triệu USD.

11.2. Khu công nghiệp (KCN):

Hiện nay Khánh Hòa có 04 KCN, trong đó có 01 KCN đã đi vào hoạt động; KCN Suối Dầu (136,7ha) có với tỷ lệ lấp đầy trên 83% thu hút 51 dự án đăng ký đầu tư, có 41 dự án đi vào hoạt động với tổng vốn thực hiện trên 1.880 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho khoảng 9.900 lao động; 01 khu đã triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 là KCN Ninh Thủy đã có 13 dự án đăng ký đầu tư và 04 dự án đi vào hoạt động với tổng vốn thực hiện 534 tỷ đồng giải quyết việc làm cho 200 lao động.

1. Khu công nghiệp Suối Dầu: KCN Suối Dầu (136,7ha) đã đầu tư hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng (bao gồm cả 02 giai đoạn) đã lấp đầy trên 83% diện tích, thu hút 53 dự án đăng ký đầu tư, 37 dự án đã đi vào hoạt động với tổng vốn đăng ký tương đương 208,56 triệu USD, tổng vốn thực hiện 125,72 triệu USD- giải quyết việc làm 11.585 lao động.

2. Khu công nghiệp Ninh Thủy:

UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 2627/QĐ-UB ngày 07/10/2004 thành lập Khu công nghiệp Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa (với quy mô 206,4ha) và Văn bản số 1088/UB ngày 13/4/2004 và 1594/UB ngày 20/5/2004 thỏa thuận dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Ninh Thủy. Chủ đầu tư là Công ty TNHH Hoàn Cầu Nha Trang, đang triển khai xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 (113ha); có 12 dự án đăng ký đầu tư với tổng vốn 79 triệu USD trong đó 5 dự án đang hoạt động có vốn đăng ký 38,8 triệu USD, giải quyết việc làm cho 237 lao động, nộp ngân sách khoảng 10 tỷ đồng.

3. Khu công nghiệp Vạn Thắng: KCN Vạn Thắng, có diện tích 200 ha. UBND tỉnh Khánh Hòa đã chấm dứt chủ trương đầu tư đối với Công ty cổ phần Tập đoàn Sao Việt Nam. Hiện đang thu hút đầu tư.

4. Khu công nghiệp Nam Cam Ranh: Khu công nghiệp Nam Cam Ranh có quy mô khoảng 233 ha tại xã Cam Thịnh Đông, thị xã Cam Ranh. Lĩnh vực đầu tư đa ngành, như: chế biến nông lâm, thủy sản, công nghiệp cơ khí, vật liệu xây dựng...; Tháng 10/2013, KCN Nam Cam Ranh đã được Thủ tướng Chính phủ đồng

ý cho phép điều chỉnh diện tích KCN lên thành 350 ha. Chủ đầu tư hiện nay là Công ty Công nghiệp tàu thủy Nha Trang đang tập trung tái cơ cấu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ nên khả năng đầu tư kết cấu hạ tầng KCN Nam Cam Ranh là rất khó khăn, khả năng là không thể thực hiện được.

11.3. Cụm công nghiệp:

- Theo kết quả rà soát theo Chỉ thị 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 về việc chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KKT, KCN, CCN và Thông báo số 70/TB-UBND tỉnh Khánh Hoà ngày 8/3/2016 của UBND tỉnh Khánh Hoà. Tính đến năm 2015, Khánh Hoà có 12 CCN, đã có 7 CCN đã được UBND tỉnh ra quyết định thành lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, trong đó có 03 cụm: CCN Diên Phú, Đắc Lộc, Chăn nuôi Khatoco đã đi vào hoạt động. Các CCN đã thu hút 48 dự án và đã có 38 dự án đã đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 4.000 lao động. Thực trạng phát triển các cụm công nghiệp như sau:

1. Cụm công nghiệp Diên Phú

Quy mô diện tích 49,79 ha; địa điểm: xã Diên Phú, huyện Diên Khánh; tính chất: cụm công nghiệp sạch; Định hướng thu hút đầu tư: các các lĩnh vực cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,... đầu tư xây dựng nhà xưởng. Do Sở Công Thương làm chủ đầu tư.

Căn cứ pháp lý: Được thành lập tại Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 16/4/2007 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Quyết định phê duyệt QHCT xây dựng 1017/QĐ-UB ngày 29/4/2004 của UBND tỉnh Khánh Hòa. Quyết định phê duyệt dự án hạ tầng hoặc GCN đầu tư KD hạ tầng số 1017/QĐ-UB ngày 29/4/2004 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Về đầu tư hạ tầng: hiện công tác giải phóng mặt bằng, giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng, hệ thống cấp, thoát nước và công trình xử lý nước thải đã được hoàn thiện.

Hiện tại đã có 29 doanh nghiệp đăng ký thuê đất quy hoạch xây dựng nhà máy với các ngành nghề sản xuất gia công các sản phẩm cơ khí, sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, trang trí nội thất, bàn ghế, tủ khung nhôm, cửa nhôm, các hệ thống thông gió, hệ thống điều hòa, dụng cụ thể thao, các sản phẩm xây dựng từ đá granit, chế biến nông sản, sản xuất bia các loại, may mặc, phụ liệu ngành may, sản xuất oxy, chiết nạp gaz.

2. Cụm công nghiệp Đắc Lộc

Quy mô diện tích: 34,52 ha. Địa điểm: xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang. Tính chất: Các ngành công nghiệp sạch. Chủ đầu tư: UBND tỉnh có QĐ 437/QĐ-UBND Bàn giao cho TT khuyến công quản lý.

Căn cứ pháp lý: Quyết định phê duyệt QHCT xây dựng số 2625/QĐ-UB ngày 7/10/2004 ; Quyết định phê duyệt dự án hạ tầng hoặc giấy chứng nhận đầu tư kinh doanh hạ tầng số 2626/QĐ-UB ngày 7/10/2005 Quyết định số 1469/QĐ-UBND ngày 22/8/2006.

Về đầu tư hạ tầng: hiện công tác giải phóng mặt bằng, giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng và hệ thống cấp, thoát nước, đã được hoàn thiện. Còn lại công trình xử lý nước thải chưa được hoàn thiện.

Tính đến nay đã có 18 doanh nghiệp đăng ký thuê hết 21,44 ha đất quy hoạch xây dựng nhà máy với các ngành nghề cơ khí, điện lạnh, điện tử, công nghiệp gia dụng, thủ công mỹ nghệ, sản xuất bao bì, in và các ngành chế biến sạch.

3. Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco

Quy mô diện tích: 35,58 ha; địa điểm: xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa. Tính chất: Chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thuộc da,... Chủ đầu tư: Tổng công ty Khánh Việt.

Căn cứ pháp lý: Quyết định phê duyệt QHCT xây dựng số 915/QĐ-UBND ngày 28/4/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa quy hoạch chi tiết 1/500, Quyết định phê duyệt dự án hạ tầng hoặc giấy chứng nhận đầu tư KD hạ tầng số 37121000147 cấp ngày 15/6/2009.

Về đầu tư hạ tầng: hiện công tác giải phóng mặt bằng, giao thông kết nối nội bộ, hệ thống điện, đèn chiếu sáng và hệ thống cấp, thoát nước, đã được hoàn thiện. Còn lại công trình xử lý nước thải chưa được hoàn thiện.

4. Cụm công nghiệp Ninh Xuân

Quy mô diện tích: 50 ha, địa điểm: xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa. Tính chất: Các ngành công nghiệp sạch. Chủ đầu tư: UBND thị xã Ninh Hòa

Căn cứ pháp lý: Quyết định thành lập số 2406/QĐ-UBND ngày 30/9/2009, Quyết định phê duyệt QHCT xây dựng số 3050/QĐ-UBND ngày 11/12/2008 phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/2000.

Về đầu tư hạ tầng: UBND tỉnh có quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 tạm dừng việc thực hiện dự án này.

5. Cụm công nghiệp Sông Cầu

Quy mô diện tích: 40 ha. Địa điểm: xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh. Tính chất: Thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản; chế biến gỗ; sản xuất nước đá; chế biến lương thực, thực phẩm (trừ chế biến thủy hải sản tươi sống); may mặc; cơ khí;... Chủ đầu tư: Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa.

Căn cứ pháp lý: Quyết định thành lập QĐ số 1435/QĐ-UBND ngày 4/6/2010; Quyết định phê duyệt QHCT xây dựng số 837/QĐ-UBND ngày 31/3/2011.

Về đầu tư hạ tầng: Hiện đã xây dựng cơ bản cơ sở hạ tầng đi vào hoạt động trong năm 2018.

6. Cụm công nghiệp Tân Lập

Quy mô diện tích: 40 ha. Địa điểm: xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm.
Tính chất: Các ngành công nghiệp sạch. Chủ đầu tư: UBND huyện Cam Lâm.

Căn cứ pháp lý: Quyết định thành lập số 1434/QĐ-UBND ngày 4/6/2010.

Về đầu tư hạ tầng: Đang triển khai lập QH 1/500 và lập báo cáo chủ trương đầu tư.

7. Cụm công nghiệp Diên Thọ

Quy mô diện tích: 50 ha, địa điểm: xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh

Căn cứ pháp lý: UBND tỉnh đã có chủ trương giao Công ty TNHH B.J Korea làm chủ đầu tư, chủ đầu tư đang tiến hành lập quy hoạch chi tiết và thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng.

8. Cụm công nghiệp Dốc Đá Trắng

- Quy mô diện tích: 50 ha

- Địa điểm: thôn Dốc Đá Trắng, xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh.

- Căn cứ pháp lý: Ngày 18/10/2004, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa có Quyết định số 2672/QĐ-UBND về việc cho phép lập quy hoạch chi tiết với diện tích là 50 ha và Nghị quyết số 13/2007/NQ-HĐND, ngày 02/02/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Về việc Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2015, có tính đến năm 2020. Theo đó Cụm có diện tích 50 ha.

- Tính chất: Các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp vừa và nhỏ như: (sản xuất điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng, dệt may, sản xuất đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ,...), tạo quỹ đất để di dời một số cơ sở sản xuất ở thị trấn Vạn Giã.

- Hiện trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật: UBND tỉnh đã giao cho Ban quản lý Khu Kinh tế Vân Phong đưa vào quy hoạch khu công nghiệp tập trung Dốc Đá Trắng 300ha và thực hiện các công tác kêu gọi đầu tư.

9. Cụm công nghiệp Sơn Bình

Quy mô diện tích: 18 ha, địa điểm: xã Sơn Bình huyện Khánh Sơn

Căn cứ pháp lý: Chưa được thành lập

10. Các Cụm công nghiệp Trảng É 1, 2 và 3

Quy mô diện tích: 152,3 ha, địa điểm xã Suối Cát và xã Suối Tân, huyện Cam Lâm. Tính chất: Công nghiệp đa ngành.

+ Cụm công nghiệp Trảng É 1: diện tích 35,2 ha do Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khatoco làm chủ đầu tư. Cơ bản hoàn thành việc đầu tư cơ sở hạ tầng, dự kiến quý II/2018 đi vào hoạt động

+ Cụm công nghiệp Trảng É 2: diện tích 46,3ha do Công ty TNHH MTV Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khatoco làm chủ đầu tư, đang tiến hành thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng.

Căn cứ pháp lý: Quyết định thành lập số 1329/QĐ-UBND ngày 04/6/2013, Quyết định thành lập số 939/QĐ-UBND ngày 09/4/2018.

Về đầu tư hạ tầng: Đang triển khai đầu tư cơ sở hạ tầng

11. Cụm công nghiệp Cam Thành Nam

Quy mô diện tích: 40 ha, địa điểm: xã Cam Thành Nam, TP Cam Ranh.

Căn cứ pháp lý: Chưa được thành lập

12. Cụm công nghiệp Cam Thịnh Đông

Quy mô diện tích: 40 ha. Địa điểm: Thôn Hoà Sơn, xã Cam Thịnh Đông và thôn Thịnh Sơn, xã Cam Thịnh Tây, thành phố Cam Ranh

Căn cứ pháp lý: Thông báo số 70/TB-UBND tỉnh Khánh Hoà ngày 8/3/2016 của UBND tỉnh Khánh Hoà đồng ý chủ trương đầu tư cụm công nghiệp tại TP. Cam Ranh.

* Đánh kết quả đạt được: Trong giai đoạn 2011-2015 vừa qua, thực hiện công tác quản lý cụm công nghiệp được triển khai theo Quyết định 105/2009/QĐ-TTg quy chế quản lý cụm công nghiệp, Thông tư số 39/2009/TT-BCT của Bộ Công Thương, ngày 28/12/2009 về việc quy định thực hiện một số nội dung của Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư liên tịch số 31/2012/TTLT-BCT- BKHĐT về hướng dẫn xử lý cụm công nghiệp hình thành trước khi Quy chế quản lý cụm công nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực. Khánh Hòa đã thực hiện và chấp hành đúng chủ trương, quy định của nhà nước về phát triển CCN; Thao gơ nhưng kho khăn cho địa phương trong việc hình thành và phát triển cụm công nghiệp, thống nhất công tác quản lý các cụm công nghiệp như về công tác quy hoạch, bổ sung quy hoạch, thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; đầu tư sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trong cụm công nghiệp.

Việc phát triển CCN góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, di dời các cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi nội thành, nội thị, thuận tiện cho việc xử lý, quản lý về môi trường.

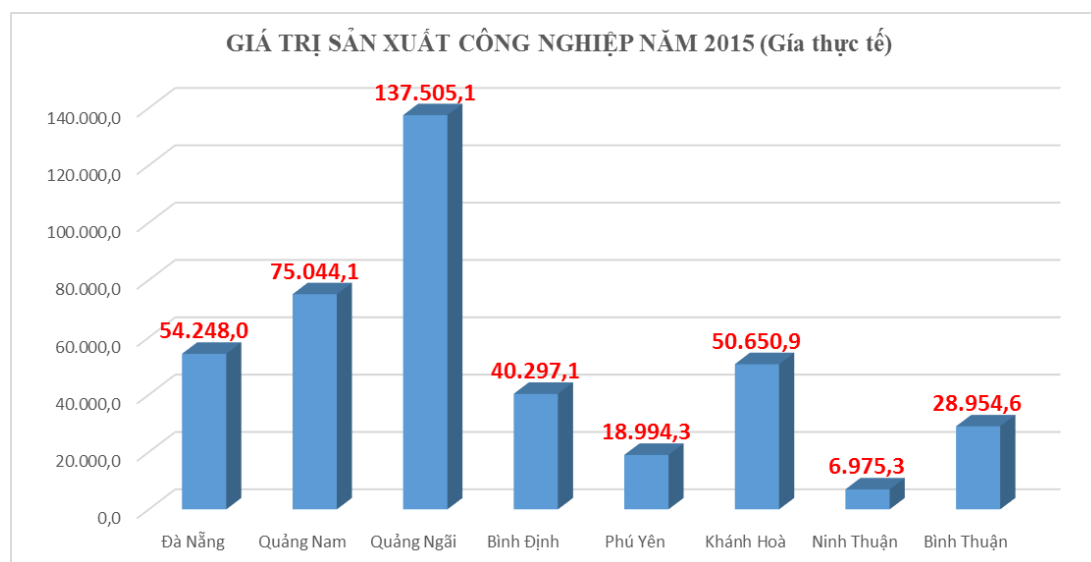
- Về hạn chế, tồn tại: Trong quá trình triển khai công tác quản lý nhà nước về cụm công nghiệp vẫn còn một số hạn chế và bất cập trong các văn bản quản lý nhà nước cụ thể như: theo Quyết định 105 phải có Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp trước (đủ điều kiện) mới thành lập Cụm công nghiệp tuy nhiên trong Thông tư 39 (Điều 12) quy định hồ sơ thành lập Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp cần phải có bản sao các Quyết định thành lập Cụm công nghiệp. Vì vậy việc thành lập Trung tâm phát triển Cụm công nghiệp gặp khó khăn, không thực hiện được.

- Chưa giải quyết được nhanh gọn các thủ tục hành chính về đầu tư và xây dựng của các doanh nghiệp đầu tư trong cụm công nghiệp (CCN là nơi tập trung chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhưng doanh nghiệp đầu tư vào CCN phải liên hệ với nhiều cơ quan hơn so với các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp chỉ liên hệ cơ quan đầu mối).

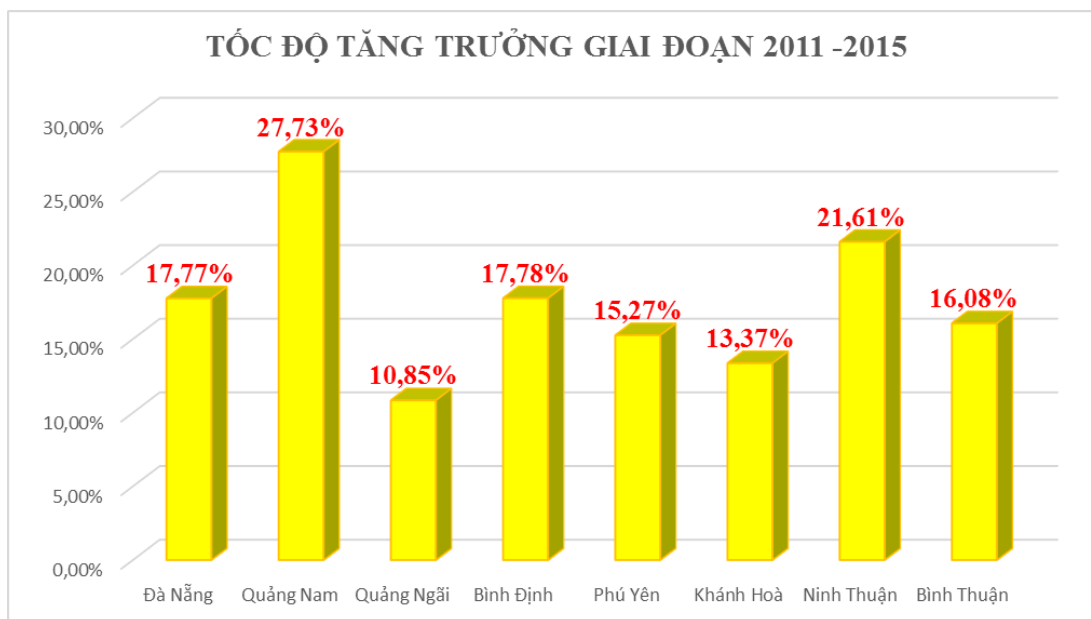
12. Thực trạng phát triển công nghiệp Khánh Hoà so với các địa phương lân cận

- Về giá trị sản xuất công nghiệp:

Theo số liệu thống kê năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp của các địa phương trong khu vực Vùng duyên hải Nam Trung bộ, Khánh Hoà đứng ở vị trí thứ 4 trong khu vực đạt 50.650,9 tỷ đồng (theo giá thực tế), chiếm tỷ trọng 12,3% so với toàn khu vực. Trong đó Quảng Ngãi chiếm 33,3% đứng vị trí thứ nhất, Quảng Nam là địa phương đứng ở vị trí thứ 2, chiếm tỷ trọng 18,3%, thứ 3 là TP Đà Nẵng chiếm 13,1%.



- Về tốc độ tăng trưởng: Trong Vùng duyên hải Nam Trung bộ Quảng Nam là địa phương có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong giai đoạn 2011 -2015, đạt 27,73%/năm (giá thực tế), tiếp theo là tỉnh Ninh Thuận đạt 21,61%/năm, Ninh Thuận ở vị trí 3 đạt 21,61%/năm, Khánh Hoà đứng ở vị trí thứ 7 đạt 13,37%/năm chỉ hơn vị trí cuối cùng là tỉnh Quảng Ngãi đạt 10,85%/năm.



Như vậy có thể thấy trong giai đoạn 2011-2015 phát triển công nghiệp của Khánh Hoà là chậm so với các địa phương trong khu vực.

CHƯƠNG 4: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN TRƯỚC

1. Tình hình thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt năm 2007

Ngày 02/02/2007 HĐND tỉnh Khánh Hoà đã ban hành Nghị quyết số 13/2007/NQ-HĐNN về việc Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hoà. Điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp Khánh Hoà đến năm 2015, có tính đến năm 2020 triển khai thực hiện trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới, mở ra nhiều cơ hội phát triển. Song, bên cạnh đó lại có nhiều yếu tố không thuận lợi: thị trường trong nước và quốc tế có nhiều biến động do khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế thế giới, cùng với xu hướng ngày càng có nhiều quốc gia thực hiện chính sách bảo hộ sản xuất trong nước bằng các rào cản thương mại. Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước còn nhiều bất ổn: lạm phát tăng cao, lãi suất tín dụng quá cao, biến động tỷ giá ngoại tệ, thiếu điện... đã tác động trực tiếp đến ngành công nghiệp Khánh Hoà.

1.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu chung:

- Giá trị SXCN đến năm 2015 đạt 43.776 tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 10%/năm, *thấp hơn 11,4%* so với mục tiêu là 21,4%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp và xây dựng (CN- XD) bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 10,23%/năm, *thấp hơn 2,27%* so với mục tiêu (đề ra là 12,5%/năm).

Bảng 20. Kết quả thực hiện Quy hoạch phát triển Công nghiệp giai đoạn 2011 – 2015

TT	Chỉ tiêu	Quy hoạch 2007	T. hiện 2011-2015	So sánh (tăng, giảm)
1	Tốc độ tăng trưởng GTSXCN (%)	21,4	10,0	-11,4
2	Tốc độ tăng trưởng GDP CN- XD	12,5	10,23	-2,27
3	Giá trị sản xuất công nghiệp (tỷ đồng)	58.000 (giá 1994)	43.776 (giá 2010)	- 14.224

1.2. Tình hình thực hiện quy hoạch các phân ngành công nghiệp

1.2.1. Công nghiệp cơ khí (sửa chữa, đóng tàu):

Tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị SXCN đạt 11,8%/năm, thấp hơn 9,29% so với mục tiêu 23,21%/năm (QH 2007).

Những ngành dự báo tương đối sát là: SX các SP từ kim loại; SX MM&TB điện. Một số ngành giảm mạnh do chịu ảnh hưởng từ khủng hoảng kinh tế thế giới: đóng và sửa chữa tàu, SX MMTB, ...

1.2.2. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản & thực phẩm:

+ Về tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng so với toàn ngành công nghiệp

So sánh thực trạng phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu của Quy hoạch phát triển công nghiệp đã được phê duyệt cho thấy:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp nông - lâm - thủy sản và thực phẩm mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2011 - 2015 là: 19,7%/năm. Kết quả giai đoạn 2011 - 2015 là 9,6%/năm.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp nông - lâm - thủy sản và thực phẩm so với toàn ngành công nghiệp, mục tiêu đề ra cho năm 2015 là 56%. Kết quả năm 2015 là 62,44%.

1.2.3. Công nghiệp điện tử - tin học:

Ngành công nghiệp điện tử - tin học nhìn chung phát triển tương đối chậm, vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong Giá trị SXCN trên địa bàn, chủ yếu do không thu hút được những dự án sản xuất sản phẩm điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông, phần mềm, lắp ráp máy vi tính...

1.2.4. Công nghiệp sản xuất VLXD:

So sánh thực trạng phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu của Quy hoạch phát triển công nghiệp đã được phê duyệt cho thấy:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp vật liệu xây dựng mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2011-2015 là: 19,5%/năm. Kết quả giai đoạn 2011-2015 là 26,05%/năm.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp vật liệu xây dựng so với toàn ngành công nghiệp, mục tiêu đề ra cho năm 2015 là 1,2%. Kết quả năm 2015 là 3,2%.

1.2.5. Công nghiệp dệt may - da giày:

So sánh thực trạng phát triển công nghiệp giai đoạn 2010-2015 với mục tiêu của Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp Khánh Hòa đã được phê duyệt cho thấy các mục tiêu của ngành Dệt may - Da giày đến năm 2015 đều không đạt:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp Dệt may - Da giày mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2011-2015 là 23,3%/năm; Kết quả giai đoạn 2011-2015 là 5,55%/năm.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp Dệt may- Da giày so với toàn ngành công nghiệp, mục tiêu đề ra cho năm 2015 là 9,3%. Kết quả năm 2015 là 5,23%.

1.2.6. Công nghiệp khai thác:

So sánh thực trạng phát triển công nghiệp giai đoạn 2011-2015 với mục tiêu của Điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp Khánh Hòa đã được phê duyệt cho thấy các mục tiêu của ngành khai thác và chế biến khoáng sản đến năm 2015 đều không đạt:

- Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành khai thác và chế biến khoáng sản mục tiêu đề ra cho giai đoạn 2011-2015 là 14,6%/năm; Kết quả giai đoạn 2011-2015 là 8,49%/năm.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp khai thác so với toàn ngành công nghiệp, mục tiêu đề ra cho năm 2015 là 0,9%. Kết quả năm 2015 là vượt, đạt 1,75%.

1.2.7. Công nghiệp sản xuất điện, nước:

- Về công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước: Tốc độ tăng trưởng bình quân về giá trị SXCN đạt 4,2%/năm, giảm 19,3% so với mục tiêu đề ra là tăng 23,7%/năm (QH 2007).

2. Đánh giá chung

** Những kết quả đạt được:*

- Sản xuất công nghiệp duy trì tăng trưởng khá, nhất là giai đoạn 2011-2015 (tăng 10%/năm), giữ vai trò là ngành chủ lực trong các ngành kinh tế tỉnh, cơ cấu công nghiệp đã chuyển dịch theo hướng tích cực.

Một số ngành đã vươn lên trở thành những ngành công nghiệp chủ lực và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong giá trị SXCN trên địa bàn: Ngành cơ khí (đóng, sửa chữa tàu) năm 2010 chiếm tỷ trọng 25%, năm 2015 chiếm tỷ trọng 28%, mặc dù phải đối mặt với nền kinh tế khó khăn, ngành cơ khí (đóng, sửa chữa tàu vẫn duy trì và tăng trưởng ổn định); Ngành sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 chiếm tỷ trọng 1,6%, năm 2015 đã tăng lên 3,2%.

Trong khi đó, những ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, sản xuất theo phương thức gia công là chủ yếu là chế biến nông, lâm, thủy, hải sản và dệt may - da giày có xu hướng giảm tỷ trọng: Ngành chế biến nông, lâm, thủy, hải sản năm 2010 chiếm tỷ trọng 59,4%, năm 2015 giảm xuống còn 58,2%; Ngành sản xuất dệt may - da giày năm 2010 chiếm tỷ trọng 6,4%, năm 2015 giảm xuống còn 5,2%.

- Việc quy hoạch, xây dựng các khu tập trung như: Suối Dầu, Ninh Thủy; các cụm công nghiệp Diên Phú, Đắc Lộc,... đã thu hút được các dự án đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp và là cơ sở, điều kiện quan trọng cho thúc đẩy tăng trưởng và phát triển công nghiệp theo hướng tập trung, giảm ô nhiễm môi trường.

Về phía doanh nghiệp, đã có sự đổi mới phương thức tổ chức quản lý sản xuất, kinh doanh cho phù hợp hơn với nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường, trong điều kiện chịu nhiều tác động của xu thế khu vực hoá và toàn cầu hoá.

Việc thành lập các cụm công nghiệp tạo bước chuyển biến căn bản trong thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp trên địa bàn; Tập trung nguồn lực, khai thác tiềm năng sẵn có để phát triển các sản phẩm công nghiệp có lợi thế với trình độ công nghệ tiên tiến, hiện đại.

*** Những tồn tại, hạn chế**

- Tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp có xu hướng chậm lại và đạt thấp hơn mục tiêu đề ra:

Tốc độ tăng trưởng GDP công nghiệp và xây dựng (CN- XD) bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 10,23%/năm, **thấp hơn 2,27%** so với mục tiêu (đề ra là 12,5%/năm). Chất lượng tăng trưởng chưa bền vững, còn khoảng cách đáng kể giữa tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và tăng trưởng GDP công nghiệp.

- Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ chậm, đầu tư cho nghiên cứu phát triển hạn chế, công nghệ phổ biến ở mức trung bình, thấp, tỷ lệ tự động hoá chưa đạt tới 15%,

ứng dụng CNC còn ít; mức tiêu hao nguyên liệu, năng lượng lớn; năng suất, chất lượng thấp; sức cạnh tranh hạn chế, tiềm ẩn yếu tố gây ô nhiễm môi trường; Sản xuất gia công vẫn chiếm tỷ trọng lớn, giá trị gia tăng thấp. Chưa thu hút được những dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, quy mô lớn để tạo sự phát triển đột phá.

- Thực trạng ô nhiễm môi trường do sản xuất công nghiệp gây ra vẫn đang là vấn đề bức xúc; vẫn còn không ít doanh nghiệp công nghiệp vẫn đang hoạt động sản xuất trong khu vực nội thành, xen kẽ trong các khu dân cư tập trung khó đảm bảo yêu cầu kiểm soát ô nhiễm môi trường.

- Một số ngành công nghiệp như da giày, dệt may, đóng tàu, lắp ráp ô tô tải chủ yếu là thực hiện theo hình thức gia công, giá trị gia tăng thấp, hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Sự liên kết phát triển công nghiệp giữa Khánh Hòa với vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Miền Trung nhìn chung mới được hình thành, chưa tận dụng được tiềm năng lợi thế của vùng để phát triển chung.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển các khu, cụm công nghiệp còn rất chậm, thiếu mặt bằng sạch để thu hút đầu tư. Nhiều khu, cụm công nghiệp đang hoạt động nhưng chưa xây dựng đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, tiềm ẩn nhiều yếu tố gây ô nhiễm môi trường sống.

- Nguyên nhân:

Nguyên nhân khách quan

Do tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới và suy giảm sản xuất trong nước làm cho thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất công nghiệp tỉnh, đặc biệt là đối với các sản phẩm có giá trị cao, đóng góp lớn cho giá trị SXCN toàn tỉnh như tàu biển, dây và cáp điện, giày dép ...

Giá cả nguyên, nhiên vật liệu tạo giá trị gia tăng của các ngành sản xuất công nghiệp, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất tín dụng biến động mạnh và áp lực cạnh tranh gay gắt đã gây khó khăn cho các nhà sản xuất (nhất là các ngành sử dụng nguyên liệu nhập từ nước ngoài như các ngành đóng tàu, dệt may, da giày...) và các dự án đầu tư.

Xuất phát điểm về quy mô, trình độ công nghệ, trình độ quản lý và trình độ của đội ngũ công nhân lao động còn ở mức thấp. Hệ thống cơ chế chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nhất là các sản phẩm xuất khẩu, sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thiếu đồng bộ, thiếu cơ chế, chính sách đủ mạnh để hỗ trợ phát triển công nghiệp.

Nguyên nhân chủ quan

Quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp còn nhiều hạn chế, còn nhiều đầu mối, thiếu cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các cấp, lúng túng về việc ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích.

Công tác nghiên cứu về phát triển công nghiệp chưa được quan tâm đúng mức; tính minh bạch, thuận tiện của các thủ tục hành chính trong đầu tư, xây dựng còn hạn chế; chậm ban hành các cơ chế, chính sách cụ thể, thiết thực hỗ trợ, khuyến khích phát triển các nhóm ngành công nghiệp chủ lực, các sản phẩm có tính cạnh tranh, thu hút các dự án sử dụng kỹ thuật, công nghệ cao, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và thân thiện môi trường.

Chậm xây dựng tiêu chí lựa chọn các nhà đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, hạn chế trong việc lựa chọn nhà đầu tư. Công tác đôn đốc, giám sát đầu tư sau khi cấp phép đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp còn bị buông lỏng.

Ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ ngành, địa phương chăm lo cho sự nghiệp chung phát triển công nghiệp kém, năng lực hạn chế, chưa có sự sáng tạo. Năng lực của đội ngũ giám đốc doanh nghiệp công nghiệp còn nhiều hạn chế về kiến thức quản trị kinh doanh hiện đại, ngoại ngữ... trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng; tỷ lệ lao động công nghiệp qua đào tạo còn thấp, thiếu công nhân có tay nghề cao.

Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn, xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp chậm.

3. Bài học kinh nghiệm

Thứ nhất là: Định hướng kiên quyết không cấp phép đầu tư đối với các dự án sản xuất công nghiệp nằm ngoài khu, cụm công nghiệp tập trung, hoặc các khu, cụm công nghiệp chưa được xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, để đảm bảo yêu cầu kiểm soát ô nhiễm môi trường là định hướng đúng đắn và cần thực hiện xuyên suốt trong những năm tới:

+ Đầu tư phát triển công nghiệp ngoài các khu, cụm công nghiệp tập trung đang gây hậu quả về nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, không đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững: Trong những năm vừa qua phát triển công nghiệp phần lớn theo hướng tự phát, nhiều địa điểm chưa phê duyệt quy hoạch chi tiết, chưa được xây dựng đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật nhưng đã thu hút đầu tư như: Suối Dầu, Ninh Thủy, Vạn Thắng và Nam Cam Ranh...

+ Để thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, phải tạo nhiều mặt bằng sạch trong các khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư: Trong những năm vừa qua ngoài các khu công nghiệp đã được đầu tư như: Suối Dầu, Ninh Thủy và các cụm công nghiệp Diêm Phú, Đắc Lộc, cụm công nghiệp và Chăn nuôi Khatoco đã được

đầu tư tương đối đồng bộ và thu hút các nhà đầu tư, thì một số các khu, cụm công nghiệp mới được xây dựng hạ tầng kỹ thuật để thu hút đầu tư như: khu công nghiệp Vạn Thắng (Vạn Ninh) còn khó khăn trong việc kêu gọi nhà đầu tư hạ tầng, khu công nghiệp Nam Cam Ranh phải rút giấy chứng nhận. Một số cụm công nghiệp Sông Cầu, Ninh Xuân, Tân Lập, Diêm Thọ, Dốc Đá Trắng, Sơn Bình và Trảng É tiến độ triển khai xây dựng hạ tầng kỹ thuật rất chậm, chủ yếu do khâu đền bù, GPMB kéo dài, năng lực của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng yếu cả về kỹ thuật, tiềm lực tài chính...do đó thiếu mặt bằng sạch để thu hút đầu tư.

Thứ hai là: Lựa chọn các dự án đầu tư sản xuất công nghiệp tạo ra nhiều giá trị gia tăng, đóng góp nhiều cho NSNN, công nghệ thiết bị tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường:

+ Công nghiệp Khánh Hòa trong giai đoạn vừa qua phần lớn phát triển theo chiều rộng, chưa phát triển theo chiều sâu, một số ngành công nghiệp chủ lực như sản xuất thép, xi măng đã chững lại do sản xuất đã đạt công suất thiết kế; các ngành đóng tàu, giày dép, dệt may phần lớn là sản xuất theo hình thức gia công, mặc dù giá trị sản xuất lớn nhưng hiệu quả kinh tế rất thấp: sử dụng nhiều đất đai nhưng giá trị gia tăng thấp, đóng góp rất nhỏ cho NSNN, chưa thu hút được các dự án lớn về phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp công nghệ cao.

+ Nâng cao chất lượng trong hoạt động xúc tiến đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và hậu kiểm sau đầu tư: Công tác lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, hậu kiểm sau đầu tư và công tác xúc tiến đầu tư trong những năm vừa qua chưa thực sự chuyên nghiệp, đơn điệu và thiếu hiệu quả: Công tác hậu kiểm sau đầu tư chưa được thường xuyên, liên tục, do đó nhiều dự án đầu tư bị kéo dài, chậm tiến độ, thậm chí không triển khai, gây lãng phí tài nguyên đất. Khâu thẩm định năng lực của chủ đầu tư và hoạt động xúc tiến đầu tư cũng còn nhiều hạn chế.

+ Nghiên cứu và ban hành các chính sách đủ mạnh để thúc đẩy phát triển công nghiệp. Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ cho công nghiệp như: đào tạo nguồn nhân lực, tài chính - ngân hàng, cảng biển, logistic, thương mại, khoa học công nghệ....

Thứ ba là: Chủ động Hội nhập kinh tế quốc tế để giúp các doanh nghiệp Khánh Hòa tạo thêm thế và lực trong cạnh tranh, tìm kiếm và mở rộng thị trường:

Hội nhập làm cho hàng hoá, dịch vụ của cả nước nói chung và của Khánh Hòa nói riêng phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt, nhưng cũng mở ra cơ hội lớn để các doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu, thị trường cung ứng nguyên vật liệu, thị trường khoa học, công nghệ; Hội nhập tạo cho thị trường xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ của Khánh Hòa ngày càng được mở rộng hơn về quy mô, phong phú hơn về chủng loại.

Thứ tư là: Tăng cường mối liên kết, hợp tác giữa Khánh Hòa với vùng BTBDHMT, với khu vực Nam Trung bộ, Tây Nguyên, các Tập đoàn, Tổng Công ty lớn để tận dụng và phát huy được các tiềm năng, lợi thế của địa phương mình.

Thứ năm là: Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, công khai hoá, minh bạch hoá các thủ tục hành chính, cơ chế chính sách; tập trung mọi nguồn lực để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình trọng điểm để tạo sức hút mạnh mẽ trong thu hút đầu tư.

PHẦN 3

DỰ BÁO CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN QUY HOẠCH

1. Xác định vị trí, vai trò của địa phương:

1.1. Đường lối, chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của Nhà nước và địa phương liên quan đến quy hoạch phát triển ngành công nghiệp

1.1.1. Đường lối phát triển kinh tế - xã hội nước ta giai đoạn 2016-2020

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 12 của Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở quan điểm phát triển trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020. Qua thực hiện 5 năm 2011-2015 và yêu cầu bối cảnh tình hình mới, quan điểm phát triển kinh tế-xã hội của nước ta giai đoạn 2016-2020 được xác định là:

1) Tiếp tục đổi mới và sáng tạo trong lãnh đạo, quản lý phát triển kinh tế-xã hội. Tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo quy luật thị trường, cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Đồng thời, Nhà nước sử dụng các nguồn lực, công cụ điều tiết, chỉnh sách phân phối để phát triển văn hóa và thực hiện tiên bộ, công bằng xã hội; bảo đảm an ninh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, thu hẹp khoảng cách giữa giàu nghèo, cải thiện đời sống nhân dân.

2) Bảo đảm phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở ổn định kinh tế vĩ mô và không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Phát triển hai chiều giữa chiều rộng và chiều sâu; phát triển kinh tế tri thức, kinh tế xanh. Phát triển kinh tế phải gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và giữ vững hòa bình, ổn định để xây dựng đất nước.

3) Hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và định hướng phát triển của Nhà nước. Tập trung tạo dựng thể chế, luật pháp, cơ chế, chỉnh sách và môi trường, điều kiện ngày càng minh bạch, an toàn, thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tự do sáng tạo, đầu tư, kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng trong kinh tế thị trường. Phát huy mạnh mẽ quyền dân chủ của người dân trong hoàn thiện và thực thi thể chế, pháp luật, cơ chế, chỉnh sách phát triển kinh tế – xã hội. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Xây dựng nền hành chính hiện đại, chuyên nghiệp, năng động, trách nhiệm, lấy phúc vụ nhân dân và lợi ích quốc gia là mục tiêu cao nhất.

4) Phát huy cao nhất các nguồn lực trong nước, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực bên ngoài để phát triển nhanh, bền vững. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển doanh nghiệp Việt Nam, nhất là doanh nghiệp tư nhân, làm động lực nâng cao sức cạnh tranh và tinh thần của nền kinh tế.

1.1.2. Mục tiêu và các nhiệm vụ chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020

Mục tiêu tổng quát: Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đi đôi với đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển bền vững, phân phối đều năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu. Giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia. Bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Củng cố và mở rộng các quan hệ đối ngoại, đẩy mạnh hội nhập và hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế.

Các chỉ tiêu quan trọng phân bổ đạt được 5 năm tới về kinh tế:

Phân bổ tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân 5 năm 2016 - 2020 tăng 6,5 - 7%/năm. Đến 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng khoảng 32-34% GDP; bội chi ngân sách nhà nước không qua 4% GDP. Yêu cầu năng suất tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng khoảng 25-30%; năng suất lao động xã hội bình quân tăng 4-5%/năm; tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1-1,5%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38-40%.

Phương hướng nhiệm vụ phát triển công nghiệp trong thời gian tới:

- Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển.

- Tiếp tục thực hiện tốt chủ trương và cơ chế sách phù hợp để xây dựng phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học-công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm, tập trung vào những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế; có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu.

- Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chủ chốt, công nghiệp công nghệ cao. Công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng, xây lắp, công nghiệp quốc phòng, an ninh. Chủ trương phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp

phục vụ nông nghiệp, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường và công nghiệp văn hóa. Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

- Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp; sớm đưa một số khu công nghiệp công nghệ cao vào hoạt động.

1.1.3. Các quan điểm mục tiêu và định hướng phát triển công nghiệp cả nước đến 2020, tầm nhìn đến 2030

Vai trò quan trọng: Phát triển công nghiệp tập trung vào một số ngành công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường thế giới; phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ để tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu; khuyến khích phát triển dân doanh, đầu tư nước ngoài; thúc đẩy phát triển bền vững khu vực kinh tế ngoài nhà nước. Chú trọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa; phát triển nguồn nhân lực công nghiệp là điều kiện quyết định thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát triển công nghiệp theo các chuẩn mực về môi trường, tiến tới công nghệ xanh giai đoạn sau năm 2020.

Và định hướng: Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; Phát triển các ngành công nghiệp nền tảng để sẵn sàng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển tiếp theo; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, hướng đến sản xuất một số sản phẩm có thương hiệu tham gia vào chuỗi xuất khẩu trọng điểm của cả nước; tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, hình thành sự phân công sản xuất, liên kết, hợp tác tham gia chế tạo trong từng công đoạn sản phẩm; thực hiện phân bố không gian công nghiệp phù hợp nhằm phát huy lợi thế so sánh của các vùng, miền và tạo điều kiện liên kết có hiệu quả. Đề đạt một số mục tiêu:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 6,5 - 7,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 7,5 - 8,0%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn đến năm 2020 đạt 12,5 - 13,0%/năm và giai đoạn 2021 - 2030 đạt 11,0 - 12%/năm.

- Phân đầu đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP chiếm 42 - 44% và năm 2030 chiếm 45% - 47%.

- Đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 85 - 90% giá trị sản xuất công nghiệp; giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% tổng GDP; năm 2030 các tỷ lệ tương ứng là 90 - 92% và trên 50%.

1.1.4. Nghị quyết 39- NQ/TW về phát triển kinh tế - xã hội Miền Trung vẫn còn có giá trị tiếp tục sau năm 2010

Định hướng phát triển được đề cập trong Nghị quyết số 39 của Bộ Chính trị là sẽ tập trung thúc đẩy phát triển và tạo sức bật cho miền Trung để tạo thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; xây dựng vùng trở thành vùng phát triển năng động, tạo được nhiều việc làm, nâng cao mức sống và trình độ dân trí cho các tầng lớp dân cư; chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá với mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tốc độ nhanh và bền vững. Bên cạnh những trọng điểm kinh tế đã hình thành trong vùng, Nghị quyết 39 cũng định hướng rõ sẽ hình thành một số khu vực kinh tế trọng điểm liên quan đến sự phát triển của tỉnh Khánh Hòa như Khu kinh tế Vân Phong, vùng Nam phú Yên - Bắc Khánh Hòa; thành phố Nha Trang và vùng Bắc Ninh Hòa; khu vực Cam Ranh - Ninh Thuận, Nha Trang -Đà Lạt v.v. Nêu rõ những giải pháp, chính sách phát triển như tạo điều kiện tối đa cho vùng phát triển kinh tế theo hướng mở cửa, đặc biệt để thu hút vốn đầu tư nước ngoài; tăng cường hợp tác liên tỉnh, có giải pháp đồng bộ về các chính sách, chỉ đạo và điều hành thực hiện quy hoạch, kế hoạch.

Những định hướng cơ bản Nghị quyết 39 đề ra là những căn cứ, mục tiêu chủ đạo để các tỉnh miền Trung trong đó có Khánh Hòa lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh đến năm 2020, Quy hoạch công nghiệp và các quy hoạch khác, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng nhanh hơn, tăng tiềm lực kinh tế, nâng cao đời sống dân cư.

1.1.5. Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã được thể chế hóa trong Nghị quyết số 09 -NQ/TW là: Xây dựng Việt Nam trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hiện đại, có khả năng tạo ra tốc độ phát triển nhanh và đạt được hiệu quả cao. Vùng ven biển Bắc Trung bộ, Duyên hải miền Trung được định hướng phát triển mạnh hệ thống cảng biển nước sâu, phát triển công nghiệp đóng và sửa chữa tàu thủy; chế biến dầu khí và các phẩm dầu; khai thác và chế biến hải sản; muối chất lượng cao; khai thác khoáng sản ven biển như quặng sắt, cát thủy tinh...; phát triển du lịch biển. Trong đó định hướng xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong - cửa ngõ ra biển lớn của Khu vực; xây dựng Nha Trang thành trung tâm du lịch lớn mang tầm khu vực, quốc tế. Đầu tư theo chương trình Biển Đông - hải đảo, kết hợp kinh tế với quốc phòng v.v...

1.1.6. Định hướng quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Định hướng chủ yếu phát triển khu vực miền Trung tập trung vào vấn đề :

- Tiếp tục phát triển với tốc độ nhanh, trở thành khu vực năng động, hấp dẫn đầu tư, là địa bàn lớn của cả nước về giao lưu, hợp tác quốc tế.
- Tăng trưởng GDP khoảng 12,8 - 13% thời kỳ 2011-2020. Cơ cấu kinh tế

vùng đến năm 2020 sẽ chuyển dịch để trở thành một vùng công nghiệp lớn của cả nước cùng với các trung tâm thương mại, dịch vụ hiện đại. Phần đầu đến năm 2020, thu nhập GDP bình quân/người của miền Trung đạt bằng hoặc vượt mức bình quân chung cả nước.

- Phát triển vùng đô thị hóa mạnh dọc hành lang QL1A và dải hành lang ven biển, khu vực vịnh Vân Phong, vùng Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa. Phát triển các đô thị lớn ven biển, thành phố thông minh - đô thị bền vững như thành phố Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết v.v. Trong chiến lược phát triển vùng, tỉnh Khánh Hòa được định hướng phần đầu trở thành trung tâm của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, đánh bắt và chế biến hải sản, hình thành các khu du lịch tầm cỡ quốc tế, hiện đại hóa, tăng cường các hoạt động vận tải biển và dịch vụ hàng hải, gìn giữ môi trường biển v.v. Đến năm 2020, sẽ hình thành một số trung tâm công nghiệp lớn, các dự án công nghiệp công nghệ cao. Phát triển mạnh phát triển kinh tế biển, đảo v.v.

- Hình thành các trọng điểm du lịch biển quốc gia như Trung tâm du lịch Nha Trang, du lịch vịnh Vân Phong, du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh và các khu du lịch ven biển khác.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật như hệ thống cảng biển, sân bay, mạng giao thông ven biển và mạng kết nối với nội địa. Xây dựng cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, nâng cấp cảng Cam Ranh, cảng dầu Mỹ Giang...; nâng cấp sân bay quốc tế Cam Ranh. Đến năm 2020 về cơ bản hoàn thiện hạ tầng các khu kinh tế đã được hình thành, trong đó có Khu kinh tế Vân Phong là một trọng điểm kinh tế, tạo động lực phát triển kinh tế khu vực miền Trung, Tây Nguyên v.v.

Một số dự án lớn quốc gia tác động đến phát triển tỉnh Khánh Hòa:

Xây dựng thành phố Nha Trang trở thành một đô thị lớn, hiện đại của khu vực miền Trung và cả nước; thành một trung tâm du lịch đẳng cấp, thương hiệu trong khu vực và trên thế giới. Nâng cấp, phát triển thành phố Cam Ranh thành đô thị động lực phía Nam; thị xã Ninh Hoà thành đô thị trung tâm của Khu kinh tế Vân Phong v.v. Một số dự án lớn đang triển khai thực hiện như: Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 (2 tỷ USD); Tổ hợp học hoá dầu Nam Vân Phong (5 tỷ USD) và một số dự án công nghiệp có quy mô lớn khác đang được tiếp tục nghiên cứu thu hút đầu tư. Các dự án này đi vào hoạt động trong giai đoạn tới sẽ tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung chỉ đạo của Bộ Chính trị nêu tại Kết luận số 53-KL/TW, trọng tâm là xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa trở thành đô thị giàu mạnh, đạt tiêu chí thành phố trực thuộc Trung ương và xây dựng đặc khu kinh tế - hành chính Bắc Vân Phong.

- Đặc biệt xây dựng cảng quốc tế Vân Phong trở thành một trong những cảng trung chuyển lớn của khu vực và quốc tế. Đây là một điểm đột phá mới cần tính đến trong quy hoạch Khánh Hoà thời kỳ tới.

- Trong chiến lược phát triển đất nước và quy hoạch vùng Duyên hải miền Trung cũng định hướng đầu tư phát triển nhiều công trình có trọng điểm liên quan đến phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Khánh Hoà như:

- Xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt cao tốc Nha Trang-Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tập trung phát triển các trọng điểm công nghiệp như Khu công nghiệp Suối Dầu, Ninh Thủy, Vạn Thắng/Vạn Ninh, Nam Cam Ranh.

- Hình thành các khu du lịch trọng điểm, khu thương mại, dịch vụ lớn quy mô cấp vùng, quốc gia như Khu du lịch vịnh Nha Trang và khu du lịch Bắc bán đảo cam Ranh kết hợp với các Khu du lịch Hòn Gốm, Dốc Lết - Vịnh Vân Phong,...tạo cho Khánh Hoà trở thành Trung tâm du lịch biển lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

- Xây dựng hầm đường bộ Đèo Cả. Xây các cầu qua sông Lùng, xây dựng một số đập dâng, hồ chứa nước, hoàn thiện mạng lưới hệ thống điện, cấp nước, bưu chính, viễn thông, các công trình thủy lợi v.v.

1.1.7. Phương hướng phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Khánh Hoà đến 2020 có tác động đến phát triển công nghiệp của Tỉnh

Với Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Khánh Hoà trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa - du lịch, khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ biển và đại dương của cả nước, trung tâm đào tạo nguồn nhân lực của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, có tiềm lực kinh tế mạnh và phát triển năng động với cơ cấu kinh tế hiện đại; có một số sản phẩm sản xuất và dịch vụ có thương hiệu uy tín tầm quốc gia và quốc tế. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, một số công trình hiện đại đạt trình độ tiên tiến so với các nước trong khu vực. Thành phố Nha Trang là một đô thị đặc thù của một trung tâm du lịch lớn, hiện đại của Việt Nam, là nơi tổ chức các sự kiện lễ hội, văn hóa có ý nghĩa quốc gia và quốc tế. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; môi trường được bảo vệ và cải thiện; tài nguyên được khai thác và sử dụng có hiệu quả. Chính trị - xã hội ổn định, là pháo đài vững chắc về quốc phòng, an ninh; trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Và các chỉ tiêu về phát triển kinh tế của Khánh Hoà đến 2020:

- *Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm* đạt 7,5-8%, giai đoạn 2016 - 2020. Trong đó, công nghiệp-xây dựng tăng bình quân khoảng 16%; nông, lâm, thủy sản tăng khoảng 3,5% và khu vực dịch vụ tăng khoảng 17%-18% giai đoạn 2016-2020.

- *GDP bình quân đầu người* (tính theo giá hiện hành) năm 2020 đạt khoảng 5.500 USD (gấp 1,83 lần mức bình quân của cả nước).

- *Về cơ cấu kinh tế*. Phân đầu đến năm 2020 tỉ trọng khu vực nông nghiệp chỉ còn khoảng 6% trong cơ cấu GDP.

- *Giá trị xuất khẩu*. Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu năm 2020 đạt trên 3.000 triệu USD.

1.2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020

Ngày 09/12/2015 Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hoà đã ban hành Nghị quyết số 34/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2016-2020, theo đó:

- *Về Mục tiêu*: Tập trung phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và chủ động hội nhập quốc tế; tăng cường huy động các nguồn vốn để tiếp tục đầu tư, phát huy hiệu quả 4 chương trình kinh tế - xã hội và 3 vùng kinh tế trọng điểm gắn với thực hiện Kết luận số 53-KL/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hoà đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; khai thác đồng bộ, hiệu quả tiềm lực kinh tế biển. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; quan tâm phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực, nhất là đối với ngành y tế, giáo dục; bảo đảm hệ thống an sinh, phúc lợi xã hội đa dạng, bao quát; tập trung giảm nghèo bền vững; tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu. Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; tăng cường và củng cố quân sự, quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Các chỉ tiêu chủ yếu

* Về kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm 7,5 - 8,0%. GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.200 USD/năm (*tương đương 70 triệu VNĐ*). Đến năm 2020 cơ cấu kinh tế (GRDP) chuyển dịch theo hướng dịch vụ chiếm 39,28%; công nghiệp - xây dựng chiếm 34,33%; nông, lâm, thủy sản chiếm 9,87%; thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm 16,52%. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt trên 2.000 triệu USD. Thu ngân sách nhà nước năm 2020 gấp 1,5 - 1,7 lần so với năm 2015. Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP bình quân hàng năm đạt 50% - 60%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2016 - 2020 đạt trên 215 nghìn tỷ đồng.

* Về xã hội: Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1,5 - 2,0%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016 - 2020. Số người lao động có việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm là 9.000 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt khoảng 80%, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt khoảng 60%. Đạt 08 bác sĩ và 32

giường bệnh công lập trên 10.000 dân (*không kể giường y tế xã*). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (*cân nặng theo tuổi*) dưới 9%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2020 đạt trên 80%. Tỷ lệ dân số đô thị năm 2020 đạt 60%. 55% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (*tương ứng 53/94 xã*)/ 90% số xã còn lại đạt 10 tiêu chí nông thôn mới trở lên (*tương ứng 37/41 xã*).

* Về tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững: Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt từ 47,5% trở lên. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt trên 95%. Phần đầu 90% số cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.

1.3. Vị trí, vai trò của Khánh Hòa đối với cả nước và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung

Khánh Hòa có vai trò, vị trí chiến lược trong định hướng phát triển kinh tế của khu vực cũng như của cả nước. Với lợi thế về giao thông, tiềm năng về phát triển du lịch, công nghiệp, vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng, Khánh Hòa đã và đang khẳng định được vị trí của mình trong khu vực cũng như cả nước. Hiện nay, Khánh Hòa là cầu nối quan trọng với các tỉnh phía Nam, các tỉnh Tây Nguyên (thông qua đường bộ), Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và quốc tế thông qua đường biển và đường hàng không.

Về an ninh - quốc phòng: Khánh Hòa có vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng, cảng quân sự Cam Ranh có vai trò rất quan trọng trong việc giữ gìn an ninh quốc gia, chỉ cách đường hàng hải quốc tế 1 giờ tàu biển và là hậu phương trực tiếp của huyện đảo Trường Sa.

Về kinh tế: Trên cơ sở phát huy các tiềm năng, thế mạnh của mình, thời gian qua nền kinh tế tỉnh Khánh Hòa đã có bước tăng trưởng vượt bậc, đóng góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế vùng BTB&DHMT và cả nước: Giai đoạn 2011- 2015, tốc độ tăng trưởng GDP cao hơn mức bình quân chung cả nước và cả Vùng; GDP bình quân đầu người năm 2015 đạt 2.650 USD.

Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có một số dự án lớn, mang ý nghĩa động lực không chỉ đối với tỉnh mà còn đối với cả nước như Khu kinh tế tổng hợp Vân Phong, trọng tâm là cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong; khu vực bán đảo Cam Ranh với sân bay quốc tế Cam Ranh; thành phố Nha Trang là đô thị loại I- là trung tâm du lịch biển lớn của cả nước và hàng loạt các dự án du lịch cao cấp, dự án công nghiệp lớn đang chuẩn bị triển khai v.v. Khánh Hòa còn là tỉnh có sản lượng thủy hải sản xuất khẩu lớn. Nhiều chỉ tiêu kinh tế, xã hội khác Khánh Hòa cũng đạt và vượt so với mức trung bình trong vùng và cả nước như tỷ lệ hộ nghèo, giải quyết nước sạch nông thôn, tỷ lệ phổ cập trung học cơ sở; tỷ lệ lao động được đào tạo v.v. Với cơ chế chính sách thông thoáng, cởi mở của tỉnh, Khánh Hòa đang trở thành điểm hấp dẫn thu hút đầu tư, các nhà doanh nghiệp trong và ngoài nước, tích cực phát huy vai trò đầu tàu, đang phấn đấu trở thành trung tâm kinh tế của vùng

Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Khánh Hòa trong quan hệ với các vùng kinh tế:

- Khu kinh tế Nam Phú Yên – Bắc Khánh Hoà: Đây là vùng kinh tế tổng hợp, động lực quan trọng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển như dịch vụ cảng container quốc tế, thương mại, du lịch, dầu khí, điện lực...; là đầu mối, cửa ngõ giao thông về đường bộ, đường thủy, hàng không của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên.

Vùng Đông Nam bộ (*về phía Nam*): Được coi là vùng kinh tế năng động nhất trên toàn quốc, sẽ là vùng động lực có ảnh hưởng rất lớn đến các vùng khác và các tỉnh trong khu vực về tất cả các phương diện kinh tế, văn hoá, xã hội. Giá trị sản xuất công nghiệp 8 địa phương trong vùng Đông Nam bộ chiếm hơn 60% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (Riêng 4 địa phương là thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu chiếm trên 96% giá trị sản xuất công nghiệp cả vùng). Đông Nam Bộ cũng là thị trường lớn tiêu thụ các sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, khoáng sản của các vùng Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long... làm nguyên liệu để chế biến, tiêu dùng và xuất khẩu. Ngược lại, các vùng lân cận trở thành thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ. Vùng Đông Nam Bộ còn là Trung tâm khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo, là nơi tập trung hầu hết các trường đại học, các cơ sở đào tạo, các trường dạy nghề, cung cấp nguồn nhân lực kỹ thuật cao cho cả vùng kinh tế phía Nam. Ngoài ra, Đông Nam Bộ có các cảng biển, cửa khẩu hàng không và 480 km biên giới với Campuchia nên thuận lợi trong việc thông thương với các nước trong và ngoài khu vực.

- Vùng kinh tế Tây Nguyên (*về phía Tây*): Bao gồm toàn bộ ranh giới hành chính của 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng với quy mô diện tích là 54.639 km². Tây Nguyên được xác định là vùng tập trung phát triển các ngành kinh tế chủ lực như sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa lớn, ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản phục vụ xuất khẩu; đồng thời, phải gắn kết phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ an ninh quốc phòng, tài nguyên thiên nhiên, môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng. Đây cũng là vùng trọng điểm phát triển cây công nghiệp chủ lực cà phê, hồ tiêu, cao su phục vụ xuất khẩu; vùng sản xuất rau, hoa công nghệ cao phục vụ xuất khẩu; là vùng đầu mối, cửa ngõ giao thông về đường bộ, đường hàng không phía Tây của Tổ quốc, đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và dịch vụ thương mại du lịch của các nước tiểu vùng sông Mê Kông và vùng biển Đông.

Có thể so sánh một số chỉ tiêu đạt được của Khánh Hòa so với cả nước và khu vực như sau:

Bảng 21. Một số chỉ tiêu của Tỉnh so với Vùng BTB &DHMT và cả nước

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Khánh Hòa	Cả nước	Vùng BTB & DHMT	Tỷ lệ %	
						So cả nước	So vùng
1	Diện tích tự nhiên	Km2	5.217,7	330.966,9	95.823,4	1,57	5,44
2	Dân số trung bình	103 người	1.205,7	90.728,9	19798,8	1,32	6,12
3	Tổng GDP (giá ss 2010)	1.000 Tỷ đồng	44,086	2695,796	504,23	1,63	8,74
-	Công nghiệp-xây dựng	„	17,922	896,042	195,61	2,00	9,16
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	„	4,652	451,659	106,13	1,03	4,38
-	Dịch vụ	„	21,512	1348,095	202,49	1,59	10,62
4	Tốc tăng trưởng GDP 2011-2015	%	8,3	5,88	5,15		
5	GDP/người	1.000 đồng	49.670	43.402	29.183		
6	Kim ngạch XK	Tr. USD	1.026	150.000	6.851	0,68	14,97
7	Kim ngạch NK	Tr. USD	718	148.000	5.700	0,48	12,59
8	Tổng thu ngân sách	Ty đồng	15.463	822.000	195.245	1,88	7,92
9	Sản lượng thủy sản	1.000 tấn	99,455	6332,548	1398,075	1,57	7,11

Nguồn: Tổng hợp từ NGTK cả nước & Khánh Hòa năm 2015

Theo các báo cáo thường niên về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố, điểm số và thứ hạng của chỉ số PCI của tỉnh Khánh Hòa từ 2008-2015, như sau:

Bảng 22. Vị trí PCI của Tỉnh so với cả nước và các tỉnh trong khu vực

Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp loại		Nhóm điều hành
		Cả nước	Khu vực	
2008	52,12	36/64	5/12	Khá
2009	58,66	30/63	5/12	Khá
2010	56,75	40/63	8/12	Khá
2011	59,11	34/63	8/12	Khá
2012	58,82	24/63	4/12	Khá
2013	57,49	34/63	8/12	Khá
2014	59,78	16/63	5/12	Kha
2015	58,69	27/63	6/12	Kha
2016*	59,59	24/63	4/12	Khá
2017*	63,36	23/63		Khá

Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Khánh Hoà được đánh giá cơ bản là khá trong các tỉnh thành của cả nước. Từ năm 2008 đến năm 2017, Khánh Hoà đã có 9 năm được xếp vào nhóm điều hành có chất lượng khá.

2. Phân tích cung, cầu và tình hình cạnh tranh trên thế giới và khu vực. Tác động của hội nhập kinh tế.

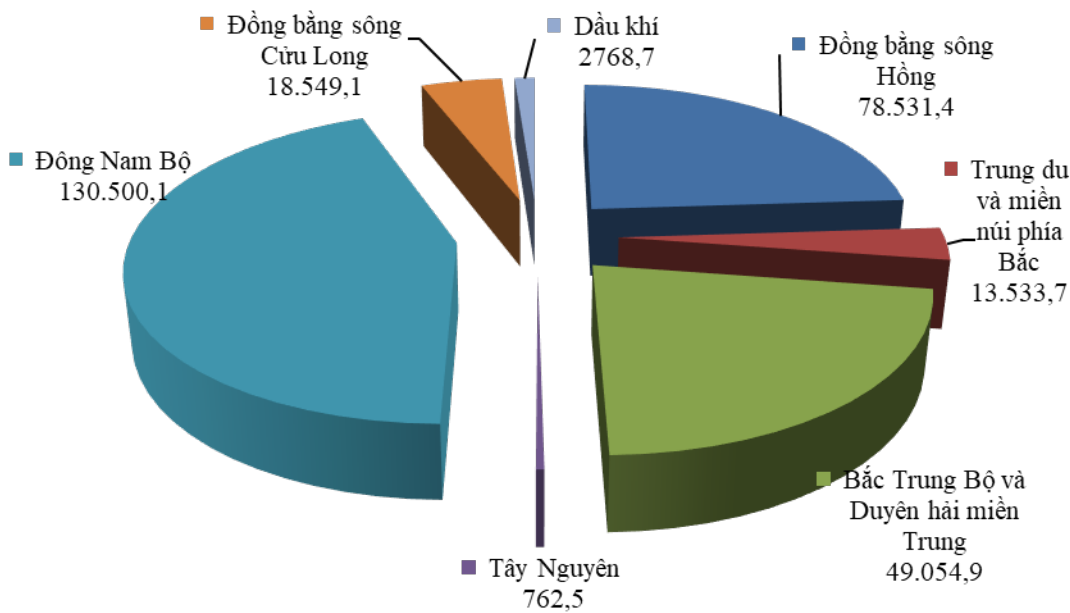
2.1.3. Dự báo khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế

Khánh Hoà là một tỉnh nằm trong vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, vùng BTB&DHMT với vị trí địa kinh tế, địa chính trị chiến lược sẽ là Vùng đầy tiềm năng thu hút đầu tư cả trong và ngoài nước thời kỳ tới.

Thứ nhất, thu hút FDI vào các khu kinh tế/cụm công nghiệp: Hiện nay cả nước có 15 khu trong quy hoạch đã được chính thức thành lập là khu kinh tế hoặc được hưởng quy chế ưu đãi như khu kinh tế. Vùng BTB&DHMT có tới 11/18 KKT ven biển của cả nước nằm trong Quy hoạch KKT được ưu tiên phát triển. Nhà nước sẽ tập trung nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng tại các KKT, mở ra tiềm năng lớn thu hút đầu tư FDI vào hoạt động sản xuất, chế biến trong Vùng.

Thứ hai, FDI vào khu vực dịch vụ, du lịch, đặc biệt là các di sản văn hóa thế giới: Một trục di sản được hình thành theo cả chiều dài của miền Trung bắt đầu từ Thanh Hóa cho tới tận Bình Thuận. Các di sản phải kể đến là: Tháp Ba Ponagar (Khánh Hoà), Thành nhà Hồ (Thanh Hóa); Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình); quần thể di tích Cố đô Huế, Nhã nhạc cung đình và Mộc bản triều Nguyễn (Thừa Thiên Huế); Đô thị cổ Hội An và Khu đền tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam); Đàn đá và kèn đá (Phú Yên). Ngoài ra, dải đất miền Trung còn là nơi sở hữu những vịnh, bãi biển thuộc hàng đẹp nhất thế giới ở Đà Nẵng, Nha Trang và Mũi Né (Bình Thuận)... Đây là tiềm năng lớn nếu được khai thác tốt có thể thu hút hàng tỷ USD cho phát triển lĩnh vực du lịch và dịch vụ.

Biểu đồ 1. Tình hình vốn FDI lũy kế đến 31/12/2016 của các vùng/khu vực kinh tế
(Vốn đăng ký, tính bằng USD)



Nguồn: GSO, Niên giám thống kê 2016

Triển vọng thu hút FDI vào vùng BTB&DHMT là rất lớn trong thời kỳ quy hoạch. Trong tương lai, dự báo Vùng vẫn duy trì vị trí lớn thứ 3 của cả nước sau Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng về thu hút FDI. Những dự án FDI lớn đang và sẽ thu hút hàng tỷ USD như Dự án lọc dầu Nam Vân Phong, Dự án Cụm Khí - Điện của Tập đoàn Exxon Mobil (Mỹ); Các dự án Doosan Vina, Nhà máy Điện hạt nhân ở Ninh Thuận. v.v... Ngoài ra là các dự án khu du lịch, nghỉ dưỡng dọc bờ biển tại Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khanh Hoa, Ninh Thuận, Bình Thuận .v.v...

3. Đánh giá thế mạnh và tinh liên kết của công nghiệp của Khánh Hòa với cả nước và với các địa phương lân cận

1) *Vị trí địa lý - kinh tế thuận lợi so với các tỉnh xung quanh.* Khánh Hòa có vị trí địa lý-kinh tế khá thuận lợi: nằm trên các trục giao thông quốc gia quan trọng cả về đường sắt, đường bộ, đường thủy và hàng không; nằm gần đường hàng hải quốc tế, có các cảng biển lớn, là một trong những cửa ngõ ra biển của khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; có đường hàng không nối với các trung tâm kinh tế lớn như thủ đô Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng và nối với các nước trong khu vực và trên thế giới v.v. Đó là điều kiện thuận lợi cho Khánh Hòa mở rộng giao lưu kinh tế với cả nước và quốc tế. Khánh Hòa có ba khu vực phát triển kinh tế trọng điểm:

- Phía Nam là vịnh Cam Ranh có vị trí hết sức quan trọng về quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế. Sân bay Cam Ranh nằm ở trung tâm bán đảo Cam Ranh, là một trong số ít sân bay có đường băng lớn và dài ở Việt Nam hiện nay, sắp tới sẽ được đầu tư xây dựng nâng cấp để trở thành sân bay quốc tế. Đồng thời có cảng Ba Ngòi sau khi được nâng cấp mở rộng sẽ là một trong những cảng quan trọng trong

hệ thống cảng biển của vùng Nam Trung Bộ, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển giao thương giữa Khánh Hoà với các vùng trong nước và quốc tế.

- Phía Bắc là vịnh Vân phong nằm ở tọa độ địa lý cực đông của Việt Nam, cách hải phận quốc tế 14 km, gần ngã ba các tuyến hàng hải quốc tế. Vân phong là vịnh lớn với 41.000 ha mặt nước, có độ nước sâu từ 20-30 m, tương đối kín gió. Với điều kiện và tiềm năng đó, Chính phủ đã quy hoạch xây dựng tại khu vực này Cảng trung chuyển Container Quốc tế và khu kinh tế tổng hợp đa ngành gồm: thương mại, công nghiệp, du lịch... Cảng trung chuyển Container Quốc tế Vân Phong, liên kết thuận lợi với đường bộ, đường sắt, hàng không, kín gió, an toàn, có đủ khả năng để có thể cạnh tranh với các cảng trung chuyển Container đang hoạt động ở khu vực như: Singapo, Hồng Công, Kaohsiung... Tiềm năng phát triển cảng trung chuyển Container Quốc tế Vân Phong có thể đạt tới 17,5 - 17,8 triệu TEU/năm. Bên cạnh đó, Vân phong có khí hậu tương đối ôn hoà, cảnh quan môi trường đẹp là nơi có tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái, là nơi có điều kiện lý tưởng để phát triển kinh tế thủy sản...

- Ở giữa là vịnh Nha Trang, được công nhận là một trong các vịnh đẹp nhất thế giới. Nha Trang với điều kiện thiên nhiên ưu đãi cả về vị trí, cảnh quan, khí hậu, cùng với nền tảng về lịch sử, nhân văn của mình, Nha Trang - Khánh Hoà có khả năng phát triển nhiều loại hình du lịch đa dạng.

2) *Có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép phát triển toàn diện nền kinh tế.* Khánh Hòa là tỉnh nằm ở ven biển, có khí hậu ôn hòa, địa hình đa dạng, tài nguyên đất, rừng phong phú, có nguồn nước dồi dào, chất lượng tốt. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên cho phép Khánh Hòa phát triển toàn diện nền kinh tế.

3) *Tài nguyên biển, đảo lớn, phong phú là lợi thế so sánh lớn của Khánh Hòa.*

Là tỉnh duy nhất có 3 vịnh nổi tiếng mang tầm quốc gia, quốc tế là vịnh Nha Trang, vịnh Vân Phong, vịnh Cam Ranh với nhiều cảnh quan thiên nhiên kỳ thú; các vịnh đều có độ sâu lý tưởng để phát triển các cảng biển lớn; có nguồn lợi thủy hải sản dồi dào v.v. cho phép phát triển mạnh tổng hợp kinh tế biển.

- Có tiềm năng dồi dào về du lịch biển đảo. Vùng ven biển có nhiều vịnh và các đảo với nhiều bãi tắm, cảnh quan thiên nhiên đẹp (Đặc biệt vịnh Nha Trang được xếp hạng là đẹp của thế giới); có điều kiện khí hậu ôn hòa, con người thân thiện đem đến cho Khánh Hòa lợi thế so sánh để phát triển du lịch biển thành ngành kinh tế mũi nhọn, trở thành trung tâm du lịch lớn mang tầm quốc gia, quốc tế.

- Có lợi thế về phát triển cảng biển. Bờ biển Khánh Hòa có nhiều cửa lạch, đầm, vịnh sâu và rộng cho phép hình thành hệ thống cảng biển lớn như cảng Cam Ranh, Vân Phong, Nha Trang v.v. Đặc biệt vịnh Vân Phong hội tụ nhiều điều kiện

lý tưởng để phát triển Khu kinh tế Vân Phong thành cảng trung chuyển quốc tế, cảng trung chuyển dầu, lọc, hóa dầu... lớn ngang tầm với các cảng lớn và trung tâm công nghiệp gắn với biển lớn trong khu vực và trên thế giới.

- *Có nguồn lợi biển phong phú.* Có ngư trường rộng lớn với nhiều loại thủy, hải sản quý như cá, mực, tôm, tảo, rong biển, bào ngư, chim yến v.v. cho phép phát triển mạnh đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đặc biệt tổ chim yến là sản phẩm đặc trưng của Khánh Hòa xuất khẩu nhiều nơi trên thế giới.

4) *Có kết cấu hạ tầng khá phát triển và một tiềm lực kinh tế khá vững mạnh so với các tỉnh xung quanh.* Nhiều chỉ tiêu kinh tế-xã hội đạt và vượt so mức bình quân chung cả nước và vùng. Có hệ thống các cảng biển lớn, sân bay quốc tế, hệ thống giao thông, mạng lưới điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi và hạ tầng xã hội khá hoàn chỉnh. Thành phố Nha Trang là trung tâm du lịch lớn của cả nước, vừa được nâng cấp thành đô thị loại I. Đó là tiền đề cơ bản cho Khánh Hòa phát triển mạnh hơn trong giai đoạn tới.

5) *Lợi thế về nguồn nhân lực.* Khánh Hòa có nhiều cơ sở đào tạo, có nguồn lao động dồi dào. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của tỉnh khá cao so với các tỉnh khác trong vùng. Người dân có truyền thống cách mạng, cần cù, năng động. Đây là yếu tố nội lực quan trọng tạo cho Khánh Hòa động lực to lớn cho phát triển kinh tế-xã hội.

Với các tiềm năng thế mạnh của mình, Khánh Hòa đã và đang tạo ra những cơ hội mới, chính sách cởi mở, năng động để tạo môi trường hấp dẫn thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư và cùng hợp tác phát triển.

CHƯƠNG 6: **DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM, XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

1. Các phương pháp dự báo

Sự phát triển của mỗi ngành công nghiệp phụ thuộc vào sự phát triển, nhu cầu trong nước và thế giới. Do đó, để dự báo nhu cầu sản phẩm có thể dựa trên các chỉ số vĩ mô như sau:

- + Tốc độ tăng trưởng GDP.
- + Dân số và thu nhập đầu người.
- + Quy mô thị trường.
- + Sự phát triển của một số ngành dùng nguyên liệu đầu vào là sản phẩm của các ngành khác.
- + Các yếu tố khác (tập quán tiêu dùng và sử dụng sản phẩm, khả năng thay thế sản phẩm đối với các sản phẩm khác).

Như vậy căn cứ cho việc dự báo nhu cầu sản phẩm như sau:

- Dựa trên dự báo sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam và dự báo sự phát triển kinh tế của tỉnh Khanh Hoa giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo.
- Dựa trên thực trạng phát triển của ngành công nghiệp cả nước và của tỉnh cũng như xu hướng sử dụng các sản phẩm trong nước và triển vọng xuất khẩu sản phẩm giai đoạn đến năm 2020.

2. Dự báo nhu cầu tiêu thụ một số sản phẩm chủ yếu

- Cơ khí:

Thị trường tiêu thụ sản phẩm cơ khí của Việt Nam là rất lớn. Theo kết quả điều tra của Hiệp hội Doanh nghiệp cơ khí Việt Nam: Nhu cầu nhập khẩu thiết bị để phát triển công nghiệp trong nước và đáp ứng nhu cầu phục vụ dân sinh về các sản phẩm tương ứng ước đạt bình quân hàng năm 12 - 15 tỷ USD với mức tăng bình quân GDP trung bình đạt khoảng 5 - 8%. Theo đánh giá và tổng hợp các nhu cầu đầu tư của các ngành kinh tế kỹ thuật, trong giai đoạn 2007 - 2025, riêng tổng vốn đầu tư cho các nhà máy nhiệt điện chạy than, thủy điện, xi măng lò quay, sản xuất allumin ... đã cần tới 107 tỉ USD để mua, lắp đặt máy móc, thiết bị. Nếu như các doanh nghiệp sản xuất cơ khí trong nước thực hiện được 50% trong tổng nguồn vốn đó, thì đã làm giảm đi hơn 53,5 tỉ USD giá trị hàng nhập khẩu.

Theo các chuyên gia, tổng cầu thị trường cơ khí nước ta năm 2015 vào khoảng 70 tỷ USD, trong đó sản xuất trong nước chiếm 53-55%. Đến năm 2020 tổng cầu này sẽ lên tới 135 tỷ USD và cơ khí sản xuất trong nước phải đáp ứng được 60-65%. Ngành cơ khí cũng đã có thị trường tiêu thụ ngoài nước với sản

phẩm giá rẻ và chất lượng tốt như dây và cáp điện, động cơ xăng nhỏ, phụ tùng xe máy... Mục tiêu xuất khẩu hàng cơ khí năm 2020 là 9 - 10 tỷ USD.

Cơ khí là ngành công nghiệp chế tạo các sản phẩm có tỷ trọng vật liệu kim loại và lao động lớn, vì vậy xu thế tất yếu là chuyển giao công nghệ và chuyển dịch sản xuất từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển. Vùng BTB & DHMT có thể tận dụng cơ hội để phát triển mạnh các chuyên ngành đóng tàu, phương tiện vận tải, động cơ, thiết bị chế biến nông - lâm - thủy hải sản, cơ khí tiêu dùng...

Thị trường sản phẩm cơ khí còn bao gồm một số lượng rất lớn: Thiết bị, phương tiện vận tải (đường không, thủy, bộ); Thiết bị, máy móc phục vụ cho công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản; Thiết bị canh tác nông lâm nghiệp, nuôi và đánh bắt hải sản; Thiết bị khai thác than, dầu thô, khí đốt, khoáng sản kim loại và phi kim; Thiết bị xây dựng công trình; Thiết bị và đồ dùng gia dụng, chuyên dụng (bao gồm cho y tế, giáo dục)... Nói chung, lĩnh vực nào cũng cần nhiều tỷ USD trang thiết bị hàng năm. Đây thực sự là thị trường tiềm năng của sản xuất cơ khí Việt Nam.

- Luyện kim:

Nhu cầu của nền kinh tế về thép và kim loại màu được tổng hợp từ các quy hoạch phân ngành và thể hiện ở bảng sau.

Bảng 23. Nhu cầu thép và kim loại màu đến năm 2025

TT	Chủng loại	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2025
1	Thép thành phẩm các loại	Tr. tấn	31,2	42
2	Đồng kim loại	1000 tấn	156	196
3	Niken kim loại (quy đổi)	1000 tấn	5,3	6,7
4	Nhôm	1000 tấn		
5	Thiếc	Tấn	6.900	8.500
6	Vonfram	Tấn	980	1.150
7	Antimon	Tấn	1.850	2.200

Nguồn: Tổng hợp từ các quy hoạch chuyên ngành.

- Hóa chất

Bảng 24. Dự báo nhu cầu các sản phẩm hoá chất đến năm 2030

TT	Hạng mục	2020	2025	2030
1	Phân bón (tổng chất dinh dưỡng), 1.000 tấn	3.364	3.364	3.364
2	Hóa chất BVTV, triệu USD	767	790	800

3	Sản phẩm hóa dầu (các loại), 1.000 tấn	10.855	12.540	13.500
4	Hóa chất cơ bản , 1000 tấn	8.370	9.550	12.000
5	Sản phẩm nguồn điện hóa học			
	- Ấc quy, kWh	4.200	5.500	5.500
	- Pin, triệu viên	700	900	900
6	Khí công nghiệp, 1.000m ³	2.660	5.600	6.000
7	Sản phẩm cao su, 1.000 tấn	472	550	600
8	Chất tẩy rửa 1.000 tấn	1.057	1.463	1.500
9	Sơn, 1.000 tấn	500	600	700
10	Sản phẩm hóa dược			
	- Các loại tá dược và SP chiết suất (tấn)	1.100	1.500	1.800
	- Thuốc kháng sinh các loại (tấn)	200	3.500	4.500

Nguồn: Tổng hợp từ các quy hoạch đã được phê duyệt.

- Năng lượng

Tổng nhu cầu năng lượng sơ cấp vào năm 2020 khoảng 122- 123 triệu TOE và vào năm 2025 khoảng 159 - 160 triệu TOE. Cơ cấu nguồn năng lượng sơ cấp cũng có sự thay đổi, nguồn năng lượng mới & tái tạo, điện nguyên tử xuất hiện và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong bảng cân bằng.

Bảng 25. Cơ cấu nguồn năng lượng sơ cấp đến năm 2025(Đơn vị: KTOE).

Dạng năng lượng	2020		2025	
	Trị số	%	Trị số	%
Than	30456	23,5	26649	16,7
Dầu thô	19.831	15,3	18.955	11,8
Khí đốt	14.509	11,2	14.400	9,0
Thủy điện	5.609	4,3	5.564	3,5
Thủy điện nhỏ	943	0,7	1.385	0,9
Năng lượng mới	18.326	14,2	18.285	11,4
Nhập khẩu	39.718	30,7	74.789	46,7
Tổng	129.392	100	160.027	100
Xuất khẩu	-4.458		-426	
Tổng	124.934		159.601	

Nguồn: QH phát triển ngành dầu khí 2006-2015, tầm nhìn đến năm 2025.

- Dệt may

Thị trường nội địa:

Nhu cầu may sắm nội địa đối với mặt hàng vải vóc, quần áo của người dân tăng mạnh. Theo tính toán, nhu cầu tiêu dùng vải của mỗi người dân Việt Nam trung bình là 9-10m/người/năm. Nhiều doanh nghiệp trước đây chỉ chú trọng vào xuất khẩu nay đã tập trung nhiều vào thị trường trong nước và đã thành công trong việc chuyển hướng,

Hiện nay trên thị trường trong nước, hàng may mặc trung cấp đã bão hòa, còn hàng thấp cấp gần như đã bị hàng Trung Quốc, Thái Lan,... giá rẻ chi phối. Do vậy, xu hướng phát triển hàng cao cấp sẽ có tương lai.

Thị trường ngoài nước:

Trong giai đoạn 2011 - 2015, xuất khẩu dệt may đạt tốc độ tăng trưởng khoảng 14,74%/năm, kim ngạch tăng từ 11,2 tỉ USD năm 2010 lên khoảng 22,63 tỉ USD vào năm 2015. Dự báo: Trong giai đoạn 2016 - 2020, tăng trưởng xuất khẩu hàng dệt may đạt 12%/năm, kim ngạch đạt khoảng 31-32 tỉ USD vào năm 2020, chiếm 14,85% kim ngạch xuất khẩu ca nước. Giai đoạn 2021-2030. Tăng trưởng xuất khẩu đạt 7%/năm, kim ngạch đạt 62-63 ty USD vào năm 2030, chiếm 11,27% kim ngạch xuất khẩu ca nước.

- Da giày

Thị trường nội địa:

Với số dân 90 triệu người hiện nay và với nhu cầu giày dép trong nước tính bình quân đầu người ước tính từ 1,4 - 2 đôi/năm, thị trường trong nước có nhu cầu tiêu thụ khoảng 180 triệu đôi giày, dép các loại/năm, giá trị doanh thu đem lại cho ngành khoảng 60 - 65 triệu USD. Qua đó có thể thấy thị trường trong nước hãy còn rất rộng mở đối với ngành da giày Việt Nam và đây chính là cơ hội để ngành phát triển theo hướng xuất khẩu trực tiếp ngay trên sân nhà. Vì vậy, bên cạnh mục tiêu xuất khẩu, ngành da - giày đang tập trung phát triển thị trường nội địa, coi đó là nòng cốt quyết định sự phát triển của ngành trong tương lai.

Thị trường ngoài nước:

Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 5,1 tỉ USD năm 2010 lên 12 tỉ USD năm 2015. Dự báo Giai đoạn 2016 - 2020, kim ngạch xuất khẩu giày dép tăng bình quân 14%/năm, kim ngạch đạt khoảng 14,5 tỉ USD vào năm 2020.

Dự báo thời kỳ 2016 – 2020, sản lượng cặp, túi, ví khoảng 170 triệu cái vào năm 2020. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu mặt hàng này sẽ tăng bình quân 20%/năm, kim ngạch sẽ trên 6 tỉ USD vào năm 2020.

- Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản:

Bảng 26. Dự báo nhu cầu sản phẩm chủ yếu của ngành đến năm 2020.

TT	Sản phẩm	Đơn vị	2020
1	Gạo xuất khẩu	Triệu tấn/tỷ USD	2-2,5/3,5
2	Thủy sản xuất khẩu	Triệu tấn/tỷ USD	/11
3	Sp, Cao su xuất khẩu	Triệu tấn/tỷ USD	1,1/6
4	Cà phê xuất khẩu	Tỷ USD	3,8
5	Sữa quy đổi ra sữa tươi	Triệu tấn	2,6-2,7
6	Dầu thực vật chế biến	1000 tấn	1.587
7	Giấy và sản phẩm giấy	1000 tấn	7.047
8	Bia	Tỷ lít	4,5-5
9	Rượu	Triệu lít	600-650
10	Nước giải khát	Tỷ lít	5-6

Nguồn: Tổng hợp từ các quy hoạch chuyên ngành.

3. Dự báo khả năng cạnh tranh của sản phẩm chủ yếu:

Theo xếp hạng của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, nước ta hiện nằm trong nhóm nước có năng lực cạnh tranh thấp, đặc biệt so với Thái Lan và Trung Quốc, là những nước trong cùng khu vực và với cơ cấu sản phẩm có nhiều nét tương đồng thì năng lực cạnh tranh kém hơn 20 - 30 bậc. Thách thức hiện nay là những ngành hàng có thể mạnh xuất khẩu thường bị hạn chế về năng suất, diện tích hay khả năng khai thác (tài nguyên khoáng sản, nông lâm sản), các ngành chế biến thâm dụng lao động hoặc các ngành phụ thuộc quá nhiều vào công nghệ và/hoặc nguyên liệu nhập từ bên ngoài, nên giá trị gia tăng thấp, chủ yếu là gia công. Tỷ trọng nhóm hàng chế biến công nghệ cao còn quá nhỏ. Có thể thấy điều này thông qua kết quả tính chỉ số lợi thế so sánh thể hiện RCA cho các ngành hàng theo phân loại thương mại quốc tế chuẩn.

Tuy nhiên tập trung khai thác thị trường trong nước sẽ mang lại nhiều lợi thế cho doanh nghiệp sản xuất trong nước do tình tương đồng, lợi thế về hiểu biết thị trường, tập quán tiêu dùng của khách hàng. Chi tiết về khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm của vùng BTB&DHMT trong đó có Khánh Hòa như sau:

3.1. Năng lực cạnh tranh tại thị trường trong nước

Tại thị trường trong nước, xét trên mặt bằng giá nguyên liệu đầu vào, giá hạ tầng, cước phí vận tải, viễn thông, điện, nước, nhân công lao động, cách thức và trình độ quản lý của các doanh nghiệp trong nước gần như nhau, vùng BTB&DHMT có thể mạnh về sản xuất thiết bị siêu trường, siêu trọng, sản xuất và lắp ráp ô tô, sản xuất VLXD, chế biến hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, lọc hoá

dầu. v.v... Tuy nhiên, cần thấy rằng thế mạnh này của một số mặt hàng sản phẩm chỉ chủ yếu dựa trên sự có mặt của một số doanh nghiệp lớn trong từng lĩnh vực, chứ chưa hẳn dựa trên ưu thế vượt trội về năng lực công nghệ tiên tiến và chất lượng sản phẩm cao cấp. Nếu như, tại các tỉnh thành khác biết dựa vào ưu thế của mình về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài vào các ngành tương tự thì thế mạnh này của vùng sẽ giảm bớt ý nghĩa.

3.1.1. Công nghiệp cơ khí, luyện kim

Chất lượng sản phẩm cơ khí tại vùng BTB&DHMT nói riêng và cả nước nói chung ngày càng được khẳng định ở thị trường trong nước và khu vực. Trong Vùng, ngành cơ khí trọng điểm có doanh nghiệp lớn như: Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam (Doosan Vina), Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (DQS) và Công Ty TNHH Nhà Máy Tàu Biển Hyundai Vinashin (Khánh Hòa). Đây là những doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm thuộc top đầu cả nước.

Ngành cơ khí Vùng có mức độ cạnh tranh thấp, do thiếu vốn để đầu tư chiều sâu, các doanh nghiệp cơ khí mới chủ yếu đầu tư vào thiết bị, chưa chú trọng đến sự phát triển đồng bộ về con người và tư vấn, thiết kế,... do đó chưa đảm bảo được tính ổn định, các sản phẩm cơ khí có giá trị gia tăng thấp; Hạn chế việc tạo ra sản phẩm mới, chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu ngày cao của thị trường.

3.1.2. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm

- *Chế biến thủy hải sản*: Sản xuất, chế biến thủy, hải sản ở các tỉnh trong vùng BTB&DHMT, là rất lớn, được coi là có khả năng cạnh tranh cao. Về công nghệ, thiết bị chế biến thủy sản đông lạnh của Vùng, mặc dù với số lượng cơ sở tương đối lớn, song số nhà máy được trang bị kỹ thuật và công nghệ hiện đại còn thấp, nhiều nhà máy và cơ sở đã hoạt động trên dưới 10 năm, máy móc lạc hậu, công nghệ chế biến đơn giản, chủ yếu là công nghệ chế biến đông lạnh, tỷ trọng lao động thủ công trong chế biến còn cao. Đây là một điểm yếu của ngành thủy sản, đã hạn chế rất lớn trong việc mở rộng và phát triển thị trường.

- *Sản xuất chế biến gỗ và lâm sản*: Ngành sản xuất chế biến gỗ, đặc biệt là sản xuất đồ nội thất xuất khẩu của vùng BTB&DHMT được đánh giá là có khả năng cạnh tranh. Hiện nay, ngành chế biến gỗ của Vùng đã có sự phát triển mạnh và đã trở thành một trong 4 trung tâm chế biến đồ gỗ và lâm sản xuất khẩu lớn tại Việt Nam. Thế mạnh của Vùng là sản xuất xuất khẩu đồ gỗ ngoài trời, chiếm tỷ trọng 35% tổng kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ ngoài trời của cả nước.

- *Ngành Sản xuất Mía Đường*: Với những điều kiện thổ nhưỡng thuận lợi thì ngành nghề trồng mía để sản xuất đường đã hình thành ở nước ta được khoảng 20 năm. Năm 2010 diện tích trồng mía đạt khoảng 270.000 ha Năng suất trồng mía khoảng 60,5 tấn/ ha, so với năng suất bình quân của thế giới đạt 70

tấn/ha là khá thấp. Năng lực cạnh tranh của ngành mía đường nước ta là khá thấp so với khu vực và thế giới. Tình trạng mất cân đối cung cầu nguyên liệu diễn ra thường xuyên, kết hợp với chất lượng mía, năng suất đường trên 1ha thấp khiến giá thành bị đẩy lên cao làm giảm năng lực cạnh tranh ngành đường Việt Nam.

Hiện tại ngành mía đường vẫn là ngành được nhà nước bảo hộ bằng hạn ngạch và thuế xuất nhập khẩu, khiến cho giá đường trong nước luôn ở mức cao hơn so với thế giới. Điều này cũng làm cho ngành đường phải chịu sự cạnh tranh lớn từ các sản phẩm nhập lậu của Thái Lan hay Trung Quốc.

3.1.3. Công nghiệp sản xuất VLXD

Trong những năm gần đây, sản xuất và xuất khẩu đá ốp lát của vùng BTB&DHMT có chiều hướng phát triển mạnh. Đá ốp lát không chỉ lưu thông trên thị trường nội địa mà còn xuất khẩu ra nước ngoài được thị trường thế giới ưa chuộng. Tính đến nay sản phẩm đá ốp lát đã có mặt trên gần 100 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và đã góp phần quan trọng đưa nước ta trở thành quốc gia đứng thứ 6 trên thế giới về sản lượng cũng như kim ngạch xuất khẩu đá ốp lát.

3.1.4. Công nghiệp dệt may, da giày

- *Sản phẩm dệt, may:* Theo đánh giá của các nhà nhập khẩu Mỹ, khả năng cạnh tranh của hàng may mặc trong nước chỉ đứng sau Trung Quốc, Ấn Độ và Bangladesh. Đặc biệt, các cơ quan quản lý Nhà nước dễ dàng tiếp cận và lắng nghe ý kiến của doanh nghiệp, linh hoạt điều chỉnh những quy định, luật lệ chưa phù hợp. Tại thị trường trong nước, một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh là do thị trường nội địa cũng đang gặp các khó khăn như không có giải pháp cung ứng nguyên phụ liệu tập trung; trong sản xuất và tiêu thụ thường phải qua trung gian nên bị đội giá và không cạnh tranh được với hàng nhập lậu.

- *Sản phẩm da giày:* Theo đánh giá của một số Thương vụ Việt Nam tại nước ngoài, phần lớn giày dép sản xuất ở trong nước thuộc gam hàng có chất lượng trung bình trở xuống (giá bán lẻ dưới 40 USD/đôi). Giày xuất khẩu đều thông qua đối tác thứ ba, hoạt động kinh doanh trực tiếp còn rất hạn chế, còn phụ thuộc nhiều vào nước ngoài về vốn, kỹ thuật, nguyên phụ liệu và thị trường. Vấn đề đặt ra đối với ngành Giày dép là làm thế nào để có thể chủ động trong sản xuất để từ đó dành thế chủ động trong kinh doanh xuất khẩu. Các loại giày (*giày thể thao, giày nữ, giày vải*) là những mặt hàng có khả năng cạnh tranh do thị trường tiêu thụ lớn (tiêu thụ ở thị trường nội địa và xuất khẩu), nhu cầu tiêu dùng lớn và sản phẩm có giá cạnh tranh.

3.1.5. Công nghiệp hóa chất

- Những lợi thế của sản phẩm hóa chất trên thị trường Việt Nam

Về công nghệ: Các nhà máy mới trong Vùng được trang bị những thiết bị công nghệ nhập khẩu, hiện đại, theo tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế như sản xuất sản phẩm hóa dầu, axit sulfuric, axit photphoric, DAP, xút-clo... nên chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn của khu vực và quốc tế.

- Những bất lợi cho sản phẩm hóa chất cạnh tranh trên thị trường

Nguyên liệu nhập khẩu: Do sản xuất trong Vùng mới ở trong giai đoạn đầu của sự phát triển nên phần lớn các loại nguyên liệu cho sản xuất hóa chất đều phải nhập khẩu (từ muối công nghiệp đến lưu huỳnh, nguyên liệu hóa chất...) nên bị ảnh hưởng bởi giá cả thế giới và tỷ giá hối đoái.

Năng lực tài chính hạn chế nên khả năng tiếp cận với công nghệ tiên tiến của các doanh nghiệp còn chậm.

3.1.6. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Vùng BTB&DHMT có nguồn tài nguyên khoáng sản khá phong phú, điển hình khác biệt với các Vùng khác là khoáng sản titan. Titan có tính ưu việt là kim loại có nhiệt độ nóng chảy cao, nhẹ chỉ bằng nửa sắt nhưng độ bền ngang với thép tốt. Tuy nhiên việc khai thác và xuất khẩu sản phẩm titan hiện nay mới đang ở dạng tinh quặng Ilmenit, Rutile tự nhiên, bột Zircon nên hiệu quả chưa cao.

3.2. Năng lực cạnh tranh quốc tế

- *Chi phí dịch vụ hạ tầng:* Điện, nước, viễn thông, phí vận tải của Việt Nam nói chung và vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung nói riêng cao hơn so với khu vực (chi phí này được các công ty tư vấn quốc tế thường xuyên đánh giá), cụ thể: cước viễn thông cao hơn so với Xingapo, Malaixia, Indônêxia, Philippin, Thái Lan; chi phí dịch vụ cao, chất lượng dịch vụ thấp và không đồng nhất đẩy tổng chi phí dịch vụ lên cao theo thời gian và khối lượng sử dụng.

- *Giá nguyên nhiên liệu đầu vào:* Hầu hết các ngành sản xuất chủ lực của vùng đều phụ thuộc rất lớn vào nguyên liệu đầu vào nhập khẩu do tỷ lệ nguyên liệu nhập khẩu còn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu nguyên liệu đầu vào (điện tử, cơ khí, dệt, may, da giày) và như vậy giá nguyên liệu nhập khẩu tăng sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh hoặc nếu có sử dụng nguyên liệu trong nước (như rau quả chế biến, thịt) thì do năng suất lao động trong các ngành sản xuất nông nghiệp này thấp hơn các nước trong khu vực nên cũng ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của sản phẩm cuối cùng.

- *Năng suất lao động:* Năng suất lao động của các ngành công nghiệp của vùng đều kém hơn các nước trong khu vực như Indônêxia, Malaixia, Thái Lan, Xingapo và Trung Quốc. Năng suất lao động trong ngành cơ khí được đánh giá tương đương với Trung Quốc. Năng suất lao động ngành dệt - may chỉ bằng 20-30% so với các nước trong khu vực; năng suất lao động kéo sợi thấp hơn từ 2-3 lần so với bình quân các nước.

- *Chất lượng nhân lực*: Trình độ của nguồn nhân lực được đánh giá là chỉ phù hợp trình độ sản xuất hiện tại. Việc huy động nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp FDI có trình độ công nghệ cao là rất khó khăn. Vấn đề nhân sự, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực lao động... chưa được quan tâm thoả đáng. Ngoài ra, việc chậm cổ phần hoá một số doanh nghiệp nhà nước đã dẫn đến việc chậm cải tiến hệ thống quản lý của các doanh nghiệp cũng đang góp phần hạ thấp năng lực cạnh tranh của chính doanh nghiệp đó.

Một số sản phẩm chủ yếu của Khánh Hòa

- Nhóm sản phẩm có năng lực cạnh tranh khá trong đó Khanh Hoa, sửa chữa đóng mới tàu biển, dây khóa kéo, sợi, yếm sào ...

- Nhóm sản phẩm có khả năng cạnh tranh có điều kiện, trong đó Khanh Hoa có thủy sản đông lạnh, nước mắm, thuốc lá điếu, da, trứng đà điểu, cá sấu ...

- Nhóm sản phẩm chưa có khả năng cạnh tranh trong đó Khanh Hoa có đường mía, bông xơ, hàng thủ công mỹ nghệ từ mây tre lá, phế liệu thủy sản..

PHẦN 4

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM –2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

CHƯƠNG 7: QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

1. Phát triển công nghiệp theo đúng định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII; Kết luận số 53-KL/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 34-NQ/HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 11, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020; gắn với sự phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, bảo đảm khai thác được lợi thế của tỉnh và gắn kết chặt chẽ các mối liên kết vùng để thúc đẩy sự phát triển công nghiệp tỉnh.

2. Đổi mới phương thức tăng trưởng công nghiệp từ phát triển theo chiều rộng sang chú trọng tăng trưởng theo chiều sâu, từng bước cơ cấu lại các ngành công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh, phát triển ổn định và bền vững.

3. Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó ưu tiên khuyến khích phát triển công nghiệp phụ trợ. Lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao, đóng góp lớn vào tổng giá trị GDP của tỉnh. Đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa hoá trong sản phẩm công nghiệp. Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào những lĩnh vực, ngành công nghiệp mà các nhà đầu tư trong nước còn yếu và thiếu kinh nghiệm.

4. Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

5. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

2. Mục tiêu phát triển

Phát huy tối đa các lợi thế, huy động mọi nguồn lực, tạo bước phát triển đột phá về cách thức tăng trưởng công nghiệp, trong đó trọng tâm là: đầu tư cơ sở hạ

tăng công nghiệp, đổi mới mô hình thu hút đầu tư, phát triển lực lượng lao động kỹ thuật có trình độ cao, xây dựng chính sách khuyến khích ưu tiên phát triển công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP của tỉnh giai đoạn đến năm 2020 chiếm 42 - 44%, trong đó GRDP công nghiệp chiếm 34 - 36,5%, tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP ngành công nghiệp - xây dựng đạt 6,9% - 7,3%/năm; phần đầu giai đoạn 2021 - 2025, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GRDP tỉnh chiếm 45 - 47%, trong đó GRDP công nghiệp chiếm 37 - 39,5%, đến năm 2025, tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 40%. Tỷ lệ sản phẩm công nghiệp chế tạo trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp đạt trên 45%.

3. Định hướng phát triển

* Định hướng phát triển công nghiệp theo vùng kinh tế trọng điểm:

- Khu kinh tế Vân Phong:

+ Phát triển khu vực Nam Vân Phong trở thành trung tâm công nghiệp gắn với cảng biển, là khu vực tập trung thu hút các dự án công nghiệp trọng điểm với các ngành công nghiệp chủ lực như lọc hóa dầu, công nghiệp điện, đóng tàu, cảng biển, dịch vụ vận tải biển và các ngành công nghiệp phụ trợ.

+ Xây dựng khu vực Bắc Vân Phong là khu công nghệ cao, ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, trong đó chú trọng đầu tư chế biến sâu ngành vật liệu xây dựng.

- Khu vực Vịnh Cam Ranh: Phát triển tổng hợp kinh tế biển nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng phát triển của khu vực với công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo; tập trung phát triển ngành công nghiệp đóng tàu, hàng hải, vận tải biển, dịch vụ cảng biển. Chú trọng phát triển công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp phục vụ nhu cầu tại chỗ, du lịch và xuất khẩu nhằm tăng thêm thu nhập cho người lao động, giải quyết việc làm và góp phần từng bước hiện địa hóa nông thôn.

- Thành phố Nha Trang – Diên Khánh: Xây dựng hạ tầng khu công nghệ cao phía Tây thành phố Nha Trang và thu hút các dự án phát triển các ngành công nghệ - kỹ thuật cao như công nghiệp điện tử - tin học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nông thôn, công nghiệp phục vụ du lịch thu hút lao động để giải quyết việc làm cho các lao động nông nghiệp dôi dư do quá trình đô thị hóa.

* Định hướng phát triển theo lĩnh vực, ngành nghề:

- Tập trung đầu tư cho các ngành công nghiệp có lợi thế trong giai đoạn tới. Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng để

bảo đảm nhu cầu trong nước và tăng nhanh xuất khẩu. Chú trọng thu hút các dự án ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, đảm bảo các yêu cầu về môi trường, có đóng góp lớn cho ngân sách.

- Các ngành công nghiệp trọng điểm sẽ được ưu tiên phát triển trong giai đoạn đến 2020 và giai đoạn 2021 -2025 là:

+ Công nghiệp cơ khí chế tạo máy móc thiết bị và gia công kim loại, trong đó tập trung các ngành sản xuất công nghiệp chế tạo và sửa chữa tàu thủy; cơ khí nặng; kết cấu thép; thiết bị siêu trường, siêu trọng; chi tiết, thiết bị máy công cụ; máy móc sử dụng trong công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản;

+ Công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử, trong đó ưu tiên sản xuất các sản phẩm điện tử công nghiệp, điện tử viễn thông, thiết bị văn phòng, máy tính, điện thoại di động và linh kiện điện tử phục vụ lắp ráp và xuất khẩu;

+ Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo, trong đó tập trung sản xuất, chế tạo thiết bị và phụ tùng và linh phụ kiện phục vụ cho sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, tàu thủy, máy CNC, các sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao.

+ Công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất và lắp ráp điện tử, chủ yếu tập trung vào sản xuất đèn led, chip điện tử, IC, bo mạch điều khiển, và các chi tiết nhựa trong sản phẩm điện tử.

+ Công nghiệp điện trong đó tập trung đầu tư dự án nhiệt điện Vân Phong, nhiệt điện BOT, các dự án năng lượng mới năng lượng tái tạo, thu hút đầu tư phát triển điện mặt trời trên địa bàn tỉnh.

+ Công nghiệp hoá chất, trong đó đặc biệt chú trọng phát triển lĩnh vực sản xuất hoá mỹ phẩm và hoá dược; phát triển công nghiệp lọc, hoá dầu (khi điều kiện cho phép).

+ Công nghiệp dệt may, da giày tập trung vào sản xuất hàng may mặc, giày dép và sản xuất phụ kiện cho sản xuất sản phẩm từ da.

+ Phát triển ngành công nghiệp chế biến NLTS phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước với chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế, chú trọng các thị trường Nhật Bản, Châu Mỹ, EU, ASEAN và một số thị trường khác.

+ Không thu hút đầu tư những dự án gây ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu và giá trị gia tăng thấp. Không thu hút dự án đầu tư ngoài khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch.

- Di chuyển các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư.

- Huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để đẩy mạnh xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, đảm bảo cơ bản

các khu, cụm công nghiệp đều có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường.

CHƯƠNG 8 CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

1. Các phương án phát triển công nghiệp

Việc lựa chọn các phương án phát triển dựa trên cơ sở phát huy được lợi thế của tỉnh so với vùng và cả nước, đồng thời phải phù hợp với xu thế chung để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh mạnh, vững chắc. Phương án phát triển công nghiệp được xây dựng trên cơ sở Phát triển công nghiệp theo đúng định hướng của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ XVII; Kết luận số 53-KL/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Nghị quyết số 34-NQ/HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa V, kỳ họp thứ 11, về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020; gắn với sự phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Phương án được xây dựng phải đảm bảo tính khả thi và sát với thực tế. Phương án được lựa chọn sẽ là phương án tốt nhất, hợp lý nhất và hiện thực nhất.

Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra mục tiêu phát triển kinh tế đến năm 2020:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân hàng năm 7,5 - 8,0%; GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 3.200 USD/năm (tương đương 70 triệu VNĐ); Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng dịch vụ - du lịch, công nghiệp - xây dựng và nông, lâm, thủy sản; Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 2020 đạt trên 2.000 triệu USD; xuất khẩu tăng bình quân hàng năm trên 10%.

- Thu ngân sách nhà nước năm 2020 gấp 1,5 - 1,7 lần so với năm 2015. Tỷ lệ huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội/GRDP bình quân hàng năm đạt 50 - 60%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 5 năm 2016 - 2020 đạt trên 215 nghìn tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm trên 15%.

Căn cứ điều kiện thực tế và một số dự báo một số yếu tố ảnh hưởng trong giai đoạn quy hoạch, phát triển công nghiệp tỉnh sẽ xây dựng trên 3 phương án sau:

Phương án I: Phương án này lấy tăng trưởng bình quân 11,0%/năm giai đoạn 2016-2020 và 13%/năm cho giai đoạn 2021-2025. Đây là phương án được cho là phương án thấp bởi giai đoạn vừa qua, mặc dù bị ảnh hưởng nặng nề của khủng hoảng tài chính toàn cầu tốc độ trưởng về giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh vẫn đạt được 10,0%. Đây là phương án chắc chắn nhưng xét trên thực tế và theo dự báo thì chưa thực sự khai thác hết tiềm năng và lợi thế trong phát triển công nghiệp của

tình giai đoạn tới. Do vậy đây được coi như một phương án dự phòng trong trường hợp công nghiệp tỉnh bị ảnh hưởng lớn từ các yếu tố bên ngoài.

Phương án II: Phương án này lấy tăng trưởng bình quân ở mức trong khoảng trên 12,0%/năm giai đoạn 2016-2020 và khoảng 14,0%/năm cho giai đoạn 2021-2025. Trong phương án này được cho là phương án trung bình thể hiện sự phấn đấu tích cực, phát huy được các lợi thế so sánh của tỉnh tháo gỡ các khó khăn, rào cản trong sản xuất. Công nghiệp sẽ thu hút được một số dự án mang tính đột phá và đúng hướng. Đồng thời tiếp tục phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhanh chóng đưa vào khai thác có hiệu quả ngay trong giai đoạn quy hoạch. Tính tới các yếu tố phát triển mạnh mẽ hơn các yếu tố tác động từ bên ngoài, thu hút mạnh một số dự án lớn triển khai trong các khu công nghiệp, đẩy nhanh sự phát triển của các ngành công nghiệp có lợi thế. Huy động được các nguồn lực vào đầu tư phát triển. Theo phương án này dự báo giá trị sản xuất công nghiệp năm 2020 sẽ đạt được khoảng 82.492 tỷ đồng.

Phương án III: Phương án này lấy tăng trưởng bình quân ở mức 13,5%/năm giai đoạn 2016-2020 và 15%/năm cho giai đoạn 2021-2025. Phương án này đòi hỏi phấn đấu cao độ trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, huy động và phát huy tối đa nguồn nội lực, thu hút cao nhất nguồn lực từ bên ngoài. Phương án này có tính tới các khả năng đột biến khi tất cả các khu, cụm công nghiệp đã quy hoạch được lấp đầy trên 60% diện tích; các công trình kết cấu hạ tầng giao thông quan trọng được hoàn thành; các công trình dịch vụ và xã hội cơ bản hoàn thành một cách đồng bộ. Hơn nữa phương án này có tính tới nhu cầu tăng đột biến của lượng vốn đầu tư vào công nghiệp.

2. Luận chứng lựa chọn phương án phát triển

Phương án I vốn đầu tư cho công nghiệp đòi hỏi lượng vốn ở mức vừa phải và tăng dần qua các năm nhưng không có đột biến. Nguồn vốn đầu tư trong cả thời kỳ 2016-2020 tăng, tuy nhiên chủ yếu phát huy nội lực, khả năng thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài ở mức độ trung bình. Vốn đầu tư từ ngân sách được tập trung ưu tiên cho xây dựng cho các công trình hạ tầng phục vụ phát triển như mạng lưới điện, giao thông, khu cụm công nghiệp.

Phương án II tích cực hơn, bởi đòi hỏi vốn đầu tư cao nhưng vẫn thấp hơn ở phương án III, và ở mức tỉnh có thể phấn đấu được. Xét trên thực tế, trong giai đoạn này nhiều công trình trong và ngoài tỉnh được xây dựng sẽ tạo cho tỉnh nhanh chóng thông thương tới các địa phương và trung tâm kinh tế lớn trong vùng và cả nước. Điều này sẽ là những yếu tố cơ hội tác động mạnh mẽ đến giao lưu kinh tế, phát triển công nghiệp của tỉnh. Nhờ đó mà khả năng thu hút đầu tư của tỉnh khả quan hơn, thị trường được mở rộng hơn, cơ hội hợp tác đầu tư nhiều hơn.

Phương án III đòi hỏi một lượng vốn đầu tư lớn, gấp khoảng 1,2 đến 1,5 lần so với phương án I trong giai đoạn 2016-2020. Với phương án này không chỉ

phụ thuộc vào sự phấn đấu tốt bậc của tỉnh, mà đòi hỏi phải có sự đầu tư đồng bộ cả ở khu vực kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội, do đó đây là phương án dự phòng đón trước những điều kiện rất thuận lợi về thu hút vốn đầu tư và sự hỗ trợ rất lớn từ bên ngoài.

Xem xét bối cảnh chung của cả nước, Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, cân nhắc 3 phương án với khả năng và nguồn lực có thể phát huy trong giai đoạn tới sẽ chọn phương án II làm mục tiêu phát triển công nghiệp. Phương án III là phương án dự phòng và là phương án để phấn đấu. Trong điều kiện thuận lợi cả bên trong lẫn bên ngoài sẽ chuyển sang phương án III để triển khai phát triển.

Để đạt được tốc độ tăng trưởng cần có những giải pháp đột phá trong lĩnh vực phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, cần khai thác tối đa năng lực sản xuất của các ngành công nghiệp truyền thống, kết hợp với việc tập trung vốn để đầu tư phát triển mạnh hơn các ngành có tiềm năng, lợi thế. Từng bước phát triển và sản xuất những loại hình sản phẩm mới, trước hết là những sản phẩm thuộc các ngành điện tử, sản phẩm công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất điện năng, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp hoá mỹ phẩm, hoá dược, dệt may – da giày,....v.v.

Bảng 27. Các phương án phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025

Đơn vị tính: tỷ đồng, Giá so sánh 2010

PHƯƠNG ÁN I					
	2015	2020	2025	2016-2020	2021-2025
Toàn ngành CN	43.776,0	73.676,6	135.457,8	11,0%	13,0%
Khai khoáng	766,0	1.241,4	1.973,3	10,1%	9,7%
Chế biến, chế tạo	41.413,0	70.224,5	130.159,4	11,1%	13,1%
SXPP Điện, nước	844,0	1.145,5	2.072,4	6,3%	12,6%
CN khác	753,0	1.065,2	1.252,7	7,2%	3,3%
PHƯƠNG ÁN II (Phương án chọn)					
	2015	2020	2025	2016-2020	2021-2025
Toàn ngành CN	43.776,0	77.162,0	148.348,2	12,0%	14,0%
Khai khoáng	766,0	1.305,6	2.425,6	11,3%	13,2%
Chế biến, chế tạo	41.413,0	73.460,5	141.687,8	12,1%	14,0%
SXPP Điện, nước	844,0	1.238,9	2.672,4	8,0%	16,6%
CN khác	753,0	1.157,0	1.562,5	9,0%	6,2%
PHƯƠNG ÁN III					

	2015	2020	2025	2016-2020	2021-2025
Toàn ngành CN	43.776,0	82.287,0	165.405,2	13,5%	15,0%
Khai khoáng	766,0	1.543,5	3.154,2	15,0%	15,4%
Chế biến, chế tạo	41.413,0	78.143,5	156.689,4	13,5%	14,9%
SXPP Điện, nước	844,0	1.413,6	3.326,2	10,9%	18,7%
CN khác	753,0	1.186,4	2.235,4	9,5%	13,5%

3. Lựa chọn những ưu tiên phát triển công nghiệp

3.1. Sự cần thiết phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

Nguồn lực của địa phương có hạn, cần được khai thác và sử dụng một cách hiệu quả nhất phù hợp với bối cảnh quốc tế của mỗi giai đoạn. Vì vậy, Khánh Hoà phải tập trung nguồn lực cho các mục tiêu phát triển công nghiệp, thông qua việc khuyến khích một số ngành lựa chọn trong khoảng thời gian nhất định. Các mục tiêu chiến lược được điều chỉnh cho từng thời kỳ, do đó danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên cũng sẽ thay đổi.

Việt Nam là quốc gia đi sau trong quá trình công nghiệp hóa, sức ép hội nhập ngày càng lớn. Hiện nay nhiều ngành công nghiệp quan trọng với quốc gia không đủ sức cạnh tranh quốc tế và ngay cả trong thị trường nội địa. Đối với tỉnh Khánh Hoà trong giai đoạn trước công nghiệp phát triển chậm, chưa tạo ra lợi thế, sức cạnh tranh, thu hút đầu tư do đó việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên phải được lựa chọn phù hợp, cùng với các chính sách ưu đãi khéo léo và hợp lý sẽ tạo động lực phát triển công nghiệp của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

3.2. Các ngành công nghiệp ưu tiên

Là những ngành có vị trí quan trọng trong nền kinh tế, có tác động mạnh hoặc làm nền tảng đối với nhiều ngành khác hoặc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu đối với kinh tế - xã hội của tỉnh; tận dụng được lợi thế cạnh tranh của Việt Nam và cơ hội quốc tế, giải quyết được các điểm yếu hoặc thách thức đối với tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

Căn cứ xác định các ngành công nghiệp ưu tiên:

(i) Các ngành là điều kiện cần thiết đối với tỉnh: Các ngành gắn kết và phục vụ phát triển nông nghiệp, phục vụ an ninh quốc phòng.

(ii) Các ngành có tác động về chất đối với toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế: Ngành thâm dụng công nghệ, có giá trị gia tăng cao, làm nền tảng cho các ngành khác phát triển (nâng cao năng suất, áp dụng công nghệ kỹ thuật mới, có khả năng chuyên giao công nghệ)...

(iii) Các ngành có tác động về lượng đối với toàn ngành công nghiệp và nền kinh tế: Tăng sản lượng, mở rộng xuất khẩu, tạo việc làm, tạo nhiều doanh nghiệp, phù hợp với trình độ nguồn nhân lực...

(iv) Các ngành phù hợp với thị trường và xu thế phân công quốc tế, được các nhà đầu tư và tài trợ quan tâm, có thể thu hút đầu tư mạnh trong các giai đoạn tới.

3.3. Mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

- Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và trên cơ sở các nguồn lực hiện có, phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên là yêu cầu khách quan với quyết tâm mạnh mẽ của Tỉnh, nhằm đạt được các mục tiêu của chiến lược phát triển công nghiệp.

- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên nhằm tập trung nguồn lực địa phương để hình thành và phát triển một số ngành công nghiệp mạnh, có năng lực cạnh tranh quốc tế, làm nền tảng để phát triển công nghiệp ở giai đoạn sau.

- Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên hướng đến tập trung phát triển một số ngành công nghiệp: sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng lớn; giá trị xuất khẩu lớn; tạo thị trường cho công nghiệp hỗ trợ phát triển; sử dụng công nghệ cao; tạo nhiều việc làm đòi hỏi trình độ cao; giảm dần các lĩnh vực sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản và lao động giản đơn.

3.4. Định hướng

Các ngành công nghiệp ưu tiên được lựa chọn trên cơ sở phân tích các nội dung: đánh giá chung về ngành công nghiệp; đánh giá nhóm tiêu chí ngành công nghiệp ưu tiên (gồm: điều kiện cần thiết đối với quốc gia, đánh giá tác động về chất, đánh giá tác động về lượng, đánh giá về sự phù hợp thị trường và xu thế phân công quốc tế). Trên cơ sở các đánh giá này, cùng với thực trạng các ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hoà trong thời gian qua và dự báo phát triển trong thời gian tới, các nhóm ngành công nghiệp ưu tiên được lựa chọn gồm:

1. Ngành cơ khí (đóng, sửa chữa tàu, công nghiệp hỗ trợ, lắp ráp ô tô,...)
2. Ngành thiết bị điện, điện tử (công nghiệp hỗ trợ, lắp ráp,..)
3. Ngành chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm

Dựa trên mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh và luận chứng phát triển công nghiệp theo phương án chọn, cơ cấu, mục tiêu các chuyên ngành công nghiệp được dự báo như sau:

**BẢNG 28. DỰ BÁO CƠ CẤU, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2025
THEO PHƯƠNG ÁN CHỌN**

(Tính theo giá so sánh 2010)

Các phân ngành công nghiệp	2015		2020		2025		Tăng trưởng GTSXCN bình quân năm (%)	
	GTSXCN	Tỷ trọng	GTSXCN	Tỷ trọng	GTSXCN	Tỷ trọng	2016-2020	2021-2025
	(Tỷ.đồng)	(%)	(Tỷ.đồng)	(%)	(Tỷ.đồng)	(%)		
Tổng	43.776,0	100%	77.162,0	100,0%	148.348,2	100%	12,0%	14,0%
Công nghiệp khai khoáng	766,0	1,75%	1.305,6	1,7%	2.425,6	1,64%	11,3%	13,2%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.413,0	94,60%	73.460,5	95,2%	141.687,8	95,51%	12,1%	14,0%
Chế biến NLS,TP	25.490,7	58,23%	40.787,2	52,9%	79.535,3	53,61%	9,9%	14,3%
Cơ khí, chế tạo	11.823,0	27,01%	23.349,2	30,3%	43.534,6	29,35%	14,6%	13,3%
Sản xuất vật liệu xây dựng	1.400,0	3,20%	3.581,8	4,6%	8.022,4	5,41%	20,7%	17,5%
Dệt may - Da giày	2.288,0	5,23%	4.324,2	5,6%	6.901,6	4,65%	13,6%	9,8%
Hoá chất	363,0	0,83%	852,6	1,1%	1.962,5	1,32%	18,6%	18,1%
Thiết bị điện, điện tử	48,3	0,11%	565,5	0,7%	1.731,4	1,17%	63,6%	25,1%
Công nghiệp SX & PP điện, nước	844,0	1,93%	1.238,9	1,6%	2.672,4	1,80%	8,0%	16,6%
Công nghiệp khác	753,0	1,72%	1.157,0	1,5%	1.562,5	1,05%	9,0%	6,2%

Nguồn: Tính toán của Cơ quan tư vấn lập Quy hoạch

4. Quy hoạch phát triển các chuyên ngành công nghiệp chủ yếu.

NGÀNH CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN VÀ THỰC PHẨM

1. Định hướng phát triển

- Phát triển sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm đồ uống theo cả 2 hướng: xây dựng chiến lược phát triển thị trường, đi đôi với xây dựng và phát triển thương hiệu. Điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản phẩm hướng đến các thị trường có khả năng tiêu thụ lớn và có giá trị gia tăng cao đồng thời chú trọng phát triển các thị trường xuất khẩu mới và duy trì tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tới các thị trường khó tính nhưng giàu tiềm năng như Mỹ, Nhật, EU.

- Phát triển sản xuất phải gắn với vùng sản xuất nguyên liệu, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông thôn, góp phần công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Đồng thời, xây dựng quan hệ tương hỗ giữa các cơ sở chế biến với nông dân để có nguồn nguyên liệu dồi dào, ổn định, chất lượng cao,... tạo điều kiện cho các cơ sở chế biến phát huy hết công suất thiết kế và có cơ hội mở rộng sản xuất.

- Đầu tư, đổi mới công nghệ để chế biến sâu, tạo sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao (tránh xuất khẩu thô) cung cấp cho xuất khẩu và nội địa (thay thế nhập khẩu).

Đây là nhóm ngành công nghiệp quan trọng sử dụng nguồn nguyên liệu nông, lâm, thủy hải sản; sử dụng nhiều lao động trên địa bàn; tạo ra liên kết nông công nghiệp, đóng góp giá trị lớn trong sản xuất công nghiệp của tỉnh và tạo ra nhiều sản phẩm chủ lực cạnh tranh trên thị trường của tỉnh Khánh Hòa. Vì vậy cần đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn, có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu như chế biến thủy hải sản; chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến gỗ, lâm sản; chế biến thức ăn chăn nuôi v.v... Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với quy hoạch các vùng nguyên liệu, tạo ổn định sản xuất và nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 29. Mục tiêu phát triển ngành chế biến NLTS, TP

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành Chế biến NLTS, TP	2020		2025	
	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	40.787,2	52,86%	79.535,3	53,61%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	2016-2020		2021-2030	
	9,9%		14,3%	

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Cơ sở nguyên liệu:

Nguồn nguyên liệu để cung cấp cho công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm của tỉnh đa dạng và phong phú. Khánh Hòa có một số cây lương thực và cây công nghiệp như: lúa, ngô, sắn, mía, cây ăn quả cùng với chăn nuôi được phát triển, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến của tỉnh.

Trữ lượng hải sản tương đối lớn, đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến thủy hải sản. Tổng trữ lượng hải sản thuộc vùng biển Khánh Hòa khoảng 150 nghìn tấn/năm, trong đó chủ yếu là cá nổi (70%). Khả năng khai thác cho phép hàng năm khoảng 70 nghìn tấn. Nguồn lợi biển phân bố không đều, tập trung phần lớn ở ngư trường (phía nam) ngoài khơi và ngư trường ngoài tỉnh từ Đà Nẵng đến vịnh Thái Lan (tới 60% trữ lượng). Biển Khánh Hòa còn cung cấp các nguồn rong, tảo thực vật, nếu được khai thác và nuôi trồng theo khoa học thì đây là nguồn nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp.

Ngoài các hải sản như cá, mực và các loại ốc, biển Khánh Hòa còn là nơi trú ngụ của loài chim yến, hàng năm cho phép khai thác khoảng 2.000 kg yến sào. Đây là một đặc sản quý mà không phải tỉnh nào trong cả nước cũng có thể có được. Nó không chỉ góp phần cho xuất khẩu, mà còn là nguyên liệu quý cho công nghiệp chế biến dược liệu bổ dưỡng cao cấp.

Với 200 km bờ biển và khí hậu nắng nóng quanh năm, nước biển có nồng độ muối tương đối cao đã tạo điều kiện tốt cho sản xuất muối tập trung và các sản phẩm sau muối, nhất là muối công nghiệp.

Về tài nguyên và nguyên liệu từ rừng: Rừng là một thế mạnh của Khánh Hòa. Đây là nguồn nguyên liệu cho ngành công nghiệp khai thác và chế biến gỗ, công nghiệp khai thác và chế biến giấy.

Dự án của Công ty cổ phần Bia Sài Gòn với công suất 50 triệu lít/năm đi vào hoạt động vào cuối năm 2016 sẽ gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành.

4. Nội dung quy hoạch

4.1. Chế biến thủy, hải sản:

Phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến thủy sản đã được chứng nhận đạt tiêu chuẩn sản phẩm. Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ và kỹ thuật đồng bộ nhằm tăng công suất, đảm bảo các tiêu chuẩn xuất khẩu thủy sản sang các nước EU, Nhật Bản, Mỹ... Tiếp tục ưu tiên khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thủy sản có công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại nâng cao chất lượng các sản phẩm chế biến thủy hải sản tinh, đóng hộp xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu của thị trường trong, ngoài nước và thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường. Đồng thời thực hiện tốt công tác quy hoạch nguồn nguyên liệu từ nuôi trồng và khai thác xa bờ, công nghệ bảo quản sau thu hoạch đáp ứng nguồn nguyên

liệu có chất lượng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Dự án nhà máy đồ hộp cá ngừ, công suất 1.000 - 2.000 tấn/năm, vốn đầu tư 100 tỷ đồng.

- Dự án nhà máy chế biến thủy sản ăn liền (cá tầm gia vị...), công suất 1.000 - 2.000 tấn/năm, vốn đầu tư 100 tỷ đồng.

- Dự án nhà máy chế biến rong biển, công suất 4.000 - 5.000 tấn/năm, vốn đầu tư 100 tỷ đồng.

- Dự án nhà máy sản xuất thức ăn tôm, cá phục vụ nuôi trồng thủy sản, công suất 10.000 - 15.000 tấn/năm, vốn đầu tư 30 - 50 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Đầu tư nâng công suất đổi mới thiết bị và công nghệ các cơ sở chế biến thủy sản hiện có trong tỉnh, vốn đầu tư 500 tỷ đồng.

- Dự án nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, công suất 10.000 tấn/năm, vốn đầu tư 200 tỷ đồng.

4.2. Chế biến nông sản, thực phẩm: Nâng cao năng lực chế biến trên cơ sở kết hợp nâng công suất các cơ sở chế biến hiện có và xây thêm các nhà máy sản xuất mới. Hướng phát triển của nhóm ngành hàng này là: Tiếp tục ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực chế biến lương thực, rau quả, thực phẩm; chế biến các loại hoa quả nhiệt đới sẵn có của tỉnh như xoài, dứa, chuối...

4.2.1. Chế biến lương thực: Đảm bảo sơ chế hết nông sản lương thực sản xuất ra. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư một số cơ sở công nghiệp chế biến lương thực thành các loại thức ăn nhanh.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Dự án nhà máy chế biến tinh bột gạo và bột dinh dưỡng, công suất 3.500 - 5.000 tấn/năm, vốn đầu tư 30 - 50 tỷ đồng.

- Nhà máy chế biến nguyên liệu yến sào Khánh Hoà tại Ninh An, thị xã Ninh Hoà, tổng vốn đầu tư 75 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Nâng công suất nhà máy chế biến tinh bột gạo và bột dinh dưỡng, vốn đầu tư 50 tỷ đồng.

4.2.2. Ngành mía đường: Duy trì công suất, số lượng các nhà máy chế biến đường hiện có, tập trung nâng cao chất lượng sản xuất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành để tăng khả năng cạnh tranh. Hình thành các vùng trồng mía tập trung để

áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất nhằm tăng năng suất, sản lượng phục vụ công nghiệp chế biến đường của tỉnh.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa các nhà máy đường hiện có tại tỉnh Khánh Hòa, vốn đầu tư 300 tỷ đồng.

- Đầu tư các nhà máy sản xuất cồn thô công suất 2 - 3,5 triệu lít/năm, vốn đầu tư 30 tỷ đồng/nhà máy.

** Giai đoạn 2021 - 2025: :*

- Duy trì công suất, đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa máy móc thiết bị của các nhà máy đường trong tỉnh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nâng công suất các nhà máy sản xuất cồn thô, vốn đầu tư 40 tỷ đồng.

- Ngoài chế biến cồn từ mật ri, khuyến khích các nhà máy đường trong tỉnh mở rộng phạm vi chế biến thêm các sản phẩm sau đường như bánh kẹo, nước quả...

4.2.3. Chế biến hoa quả: Phát triển công nghiệp chế biến rau quả quy mô vừa và nhỏ trên cơ sở xây dựng một Nhà máy đồ hộp thực phẩm xuất khẩu công suất 10.000 tấn/năm. Chú trọng đến nông nghiệp và hệ thống phục vụ (kho lạnh, cầu cảng, tàu vận chuyên), để có thể xây dựng, quy hoạch các vùng chuyên canh, các vùng sản xuất rau quả - chế biến - xuất khẩu.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Nhà máy đồ hộp thực phẩm xuất khẩu công suất 10.000 tấn/năm, vốn đầu tư 80 tỷ đồng.

- Nhà máy chế biến hoa quả khô tại Khánh Sơn, công suất 5.000 - 8.000 tấn/năm, vốn đầu tư 30 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Nâng công suất nhà máy đồ hộp thực phẩm xuất khẩu lên 15.000 tấn/năm, vốn đầu tư 50 tỷ đồng.

- Nâng công suất nhà máy chế biến xoài tại huyện Cam Lâm, Cam Ranh, Khánh Hòa lên 8.000 - 10.000 tấn/năm, vốn đầu tư 30 tỷ đồng.

- Nâng công suất nhà máy chế biến hoa quả khô tại Khánh Sơn lên 10.000 tấn/năm, vốn đầu tư 20 tỷ đồng.

4.2.4. Chế biến thực phẩm từ gia súc, gia cầm:

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Đầu tư 03 khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh và tại phường Ninh Hiệp, xã Ninh Đông, thị xã Ninh Hòa và tại xã Suối Hiệp, huyện Diên Khánh;

- Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm tại KCN Suối Dầu, KCN Diên Phú, công suất 5.000 - 8.000 tấn/năm, vốn đầu tư 60 tỷ đồng/nhà máy.

- Nhà máy chế biến thịt đà điểu, cá sấu tại Ninh Hòa, công suất 5.000 tấn/năm, vốn đầu tư 80 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Nâng công suất Nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm tại KCN Suối Dầu, KCN Diên Phú lên 10.000 tấn/năm, vốn đầu tư 30 tỷ đồng/nhà máy.

- Nâng công suất Nhà máy chế biến thịt đà điểu, cá sấu tại Ninh Hòa lên 8.000 tấn/năm, vốn đầu tư 50 tỷ đồng.

4.3. Nhóm ngành chế biến lâm sản và sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ:

4.3.1. Chế biến gỗ, lâm sản:

Tập trung đầu tư chiều sâu mở rộng doanh nghiệp sản xuất chế biến lâm sản, phát triển mạnh các ngành nghề sản xuất đồ gỗ thủ công mỹ nghệ xuất khẩu làm từ nguồn nguyên liệu song, mây, lồ ô, cây lá buông, bẹ chuối, tre, nứa, lá, lục bình.... Khuyến khích đầu tư sử dụng gỗ rừng trồng, gỗ nhân tạo để sản xuất các sản phẩm hàng hóa xuất khẩu. Quan tâm công tác đào tạo nghề, việc thay đổi mẫu mã, kiểu dáng phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Nhà máy sản xuất viên gỗ nén, công suất 1,7 triệu tấn/năm, vốn đầu tư 150 tỷ đồng.

- Nhà máy sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ tại KCN Ninh Thủy, vốn đầu tư 30 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Nâng công suất nhà máy sản xuất viên gỗ nén, vốn đầu tư 50 tỷ đồng.

- Nâng công suất nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, vốn đầu tư 15 tỷ đồng.

4.3.2. Công nghiệp sản xuất giấy: Cùng cố, phát huy hiệu quả các doanh nghiệp sản xuất hiện có đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng sản phẩm giấy các loại, thay thế hàng nhập khẩu. Ưu tiên đầu tư sản xuất các loại giấy bao bì công nghiệp chất lượng cao. Ứng dụng công nghệ tiên tiến nhằm tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng trong công nghiệp sản xuất giấy, trong việc xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn, tái sử dụng nước, khép kín dây chuyền sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Nâng cao hiệu quả thu gom và tái chế giấy loại (OCC và DIP).

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Nhà máy sản xuất giấy bao bì, công suất 20 triệu SP/năm, vốn đầu tư 50 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Nâng công suất Nhà máy sản xuất giấy bao bì lên 30 - 50 triệu sản phẩm/năm, vốn đầu tư 30 tỷ đồng.

4.4. Nhóm ngành sản xuất bia, nước giải khát, nước khoáng

Duy trì các nhà máy hoạt động có hiệu quả, tăng cường đầu tư chiều sâu nâng công suất và chất lượng sản phẩm nhà máy chế biến nước yến Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến Sào Khánh Hòa; đầu tư mới một nhà máy bia Sài Gòn-Khánh Hòa có công suất 50 triệu lít/năm. Mặt khác đầu tư chuyển đổi công nghệ hiện đại nâng cao năng lực sản xuất các nhà máy bia, các nhà máy nước giải khát, nước khoáng để nâng cao năng lực cạnh tranh.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Đầu tư chiều sâu nâng công suất và chất lượng sản phẩm nhà máy chế biến nước yến Công ty Yến Sào Khánh Hòa.

- Dự án nhà máy Bia Sài Gòn tại CCN Diên Phú với công suất 50 triệu lít/năm, với tổng vốn đầu tư 630 tỷ đồng (Công ty CP Bia Sài Gòn - Khánh Hòa).

- Dự án đầu tư nâng cao năng lực dây chuyền sản xuất nước uống tăng lực Lipovitan của Công ty Taisho;

- Nâng công suất nhà máy bia Sanmiguel

- Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hoà.

- Đầu tư nhà máy chế biến nước hoa quả có công suất từ 5.000 tấn quả/năm.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Đầu tư nâng công suất nhà máy nhà máy Bia Sài Gòn – Khánh Hòa lên 100 triệu lít/năm.

** Định hướng đến năm 2030*

Phát triển công nghiệp chế biến gắn với vùng nguyên liệu tập trung nhằm thúc đẩy sản xuất hàng hoá, tăng thêm giá trị và sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong và ngoài nước. Công nghiệp chế biến phát triển sẽ tạo điều kiện cho nông dân khai thác sử dụng đất có hiệu quả, tạo thêm việc làm và tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo cho các huyện thị trong tỉnh.

Những năm tới công nghiệp chế nông - lâm - thủy sản cần ưu tiên đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ để nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm... đáp ứng nhu cầu về chủng loại cũng như chất lượng ngày càng cao của thị trường trong nước và quốc tế.

- *Chế biến thủy sản:* Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đầu tư nâng cấp công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đồng thời mở

rộng công suất bằng cách khuyến khích các cơ sở có vùng nguyên liệu ổn định đầu tư nâng công suất hoặc đầu tư thêm nhà máy chế biến mới.

- *Chế biến thức ăn thủy sản*: Khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng nhà máy có quy mô lớn và chất lượng sản phẩm cao.

- *Sản xuất mía đường*: Rà soát lại quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy, bảo đảm đủ diện tích, liền vùng, liền khoảnh, tạo điều kiện cho cơ giới hóa canh tác mía có hiệu quả; Áp dụng mạnh mẽ tiến bộ kỹ thuật trong việc cải tạo giống và canh tác cây mía; Không bố trí thêm các nhà máy đường. Các nhà máy đường hiện có cần thực hiện các điểm sau:

+ Mở rộng công suất phù hợp với vùng nguyên liệu được quy hoạch và sản lượng mía tương ứng;

+ Từng bước hiện đại hóa thiết bị, tăng khả năng thu hồi;

+ Đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp giữa sản xuất đường với sản xuất điện, cồn, giấy (chú trọng bảo vệ môi trường)

+ Thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân; chủ động hỗ trợ nông dân vùng nguyên liệu về giống, canh tác lớn (dịch vụ làm đất, thu hoạch...)

- *Chế biến thịt*: Chủ yếu là khuyến khích các cơ sở hiện có chuyển dần sang các sản phẩm thịt cao cấp, đáp ứng tốt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng công suất đáp ứng nhu cầu trong nước.

- *Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát*: Ngành bia trong giai đoạn này chủ yếu đầu tư chiều sâu đối với các nhà máy hiện có, không xây dựng thêm nhà máy mới. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nước giải khát với quy mô lớn, thiết bị, công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường; sử dụng nguyên liệu trong nước kết hợp xây dựng vùng nguyên liệu, trong đó ưu tiên sản xuất nước giải khát từ hoa quả tươi và các loại nước giải khát bổ dưỡng.

- *Công nghiệp chế biến gỗ*: Củng cố các cơ sở hiện có, hướng tới chuyển dần sang các sản phẩm mộc gia dụng xuất khẩu.

- *Công nghiệp giấy*: Nên tính đến khả năng không cấp thêm giấy phép đầu tư mới cho các dự án sản xuất giấy, trường hợp đặc biệt cần đánh giá hiệu quả đầu tư và tác động môi trường một cách kỹ lưỡng. Theo đó, công nghệ phải hướng tới công nghệ sạch, hiện đại và sử dụng năng lượng hiệu quả. Đồng thời hướng vào các công nghệ tuần hoàn để có thể tái sử dụng nguồn nước sản xuất nhằm giảm thiểu chất thải, nước thải.

NGÀNH CƠ KHÍ, CHẾ TẠO

1. Định hướng phát triển

- Phát triển theo định hướng đa dạng hoá các sản phẩm, phục vụ cho nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, trong đó tập trung đầu tư phát triển mạnh vào các lĩnh vực cơ khí hạng nặng trong các ngành sửa chữa và đóng mới tàu thủy; chế tạo thiết bị phục vụ cảng (thiết bị xếp dỡ, xe nâng, cần cẩu,...); phương tiện vận tải hạng nặng; sản xuất các cấu kiện kim loại siêu trường, siêu trọng; các loại cấu kiện phức tạp; máy móc phục vụ xây dựng cơ bản; các loại máy móc phục vụ cho các ngành chế biến thủy hải sản, thực phẩm và máy công cụ chuyên dụng khác, đồng thời tiếp tục phát triển sản xuất với chất lượng cao hơn ở các lĩnh vực cơ khí hiện có như chế tạo thiết bị điện; phương tiện vận tải hạng nhẹ (tải trọng từ 5 tấn trở xuống); xe máy các loại.

- Lấy công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, chế tạo làm động lực để phát triển công nghiệp hỗ trợ chung. Đồng thời phát triển công nghiệp hỗ trợ cho mỗi chuyên ngành công nghiệp phù hợp với những đặc điểm riêng của từng chuyên ngành.

- Đẩy mạnh hoạt động tiếp nhận chuyển giao và đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng (điện và than) và thân thiện môi trường.

- Chú trọng đầu tư phát triển sản xuất ở các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị sản phẩm như các khâu thiết kế, tạo mẫu, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện phức tạp, có độ chính xác cao.... đòi hỏi công nghệ hiện đại.

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 30. Mục tiêu phát triển ngành cơ khí, chế tạo

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành	2020		2025	
	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Cơ khí, chế tạo	23.349,2	30,26%	43.534,6	29,35%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	<u>2016-2020</u> 14,6%		<u>2021-2025</u> 13,3%	

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Các dự án đầu tư và kêu gọi đầu tư

* *Giai đoạn 2016-2020 (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ)*

+ Dự án Nhà máy kết cấu thép, Dự án sản xuất máy nâng hạ vận chuyển, dự kiến tại Khu Kinh tế Vân Phong và các KCN, vốn đầu tư 1000 tỷ đồng.

+ Dự án sản xuất máy công cụ gia công kim loại. Dự kiến tại KCN Suối Dầu, vốn đầu tư 200 tỷ đồng.

+ Dự án sản xuất thùng container, bể, thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn,... Dự kiến tại KCN Ninh Thủy, Nam Cam Ranh. Vốn đầu tư khoảng 300 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất kết cấu thép tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn. Dự kiến địa điểm: KCN Ninh Thủy, Nam Cam Ranh: 10.000 tấn/năm, Vốn đầu tư 3.500 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất ghế ô tô và các phụ kiện đi kèm. Dự kiến địa điểm KCN Vạn Thắng, Nam Cam Ranh hoặc Suối Dầu. Công suất: 150.000 chiếc/ năm. Vốn đầu tư 800 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành đóng tàu Việt Nam, trong đó chế tạo động cơ tàu thủy, chế tạo chân vịt cho tàu từ 6.500DWT trở lên, hệ thống điều khiển, thiết bị trên boong, Địa điểm đầu tư dự kiến tại KCN Ninh Thủy. Vốn đầu tư 2.000 tỷ đồng.

- Đầu tư các cơ sở đóng tàu đóng tàu thuyền vỏ composite (theo Nghị định 76) làm tàu khai thác thủy sản và du lịch.

- Dự án sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện như: máy phát điện, tổ hợp thiết bị năng lượng, năng lượng tái tạo, máy biến áp chuyên dùng, các động cơ điện. Địa điểm dự kiến: CNN Vạn Thắng hoặc Ninh Thủy. Vốn đầu tư 3.500 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021-2025 (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ)*

- Dự án sản xuất, lắp ráp động cơ và các thiết bị phụ tùng cung cấp cho các loại tàu thủy trọng tải từ 6.500 DWT trở lên. Địa điểm dự kiến đầu tư: Ninh Thủy. Vốn đầu tư dự kiến 2.500 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất máy móc thiết bị thuộc ngành công nghiệp môi trường, ngành nước. Dự kiến địa điểm tại KCN Ninh Thủy vốn đầu tư 500 tỷ đồng.

- Các dự án sản xuất máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ các ngành: dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, thủy hải sản, nông nghiệp, lắp ráp ô tô tải. Dự kiến địa điểm tại KCN Suối Dầu, Vạn Thắng, Nam Cam Ranh, vốn đầu tư 550 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất thùng container, bể, thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn,... Kết cấu thép khối chuyên dụng, đặc chủng. Dự kiến địa điểm tại Khu CN Vạn Thắng, Nam Cam Ranh, vốn đầu tư 300 tỷ đồng.

** Định hướng đến năm 2030*

Tiếp tục phát triển lĩnh vực cơ khí phục vụ sửa chữa và sản xuất một số phụ tùng thiết bị, máy móc chuyên dụng ngành hàng không dân dụng; ngành khai thác dầu khí và các khoáng sản khác; ngành chăm sóc sức khỏe; ngành giáo dục; ngành du lịch; ngành công nghiệp môi trường; ngành công nghiệp năng lượng và một số ngành khác.

Tiếp tục duy trì sản xuất ổn định, nâng công suất, phát huy hết công suất các dự án đầu tư ở giai đoạn trước, đầu tư kêu gọi mới các dự án: sản xuất máy công cụ gia công kim loại; sản xuất máy móc thiết bị cho: ngành dệt may - da giày; sản xuất nông - lâm nghiệp; chế biến thủy hải sản, thực phẩm; ngành y tế, ngành đóng và sửa chữa tàu thủy; lắp ráp ô tô, xe máy.

NGÀNH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG

1. Định hướng phát triển

Phát triển VLXD trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng và thế mạnh của tỉnh để từng bước thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá ngành VLXD góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ, làm tăng nguồn thu ngân sách cho Khánh Hòa.

Phát triển sản xuất VLXD cả về số lượng, chất lượng, chủng loại, đáp ứng được cơ bản nhu cầu một số loại VLXD như vật liệu xây, lợp, một phần vật liệu trang trí hoàn thiện phục vụ cho nhu cầu tại chỗ, các khu vực lân cận và tham gia xuất khẩu, nâng dần khả năng cạnh tranh với các nước trong khu vực, đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, cảnh quan môi trường và phục vụ cho công tác quản lý ngành trên địa bàn trong thời gian tới.

Phát triển sản xuất VLXD nhằm thu hút lao động, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân.

- Chú trọng phát triển các loại vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao như: vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt, ngói tráng men, ngói trang trí; tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên; đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettstone; vật liệu ốp lát nội, ngoại thất chất lượng cao.

- Đầu tư các doanh nghiệp sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các doanh nghiệp sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 31. Mục tiêu phát triển ngành sản xuất VLXD

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành Sản xuất vật liệu xây dựng	2020		2025	
	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	3.581,8	4,64%	8.022,4	5,41%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	<u>2016-2020</u> 20,7%		<u>2021-2025</u> 17,5%	

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Cơ sở để phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng

3.1. Cơ sở tài nguyên khoáng sản:

Khánh Hòa là một trong số các tỉnh có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng. Nguồn tài nguyên khoáng sản của bao gồm: đá, cát xây dựng, đất sét gạch ngói, cát thủy tinh, đá ốp lát, cao lanh, đá vôi san hô... phân bố chủ yếu tại các huyện Vạn Ninh, Ninh Hòa, Cam Lâm và Diên Khánh. Trong số các loại khoáng sản này, đặc biệt phải kể đến cát thủy tinh và đá ốp lát vì đây là nguồn nguyên liệu có trữ lượng lớn, chất lượng tốt phục vụ cho sản xuất các loại sản phẩm có giá trị kinh tế cao và chỉ tập trung tại một số địa phương trong cả nước.

Tài nguyên khoáng sản là nguồn lực quan trọng cho phát triển vật liệu xây dựng. Tuy nhiên việc khai thác sử dụng cần được quy hoạch và quản lý chặt chẽ vì khai thác khoáng sản nói chung, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng nói riêng là công việc trực tiếp tác động đến môi trường, tiềm năng gây ra ô nhiễm, hủy hoại cảnh quan thiên nhiên là rất lớn. Đối với khoáng sản làm vật liệu xây dựng, việc điều tra đánh giá cơ bản về trữ lượng, chất lượng đã được thực hiện từ năm 1975; công tác thăm dò khoáng sản được tập trung vào một số loại chiếm ưu thế là đá xây dựng, đá ốp lát, cát thủy tinh được tập trung phát triển mạnh từ năm 1991 trở lại đây, đặc biệt sau khi có cơ chế cho phép các doanh nghiệp có nhu cầu tham gia thăm dò khoáng sản với kinh phí của doanh nghiệp, tuy nhiên công tác thăm dò chỉ thực hiện trên diện tích rất nhỏ so với tài nguyên hiện có.

Theo kết quả thăm dò, khảo sát của Ngành Địa chất và một số doanh nghiệp sản xuất VLXD và kết quả của *Đề tài Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa*, đến nay khoáng sản làm VLXD trên địa bàn tỉnh đã được phát hiện, thăm dò và đánh giá theo từng chủng loại như sau:

- Đá vôi san hô	: 8 điểm, tài nguyên dự báo (TNDB) đá vôi san hô ở 8 điểm là 16,210 triệu tấn, TNDB toàn tỉnh là 17,316 triệu tấn.
- Cao lanh	: 5 điểm, TNDB 11,450 triệu tấn, tổng TNDB 15,029 triệu tấn.
- Cát thủy tinh	: 5 mỏ, TNDB 56,677 triệu tấn; tổng TNDB là 58,320 triệu tấn.
- Sét gạch ngói	: 21 mỏ, tài nguyên tự nhiên (TNTN) 85,105 triệu m ³ , tổng TNTN là 98,232 triệu m ³ .
- Đá xây dựng	
+ Granit	: 33 mỏ lớn, trữ lượng 17,88 tỷ m ³ . Tổng TNDB là 137,7 tỷ m ³ .
+ Ryolit, andesit	: 38 mỏ lớn, tài nguyên dự báo 5,088 tỷ m ³ . Trữ lượng đã thăm dò cấp C ₁ +C ₂ (tương đương cấp 122 + 333) = 49,748 tỷ m ³ , trong đó C ₁ (tương đương cấp 122) = 23,370 triệu m ³ .
- Đá ốp lát	: 24 mỏ, trữ lượng 2,779 tỷ m ³ . Tổng TNDB là 3,961 tỷ m ³ .
- Cát xây dựng	: 47 mỏ, trữ lượng 1,011 tỷ m ³ . Tổng TNDB là 1,499 tỷ m ³ .

3.2. Cơ sở nguồn lao động

Phương pháp dự báo nhu cầu VLXD theo bình quân đầu người dựa trên mức tiêu thụ VLXD trong năm khảo sát, kết hợp với dự báo nhu cầu dân số của tỉnh

trong giai đoạn đến năm 2020. Mức tiêu thụ VLXD bình quân đầu người đặc trưng cho thị hiếu tiêu thụ VLXD, mức thu nhập trung bình của người dân và tốc độ phát triển của từng tỉnh, thành phố.

Theo Quy hoạch kinh tế xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020, dân số tỉnh tại các năm mốc được dự báo: Năm 2020 là 1.418.000 người.

GDP bình quân trên đầu người tỉnh Khánh Hòa dự báo đạt 20 triệu đồng vào năm 2020.

Căn cứ vào mức tiêu thụ VLXD thực tế năm và các thông số dự báo trên, dự báo nhu cầu VLXD tỉnh Khánh Hòa theo mức tiêu thụ bình quân đầu người:

Bảng 32. Dự báo nhu cầu VLXD theo bình quân đầu người

TT	Chủng loại	Đơn vị	Năm 2015	Năm 2020
1	Xi măng	1.000 Tấn	645	841
2	Vật liệu xây	tr. Viên	538	701
3	Vật liệu lợp	1.000 m ²	2.142	2.792
4	Đá xây dựng	1.000 m ³	1.892	2.466
5	Cát xây dựng	1.000 m ³	1.013	1.320
6	Vật liệu ốp lát	1.000 m ²	5.687	7.412
7	Sứ vệ sinh	1000. sp	52	68
8	Kính xây dựng	1.000 m ²	1.124	1.464

4. Nội dung quy hoạch:

4.1. Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (VLXD) thông thường: Tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ để sản xuất vật liệu xây dựng thông thường, đồng thời áp dụng các công nghệ mới để sản xuất vật liệu xây dựng nhẹ đáp ứng nhu cầu xây dựng ngày càng lớn trên địa bàn tỉnh. Phát huy công suất các nhà máy sản xuất gạch tuynel Ninh Hòa, Diên Khánh trong khoảng thời gian thực hiện lộ trình chuyên sản xuất gạch xây dựng tự nguyên liệu đất sét sang sản xuất gạch xây dựng không nung. Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ceramic, sản xuất gạch không nung, gạch bê tông nhẹ, bê tông khí chưng áp, các nhà máy tấm lợp không amiăng,... tiến đến xóa bỏ hoàn toàn các lò gạch thủ công sản xuất gạch đất sét nung.

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Tiếp tục duy trì các cơ sở đã sản xuất và đầu tư trong giai đoạn trước;

* *Gạch không nung.*

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Đầu tư các cơ sở sản xuất gạch bloc bê tông tại TP. Nha Trang; Cụm CN VLXD Cam Phước Đông; CCN Ninh Xuân, TX. Ninh Hòa; KCN Vạn Ninh, huyện Vạn Ninh; Cụm Ba Bắc, huyện Khánh Sơn; tổng công suất 110 triệu viên/năm; Vốn đầu tư 4,5 tỷ đồng.

- Đầu tư dây chuyền sản xuất gạch bê tông khí chưng áp cách âm, cách nhiệt sử dụng cho xây dựng nhà cao tầng; Địa điểm: Khu CN Ninh Thủy; Công suất GD1: 50.000 m³/năm; Vốn đầu tư: 150 tỷ đồng (công nghệ và thiết bị của nước CHLB Đức).

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư mở rộng công suất của các cơ sở sản xuất gạch bloc bê tông đã đầu tư ở giai đoạn trước lên gấp đôi; Vốn đầu tư 4,5 tỷ đồng.

- Đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất gạch bê tông khí chưng áp cách âm, cách nhiệt; Công suất GD2: 100.000 m³/năm ~ 70 triệu viên gạch/năm; Vốn đầu tư: 150 tỷ đồng.

* *Gạch ngói:*

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Đầu tư 2 trạm phân phối xi măng sẽ tiếp tục được xây dựng tại KCN Ninh Thủy gồm: Trạm phân phối xi măng của Công ty Long Sơn và Tập đoàn Xuân Thành.

- Đầu tư xây dựng mới các cơ sở sản xuất ngói xi măng cát màu tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh với tổng công suất 1 triệu m²/năm; Vốn đầu tư 10 tỷ đồng.

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư mở rộng các cơ sở sản xuất ngói xi măng cát màu tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh lên tổng công suất 2 triệu m²/năm. Vốn đầu tư 10 tỷ đồng.

4.2. Sản xuất đá ốp lát: Đầu tư mở rộng khai thác, chế biến đá ốp lát xuất khẩu. Đầu tư dây chuyền sản xuất đá ốp lát có công nghệ hiện đại, năng suất cao tại mỏ đá Tân Dân - Vạn Ninh phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Hình thành khu vực tập trung bố trí các dự án chế biến đá granite tại Vạn Thắng, Vạn Bình, huyện Vạn Ninh. Quy hoạch phát triển cơ sở tận thu đá chẻ từ 5 triệu đến 15 triệu viên/năm, đáp ứng được cửa cắt đá tấm ốp lát của địa phương, khu vực và xuất khẩu.

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo tại Khu công nghiệp Vạn Ninh, công suất 1 triệu m²/năm, vốn đầu tư 300 tỷ đồng.

- Đầu tư các nhà máy chế biến tại Huyện Diên Khánh, Vạn Ninh công suất 1 triệu m²/năm, vốn đầu tư 50 tỷ đồng/nhà máy.

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư mở rộng các nhà máy chế biến tại Huyện Diên Khánh, Vạn Ninh; vốn đầu tư 40 tỷ đồng/nhà máy.

- Đầu tư mới nhà máy chế biến tại Huyện Cam Lâm; công suất 500.000 m²/năm; Vốn đầu tư 20 tỷ đồng.

4.3. Sản xuất đá, cát xây dựng:

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Đầu tư mở rộng, đầu tư mới khai thác, chế biến đá xây dựng tại các mỏ thuộc huyện Diên Khánh, Thị xã Ninh Hòa, Huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, Huyện Cam Lâm, Huyện Khánh Sơn. Vốn đầu tư 150 tỷ đồng.

- Đầu tư sản xuất cát nhân tạo tại huyện Vạn Ninh, công suất 450 ngàn m³/năm, vốn đầu tư 5 tỷ đồng.

- Đầu tư các cơ sở sản xuất đá tại khu vực xã Ninh Phước, thị xã Ninh Hoà.

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư sản xuất cát nhân tạo tại Thành phố Cam Ranh, công suất 450 ngàn m³/năm, vốn đầu tư 5 tỷ đồng.

4.4. Sản xuất xi măng:

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Hoàn thiện đồng bộ dây chuyền hiện có và phát huy hết công suất thiết kế của trạm nghiền xi măng Hòn Khói trên cơ sở thực hiện liên doanh liên kết với các cơ sở sản xuất xi măng lớn trong nước để có nguồn cung ứng clanhke ổn định và thực hiện nghiêm túc các quy định bảo vệ môi trường;

- Đưa vào hoạt động và phát huy công suất của trạm nghiền xi măng Cam Ranh - Công ty CP Xi măng Hà Tiên và trạm trung chuyển, phân phối xi măng Ninh Thủy - Công ty xi măng Nghi Sơn để cung cấp xi măng cho nhu cầu xây dựng trong tỉnh.

- Xây dựng và đưa vào hoạt động trạm nghiền xi măng Công Thanh, trực thuộc dây chuyền 2 của nhà máy xi măng Công Thanh đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung vào Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tại văn bản số 2140/TTg-CN ngày 28/12/2006.

Giai đoạn 2021 - 2025:

Hoàn thiện đồng bộ các dây chuyền hiện có và phát huy hết công suất thiết kế của trạm nghiền xi măng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

4.5. Chế biến cát thủy tinh:

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Nhà máy sản xuất Sodium silicate tại KCN Nam Cam Ranh, công suất 50.000 tấn/năm, vốn đầu tư 107 tỷ đồng.

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Đầu tư mở rộng công suất của nhà máy chế biến Sodium silicate đã đầu tư trong giai đoạn trước lên gấp đôi để phục vụ thị trường xuất khẩu.

4.6. Các loại vật liệu xây dựng trang trí, hoàn thiện khác:

Giai đoạn 2016 - 2020:

- Sản xuất gạch lát hè tự chèn, tại KCN Vạn Ninh, Cụm CN Diên Thọ, Cụm CN VLXD Cam Phước Đông, công suất 50.000 m²/năm, vốn đầu tư 5 tỷ đồng/cơ sở.

- Sản xuất gạch terazzo tại Cụm CN Diên Thọ, huyện Diên Khánh, KCN Ninh Thủy, Ninh Hòa, công suất 150 ngàn m²/năm, vốn đầu tư 15 tỷ đồng/cơ sở.

- Sản xuất tấm trần và vách sợi tại KCN Ninh Thủy, Ninh Hòa, Cụm CN VLXD Cam Phước Đông, KCN Vạn Ninh, H. Vạn Ninh, công suất 15 ngàn m³/năm, vốn đầu tư 25 tỷ đồng/cơ sở.

Giai đoạn 2021 - 2025:

- Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch lát hè tự chèn, tại KCN Vạn Ninh, Cụm CN Diên Thọ, Cụm CN VLXD Cam Phước Đông lên 80.000 m²/năm, vốn đầu tư 5 tỷ đồng/cơ sở.

- Nâng công suất nhà máy sản xuất gạch terazzo tại Cụm CN Diên Thọ, huyện Diên Khánh, KCN Ninh Thủy, Ninh Hòa lên 200 ngàn m²/năm, vốn đầu tư 10 tỷ đồng/cơ sở.

- Nâng công suất nhà máy sản xuất tấm trần và vách sợi tại KCN Ninh Thủy, Ninh Hòa, Cụm CN VLXD Cam Phước Đông, KCN Vạn Ninh, H. Vạn Ninh lên 20 ngàn m³/năm, vốn đầu tư 10 tỷ đồng/cơ sở.

** Định hướng đến 2030*

- Phát triển ngành sản xuất VLXD Khánh Hòa thành một ngành kinh tế mạnh, trên cơ sở khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên khoáng sản làm VLXD đảm bảo phát triển hài hòa, bền vững giữa kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, sinh thái, đáp ứng đủ cho nhu cầu về VLXD trong tỉnh và dành nhiều cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu cả về khối lượng, chất lượng lẫn chủng loại.

- Ưu tiên phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại sản xuất các sản phẩm chất lượng, có giá trị kinh tế cao, tiêu tốn ít nguyên liệu, năng lượng, nhiên liệu; các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, cách âm, thân thiện môi trường, vật liệu không nung, sản phẩm tái chế. Phát triển các công nghệ sử dụng nhiên liệu tái chế. Chú trọng đầu tư cải tạo, hiện đại hoá các cơ sở sản xuất VLXD hiện có, công nghệ lạc hậu, tiêu tốn nhiều nguyên liệu, ô nhiễm môi trường.

- Phát triển các loại VLXD thân thiện môi trường, vật liệu nội thất cao cấp, vật liệu cách âm, cách nhiệt, vật liệu tiết kiệm năng lượng...

- Tạo điều kiện tiếp tục duy trì các dự án nhà máy xi măng hiện đại hiện có. Đề xuất phát triển sản xuất kính nghệ thuật, kính màu, kính phản quang, kính an toàn chất lượng cao trên địa bàn. Tổ chức triển khai chương trình phát triển vật liệu không nung. Phát triển công nghiệp bê tông tiền chế, bê tông đúc sẵn, bê tông dự ứng lực, bê tông thương phẩm, vữa trộn sẵn được sản xuất cơ giới hóa với công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại đảm bảo đồng nhất, chất lượng cao.

NGÀNH DỆT MAY - DA GIÀY

1. Định hướng phát triển

* *Ngành dệt may:*

- Duy trì, tăng cường năng lực các cơ sở sản xuất hiện có, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị vào khâu sản xuất nguyên phụ liệu ngành Dệt may, đặc biệt khâu dệt, nhuộm và hoàn thiện thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và trong cả nước về số lượng, mẫu mã, chất lượng. Chú trọng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này.

- Trong những năm tới, phát triển ngành Dệt may của tỉnh theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững; chuyển mạnh sản xuất từ gia công sang mua nguyên liệu, bán thành phẩm, đảm bảo nâng cao chất lượng, đa dạng hóa sản phẩm sợi dệt để xuất khẩu.

- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng cho sự phát triển bền vững của ngành Dệt May.

* *Ngành da giày:*

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất các sản phẩm da giày phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, đồng thời quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường.

- Đầu tư phát triển sản xuất nguyên phụ liệu và công nghiệp hỗ trợ ngành da nhằm tạo giá trị tăng thêm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu của ngành. Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã và phát triển sản phẩm mới. Ưu tiên sản xuất giày, dép da thời trang và cặp, túi ví chất lượng cao phục vụ thị trường mới, thị trường cao cấp và thị trường nội địa

- Đầu tư mạnh cho ngành thời trang cao cấp từ da cá sấu, đà điểu, khuyến khích đầu tư mới mở rộng các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm da thuộc đà điểu, cá sấu và các loại da nốt sần khác với mục đích tạo ra giá trị gia tăng cao nhất cho những tấm da đà điểu và cá sấu mà còn tạo ra chuỗi sản phẩm liên hoàn của ngành chăn nuôi - thuộc da- may da.

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 33. Mục tiêu phát triển ngành Dệt may - Da giày

Chuyên ngành Dệt may – Da giày	2020		2025	
	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	4.324,2	5,60%	6.901,6	4,65%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	<u>2016-2020</u> 13,6%		<u>2021-2025</u> 9,8%	

3. Cơ sở phát triển (nguồn nguyên liệu, lao động, thị trường....)

- Ngành công nghiệp Dệt may Khánh Hòa đã được phát triển từ thời bao cấp, có một số Công ty lớn đã có sản phẩm chiếm lĩnh thị trường trong nước và xuất khẩu như sợi, dây khóa kéo làm cơ sở vững chắc để phát triển mạnh ngành Dệt may trong thời gian tới.

- Dệt may là ngành sản xuất truyền thống, phù hợp và gắn bó mật thiết với đời sống người dân trong tỉnh. Theo Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Khánh Hòa, dân số tỉnh năm 2015 khoảng 1,205 triệu người và năm 2020 khoảng 1,38 triệu người, đến năm 2030 dân số trong tỉnh là 1,5 triệu người là một thị trường gần như hoàn toàn còn bỏ ngỏ, đây thật sự là một cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành Dệt-may, Da-giày của tỉnh. Tỉnh cũng là thị trường tiêu thụ tốt cũng như cung ứng lao động rất dễ dàng cho ngành dệt may, da giày. Do đó có thể nói rằng tỉnh Khánh Hòa là thị trường tiềm năng phát triển Dệt may và Da giày.

- Chăn nuôi trong tỉnh còn có khả năng phát triển mạnh. Với định hướng phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa thì số lượng gia súc sẽ tăng lên, có thể đáp ứng nhu cầu về da nguyên liệu cho ngành thuộc da.

4. Dự báo nhu cầu của tỉnh

Qua theo dõi phân tích nhu cầu chung của cả nước về Dệt may và Da giày có thể đưa ra những dự báo về nhu cầu cho tỉnh. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh thì dân số năm 2015 là 1,205 triệu người và năm 2020 khoảng 1,38 triệu người, đến năm 2030 dân số trong tỉnh là 1,50 triệu người một thị trường gần như hoàn toàn còn bỏ ngỏ, đây thật sự là một cơ hội cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành Dệt may, Da giày của tỉnh. Ngoài ra, do đời sống ngày càng đi lên nên nhu cầu của người dân về may mặc, giày dép khá lớn, không những về số lượng mà còn về chất lượng mẫu mã.

Hiện tại, các sản phẩm may mặc của tỉnh đã đa dạng về mẫu mã, màu sắc, với chất lượng khá tốt, phần nào đáp ứng được nhu cầu người dân trong tỉnh về các sản phẩm bình dân và các sản phẩm trung hay cao cấp.

Về giày dép, với mức tiêu thụ cả nước trung bình từ 1,5 - 2đôi/người/năm, có thể đưa ra dự báo mức tiêu thụ giày dép của tỉnh năm 2020 khoảng 2,76 triệu đôi, đến năm 2030 khoảng 3 triệu đôi.

5. Lựa chọn các sản phẩm công nghiệp chủ yếu theo thứ tự ưu tiên

Theo định hướng của tỉnh, qua nghiên cứu tình hình sản xuất cũng như mức tiêu thụ trên thị trường tỉnh, tình hình xuất khẩu các sản phẩm của tỉnh, có thể đưa ra tiêu chí để lựa chọn lĩnh vực, mặt hàng chủ lực cho ngành Dệt may là:

- Có lợi thế so sánh trên thị trường;
- Phát huy được các tiềm năng hiện có của dệt may, da giày của tỉnh
- Thị trường đủ lớn để đầu tư có hiệu quả;
- Các mặt hàng có giá trị gia tăng cao, mang lại hiệu quả và giá trị lao động cao hơn;
- Các mặt hàng có khả năng thúc đẩy các ngành khác phát triển, nâng cao tỷ lệ nội địa hoá trên sản phẩm,...

Các mặt hàng chủ lực của ngành dệt may được xác định vẫn là các sản phẩm truyền thống như xơ sợi tổng hợp, sợi các loại, vải dệt thoi, vải dệt kim và các sản phẩm may mặc. Tuy nhiên, thứ tự và mức độ ưu tiên của các sản phẩm này trong từng giai đoạn là khác nhau.

Có thể phân loại các sản phẩm theo thứ tự ưu tiên kêu gọi đầu tư trong ngành Dệt may - Da giày của tỉnh như sau:

- Quần áo may xuất khẩu để tận dụng thị trường
- Sản phẩm sợi các loại, vải dệt kim và phụ liệu để phục vụ ngành may
- Giày dép da nam nữ, túi xách, ví, thắt lưng

6. Nội dung quy hoạch:

6.1. Ngành Dệt May

** Giai đoạn 2016 - 2020*

- Đưa vào vận hành nhà máy dệt vải demin Nha Trang có công suất 23 triệu mét vải/năm, tổng vốn đầu tư 353 tỷ đồng của Công ty CP Phong Phú.
- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, nâng công suất các nhà máy may hiện có của tỉnh.

- Đầu tư một nhà máy may xuất khẩu quy mô trung bình, công suất (2-3) triệu sản phẩm tại Phường Cam Phúc Bắc - thành phố Cam Ranh để sử dụng lao động tại chỗ của địa phương, sản xuất sản phẩm tiêu dùng nội địa và làm xí nghiệp vệ tinh cho các nhà máy may lớn tại các đô thị trong khu vực. Vốn đầu tư khoảng 30 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

Sau năm 2020, tỉnh Khánh Hòa không còn lợi thế về nguồn lao động nên ngành may sẽ không phát triển mạnh, mà chỉ tập trung phát triển mạnh thời trang cao cấp, nguyên phụ liệu phục vụ cho ngành Dệt may đưa Khánh Hòa thành trung tâm cung cấp nguyên phụ liệu cho Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Đầu tư chiều sâu, nâng công suất Công ty CP nguyên phụ liệu Nha Trang.

- Dự án nhà máy sản xuất chỉ may, chỉ thêu tại Nha Trang, công suất 750 tấn/năm, vốn đầu tư 200 tỷ đồng.

6.2. Ngành Da giày

* Giai đoạn 2016 - 2020

Việc kêu gọi đầu tư vào xây dựng nhà máy sản xuất giày dép trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là cần thiết, góp phần tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tăng tỷ trọng cho công nghiệp da giày và thêm sản phẩm cho ngành công nghiệp tiêu dùng.

- Dự án nhà máy sản xuất giày dép theo quy mô công nghiệp với công suất 1- 2 triệu đôi/năm. Vốn đầu tư 50 tỷ đồng.

* Giai đoạn 2021 - 2025

- Tiếp tục đầu tư chiều sâu, nâng công suất nhà máy thuộc da cá sấu, đà điều của KHATOCO, nâng công suất lên 50.000 tấm da đà điều và 15.000 tấm da cá sấu tại Cụm công nghiệp chăn nuôi của KHATACO - thị xã Ninh Hòa. Vốn đầu tư: 30 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư sản xuất cặp - túi - ví được chế biến từ da cá sấu và da đà điều công suất: 1,5 triệu chiếc/năm. Vốn đầu tư 150 tỷ đồng.

6.3. Định hướng đến 2030:

- Tập trung đầu tư cho may thời trang cao cấp. Ưu tiên các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại, nâng cao năng suất lao động, dịch chuyển dần từ phương thức gia công - xuất khẩu sang hình thức FOB (mua nguyên liệu, bán thành phẩm) và ODM (tự thiết kế, sản xuất, bán thành phẩm) nhằm tăng thêm giá trị gia tăng.

- Đối với dệt công nghiệp cần lựa chọn đầu tư những công nghệ tiên tiến, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, tăng năng suất lao động, phân đầu đa dạng mẫu mã sản phẩm để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho ngành may trong nước và xuất khẩu.

- Kêu gọi các doanh nghiệp trong ngành tập trung đầu tư phát triển sản xuất nguyên phụ liệu, vải, sợi để hình thành nên chuỗi cung ứng hoàn chỉnh; Bố trí các nhà máy sản xuất các sản phẩm phụ trợ (sợi bông, sợi tổng hợp, thuốc nhuộm, các phụ kiện...) tại Khu công nghiệp để thuận lợi cho khâu cung cấp nước và xử lý nước thải.

- Đối với các loại giày dép phục vụ nhu cầu nội địa cần tập trung mạnh vào mẫu mã thời trang, quan tâm nghiên cứu nhu cầu thị trường. Đối với sản phẩm xuất khẩu tập trung sản xuất các sản phẩm giày da, túi ví cao cấp với mẫu mã phong phú, đẹp mắt, cập nhật được xu thế thời trang thế giới.

SẢN XUẤT PHÂN PHỐI ĐIỆN, NƯỚC

1. Định hướng phát triển

Sản xuất điện

Phát triển lưới điện truyền tải trong vùng phải đồng bộ với các trung tâm nguồn điện, đảm bảo tải hết công suất của các nhà máy điện lên hệ thống với độ tin cậy cung cấp điện cao.

Đảm bảo an toàn cung cấp điện cho phụ tải trong chế độ vận hành bình thường và sự cố, thỏa mãn tiêu chí an toàn cung cấp điện.

Sơ đồ phát triển lưới điện phải có độ dự trữ, đơn giản, linh hoạt trong vận hành.

Đa dạng các loại nguồn cung cấp điện khác nhau, ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, mặt trời, sóng biển...

Sản xuất và phân phối nước

Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch (Tiêu chuẩn nước ăn uống sinh hoạt theo Quyết định số: 1329/2002/BYT/QĐ) theo tiêu chuẩn cấp nước cho các đối tượng dùng nước đã ghi trong Định hướng Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số: 1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009), trước hết là cấp đủ cho thành phố, thị xã và các thị trấn, huyện đảo nơi tập trung mật độ dân cư lớn theo hướng tiết kiệm để bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Khai thác hợp lý, có hiệu quả công suất các nhà máy, trạm cấp nước hiện có và tăng cường đầu tư mở rộng, đầu tư mới (cho những nơi chưa có) và đồng bộ hoá van, đồng hồ đo trên toàn mạng cấp nước; Kết hợp đầu tư tập trung ở khu vực đô thị, đầu tư nhỏ ở các huyện, thị trấn theo chương trình cung cấp nước sạch cho dân nông thôn. Thực hiện chương trình nước sạch quốc gia, hỗ trợ nước sinh hoạt cho các hộ dân nghèo nông thôn, vùng cao, huyện đảo.

Mạng cấp nước chính được phát triển và vận hành theo mạch vòng để đảm bảo an toàn, còn mạch phân phối được thực hiện theo mô hình (tia).

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 34. Mục tiêu phát triển ngành sản xuất và phân phối điện, nước

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành Sản xuất và PP điện, nước	2020		2025	
	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GTSXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	1.238,9	1,61%	2.672,4	1,80%

Tốc độ tăng bq (%/năm)	2016-2020	2021-2025
	8,0%	16,6%

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Nội dung quy hoạch

3.1.1. Sản xuất và phân phối điện

- Nguồn điện

Hoàn thiện và đi vào vận hành ổn định, an toàn các nguồn thủy điện mới đi vào vận hành để khai thác tối đa công suất phát điện. Kế hoạch xây dựng và đưa vào hoạt động các nguồn điện được thống kê cập nhật theo các giai đoạn cụ thể như sau:

+ *Giai đoạn 2016-2025*

- Đưa vào hoạt động Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 (2x660MW) do Tập đoàn Sumitomo làm chủ đầu tư với tổng vốn đầu tư 2 tỷ USD. Trong điều kiện cho phép sẽ tiếp tục nghiên cứu đầu tư Nhà máy 2 (2x660MW).

- Phát triển 2 nhà máy nhiệt điện với 4 tổ máy công suất 4x660MW của Trung tâm điện lực Vân Phong I.

- Tiến hành khảo sát chọn địa điểm, trình chủ trương đầu tư dự án Nhà máy điện sinh học Khánh Hoà công suất khoảng 1.300MW tại khu vực Ninh Hải, thị xã Ninh Hoà.

Giai đoạn đầu công suất 2x660 MW, được đấu nối với lưới điện quốc gia 02 cấp điện áp 220 KV và 500 KV. Giai đoạn dài hạn: công suất tăng thêm 2x660 MW, xây dựng trạm 500 KV công suất 2x450 MVA để truyền tải điện của nhà máy lên lưới.

- Nhà máy thủy điện Sông Giang 1: Công suất 16MW thực hiện giai đoạn 2016 - 2020, vốn đầu tư 242 ty đồng.

- Nhà máy thủy điện nhỏ Sông Cho 2: Công suất lắp đặt 5,6MW, vốn đầu tư 110 ty đồng, giai đoạn 2016 - 2020.

- Nhà máy điện mặt trời của Công ty CP Điện mặt trời Tuấn Ân và Công ty CP Khai thác thủy điện Sông Giang.

- Tiến hành khảo sát, lập dự án để chọn địa điểm đầu tư nhà máy sản xuất điện năng lượng mặt trời. Công suất 10MWp chia làm 3 giai đoạn, thực hiện đến 2025, vốn thực hiện 30 triệu USD. cung cấp một phần điện cho TP.Cam Ranh.

Như vậy, đến năm 2025, tỉnh Khánh Hòa có 3 dự án nhà máy điện là Thủy điện Krong Buk; Thủy điện Sông Giang 1,2; Vân Phong I#1,2 hoạt động với tổng công suất Pmax = 1.437MW, trong đó công suất tăng thêm giai đoạn này là 1.370 MW, với quy hoạch như trên, lượng điện cung cấp hoàn toàn đáp ứng đủ nhu cầu

điên của Tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025 (trong đó đã bao gồm nguồn dự phòng và truyền tải sang các khu vực khác).

- Kêu gọi đầu tư và phát triển các dự án điện năng lượng mặt trời với quy mô lớn tại khu vực Cam Ranh, Cam Lâm, Ninh Hoà và Vạn Ninh.

Tổng vốn đầu tư: 46.552 tỷ đồng (Vốn BOT chiếm trên 90%)

+ *Tầm nhìn đến năm 2030*

Tiếp tục khảo sát, lập quy hoạch đối với các dự án điện sinh khối, điện tái tạo tận dụng địa hình và thiên nhiên tỉnh Khánh Hòa. Với đặc thù là quy hoạch mang tính chuyên ngành cao, đòi hỏi phải có sự cân đối và tính toán liên kết chặt chẽ đối với tất cả phần tử trong hệ thống điện toàn quốc. Đây là giai đoạn khá xa so với hiện tại, kế hoạch dự kiến của Tổng sơ đồ VII và tổng sơ đồ điện VII điều chỉnh cũng chỉ mới dừng lại ở giai đoạn đến 2030 cho hệ thống lưới truyền tải. Như vậy, căn cứ vào tình hình xuất nhập khẩu nguyên liệu, giai đoạn này công suất có thể tăng thêm khoảng 680 - 1.340MW.

Tổng vốn đầu tư khoảng 26.000 – 46.200 tỷ đồng (Nguồn BOT).

3.1.2. Lưới điện

- Lưới 500kV:

Xây dựng TBA 500kV Vân Phong dung lượng 1.800MVA, chia làm 2 tổ máy, tổ máy 1 dung lượng 900MVA, lắp đặt và đưa vào vận hành giai đoạn 2016-2025. Trạm biến áp 500kV Vân Phong được xây mới, đồng bộ với nhà máy nhiệt điện Vân Phong. Đường dây Vân Phong - Vĩnh Tân 2 x195km và đường dây Vân Phong - Bình Định 1 x220 km.

- Lưới 220kV

+ *Giai đoạn 2016-2025*

Khai thác tốt, nâng cao độ tin cậy cho lưới điện 220kV Nha Trang hiện hữu, cải tạo và nâng dung lượng trạm 220kV Nha Trang lên thành 2x220 kV. Xây dựng mới TBA 220kV Vân Phong, TBA 220kV Cam Ranh, TBA 220kV Ninh Hoà với tổng dung lượng 750MVA với số vốn khoảng 960 tỷ đồng.

+ *Giai đoạn 2026-2035*

Tiếp tục khai thác các TBA hiện hữu, nâng cao độ tin cậy và nâng dung lượng các TBA 220kV Vân Phong, TBA 220kV Cam Ranh, TBA 220kV Ninh Hoà với tổng dung lượng 750MVA tăng thêm.

- Lưới 110kV

Đến năm 2025, nâng dung lượng 5 TBA 110kV hiện hữu với tổng dung lượng tăng thêm là 126MVA. Xây dựng mới 13 TBA 110kV với tổng dung lượng

569MVA, tổng số vốn đầu tư nâng cấp và xây mới khoảng 600 tỷ đồng. Tiếp tục đầu tư 20 công trình đường dây với quy mô 171km đường dây.

Triển khai các dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia thuộc Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013-2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2081/QĐ-TTg ngày 8/11/2013, với tổng số vốn 199 tỷ đồng, với quy mô 22,446km đường dây trung áp, 174,927km đường dây hạ áp...

Tiếp tục triển khai các dự án cải tạo lưới điện 15kV lên vận hành 22kV cho các khu vực đường dây kho khăn không thể liên lạc được với lưới trung áp của các khu vực khác. Triển khai song song công tác sửa chữa lớn như thay máy biến áp phân phối (MBA) vận hành lâu năm và lạc hậu kỹ thuật như máy chỉ có một cấp điện áp phía cao áp để phân bổ nguồn vốn sửa chữa lớn và đầu tư cho phù hợp.

3.2. Sản xuất và phân phối nước

- Tiếp tục duy trì các nhà máy nước hiện có,
- Nâng công suất nhà máy nước Vạn Giã lên 39 ngàn 3/ngày/đêm, nguồn nước từ hồ Đồng Điền;
- Xây mới các nhà máy nước: Nhà máy nước Đại Lãnh, công suất 2000 m³/ngày/đêm, nguồn hồ Đại Lãnh; nhà máy nước Tu Bông, công suất 50.000 m³/ngày/đêm, nguồn nước Hoa Sơn và hồ Đồng Điền; nhà máy nước Huydai Vinashin công suất 6.000 m³/ngày /đêm, nguồn nước hồ Hòn Khói; nhà máy nước Ngọc Sơn công suất 51.500 m³/ngày đêm, nguồn nước hồ Đá Bàn và hồ Đồng Điền.
- Phấn đấu đến năm 2025 trên 95% dân cư nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh, trong đó 50% nước cấp từ hệ thống nước tập trung. Xây dựng hệ thống cấp nước phục vụ phát triển kinh tế và dân sinh trên huyện đảo của Tỉnh. Các công trình thủy lợi đa tác dụng cũng sẽ được xây dựng bảo đảm nguồn nước phục vụ dân sinh và cho các KCN.

* Các dự án đầu tư đến năm 2025

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện nhà máy nước Suối Dầu (công suất 50.000m³/nđ) được chia làm hai giai đoạn; Giai đoạn 1: công suất 30.000m³/nđ, giai đoạn 2 nâng công suất lên 50.000m³/nđ; sử dụng nguồn nước mặt từ Hồ Suối Dầu; Quy mô dự án gồm 2,44km tuyến ống thô DN800 dẫn nước từ Hồ Suối Dầu về nhà máy xử lý và 20km tuyến ống chuyển tải DN từ 400 - 600 về huyện Diên Khánh và thành phố Nha Trang.
- Cải tạo và nâng công suất NMN Xuân Phong như: thay thế các máy bơm ở trạm bơm nước thô và nước sạch, nâng cấp hệ thống điện phục vụ trạm bơm và nhà máy xử lý nước với công suất 20.000m³/ngày đêm.

- Đầu tư xây mới NMN Sơn Thạch dự kiến đặt tại xã Diên Thọ (Diên Khánh) với công suất giai đoạn 2020 là 50.000m³/ngày đêm, giai đoạn sau năm 2025 dự kiến 150.000m³/ngày-đêm.

- Kêu gọi đầu tư các dự án nước sạch ở các huyện như sau:

TT	Tên công trình	Địa điểm	Dân số (người)	Vốn (tỷ đồng)	Hình thức đầu tư
1	HTCN Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa	Diên Khánh	12.000	29,0	Đầu tư mới
2	HTCN Cam Hiệp Bắc	Cam Lâm	20.000	30,0	Đầu tư mới
3	HTCN sinh hoạt đảo Cam Bình	Cam Ranh	2000	50,0	Đầu tư mới
4	HTCN sinh hoạt đảo Hòn Tre	Nha Trang	2000	50,0	Đầu tư mới
5	HTCN Cam Thịnh Tây	Cam Ranh	2.000	6,0	Nâng cấp
6	HTCN Ninh Tây	Ninh Hòa	4.000	3,5	Đầu tư mới
7	HTCN sinh hoạt Liên Sang	Khánh Vĩnh	2.000	12,0	Đầu tư mới
8	HTCN sinh hoạt Suối Cá, Khánh Trung	Khánh Vĩnh	2.000	10,0	Đầu tư mới
9	HTCN sinh hoạt Nước Nhĩ, Khánh Phú	Khánh Vĩnh	2.000	7,0	Đầu tư mới
	Tổng cộng		44.000	197,5	

- Tiếp tục xây dựng các nguồn cấp nước tập trung, đưa vào sử dụng hiệu quả các hệ thống cấp nước ở các huyện trên toàn Tỉnh Khánh Hòa. tiếp tục triển khai công tác đầu tư 2 dự án: Hệ thống cấp nước Diên Lộc - Diên Bình - Diên Hòa, huyện Diên Khánh và Hệ thống cấp nước Cam Hiệp Bắc, huyện Cam Lâm; Nhà máy nước tại xã Ninh Phước nguồn nước từ Hồ Tiên Du (công suất 20.000m³/ngày). Triển khai lắp đặt mạng cấp nước và đồng hồ vào hộ gia đình của các hệ thống cấp nước tập trung đã hoàn thành tăng tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn Bộ Y tế.

- Khai thác tốt và hiệu quả nguồn nước ngầm một cách hợp lý ở những nơi việc phát triển mạng cấp nước tập trung không phát huy được, đẩy mạnh cấp nước sạch quy mô <150 m³/ngày tại chỗ ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng cao. Đảm bảo cung cấp nước sạch, nước ngọt cho các huyện đảo của Tỉnh Khánh Hòa.

- Đảm bảo nhu cầu cấp nước sạch sinh hoạt đối với các đô thị và thị trấn, và các khu dân cư nông thôn, cụ thể: Thành phố Nha Trang 180 lít/người-ngđ; thị xã Cam Ranh 120 lít/người-ngđ; các thị trấn 100 lít/người-ngđ; các khu dân cư nông thôn 60 - 80 lít/người-ngđ. Về lâu dài, cần xem xét phương án hợp tác với Phú Yên để có nguồn cấp nước có quy mô lớn lấy từ nguồn lưu vực sông Ba.

- Xây dựng hệ thống công thoát nước riêng liên hoàn và bán riêng cùng với các công trình xử lý nước thải tại các khu công nghiệp, Trung tâm nhiệt điện Vân Phong, thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh và các thị trấn, thị tứ. Nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp trong các khu đô thị, khu công nghiệp và các nhà máy được thu về trạm xử lý tập trung để xử lý làm sạch đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra ngoài.

NGÀNH THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ

1. Định hướng phát triển

- Hình thành khu công nghiệp hỗ trợ chuyên sản xuất linh kiện điện tử để cung cấp linh kiện cho các nhà lắp ráp sản phẩm cuối cùng trên cả nước. Đồng thời từng bước hướng tới xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

- Chủ động tiếp nhận chuyển giao công nghệ hiện đại về sản xuất linh phụ kiện điện tử, điện lạnh, viễn thông, CNTT. Tập trung chú trọng vào khâu thiết kế, tạo khuôn mẫu, chế tạo linh kiện, màn hình,...

- Đẩy mạnh lắp ráp và sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; máy tính và thiết bị văn phòng; thiết bị viễn thông; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều khiển và và lĩnh vực phần mềm.

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 35. Mục tiêu phát triển ngành thiết bị điện, điện tử

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành Thiết bị điện, điện tử	2020		2025	
	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	565,5	0,73%	1.731,4	1,17%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	<u>2016-2020</u> 63,6%		<u>2021-2025</u> 25,1%	

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Các dự án đầu tư và kêu gọi đầu tư

* Giai đoạn 2016-2020 (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ)

Đưa vào vận hành nhà máy sản xuất vật liệu điện, kinh doanh thiết bị điện xây dựng công suất dự kiến 7,35 triệu sp/năm của Công ty TNHH MTV Nanoco.

Dự án nhà máy sản xuất đèn led B J Korea, công suất 1 triệu bộ đèn led/01 tháng, vốn đầu tư khoảng 45 tỷ đồng bằng vốn tự có của doanh nghiệp, địa điểm đầu tư tại cụm công nghiệp Dốc Đá Trắng.

- Dự án đầu tư phát triển khu công nghiệp hỗ trợ sản xuất và lắp ráp điện tử, chủ yếu tập trung vào sản xuất chip điện tử, IC, bo mạch điều khiển, và các chi tiết nhựa trong sản phẩm điện tử. Dự kiến địa điểm đầu tư tại KCN Ninh Thủy và KCN Suối Dầu. Vốn đầu tư khoảng 10.000 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất vật liệu điện hóa, pin dùng trong các thiết bị điện tử viễn thông, điện thoại, máy tính xách tay. Công suất khoảng 5 triệu SP/năm. Dự kiến địa điểm đầu tư tại CCN Đắc Lộc hoặc KCN Suối Dầu. Vốn đầu tư khoảng 350 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất mạch tích hợp, bộ nhớ dung lượng cao và ổ cứng và các thiết bị lưu trữ khác. Công suất khoảng 10 triệu SP/năm. Dự kiến địa điểm đầu tư: Các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn. Vốn đầu tư khoảng 850 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất, gia công phần mềm máy tính. Địa điểm đầu tư dự kiến tại các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn. Vốn đầu tư khoảng 700 tỷ đồng.

** Giai đoạn: 2021-2025 (bao gồm cả công nghiệp hỗ trợ)*

- Dự án sản xuất màn hình tinh thể lỏng LCD, LED, OLED công suất đạt 300.000 SP/năm. Dự kiến địa điểm tại các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp trên địa bàn đáp ứng các yêu cầu. Vốn đầu tư khoảng 750 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất robot công nghiệp, công suất ban đầu 2000 chiếc/năm. Dự kiến địa điểm tại KCN Vạn Thắng, Suối Dầu và Nam Cam Ranh. Vốn đầu tư: 1.400 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất máy tính, định hướng ưu tiên lắp ráp máy chủ và các thiết bị mạng và thiết bị bảo mật, công suất khoảng 500.000 SP /năm. Dự kiến địa điểm tại Suối Dầu. Vốn đầu tư khoảng 1.500 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất đồ gia dụng: nồi cơm điện, máy điều hòa, tủ lạnh, máy rửa bát, bình nước nóng. Công suất 600.000 sản phẩm/năm, tại KCN Suối Dầu hoặc Nam Cam Ranh. Vốn đầu tư khoảng 450 tỷ đồng.

- Dự án sản xuất tấm pin năng lượng mặt trời có công suất 30MW/năm. Dự kiến địa điểm tại Vạn Thắng, Suối Dầu và Nam Cam Ranh.

** Định hướng đến năm 2030*

Tiếp tục xúc tiến kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất linh phụ kiện và lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh trong các lĩnh vực chế tạo thiết bị điện tử. Chú trọng vào các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp; phục vụ cho ngành vận tải thủy, bộ; khai thác dầu khí; và một vài ngành kinh tế - xã hội khác. Coi trọng việc sử dụng công nghệ sản xuất hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, nguyên liệu; công nghệ thân thiện môi trường để bảo đảm đến 2030, phát triển công nghiệp trên địa bàn Khánh Hòa là xanh và sạch.

Hợp tác phát triển phần mềm game, phần mềm điều khiển, phần mềm phục vụ sản xuất các sản phẩm công nghệ cao và ứng dụng công nghệ cao nhất là các phần mềm thiết kế cho các máy móc thiết bị điều khiển bằng máy tính CNC.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT

1. Quan điểm phát triển ngành:

- Phát triển ngành hóa chất Khanh Hoa nhanh và bền vững, theo hướng hiện đại, đảm bảo môi sinh -môi trường, coi trọng hiệu quả kinh tế và phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế; phát huy tổng hợp mọi nguồn lực trong và ngoài nước; khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và con người phục vụ cho phát triển ngành; khai thác tối đa lợi thế vị trí địa lý và vị trí xã hội của Tỉnh; coi trọng liên kết -hợp tác phát triển trong vùng BTB&DHMT, vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam Bộ và Vùng Tây Nguyên.

- Phát triển công nghiệp hóa chất trên cơ sở huy động tối đa mọi nguồn lực của xã hội và đầu tư nước ngoài. Lấy đầu tư dân doanh và đầu tư nước ngoài làm động lực phát triển. Đầu tư của nhà nước rất hạn chế, chủ yếu là để hỗ trợ, khuyến khích và chỉ đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất với công nghệ cao, lĩnh vực phục vụ cộng đồng.

- Tập trung nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào hoạt động sản xuất kinh doanh để cho ra thị trường những sản phẩm thuốc, mỹ phẩm thực phẩm chức năng chất lượng cao, nghiên cứu, phát triển khoa học y dược, sản xuất các loại vi sinh xử lý môi trường, sản xuất thuốc thú y thủy sản, nghiên cứu và điều trị bệnh thủy sản, góp phần khẳng định thương hiệu và tạo sự uy tín trên thị trường cạnh tranh.

2. Mục tiêu phát triển:

Bảng 36. Mục tiêu phát triển ngành hóa chất

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành Hóa chất	2020		2025	
	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	852,6	1,10%	1.962,5	1,32%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	<u>2016-2020</u> 18,6%		<u>2021-2025</u> 18,1%	

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Định hướng phát triển ngành:

- Đầu tư chiều sâu, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm để mở rộng thị trường, phát huy tối đa công suất của các cơ sở hiện có.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án đầu tư xây dựng Dự án Tổ hợp lọc hóa dầu Nam Vân Phong có công suất 10 triệu tấn/năm tại thôn Mỹ Giang, Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đầu tư cơ trong điêm các cơ sở sản xuất và trung tâm nghiên cứu dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, sản xuất thuốc thú y thủy sản, nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đặc thù của tỉnh để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Đầu tư nhà máy sản xuất nhựa công nghiệp, các loại san phâm bằng vật liệu composit, ống nhựa sẽ là những mặt hàng mới cần được đầu tư sản xuất để phục vụ công nghiệp và đời sống

4. Nội dung quy hoạch

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, ngành công nghiệp hoá chất Khanh Hoa giai đoạn 2016-2025 cần được quy hoạch phát triển như sau:

** Giai đoạn 2016-2020*

- Kêu gọi đầu tư xây dựng Dự án Tổ hợp lọc hóa dầu Nam Vân Phong có công suất 10 triệu tấn dầu/năm tại thôn Mỹ Giang, Ninh Phước, thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân vi sinh và chế phẩm sinh học tại Cụm công nghiệp Nam Cam Ranh - xã Cam Thịnh Đông.

- Kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý và tái chế rác thải sinh hoạt tại các thành phố, thị trấn của Tỉnh. Giai đoạn 2016-2020 kêu gọi đầu tư khoảng 2-3 nhà máy.

- Kêu gọi đầu tư nhà máy sơn bảo vệ và tàu biển chất lượng cao

- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em tại KCN Nam Cam Ranh.

- Xây dựng xưởng đóng tàu bằng vật liệu Composite tại Cam Ranh.

- Kêu gọi dự án nhà máy sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng. VĐT: 200 ty

- Dự án nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây neem (hay còn gọi Sầu đâu) để chế tạo sản phẩm sinh học, thuốc trừ sâu, mỹ phẩm có chất lượng cao, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Kêu gọi đầu tư nhà máy sản xuất các chi tiết nhựa phục vụ cho công nghiệp đóng tàu và sản xuất gỗ nhựa ngoại trời.

** Giai đoạn 2021 - 2025*

- Kêu gọi đầu tư nhà máy xử lý và tái chế rác thải sinh hoạt tại các thành phố, thị trấn của Tỉnh. Giai đoạn 2021-2025 kêu gọi đầu tư khoảng 3-4 nhà máy.

- Khi có thị trường nâng công suất của các dự án giai đoạn trước.

** Định hướng đến năm 2030*

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất và thu hút đầu tư vào một số sản phẩm như hoá dược, hoá mỹ phẩm, nhựa công nghiệp, hoá dầu, sơn,...kết hợp với nghiên cứu sản xuất một số loại hóa chất số lượng nhỏ, hóa chất tinh và tinh khiết.

Phát huy công suất các nhà máy đã được đầu tư trong giai đoạn trước, đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng sản phẩm, đầu tư công nghệ hiện đại, tiên tiến tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và một phần xuất khẩu ra các nước trong khu vực.

NGÀNH CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG

1. Định hướng phát triển

- Ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản không thuộc ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh Khánh Hòa. Vì vậy, trong thời gian tới cần tập trung đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở khu vực huyện Vạn Ninh và huyện Diên Khánh áp dụng công nghệ thiết bị tiên tiến, hiệu suất thu hồi sản phẩm cao; ưu tiên cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án khai thác đi kèm với đầu tư chế biến sâu khoáng sản nhằm nâng cao hiệu quả, khả năng cạnh tranh của ngành khai thác chế biến khoáng sản.

- Việc phân bố các cơ sở khai thác, chế biến phải gắn với thị trường, gần nguồn tài nguyên và xa các khu du lịch đã được khoanh vùng, hạn chế tối đa việc gây ảnh hưởng tới môi trường các khu du lịch đã được xác định

- Về khai thác, chế biến cát, đá xuất khẩu: Không xuất khẩu nguyên liệu thô, đầu tư để chế biến xuất khẩu sản phẩm hoặc nguyên liệu tinh, nâng cấp chất lượng và đa dạng hóa đá mỹ nghệ xuất khẩu, sản xuất đá ốp lát granite.

- Đối với các mỏ, điểm quặng chưa rõ trữ lượng: Chủ động và phối hợp với Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức đánh giá trữ lượng các mỏ có triển vọng, làm cơ sở tin cậy để phát triển các cơ sở khai thác chế biến tại địa phương, đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng của Khánh Hòa trong giai đoạn phát triển mới.

2. Mục tiêu phát triển

Bảng 37. Mục tiêu phát triển ngành khai khoáng

Giá so sánh 2010

Chuyên ngành Khai khoáng	2020		2025	
	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	GISXCN (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
	1.305,6	1,69%	2.425,6	1,64%
Tốc độ tăng bq (%/năm)	2016-2020		2021-2025	
	11,3%		13,2%	

Nguồn: Tính toán của nhóm qui hoạch

3. Cơ sở tài nguyên:

Theo kết quả thăm dò, khảo sát của ngành Địa chất và Quy hoạch thăm dò, khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản tỉnh Khánh Hòa, đến nay khoáng sản trên địa bàn tỉnh đã được phát hiện, thăm dò và đánh giá theo từng chủng loại như sau:

- Đá vôi san hô : Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện được 8 điểm đá vôi san hô phân bố dọc theo đường bờ biển Một số điểm những năm trước đây đã khai thác cung cấp nguyên liệu cho nhà máy xi măng Hòn Khói, hiện nay đã dừng khai thác. Các điểm đặc trưng là Xuân Vinh, Hòn Khói, Ninh Phước, Xuân Tự, Hòn Hèo, Đường Đệ. Tài nguyên dự báo (TNDB) đá vôi san hô ở 8 điểm là 16.210.750 tấn, TNDB toàn tỉnh là 17.316.288 tấn.

- Cao lanh ở Khánh Hòa có quy mô phân bố hạn chế, hiện tại đã gặp 5 điểm là Dốc Thị 1, Dốc Thị 2, Núi Đất, Xuân Sơn và Xuân Tây. TNDB cao lanh ở 5 điểm là 11.450.380 tấn, TNDB toàn tỉnh là 15.029.550 tấn.

- Cát thủy tinh: Khánh Hòa có nguồn tài nguyên cát thủy tinh với trữ lượng lớn, chất lượng tốt, phân bố tại bán đảo Cam Ranh và bờ Tây vịnh Cam Ranh. Hiện đã có 5 mỏ đăng ký trữ lượng, đánh giá chất lượng là: Thủy Triều 1, Thủy Triều 2, Cam Hải Tây, Cam Đức và Cam Thành Bắc. TNDB cát thủy tinh ở 5 mỏ đã đăng ký là 56.677.434 tấn; TNDB cát thủy tinh toàn tỉnh là 58.320.000 tấn.

- Sét gạch ngói phân bố chủ yếu theo các lưu vực sông suối lớn như sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa, sông Đồng Điện (Vạn Ninh). Tài nguyên ở 21 mỏ đã đăng ký là 85.105.975 m³, tài nguyên sét gạch ngói toàn tỉnh là 98.232.476 m³.

- Đá xây dựng:

+ Granit: 33 mỏ lớn, trữ lượng 17,88 tỷ m³. Tổng TNDB là 137,7 tỷ m³.

+ Ryolit, andesit: 38 mỏ lớn, tài nguyên dự báo 5,088 tỷ m³

+ Đá ốp lát: Đá ốp lát là một trong các thể mạnh về khoáng sản làm VLXD của tỉnh Khánh Hòa với quy mô và trữ lượng lớn. Số mỏ hiện có là 24 mỏ với trữ lượng dự báo 2,779 tỷ m³, trong đó có 2 khu vực mỏ (gồm 6 mỏ) đã được thăm dò là Tân Dân và Núi Đạn. Tổng TNDB là 3,961 tỷ m³

- Cát xây dựng tại Khánh Hòa có nguồn gốc từ trầm tích sông và trầm tích biển. Cát trầm tích sông tập trung phân bố tại hệ thống sông Cái Nha Trang, sông Cái Ninh Hòa; cát trầm tích biển bao gồm hai mỏ Hòn Gồm, Đầm Môn. TNDB cát XD ở 45 mỏ nguồn gốc trầm tích sông 3.264.161 m³, TNDB cát XD nguồn gốc trầm tích sông toàn tỉnh là 245.720.460 m³.

- Quặng Ilmênit: Quặng Ilmênit của Khánh Hòa nằm trong cát dạng sa khoáng đạt giá trị công nghiệp. Tổng trữ lượng khoảng 26 vạn tấn.

- Than bùn trữ lượng khoảng 1 triệu tấn nhưng nhìn chung là loại than ít có khả năng đáp ứng tiêu chuẩn nhiên liệu, chỉ có khả năng sản xuất phân vi sinh phục vụ cải tạo đất nông nghiệp.

- Nước khoáng với tổng lưu lượng khoảng 40l/s, khả năng khai thác 3400 - 3500 m³/ngày. Một số nơi đã đưa vào khai thác công nghiệp như nước khoáng Đảnh Thạnh (57 triệu lít/năm).

4. Lựa chọn các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh theo thứ tự ưu tiên đến năm 2025:

Trên cơ sở tiềm năng về tài nguyên khoáng sản như đã đánh giá ở trên, sản phẩm ngành công nghiệp khai khoáng được lựa chọn ưu tiên của tỉnh là khai thác khoáng sản dùng để sản xuất VLXD đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trong tỉnh như: Đá xây dựng, sét làm gạch ngói, cát sỏi xây dựng...; mặt khác cần chú trọng tập trung chiều sâu vào các mặt hàng có giá trị gia tăng cao mà tỉnh có lợi thế như đá ốp lát, đá trang trí mỹ nghệ công trình, cát trắng nguyên liệu cho sản xuất thủy tinh,

Bảng 37: Mục tiêu về sản phẩm ngành khai khoáng

	Đơn vị tính	2015	2020	2025	2030
Cát, sỏi	Nghìn m ³	906	1.200	540	320
Đá khai thác	Nghìn m ³	1.928	2.236	1.650	1.120
Đá chẻ	Nghìn viên	9.352	10.250	845	530
Cát trắng thủy tinh	Nghìn m ³	285	550	350	200

5. Nội dung quy hoạch:

Trữ lượng khoáng sản trên địa bàn tỉnh tập trung nhiều la đa xây dựng, do đó, hoạt động khai thác đa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu sử dụng của tỉnh và khu vực đến năm 2025; chất lượng và trữ lượng đều đáp ứng được yêu cầu làm vật liệu xây dựng thông thường. Trong khi đó, nguồn cát xây dựng lại thiếu hụt ; nguồn đất sét gạch ngói chưa hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh. Trong giai đoạn tới, trên địa bàn tỉnh có nhiều công trình trong các khu cụm công nghiệp và các cơ sở hạ tầng hệ thống giao thông đường bộ... sẽ được đầu tư xây dựng. Do đó, nhu cầu về vật liệu xây dựng đến năm 2025 sẽ tăng mạnh về khối lượng và chủng loại. Nguồn khoáng sản dùng để sản xuất vật liệu xây dựng thông thường được khai thác và chế biến đáp ứng một phần nhu cầu xây dựng, phần còn lại sẽ được các tỉnh lân cận cung cấp.

5.1. Quy hoạch thăm dò khai thác và chế biến:

5.1.1 Quy hoạch thăm dò khai thác đá ốp lát, đá xây dựng:

** Giai đoạn 2016-2020:*

- Đầu tư hình thành hai vùng khai thác đá ốp lát tập trung theo quy mô công nghiệp tại huyện Vạn Ninh và Diên Khánh.

- Tiếp tục đề nghị Chính phủ bổ sung các mỏ đá ốp lát tiềm năng như mỏ Tân Dân - Suối Luồng - Suối Hàng, mỏ Núi Đạn, mỏ Ninh Tân, mỏ Nam Suối tiên, mỏ Hòn Chuông, mỏ Tân Sương, mỏ Cam Lập, mỏ Hòn Rồng vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam tạo cơ sở cho các đơn vị có năng lực xin đầu tư thăm dò nguồn nguyên liệu phục vụ việc khai thác lâu dài.

Đầu tư, thăm dò, khai thác các mỏ đất ốp lát như mỏ Tân Dân - Suối Luồng - Suối Hàng, mỏ Núi Đạn, Diên Tân, Diên Lộc, Suối Tiên, mỏ Nam Suối tiên, Suối Cát. Công suất khai thác: 150.000m³/năm. Vốn đầu tư 75 tỷ đồng

- Đầu tư mở rộng, đầu tư mới khai thác, chế biến đá xây dựng tại các mỏ thuộc huyện Diên Khánh, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm và huyện Khánh Sơn, công suất khai thác khoảng 800.000 m³/năm. Vốn đầu tư 84 tỷ đồng

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Tiếp tục đầu tư duy trì khai thác các mỏ đá ốp lát giai đoạn trước, công suất 100.000 m³/năm. Vốn đầu tư: 50 tỷ.

- Tiếp tục đầu tư mở rộng, đầu tư mới khai thác chế biến đá xây dựng tại các mỏ thuộc các huyện Diên Khánh, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm và huyện Khánh Sơn, công suất khoảng 400.000 m³/năm. Vốn đầu tư: 40 tỷ đồng.

5.1.2. Khai thác sét gạch ngói:

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Đầu tư thăm dò khai thác mỏ sét ở Diên Xuân (huyện Diên Khánh) đạt công suất khai thác 30.000m³/năm. Vốn đầu tư khoảng 500 triệu đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Tiếp tục đầu tư khai thác các mỏ sét khác ở huyện Diên Khánh, thị xã Ninh Hòa, TP. Cam Ranh phục vụ cho công nghiệp gạch, ngói đáp ứng một phần nhu cầu xây dựng của địa phương trong tỉnh. Vốn đầu tư khoảng 3 tỷ .

5.1.3. Khai thác cát thủy tinh:

Cát trắng là nguồn nguyên liệu không chỉ dành cho sản xuất VLXD (men Frit, kính dây dựng) mà còn là nguồn nguyên liệu có giá trị cao khi được tinh chế đối với các ngành công nghiệp khác (công nghiệp thiết bị điện, điện tử, công nghiệp luyện kim; công nghiệp hóa chất....).

Đối với mỏ cát Thủy Triều - Cam Hải Đông - TP. Cam Ranh, khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh đã được thủ tướng Chính phủ phê duyệt là Khu du lịch cấp quốc gia. Đề phù hợp với chủ trương của Chính phủ và UBND tỉnh Khánh Hòa,

việc khai thác tại khu vực này được cho phép tiến hành đến hết năm 2012, chỉ khai thác đủ đáp ứng nhu cầu trong nước.

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Nâng công suất khai thác, chế biến cát trắng làm nguyên liệu sản xuất thủy tinh xây dựng, kính xây dựng, men gốm sứ xây dựng... phục vụ nhu cầu trong nước tại mỏ cát trắng huyện Cam Lâm. Công suất khai thác 550.000 tấn/năm. Vốn đầu tư 11 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021-2025:*

- Tiếp tục đầu tư duy trì khai thác tinh chế cát thủy tinh phục vụ nhu cầu trong nước. Công suất 350.000 tấn/năm. Vốn: 6 tỷ đồng

5.1.4. Khai thác cát xây dựng:

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

- Đầu tư khai thác mỏ cát lòng sông tại thị xã Ninh Hòa, huyện Khánh Sơn, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Vĩnh. Công suất khoáng 100.000 - 150.000 m³/năm. Vốn đầu tư 5 tỷ đồng.

5.1.5. Khai thác sét bùn:

** Giai đoạn 2016 - 2020:*

Đầu tư thăm dò sét bùn tại các xã Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Lộc thuộc thị xã Ninh Hòa, xã Cam Phước Đông - Thành phố Cam Ranh. Diện tích thăm dò khoáng 5.3 ha. Vốn đầu tư khoáng 3 tỷ đồng.

- Đầu tư khai thác nước khoáng dùng cho ngâm tắm, tại lỗ khoan HT1, Hòn Thơm, xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang. Công suất khai thác 990 m³/ngày. Vốn đầu tư: 1 tỷ đồng.

** Giai đoạn 2021 - 2025:*

- Tiếp tục đầu tư thăm dò sét bùn các xã khác thuộc thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh, Thành phố Cam Ranh. Diện tích khoáng 3,5 ha. Vốn đầu tư: 2 tỷ đồng.

- Tiếp tục duy trì khai thác nước khoáng dùng cho ngâm tắm, tại lỗ khoan HT1, Hòn Thơm, xã Vĩnh Ngọc, TP. Nha Trang. Công suất khai thác 990m³/ngày. Vốn đầu tư: 1 tỷ đồng.

5.2. Định hướng đến năm 2030

- Tập trung đầu tư cho công tác thăm dò nâng cấp và mở rộng trữ lượng nhằm đảm bảo tài nguyên đủ tin cậy cho hoạt động của các dự án khai thác các loại khoáng sản trong tỉnh.

- Không xuất khẩu khoáng sản thô, khuyến khích đầu tư công nghệ tiên tiến, đồng bộ, công nghệ sạch ít hoặc không tạo ra ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh chế biến sâu, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm chế biến và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các cơ sở chế biến các loại khoáng sản. Gắn việc khai thác, chế biến với khâu xử lý triệt để chất thải, hoàn thổ và khôi phục môi trường trong khai thác mỏ.

- Phát huy tối đa tiềm năng tài nguyên khoáng sản, khai thác hợp lý và tiết kiệm để sản xuất ra nhiều sản phẩm nguyên liệu khoáng và các sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu khoáng phục vụ nhu cầu tại chỗ và đưa vào lưu thông, tạo thêm nguồn tích lũy cho ngân sách, phấn đấu đưa ngành công nghiệp khai khoáng trở thành một trong những ngành kinh tế quan trọng, góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân trong toàn tỉnh.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TTCN VÀ LÀNG NGHỀ

1. Định hướng chung

- Cùng cố và phát triển các làng nghề và ngành nghề nông thôn hiện có, ổn định và phát triển các ngành nghề mới. Khuyến khích liên kết các cơ sở sản xuất nhỏ thành cụm, nhóm cơ sở để tăng khả năng huy động vốn, đầu tư phát triển và hình thành mạng lưới vệ tinh cho các ngành công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển nông thôn mới trên cơ sở thúc đẩy phát triển các nghề chế biến nông, lâm thủy sản, thực phẩm tại các vùng nguyên liệu, chú ý khâu sơ chế và bảo quản tại chỗ.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế hoặc từ địa phương khác đến để đầu tư mới hoặc khôi phục một số ngành nghề có khả năng bị mai một nhưng nhu cầu xã hội cần, hoặc một số ngành nghề truyền thống quy mô nhỏ.

- Tiếp tục củng cố, phát triển xây dựng một số làng nghề truyền thống đạt tiêu chí làng nghề nông thôn. Phát triển làng nghề cần gắn với bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu làng nghề gắn với du lịch.

- Hàng năm dành một phần kinh phí ổn định cho công tác khuyến công để trực tiếp hỗ trợ phát triển TTCN, khôi phục làng nghề, phát triển và du nhập ngành nghề mới trên địa bàn các địa phương.

- Khuyến khích, hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững.

2. Mục tiêu

Theo Quyết định số: 3090/QĐ-UBND về việc phê duyệt Chương trình Khuyến công tỉnh Khanh Hoa giai đoạn 2016-2020, một số mục tiêu phát triển được phân đầu như sau:

- Các chương trình hỗ trợ:

+ Đào tạo, nâng cao tay nghề cho 800 ÷ 1000 lao động gắn với việc làm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

+ Xây dựng 04 mô hình trình diễn kỹ thuật sản xuất sản phẩm mới, công nghệ mới; hỗ trợ 60 ÷ 70 lượt cơ sở công nghiệp nông thôn nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, chuyển giao, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến; hỗ trợ 05 mô hình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn (CNNT) và tại các cụm công nghiệp.

+ Hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất sạch hơn cho trên 40 lượt doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; hỗ trợ 05 ÷ 07 cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn trong khâu sản xuất.

+ Hỗ trợ 80 ÷ 100 lượt cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm trong nước; hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu và đầu tư các phòng trưng bày sản phẩm cho 20 cơ sở công nghiệp nông thôn.

+ Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cho 02 cụm công nghiệp và đầu tư hạ tầng cho 01 cụm công nghiệp; hỗ trợ 20 ÷ 25 cơ sở công nghiệp gây ô nhiễm môi trường di dời hoạt động sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp tập trung.

+ Hỗ trợ công nhận, khen thưởng cho 80 ÷ 100 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.

- Thông tin tuyên truyền sâu rộng trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động khuyến công, về lợi ích áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

- Hoàn thiện mô hình quản lý và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công các cấp.

Cụ thể định hướng phát triển một số ngành nghề chủ yếu như sau:

Tập trung các nguồn lực về vốn để đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Trong thời gian đến cần tập trung ở một số lĩnh vực, ngành nghề chủ yếu như sau:

**** Sản xuất, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản:***

- Xay xát lương thực: Tiếp tục phát triển năng lực các cơ sở hiện có trên địa bàn, thay thế dần công nghệ và hướng đến xay xát lương thực đạt tiêu chuẩn phục vụ xuất khẩu.

- Chế biến bảo quản hoa quả: Phát triển các sản phẩm với thiết bị máy móc và công nghệ đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường.

- Chế biến hải sản: Tăng cường năng lực chế biến từ thủy hải sản khai thác và nuôi trồng, chế biến sản phẩm đạt chất lượng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Phát triển các cơ sở chế biến nước mắm quy hoạch một khu vực sản xuất nước mắm tập trung.

- Điêu khắc gỗ, mộc mỹ nghệ, đan lát: Từng bước thực hiện cơ khí hóa một số khâu trong quy trình sản xuất, nhằm nâng cao chất lượng và giá trị đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

**** Sản xuất, chế biến đáp ứng nhu cầu các ngành, lĩnh vực:***

- Sản xuất, gia công, sửa chữa cơ kim khí: Phát triển các cơ sở gia công cửa sắt-nhôm-Inox... phát triển các cơ sở đúc các sản phẩm từ gang, nhôm... thực hiện từng bước cơ giới hóa các khâu trong sản xuất nông nghiệp, sửa chữa các phương tiện phục vụ sản xuất và dân dụng.

- Ngành nghề sản xuất các sản phẩm phi kim loại: Hỗ trợ và đẩy mạnh phát triển các sản phẩm như: dệt may-da giày; bao bì; VLXD... Hình thành từ 1-2 cơ sở sản xuất bao bì phục vụ sản xuất và dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

* *Phát triển làng nghề truyền thống và làng nghề mới:*

Để đưa ngành thủ công mỹ nghệ trở thành ngành phụ trợ quan trọng cho du lịch, Khanh Hoa cần sớm lập dự án điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn giai đoạn 2016 - 2020, trong đó cần có kế hoạch cụ thể để phát triển du lịch gắn với làng nghề. Về phía các cơ sở tiểu thủ công nghiệp, nên tổ chức, sắp xếp lại để phục vụ du lịch, trong đó cần tạo ra các sản phẩm đa dạng, chất lượng, có tinh mỹ thuật, chú trọng khai thác triệt để những thế mạnh của ngành mỹ nghệ, góp phần bảo tồn và phát triển các làng nghề trong tỉnh. Các nghề chế biến nông sản được thực hiện trong các hộ gia đình nông dân. Chế biến lương thực có nghề xay lúa, xay bột, nghề làm bún, làm bánh (*bánh ướt* Diên Khánh, *bánh phu thê* Ninh Hòa, *bánh tráng* Vạn Ninh là những sản phẩm rất nổi tiếng). Chế biến thực phẩm có nghề nấu rượu, nghề nấu đường, nghề ép dầu thực vật (dầu dừa, dầu phụng...), nghề chế biến thực phẩm khô (cá, tôm, mực...) hoặc muối. Có những sản phẩm mà tiếng tăm vượt ra khỏi địa phương như *nem chua* Ninh Hòa, *nai khô* Diên Khánh, *nước mắm* Cửa Bé, *yến sào* Hòn Nội...

Tiếp tục hỗ trợ đầu tư khôi phục, phát triển làng nghề truyền thống; làng nghề và nghề truyền thống gồm:

- Làng nghề truyền thống: làng nghề chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1(Ninh Giang - thị xã Ninh Hoà).

- Nghề truyền thống như: Làng nghề đúc đồng Phú Lộc Tây (huyện Diên Khánh), Làng dệt chiếu cói Mỹ Trạch (huyện Ninh Hòa), Làng nghề gốm Trung Đông (Vạn Ninh), Làng nghề gốm Lư Cắm, Làng dệt chiếu cói xã Vĩnh Thái (Tp. Nha Trang). làng nghề chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1(Ninh Giang - thị xã Ninh Hoà).

- Làng nghề: nghề xoi trầm hương (thôn Phú Hội 1, xã Vạn Thắng, huyện Vạn Ninh) ;nghề chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hoà; Làng nghề trồng hoa cúc tổ dân phố Phong Phú 2, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hoà; Làng nghề đan giỏ cần xé thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam, huyện Cam Lâm.

Ngoài ra, để phát huy lợi thế, tiềm năng của từng địa phương về phát triển ngành nghề; nguồn lực lao động; khả năng truyền nghề, du nhập nghề mới; khả năng mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước, ... Trên cơ sở đó, mỗi làng lựa chọn một sản phẩm có nhiều ưu thế nhất để xây dựng dự án đầu tư phát triển sản phẩm đặc trưng của làng và phát triển thành làng nghề.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

1. Quan điểm phát triển

- Phát triển khu kinh tế Vân Phong đảm bảo phù hợp với Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030.

- Phát triển các KCN, CCN theo chiều sâu và nâng cao chất lượng hiệu quả thu hút đầu tư. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu bên trong thông qua thu hút, lựa chọn các doanh nghiệp có công nghệ cao, thân thiện môi trường, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp có giá trị gia tăng cao.

- Chỉ thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp khi đã xây dựng đồng bộ, đầy đủ cơ sở hạ tầng theo quy hoạch được duyệt. Chấm dứt việc cấp dôi các dự án sản xuất công nghiệp ở ngoài các khu, cụm công nghiệp.

- Phát triển KCN, CCN đi đôi với việc bảo vệ môi trường trong và ngoài KCN, CCN. Lựa chọn các dự án đầu tư phù hợp với tiêu chí, danh mục khuyến khích đầu tư tại Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 17/10/2014 của UBND tỉnh Khánh Hòa, nhằm đem lại hiệu quả cao nhất trong sản xuất cũng như trong sử dụng đất công nghiệp. Đặc biệt quan tâm đến vấn đề dành quỹ đất công nghiệp cho các dự án công nghệ cao trong các giai đoạn tiếp theo.

2. Quy hoạch phát triển

2.1. Khu kinh tế, khu công nghiệp

Đảm bảo phù hợp với Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 17/3/2014 của Chính Phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hoà đến năm 2030. Về định hướng không gian như sau:

Khu vực Bắc Vân Phong: Tập trung tại Bán đảo Hòn Gốm, khu vực Đại Lãnh, khu Vực Tu Bông và thị trấn Vạn Giã, gồm: Cảng trung chuyển quốc tế, cảng du lịch quốc tế, các công trình dịch vụ hậu cảng, công nghiệp, các khu đô thị du lịch và các khu đô thị đan xen với các khu rừng ngập mặn, các không gian cây xanh, mặt nước và các khu đồi núi trên bán đảo. Trong đó: Khu phi thuế quan bao gồm các khu chức năng: Cảng trung chuyển quốc tế và cảng du lịch quốc tế gần với Đầm Môn; khu dịch vụ và công nghiệp hậu cảng; khu đô thị và trung tâm thương mại - tài chính tại trung tâm bán đảo Hòn Gốm, kết nối với các khu vực cảng và dịch vụ - công nghiệp hậu cảng.

Khu vực Nam Vân Phong tập trung tại khu vực Đông Bắc thị xã Ninh Hòa và xã Ninh Phước, gồm: Cảng nước sâu, các tổ hợp công nghiệp, kho tàng tận dụng được lợi thế của cảng nước sâu, các khu đô thị và các khu dịch vụ du lịch, được phân bố, đan xen với các không gian sinh thái ngập mặn, đồi núi sát biển, dọc

theo tỉnh lộ 652D (tỉnh lộ 1B cũ), cũng như phía Đông đường sắt quốc gia Bắc - Nam.

Theo Văn bản số 167/TTg-KTN, ngày 16/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh các khu công nghiệp tỉnh Khánh Hòa, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm diện tích Khu công nghiệp Suối Dầu từ 152 ha xuống còn 136,73 ha (giảm 15,27 ha theo quy hoạch cũ);

- Điều chỉnh giảm diện tích Khu công nghiệp Ninh Thủy (nằm trong Khu kinh tế Vân Phong) từ 500 ha xuống còn 207,9 ha (giảm 292,1 ha so với quy hoạch cũ);

- Điều chỉnh tăng diện tích Khu công nghiệp Nam Cam Ranh từ 200 ha lên 352,43 ha (diện tích đã thành lập là 203,72 ha, tăng, 148,71 ha so với quy hoạch cũ).

- Giữ nguyên diện tích Khu công nghiệp Vạn Thắng/Vạn Ninh (nằm trong Khu kinh tế Vân Phong) với diện tích quy hoạch là 200ha

- Loại ra khỏi quy hoạch Khu công nghiệp Bắc Cam Ranh;

Như vậy đến năm 2020 tỉnh Khánh Hòa có 4 khu công nghiệp với tổng diện tích là 894,62 ha. Tiếp tục hoàn thành kết cấu hạ tầng và lấp đầy 100% diện tích Khu công nghiệp Suối Dầu; 50% diện tích Khu công nghiệp Ninh Thủy. Xây dựng xong hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Nam Cam Ranh. Tất cả các khu công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo công suất xử lý toàn khu công nghiệp.

Sau năm 2020 tiếp tục đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở hạ tầng đối với các khu công nghiệp Ninh Thủy, Vạn Thắng/ Vạn Ninh. Thu hút đầu tư và nâng cao tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp Nam Cam Ranh, Vạn Thắng/Vạn Ninh.

Bảng 39. Danh mục các khu công nghiệp đến năm 2025

STT	Tên Khu CN	Địa điểm	Quy mô (ha)			Ngành nghề sản xuất
			Diện tích hiện tại	Diện tích điều chỉnh (+ tăng ; - giảm) ha	Tổng diện tích	
1	Khu công nghiệp Suối Dầu	Huyện Cam Lâm	152	- 15,27	136,73	Tổng hợp
2	Khu công nghiệp Ninh Thủy (nằm trong KKT Vân Phong)	Thị xã Ninh Hòa	500	- 292,1	207,9	Tổng hợp
3	Khu công nghiệp	TP Cam	203,72	+ 148,71	352,43	Tổng hợp

	Nam Cam Ranh	Ranh				
4	Khu công nghiệp Vạn Thắng/Vạn Ninh (nằm trong KKT Vân Phong)	Huyện Vạn Ninh	200	0	200	khu công nghiệp sạch

2.2. Cụm công nghiệp

a) Đến năm 2020, tỉnh Khánh Hòa có 12 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 618,26 ha, trong đó:

Xây dựng cơ sở hạ tầng và thu hút đầu tư, phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy trên 80% đối với các cụm công nghiệp (CCN): Diên Phú, Đắc Lộc.

- Hoàn thiện đầy đủ các hạng mục hạ tầng kỹ thuật và lấp đầy khoảng 30 -50% diện tích các cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco, Sông Cầu, Trảng É 1,2 và Tân Lập.

- Thành lập mới và kêu gọi đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp các cụm công nghiệp Cam Thịnh Đông, Cam Thành Nam, Diên Thọ, Dốc Đá Trắng, Ninh Xuân và Sơn Bình.

b) Đến năm 2025, tiếp tục hoàn thiện đầu tư hạ tầng đối với 13 cụm công nghiệp với tổng diện tích là 618,26 ha, trong đó: phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy 100% đối với các cụm công nghiệp Diên Phú, Đắc Lộc. Đạt tỷ lệ lấp đầy đến 80% đối với các cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco, Sông Cầu, Trảng É 1, Tân Lập. Hoàn thiện các hạng mục hạ tầng kỹ thuật đối và phấn đấu đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 30% - 50% các cụm công nghiệp Cam Thịnh Đông, Cam Thành Nam, Diên Thọ, Dốc Đá Trắng, Ninh Xuân và Sơn Bình.

Bảng 40. Quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp đến 2025

I	Cụm công nghiệp	Địa điểm	Tính chất	Diện tích (ha)	Đến 2020	Đến 2025
1	Cụm công nghiệp Diên Phú	xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ	75	80%	100%
2	Cụm công nghiệp Đắc Lộc	xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	Các ngành công nghiệp sạch	36,8	80%	100%
3	Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco	xã Ninh Ích, thị xã Ninh Hòa	Chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thuộc da,	35,58	Hoàn thiện hạ tầng, lấp đầy 30 -	80%

					50%	
4	Cụm công nghiệp Sông Cầu	xã Sông Cầu, huyện Khánh Vĩnh	Thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản; chế biến gỗ; sản xuất nước đá; chế biến lương thực, thực phẩm (trừ chế biến thủy hải sản tươi sống); may mặc; cơ khí;	40	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%	80%
5	Các Cụm công nghiệp Trảng É 1, 2, 3	xã Suối Cát, huyện Cam Lâm	Các ngành công nghiệp sạch	152,3	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%	80%
6	Cụm công nghiệp Tân Lập	xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Các ngành công nghiệp sạch	40	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%	80%
7	Cụm công nghiệp Dốc Đá Trắng	xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc	50	Kêu gọi đầu tư hạ tầng	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%
8	Cụm công nghiệp Diên Thọ	xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	Chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thuộc da,	50	Kêu gọi đầu tư hạ tầng	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%
9	Cụm công nghiệp Cam Thịnh Đông	tại thôn Hòa Sơn (xã Cam Thịnh Đông) và thôn Thịnh Sơn (xã Cam Thịnh Tây) Tp Cam Ranh	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc	40	Hoàn hiện hạ tầng	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%
10	Cụm công nghiệp	xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa	Các ngành công nghiệp sạch	50	Kêu gọi đầu tư hạ	Hoàn hiện hạ

	Ninh Xuân				tầng	tầng, lấy đầy 30 - 50%
11	Cụm công nghiệp Sơn Bình	xã Sơn Bình huyện Khánh Sơn	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc	18	Kêu gọi đầu tư hạ tầng	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%
12	Cụm công nghiệp Cam Thành Nam	xã Cam Thành Nam, TP Cam Ranh	Các ngành công nghiệp sạch	40	Hoàn hiện hạ tầng	Hoàn hiện hạ tầng, lấy đầy 30 - 50%

5. Nhu cầu vốn đầu tư

5.1. Danh mục các dự án chủ yếu giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025

Danh mục các dự án đầu tư chủ yếu giai đoạn 2016 - 2020 và 2021 - 2025

(Chi tiết xem trong Phụ lục II)

5.2. Nhu cầu vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp

Bảng 41. Vốn đầu tư cho các chuyên ngành công nghiệp

Đơn vị tính : tỷ đồng

TT	Hạng mục	2016-2020	2021-2025
A	Sản xuất công nghiệp	28.460	124.339
1	Cơ khí, chế tạo	11.600	6.150
2	Thiết bị điện, điện tử	11.945	4.100
3	Hoá chất, lọc hoá dầu	596	110.300
5	Khai Khoáng	180	87
5	Dệt may - da giày	433	380
6	Chế biến NL, TS, thực phẩm	2.710	2.861
7	SX vật liệu xây dựng	997	461
B	Điện, nước, khí đốt	75.000	
	Tổng vốn A+B	28.460	199.339

Tổng nhu cầu vốn đầu tư Giai đoạn 2016-2025: 227.799 tỷ đồng; giai đoạn (Trong đó, vốn đầu tư cho các ngành công nghiệp là 152.799 tỷ đồng)

5.3. Các giải pháp huy động vốn

Để đạt được mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp ước tính nhu cầu vốn đầu tư cho công nghiệp đến 2025 vào khoảng 227.799 tỷ đồng. Cụ thể nhu cầu vốn đầu tư như sau:

- Nguồn vốn huy động từ Ngân sách: Dự kiến ngân sách Nhà nước cần để hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp, nhất là cho cụm công nghiệp, xúc tiến kêu gọi đầu tư, các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác khoảng 3.417 tỷ đồng.

- Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn vay: Huy động vốn tự có của các doanh nghiệp và vốn vay của doanh nghiệp. Dự báo huy động được 107.065,5 tỷ đồng, chiếm khoảng 47% tổng nguồn vốn.

- Nguồn vốn nước ngoài: Dự báo khả năng thu hút từ các nguồn vốn nước ngoài khoảng 117.316,5 tỷ đồng, chiếm khoảng 51,5%.

- Phân chia về nhu cầu vốn theo các giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn đến năm 2020:

Nguồn vốn Ngân sách: 977 tỷ đồng.

Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn vay: 30.590 tỷ đồng.

Nguồn vốn nước ngoài: 33.520 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2021 – 2025:

Nguồn vốn Ngân sách: 2.440 tỷ đồng.

Nguồn vốn doanh nghiệp và vốn vay: 76.475,5 tỷ đồng.

Nguồn vốn nước ngoài: 83.796,5 tỷ đồng.

CHƯƠNG 9 ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Hiệu quả kinh tế

Giai đoạn đến 2020 được kỳ vọng là giai đoạn phát triển mạnh mẽ của công nghiệp Khánh Hòa, tăng trưởng công nghiệp sẽ đóng vai trò quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phát triển công nghiệp đến năm 2020 sẽ góp phần chuyển đổi tích cực cơ cấu kinh tế nhằm hướng tới mục tiêu phấn đấu để Khánh Hòa căn bản trở thành tỉnh công nghiệp và dịch vụ cảng theo hướng văn minh, hiện đại.

Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 sẽ đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc định hướng phát triển công nghiệp trong thời kỳ này. Hiệu quả của việc quy hoạch không chỉ gói gọn trong lĩnh vực phát triển công nghiệp mà nó còn tác động rất lớn đến vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, giá trị sản xuất công nghiệp cả giai đoạn 2011 - 2015 đạt khoảng 43.776 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp cụ thể theo từng năm như sau:

Bảng 42. Giá trị sản xuất công nghiệp

Khu vực	2010	2011	2012	2013	2014	2015	TT 11-15 (%)
* Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (Giá 2010)	27.120,6	31.028,5	34.846,9	37.118,9	40.309,0	43.776,0	10,0

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa 2011-2015

Tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 10,0 %/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp được phân theo ngành cấp 1 như sau:

Bảng 43. Giá trị sản xuất công nghiệp cả giai đoạn 2011 - 2015

TT	Tên ngành	Kết quả TH 2011 -2015 (tỷ đồng)	Tỷ trọng (%)	Tăng trưởng bình quân (%)
1	Công nghiệp khai thác	766,0	1,7	8,5%
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	41.413,0	94,6	10,2%
3	Công nghiệp SX, PP điện, nước	844,0	1,9	4,2%
4	Công nghiệp khác	753,0	1,7	8,9%

Nguồn: Niên giám thống kê Khánh Hòa 2011-2015

Giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn công nghiệp phát triển mạnh hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015. Theo tính toán giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 sẽ có những bước tăng trưởng cao và đến năm 2030 tăng trưởng vẫn ổn định ở mức cao kèm theo là ổn định và bền vững. Một số điểm nhấn trong phát triển công nghiệp thời kỳ này là công nghiệp công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, sản xuất điện và thiết bị điện, điện tử.

Dự kiến đến năm 2020 công nghiệp sẽ vẫn tiếp tục là ngành có tỷ trọng lớn đóng góp vào cơ cấu GDP. Tính theo giá so sánh 2010 giá trị sản xuất công nghiệp liên tục tăng, từ 43.776,0 tỷ đồng năm 2015 lên khoảng 77.162 tỷ đồng năm 2020 và khoảng 148.348,2 tỷ đồng năm 2025. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt 12 % và giai đoạn 2021-2025 khoảng 14 %. So với năm 2015 thì giá trị sản xuất công nghiệp năm 200 tăng gấp khoảng 1,7 lần và đến năm 2025 tăng xấp xỉ 3,4% lần.

Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 và 2021 -2025 được thể hiện thông qua phân ngành cấp 1 như sau:

Bảng 44. Dự báo giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2025

TT	Tên ngành	Giai đoạn 2016-2020			Giai đoạn 2016-2020		
		GTSXCN	Tỷ trọng (%)	TT (%)	GTSXCN	Tỷ trọng (%)	TT (%)
1	Khai khoáng	1.305,6	1,69%	11,3%	2.425,6	1,64%	13,2%
2	Chế biến, chế tạo	73.460,5	95,20%	12,1%	141.687,8	95,51%	14,0%
3	SX và PP điện, nước	1.238,9	1,61%	8,0%	2.672,4	1,80%	16,6%
4	Công nghiệp khác	1.157,0	1,50%	9,0%	1.562,5	1,05%	6,2%

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

2. Hiệu quả về mặt xã hội

Những năm qua, việc thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp đã tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với nhịp độ cao, đời sống của phần lớn nhân dân tỉnh được cải thiện. Tạo công ăn việc làm cho lao động nông thôn, góp phần giải quyết vấn đề xã hội. Tuy nhiên bên cạnh những vấn đề tích cực do phát triển công nghiệp mang lại, thì phát triển công nghiệp cũng gây ra một số vấn đề. Đó là song song với việc phát triển công nghiệp là việc thu hồi đất. Theo thống kê thì đa phần đất ở các khu, cụm công nghiệp là đất nông nghiệp. Việc thu hồi đất đã và sẽ gây một số tác động không nhỏ đến người dân, chính vì vậy tác động của công nghiệp

đến vấn đề dân số đặt ra một số vấn đề cần quan tâm giải quyết một cách thoả đáng, đó là:

- Nhiều hộ (kéo theo hàng chục nghìn lao động) nông nghiệp bị mất một phần đất canh tác, dẫn tới thiếu việc làm phải chuyển đổi nghề mới phi nông nghiệp.

- Phát triển công nghiệp sẽ tạo nhiều việc làm trong các nhà máy, công xưởng tại khu đất mà các hộ nông dân đã giao, song do hầu hết lao động ở khu vực nông thôn không có tay nghề, nên về thực chất số lượng lao động được tuyển vào làm việc tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn rất thấp. Lực lượng lao động trong các khu công nghiệp, nhất là lĩnh vực dệt may chủ yếu từ các địa bàn khác, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nhất là những giai đoạn đầu năm và cuối năm.

- Các hộ nhận tiền đền bù đất thường là lần đầu tiên được cầm số tiền khá lớn, song thiếu định hướng trong kế hoạch chi tiêu sao cho có hiệu quả, dẫn tới có thể phần lớn được đưa vào mua sắm, tiêu dùng cho sinh hoạt hằng ngày, trong khi việc làm chưa có hoặc thiếu.

- Môi trường sống tại các vùng phát triển công nghiệp ít nhiều bị ô nhiễm, hệ thống tưới tiêu bị gián đoạn, thậm chí bị phá vỡ, có chỗ chưa được khôi phục dẫn đến số lượng đất canh tác còn lại sản xuất gặp khó khăn, hiệu quả thấp, tệ nạn xã hội nảy sinh và có xu hướng gia tăng.

Theo số liệu thống kê năm 2015, dân số toàn tỉnh khoảng 1.205,7 ngàn người. Trong đó dân số thành thị khoảng 536,148 người, chiếm khoảng 44,5%, dân số nông thôn khoảng 669,55 ngàn người, chiếm khoảng 45,5%.

Toàn tỉnh hiện nay có khoảng 674,34 ngàn người trong độ tuổi lao động, chiếm khoảng 55,9% tổng dân số. Nguồn nhân lực của tỉnh trẻ nhưng chưa qua đào tạo vẫn còn chiếm tỷ lệ tương đối lớn (trên 45%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo hiện nay chiếm khoảng trên 45-50% trong tổng số lao động trong độ tuổi. Dự báo dân số Khánh Hòa đến năm 2020 khoảng 1,4 triệu người, khi đó dân số ở độ tuổi lao động sẽ khoảng 800 ngàn người. Như vậy nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh là tương đối dồi dào, đáp ứng nhu cầu phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

Theo định hướng phát triển các khu, cụm công nghiệp trên toàn tỉnh, thì đến năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp sẽ vào khoảng trên 444,2 ha và diện tích cụm công nghiệp sẽ khoảng gần 978,32 ha. Tổng diện tích khu, cụm công nghiệp sẽ khoảng 1.422,52 ha. Dự báo các dự án đầu tư vào sản xuất công nghiệp trong giai đoạn tới tăng đáng kể, đặc biệt là các dự án trong lĩnh vực chế biến, chế tạo. Như vậy nhu cầu về lao động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp sẽ tăng nhanh trong thời gian tới.

Theo kết quả điều tra của Viện Nghiên cứu Chiến lược, chính sách công nghiệp thì 1 ha đất công nghiệp ở trong khu công nghiệp thu hút khoảng 60-70 lao động. Đối với Khánh Hòa, đến năm 2020 có tổng cộng 5 khu công nghiệp. Hầu hết các khu công nghiệp sẽ được đầu tư hạ tầng trong giai đoạn này, do vậy nhu cầu về lao động trong cả 2 giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2030 là rất lớn. Theo ước tính, giai đoạn 2011- 2020 lao động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh mỗi năm sẽ cần từ 1,5 -2 vạn lao động. Trong đó, chủ yếu tập trung trong lĩnh vực cơ khí, chế tạo, dệt may, da giày, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm thủy sản.... Số lao động trong lĩnh vực công nghệ cao dự báo cũng sẽ tăng đáng kể trong giai đoạn tới.

Về tiềm năng lao động của tỉnh là khá dồi dào, số lượng lao động tăng nhanh, và chất lượng lao động từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, trên thực tế thì tỷ lệ lao động có kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp sản xuất trong lĩnh vực công nghệ cao còn thấp. Còn có sự chênh lệch rõ rệt về chất lượng lao động giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn. Như vậy, với tỷ lệ và tốc độ đào tạo như hiện nay, khả năng thiếu lao động qua đào tạo cho sản xuất công nghiệp lớn. Như vậy nguồn nhân lực cho sản xuất công nghiệp không chỉ trong chờ vào lao động của tỉnh mà cần phải khai thác từ các địa bàn lân cận.

Phát triển công nghiệp gắn liền với việc tạo công ăn việc làm giải quyết các vấn đề xã hội, nhưng với tình trạng như hiện nay thì việc giải quyết vấn đề xã hội cũng sẽ gặp khó khăn. Nhằm giải quyết tốt vấn đề lao động, tỉnh cần có những chính sách và giải pháp cụ thể để hạn chế tình trạng thiếu lao động trong sản xuất công nghiệp trong khi đó lại dư thừa lực lượng lao động nông thôn. Để chủ động trong vấn đề lao động tỉnh cần tập trung vào một số vấn đề sau:

+ Xây dựng đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2016-2020 nhằm đáp ứng nhu cầu về lao động trong giai đoạn tới.

+ Đầu tư mạng lưới cơ sở dạy nghề đáp ứng nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp, trong đó cần đầu tư vào các trung tâm dạy nghề cấp huyện. Như vậy, tập trung vào đào tạo lao động ở khu vực nông thôn, nông nghiệp. Đối tượng này chủ yếu đào tạo sơ cấp nghề (có thời gian đào tạo dưới 1 năm) và đây là đối tượng đào tạo của trung tâm dạy nghề và đối tượng chủ yếu là ở nông thôn do vậy phát triển trung tâm dạy nghề huyện sẽ theo điều kiện mở rộng quy mô và tạo điều kiện cho người học.

+ Có chương trình và chính sách đào tạo đội ngũ giáo viên dạy nghề: đối với quy mô và chất lượng đào tạo yếu tố giảng dạy phải có tính quyết định. Để đáp ứng được giáo viên dạy nghề phải có chính sách thu hút vào học sư phạm dạy nghề, đồng thời có chính sách đặc thù thu hút giáo viên ở các trường khác hoặc ở doanh nghiệp tham gia dạy nghề.

+ Có chính sách khuyến khích các cơ sở dạy nghề theo đơn đặt hàng, dạy nghề theo yêu cầu của doanh nghiệp: chuyển đổi phương thức cấp kinh phí đào tạo theo chỉ tiêu đào tạo sang cấp kinh phí theo đơn đặt hàng ở các doanh nghiệp.

+ Khuyến khích các doanh nghiệp mở cơ sở dạy nghề hoặc mở các lớp dạy nghề: có chính sách hỗ trợ kinh phí đào tạo đối với các doanh nghiệp tự đào tạo như đối với các cơ sở đào tạo.

CHƯƠNG 10

GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Hiện trạng môi trường

1.1. Môi trường nước

1.1.1. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt lục địa

Theo kết quả quan trắc từ hệ thống quan trắc trên địa bàn tỉnh, chất lượng nước mặt tại các sông, hồ trong 5 năm qua không bị suy giảm, chất lượng nước tại các hồ thường tốt hơn so với các sông.

Tại các hồ, các thông số pH, DO, TSS, clorua, amoni, nitrit, nitrat, photphat và các kim loại (Zn, Cu, Pb, Cd) luôn đạt quy chuẩn; mức nhiễm bản bởi chất hữu cơ (giá trị BOD, COD), amoni và coliform nhìn chung thấp hơn so với các sông; Fe có giá trị đạt quy chuẩn tại các hồ trừ hồ Bà Bắc (năm 2011).

Tại các sông, các thông số pH, nitrat, photphat, amoni và các kim loại nặng luôn đạt quy chuẩn; Nitrit, dầu mỡ và coliform tùy thời điểm và vị trí có giá trị vượt quy chuẩn. Mức ô nhiễm tại các sông phần lớn đều có khuynh hướng tăng dần từ thượng lưu về phía hạ lưu. Hàm lượng Fe tại các sông vượt quy chuẩn trong năm 2011, tuy nhiên không phát hiện tình trạng trên trong các năm sau.

Về dư lượng thuốc BVTV trong nước mặt, đã phát hiện các trường hợp vượt quy chuẩn trong năm 2012 và 2014 đối với DDT (tại cống Diên Toàn và sông Suối Dầu - năm 2012; Võ Cảnh – năm 2014), Dieldrin + Aldrin (tại Thanh Minh – năm 2012) và Endosulfan (cống Diên Toàn – năm 2012).

Về xâm nhập mặn tại các sông, mức nhiễm mặn tại cầu Bình Tân luôn cao hơn so với sông Cái Nha Trang (vị trí cầu sắt Vĩnh Ngọc) về mức độ và tần suất.

Tại các mương tiếp nhận nước thải các cơ sở công nghiệp, khu công nghiệp (cống Ông Cửa, cống Diên Toàn, mương nhà máy Dệt Nha Trang), chất lượng nước mặt quan trắc tại cả 3 vị trí đều không đạt quy chuẩn theo các tần suất khác nhau đối với TSS, BOD5, COD, amoni, photphat, sắt, dầu mỡ và coliform. Tại Cống Diên Toàn và mương nhà máy Dệt có thêm yếu tố pH không đạt quy chuẩn với tần suất thấp và oxy hòa tan (DO) vượt quy chuẩn với tần suất trên 75%. Chất

lượng nước tại cống Diên Toàn cho thấy kém nhất với nhiều thông số có giá trị vượt quy chuẩn với tần suất cao.

1.1.2. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước dưới đất tại 11 điểm quan trắc thuộc mạng lưới quan trắc nước dưới đất tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2011 – 2014 (trừ điểm xã Cam Hiệp Nam quan trắc từ năm 2014), các khu vực có diễn biến chất lượng nước dưới đất khá tốt với hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép qua các năm là Khu công nghiệp Ninh Thủy, khu vực Mỹ Giang, khu vực Bình Tân. Các khu vực còn lại có một vài thông số trong nước dưới đất vượt ngưỡng giới hạn cho phép. Đáng lưu ý là khu vực Khu công nghiệp Diên Phú, khu vực thôn Lương Hòa, khu vực thôn Ninh Ích – xã Ninh An là những nơi có diễn biến chất lượng nước dưới đất có xu hướng suy giảm qua các năm.

1.1.3. Hiện trạng chất lượng môi trường nước biển ven bờ

Tại các khu vực đầm vịnh, cửa sông, bãi tắm phần lớn các giá trị được quan trắc tại các vị trí đạt ngưỡng cho phép của quy chuẩn, đặc biệt tại các khu vực bãi tắm chất lượng nước biển ven bờ khá tốt ngoại trừ chỉ tiêu dầu mỡ và coliform vượt nhẹ so với quy chuẩn (dầu mỡ có giá trị vượt ngưỡng ở hầu hết các trạm quan trắc do quy định không hợp lý của quy chuẩn). Các khu vực cảng, cửa sông hàm lượng kim loại nặng thường cao hơn so với các khu vực khác, trong đó Fe thường vượt quy chuẩn cho phép. Tại các khu vực nuôi trồng thủy sản, giá trị TSS, ammonia và DO có thời điểm không đạt quy chuẩn (khu vực Ngọc Diêm, Bến Gỏi); BOD và COD cũng được ghi nhận khá cao tại khu vực nuôi trồng thủy sản Ninh Hòa đặc biệt ở các mương cấp và thoát tại khu vực các ao nuôi; riêng chỉ tiêu coliform thường vượt chuẩn tại hầu hết các khu vực nuôi trồng thủy sản.

Tại khu vực các rạn san hô, nhìn chung, các giá trị của các thông số khảo sát trong năm 2010 và 2013 thể hiện chất lượng môi trường nước luôn trong tình trạng khá tốt. Nếu xem xét một cách chi tiết thì chất lượng nước vào năm 2013 được cải thiện hơn so với năm 2010.

1.1.4. Hiện trạng chất lượng môi trường trầm tích biển

Chất lượng trầm tích biển ven bờ Khánh Hòa được nghiên cứu không nhiều, nhất là khu vực đầm Nha Phu-vịnh Bình Cang và khu vực đầm Thủy Triều-vịnh Cam Ranh. Vịnh Vân Phong - Bến Gỏi và vịnh Nha Trang được nghiên cứu nhiều hơn. Từ những kết quả quan trắc, kết quả từ những đề tài nghiên cứu có thể thấy trầm tích biển Khánh Hòa đã bị ô nhiễm cục bộ kim loại nặng tại khu vực cảng Hyundai Vinashin và ô nhiễm dầu đôi khi cũng xảy ra trên diện rộng nhưng ở mức độ nhẹ. Hàm lượng các chất hữu cơ trong trầm tích không ảnh hưởng tới đời sống động vật đáy. Theo thời gian, chất lượng trầm tích biển ven bờ Khánh Hòa không

có sự biến động lớn mặc dù có sự gia tăng hoặc giảm hàm lượng của một số thông số.

1.2. Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí trong giai đoạn 2011 - 2015 tốt hơn ở các khu dân cư đô thị, nông thôn, bãi rác và cả các khu sản xuất kinh doanh; ngoại trừ ở một số khu vực dự án đang thi công và các hoạt động khai thác khoáng sản. Tại các khu vực miền núi 3 (thị trấn Khánh Vĩnh, Tô Hạp), chất lượng môi trường không khí khá tốt, các chỉ tiêu phân tích đều thấp hơn giá trị giới hạn. Ô nhiễm bụi thường xảy ra ở các khu vực có hoạt động giao thông, sản xuất mạnh (ngã ba Bình Tân, ngã ba Cây Dầu Đồi, ngã ba Ninh Hòa, quốc lộ 1A, nội thị thành phố Nha Trang, bãi rác Cam Ranh). Tiếng ồn duy trì ở mức cao và vượt quy chuẩn tại 2 vị trí Ngã ba Cây Dầu Đồi và Tp Cam Ranh. Tại các khu vực khác, kể cả KDC gần các KCN, mức ồn đo được đều nhỏ hơn 70dBA. Tuy vậy, Nha Trang và các vùng nội thị khác, vẫn còn tồn tại các cơ sở như dệt lưới trũ, gia công cơ khí, chế biến đồ gỗ, ... nằm xen kẽ với KDC và gây ồn cho các khu vực.

Kết quả từ trạm quan trắc tự động Đồng Đế cho thấy hầu hết các giá trị đạt quy chuẩn; trong đó nồng độ SO₂ và NO₂, NO, NO_x tại Nha Trang thấp hơn so với các địa phương khác như Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai và Tp Hồ Chí Minh, nồng độ ôzôn thường biến động theo quy luật - tăng cao vào giữa trưa và thấp dần về đêm; riêng chỉ tiêu benzen trong nhóm BTEX có 3 giá trị vượt quy chuẩn.

1.3. Môi trường khu, cụm công nghiệp

Tốc độ công nghiệp hoá thời gian ở gần đây của tỉnh Khánh Hoà tương đối nhanh, theo số liệu thông kê ước tính đến năm 2015 cho thấy, số cơ sở sản xuất công nghiệp toàn Tỉnh có 822 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, 1 khu kinh tế 5 khu công nghiệp và Khánh Hoà có 13 CCN, đã có 7 CCN đã được UBND tỉnh ra quyết định thành lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, trong đó có 03 cụm: CCN Diên Phú, Đắc Lộc, Chăn nuôi Khatoco đã đi vào hoạt động. Nhìn chung các cơ sở trong khu công nghiệp phần lớn đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường, tuy nhiên các nằm trong cụm công nghiệp và còn một số cơ sở nằm ngoài khu, cụm công nghiệp có quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất của các cơ sở công nghiệp cũ rất lạc hậu chưa đổi mới công nghệ. Đây chính là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường trầm trọng, nhất là các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ trong các khu dân cư nhiều năm nay bị khiếu kiện vì gây ô nhiễm không khí, ô nhiễm do nước thải ra khu vực xung quanh.

* *Kết quả đạt được:* Trong giai đoạn vừa qua tỉnh Khánh Hoà đã tập trung triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ theo: Quyết định 34/2005/QĐ-TTg ngày 22/02/2005 của Thủ tướng chính phủ về Ban hành Chương trình Hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 41- NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính Trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước;

Nghị quyết 24/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT.

2. Xác định phạm vi và vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

1.1. Phạm vi thực hiện ĐMC

1.1.1. Phạm vi không gian

Phần lớn hệ thống các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà.

1.1.2. Phạm vi thời gian

- Giai đoạn đến năm đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

1.2. Các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

1.2.1. Cơ sở xác định các vấn đề môi trường cốt lõi

Việc xác định các vấn đề môi trường cốt lõi của Tỉnh (hiện tại và đến năm 2025) được tiến hành dựa trên các cơ sở khoa học và thực tiễn sau đây:

- Hiện trạng tài nguyên đất, tài nguyên nước mặt, nước ngầm và tài nguyên khoáng sản khu vực quy hoạch công nghiệp.

- Hiện trạng và xu thế diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học trên địa bàn các quận, huyện trong những năm qua;

- Hiện trạng các nguồn gây ô nhiễm từ hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Dự báo diễn biến môi trường trên địa bàn tỉnh.

1.2.2. Nhận diện các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch

Trên cơ sở nghiên cứu quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển công nghiệp trong quy hoạch, nhóm tư vấn ĐMC nhận định các vấn đề môi trường xã hội sẽ được cải thiện rất nhiều khi thực hiện quy hoạch, vì đó chính là mục tiêu phát triển kinh tế xã hội. Vì vậy, các vấn đề môi trường cốt lõi có liên quan đến quy hoạch được nhận dạng để nghiên cứu trong ĐMC này là các vấn đề môi trường tự nhiên, chịu tác động (cả tiêu cực và tích cực) bởi quy hoạch và đến lượt mình sẽ ảnh hưởng trở lại các mục tiêu và nội dung quy hoạch. Các vấn đề môi trường cốt lõi được nhận diện là:

- Suy giảm nguồn tài nguyên nước;

- Suy thoái tài nguyên đất;

- Gia tăng chất thải tại các khu cụm công nghiệp;

- Xu thế xảy ra rủi ro sự cố môi trường và biến đổi khí hậu.

Bảng 45. Các vấn đề môi trường cốt lõi và nội dung quy hoạch liên quan

TT	Các vấn đề môi trường cốt lõi	Các nội dung quy hoạch liên quan
1	Suy giảm nguồn tài nguyên nước	<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác nước phục vụ quá trình xây dựng hạ tầng công nghiệp. - Khai thác nước phục vụ hoạt động của công nghiệp. - Phát triển công nghiệp cơ khí, chế tạo, sản xuất thiết bị điện tử; sản xuất công nghiệp phụ trợ cho các ngành cơ khí, đóng tàu, thiết bị điện tử, nhựa; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất nhựa; may mặc; giấy da; thủ công mỹ nghệ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp.
2	Suy thoái tài nguyên đất	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển đổi mục đích sử dụng đất; - Xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Quy hoạch bãi chôn lấp và khu xử lý chất thải
3	Gia tăng chất thải tại các khu CN, cụm CN	<ul style="list-style-type: none"> - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Phát triển hệ thống đô thị - Xây dựng hạ tầng công nghiệp và thương mại - Chất thải phát sinh từ các hoạt động công nghiệp cơ khí, chế tạo, sản xuất thiết bị điện tử; sản xuất công nghiệp phụ trợ cho các ngành cơ khí, đóng tàu, thiết bị điện tử, nhựa; sản xuất vật liệu xây dựng; sản xuất nhựa; may mặc; giấy da; thủ công mỹ nghệ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp
4	Rủi ro sự cố môi trường và thiên tai, đặc biệt do biến đổi khí hậu	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng hạ tầng công nghiệp - Phát triển hạ tầng giao thông - Hoạt động sản xuất công nghiệp.

3. Đánh giá sự phù hợp giữa quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch với quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường

Theo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, về quan điểm, mục tiêu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

3.1. Quan điểm chỉ đạo

- Bảo vệ môi trường là yêu cầu sống còn của nhân loại; Chiến lược bảo vệ môi trường là bộ phận cấu thành không tách rời của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển bền vững; bảo vệ môi trường hướng tới mục tiêu phát triển bền vững nhằm đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại nhưng vẫn giữ được tiềm năng và cơ hội cho các thế hệ mai sau; đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững.

- Phát triển phải tôn trọng các quy luật tự nhiên, hài hòa với thiên nhiên, thân thiện với môi trường; khuyến khích phát triển kinh tế phù hợp với đặc tính sinh thái của từng vùng, ít chất thải, các-bon thấp, hướng tới nền kinh tế xanh.

- Ưu tiên phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm; coi trọng tính hiệu quả, bền vững trong khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học; từng bước phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; tăng cường năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, là nghĩa vụ của mọi người dân; phải được thực hiện thống nhất trên cơ sở xác định rõ trách nhiệm của các Bộ, ngành, phân cấp cụ thể giữa Trung ương và địa phương; kết hợp phát huy vai trò của cộng đồng, các tổ chức quần chúng và hợp tác với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Tăng cường áp dụng các biện pháp hành chính, từng bước áp dụng các chế tài hình sự, đồng thời vận dụng linh hoạt các cơ chế kinh tế thị trường nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm các quy định của pháp luật các yêu cầu, quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường được thực hiện.

- Tổ chức, cá nhân hưởng lợi từ tài nguyên và các giá trị của môi trường phải trả tiền; gây ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và đa dạng sinh học phải trả chi phí khắc phục, cải tạo, phục hồi và bồi thường thiệt hại.

3.2. Mục tiêu tổng quát đến năm 2020

Kiểm soát, hạn chế về cơ bản mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; tiếp tục cải thiện chất lượng môi trường sống; nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

3.3. Tầm nhìn đến năm 2030

Ngăn chặn, đẩy lùi xu hướng gia tăng ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên và suy giảm đa dạng sinh học; cải thiện chất lượng môi trường sống; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; hình thành các điều kiện cơ bản cho nền kinh tế xanh, ít chất thải, các-bon thấp vì sự thịnh vượng và phát triển bền vững đất nước.

4. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

4.1. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

Xu thế diễn biến của các vấn đề môi trường cốt lõi khi thực hiện quy hoạch (theo phương án 2) được dự báo trong bối cảnh trong bối cảnh các quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh đến 2020 sẽ được thực hiện và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng thể hiện rõ ràng.

4.1.1. Suy giảm nguồn tài nguyên nước

a) Nước mặt

Hiện nay nguồn nước của một số sông trên địa bàn tỉnh có nguy cơ bị ô nhiễm, chất lượng nguồn nước dễ bị ô nhiễm bởi hàm lượng chất hữu cơ, amoni, kim loại nặng... vượt giới hạn cho phép theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (mức A2 trong QCVN 08: 2008/BTNMT) Suy thoái tài nguyên nước (cả về số lượng và chất lượng) làm gia tăng nguy cơ phát sinh các chi phí xử lý nước cấp, nước đầu vào cho các mục đích sử dụng nước khác nhau, đặc biệt là nước đầu vào cho các ao hồ nuôi thủy sản và nguy cơ thiếu nước canh tác nông nghiệp trong vụ hè thu.

Một số sông cũng đang có nguy cơ bị ô nhiễm do nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp chưa qua xử lý xả trực tiếp vào nguồn nước từ các hộ gia đình và tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đặc biệt là nước thải từ các khu công nghiệp đóng tàu và chế biến khoáng sản (như khu vực khai thác khoáng sản), các bãi rác ven sông, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp... là những tác nhân chính gây ô nhiễm nguồn nước.

Tình trạng vi phạm, lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi dọc hai bên bờ sông diễn ra với nhiều hình thức như: Khoanh ao, đầm nuôi trồng thủy sản; Trồng cây lâu năm, cây ăn quả trên bờ kênh; San lấp bờ kênh để cấy lúa, trồng rau; Làm nhà tạm, kể cả nhà kiên cố trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; Mai táng sát bờ kênh, bờ sông.

b) Nước dưới đất

Nguồn nước ngầm có xu hướng bị ô nhiễm ngày càng tăng do kết quả của việc thoát nước bề mặt và xử lý nước thải không đạt yêu cầu.

Cần theo dõi xu thế sụt giảm mực nước ngầm do khai thác sử dụng quá mức và nguồn bổ cập tự nhiên bị thu hẹp dần. Đặc biệt cần lưu ý đến khả năng gia tăng khai thác nước ngầm bổ sung nhu cầu nước cho phát triển nông nghiệp trong bối cảnh thiếu nước mặt vụ hè thu cùng như phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong mùa khô.

4.1.2. Suy thoái tài nguyên đất

Các hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, đã phá vỡ cấu trúc tự nhiên của đất. Việc đắp đê bao, đào hệ thống kênh mương ngang dọc đã chia cắt đất nông nghiệp thành nhiều ô nhỏ, cùng với việc tôn nền đất ở, làm đường giao thông tránh lũ, lên liếp trồng cây đã tạo nên những thay đổi về địa hình và tính chất của đất;

Tích tụ ô nhiễm và suy thoái đất tại các vùng chuyên canh nông nghiệp do thâm canh tăng vụ, đặc biệt trong vùng đê bao kiểm soát lũ. Việc canh tác lúa liên tục làm đất mất dưỡng chất, tích tụ nhiều chất độc (thuốc diệt cỏ, thuốc sâu và bệnh), vì để duy trì năng suất cao, nông dân phải gia tăng số lượng phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...;

Biến đổi môi trường đất tại các vùng chuyên canh nuôi thủy sản ao/hàm do đào bới đất, đổ thải bùn đáy ao nuôi;

Ô nhiễm, suy thoái đất tại các khu vực bãi rác, nơi đổ rác bừa bãi;

Do biến đổi khí hậu và xây dựng hồ chứa ở thượng lưu, dòng chảy sẽ giảm trong mùa mưa và giảm bớt khả năng rửa đất, dẫn tới làm trầm trọng hơn sự muối hoá và kiềm hoá đất ở các đồng bằng cửa sông.

4.1.3. Gia tăng chất thải tại các khu cụm công nghiệp

Gia tăng lượng nước thải và chất thải rắn sinh hoạt do tăng dân số;

Gia tăng lượng chất thải rắn công nghiệp, đặc biệt là chất thải nguy hại;

Gia tăng bùn nạo vét cống và xử lý nước thải tập trung;

Môi trường tại các vùng sản xuất nông nghiệp và khu vực nông thôn sẽ tiếp tục bị sức ép từ các chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi và các dư lượng phân bón, thuốc BVTV trong nông nghiệp. Đặc biệt, việc xây dựng các cụm/tuyến dân cư vượt lũ sẽ làm gia tăng việc tập trung các chất thải nông nghiệp.

4.1.4. Xu thế xảy ra rủi ro sự cố môi trường và biến đổi khí hậu

a) Xu thế gia tăng sự cố môi trường do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng

Một số sự cố môi trường liên quan đến biến đổi khí hậu có thể xảy ra như sau:

- Mực nước biển trung bình dâng cao, nhất là mực nước đỉnh triều sẽ đẩy nước mặn từ biển vào sâu trong đất liền và làm cho những vùng thấp trũng ở có nguy cơ ngập lụt;

- Nước biển dâng sẽ mở rộng vùng xâm nhập mặn, thu hẹp diện tích vùng nước ngọt.

- Nước biển dâng cản trở trực tiếp thoát lũ ra biển, làm cho mực nước trên các sông chính dâng cao gây ngập trên diện rộng hơn và kéo dài thời gian ngập lụt. Lũ sớm trong tương lai có thể cao hơn, thời gian thoát lũ về cuối vụ dài hơn, ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch canh tác. Quy mô các khu dân cư vượt lũ hiện nay sẽ bị đe dọa khi mực nước dâng cao hơn dự kiến;

- Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước...;

- Tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp;

- Nhiệt độ và mức độ khô hạn gia tăng cũng làm tăng nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh, dịch bệnh...;

- Tăng nguy cơ ngập nước các tuyến giao thông quan trọng, tăng xói lở mặt và nền đường bộ, tăng nguy xói lở và cạn kiệt các luồng đường thủy...;

- Nguy cơ ngập lụt và thách thức trong tiêu thoát nước ở các đô thị và xử lý nước thải nhiễm bẩn từ các khu công nghiệp;

- Tăng tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với tuổi già, người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh. Tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, số lượng người bị bệnh nhiễm khuẩn dễ lây lan. Tăng số người chết do thiên tai; tăng nghèo đói do giảm thu nhập, mất nhà cửa...

Mặt khác, theo công bố của Viện Nghiên cứu Hải sản, vừa qua có đợt thủy triều đỏ đang diễn ra tại ven biển duyên hải miền Trung xuất hiện hiện tượng thủy triều đỏ. Các váng nước do thủy triều đỏ đọng lại trên các bãi triều nuôi trồng thủy sản có thể làm tỷ lệ chết của các đối tượng thủy sinh và suy giảm nguồn lợi thủy sản.

b) Sự cố môi trường do các hoạt động của KCN, CCN

Sự cố vỡ đê bao tại các vùng đê bao chống lũ triệt để. Khi đó mọi đối tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội trong vùng đê bao đều bị nhận chìm trong nước lũ, hệ động thực vật tự nhiên và nuôi trồng bị chết và thối rữa cùng với các chất ô nhiễm tích tụ lâu ngày trong đó hòa lẫn vào nước lũ và lan truyền đi nơi khác, gây ô nhiễm môi trường trên diện rộng (điều này đã từng xảy ra ở An Giang, Đồng Tháp vào mùa lũ lịch sử năm 2000 gây tổn thất nặng nề về tính mạng, tài sản và môi trường);

Các sự cố cháy rừng tại các khu bảo tồn thiên nhiên sẽ phá hủy tính đa dạng sinh học tại chỗ, rất khó phục hồi hoặc tái tạo lại;

Sự cố nước lũ nhận chìm các bãi rác kéo theo hậu quả gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên diện rộng sau khi lũ rút;

Sự cố tràn dầu tại các kho xăng dầu ven sông rạch; rò rỉ, phát tán chất thải nguy hại do không được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định;

Các sự cố kỹ thuật liên quan đến việc vận hành các nhà máy xử lý nước thải tập trung trong tương lai. Khi đó hệ thống xử lý buộc phải tạm ngưng hoạt động để sửa chữa/khắc phục. Nước thải tập trung về khu xử lý với lưu lượng lớn (thay vì xả thải phân tán tại nhiều cửa xả như hiện nay) mà không được xử lý sẽ nhanh chóng gây ô nhiễm môi trường nước tại khu vực cửa xả chung của KCN, CCN và hạ tầng thương mại.

5. Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường

5.1. Các giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục các tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình thực hiện quy hoạch:

5.1.1. Giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

1. Các cơ sở công nghiệp trong KCN, CCN phải lắp đặt và vận hành các hệ thống và biện pháp xử lý chất thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất theo đúng yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường. Khuyến khích các cơ sở áp dụng SXSH, ISO 14000.

2. Đối với các KCN, CCN và hạ tầng thương mại phải có quy hoạch, thiết kế và xây dựng cơ sở hạ tầng thu gom và xử lý nước thải, hệ thống thoát nước mưa, cây xanh phù hợp với quy hoạch chung..

3. Các dự án trong KCN, CCN từng bước lựa chọn công nghệ, trang thiết bị sạch và phát sinh ít chất thải hướng đến công nghiệp xanh, công nghiệp sinh thái.

- *Xử lý nước thải sinh hoạt:*

Nước thải từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh được thu gom về bể cân bằng. Trước khi vào bể cân bằng, nước thải được tách rác bằng lưới chắn rác và thu hồi mỡ thông qua thiết bị bẫy mỡ. Bể cân bằng có tác dụng ổn định lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm. Từ bể cân bằng nước thải sẽ được tiếp tục đưa vào bể xử lý sinh học hiếu khí. Tại bể xử lý sinh học hiếu khí xảy ra quá trình sinh hóa, dưới tác động của vi sinh vật hiếu khí sống lơ lửng các chất hữu cơ hòa tan sẽ được phân hủy thành các chất vô cơ, CO₂, H₂O... và sinh khối. Tiếp theo, nước thải được đưa sang bể lắng, tại đây bùn sẽ được lắng xuống đáy bể. Một phần bùn sẽ được đưa về bể xử lý sinh học hiếu khí, phần bùn dư còn lại sẽ được đưa đi xử lý. Sau khi qua bể tự hoại, nồng độ các chất ô nhiễm đã giảm từ 60 – 65%, tuy nhiên vẫn cao hơn tiêu chuẩn cho phép (QCVN 14/2008).

- *Xử lý nước mưa chảy tràn:*

Hệ thống thoát nước mưa trong nhà máy theo mương hở hoặc mương kín và đường cống bê tông cốt thép. Nước mưa từ các công trình nhà xưởng, đường bãi được gom về các hố ga. Cuối các tuyến ống lắp đặt các song chắn rác để tách rác có kích thước lớn trước khi chảy ra sông/ven biển.

Ngoài biện pháp xử lý nêu trên, các biện pháp khác cũng được áp dụng phối hợp:

Tách hệ thống thu gom nước thải với nước mưa để có biện pháp xử lý thích hợp.

Xây dựng tường bao, mái che cho các khu vực thu gom, lưu trữ các loại chất thải. Không để nước mưa chảy tràn qua khu vực tập trung rác sinh hoạt, rác thải nguy hại, mang theo các chất ô nhiễm đưa xuống sông/ven biển.

Không để các chất thải, dầu nhớt vương vãi khu vực nhà máy

Những khu vực có thể phát sinh nước thải nhiễm dầu sẽ bố trí phương tiện thu gom và đưa về khu vực xử lý nước thải.

Định kỳ nạo vét duy trì độ sâu khu nước khu vực nhà máy.

Bùn thải nạo vét được thu gom vận chuyển đến khu vực xử lý theo sự chỉ định của cơ quan quản lý môi trường địa phương.

Bảo vệ, duy tu hệ thống cấp, thoát nước tại nhà máy cũng như tổ chức giám sát định kỳ chất lượng nước mặt tại khu vực nhà máy.

Các biện pháp không chế tác động của hơi dung môi hữu cơ

Dung môi hữu cơ được sử dụng trong quá trình hàn nhúng các board mạch là hỗn hợp nhựa thông-toluen, Methylen (tỷ trọng 0,8). Đây là dung môi khá độc hại cho sức khoẻ người lao động cũng như sức khoẻ cộng đồng. Khả năng gây nổ cao. Các biện pháp:

- Trang bị bảo hộ lao động cho người lao động như: Găng tay, kính bảo hộ, mặt nạ,... và yêu cầu người lao động phải sử dụng các trang bị đó.

- Bộ phận y tế có sẵn phương án ứng cứu cần thiết khi xảy ra sự cố.

- Cần lắp thêm bồn hấp thụ sau quạt gió, trước khi thải khí vào không trung.

Hệ thống quạt hút thu gom khí thải từ khâu hàn nhúng. Khí thu gom đó được dẫn đến buồng xử lý khí thải. Trong buồng hấp thụ, các chất thải như hơi chì, hơi dung môi,... bị các chất có tính hấp thụ cao như than hoạt tính hấp thụ. Vật liệu than hoạt tính được chọn là NORITRB có diện tích bề mặt tương đối lớn (1250m²/g) và được chế hoá chuyên dùng cho hấp thụ các loại hơi hoá chất, dung môi hữu cơ trong không khí, do vậy hiệu suất xử lý của các hệ thống cao khi được thiết kế chính xác.

Sau khi than hoạt tính đã bão hoà, hết khả năng sử dụng có thể thay thế than mới một cách dễ dàng. Than đã sử dụng được thu gom và đem xử lý tại các công ty môi trường.

- Quản lý chất thải rắn

Hạn chế tối đa lượng chất thải rắn phát sinh ngay từ khi lập dự án khả thi.

Thu gom và chứa các chất thải rắn hợp lý; Phân loại chất thải để có biện pháp xử lý phù hợp.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng rác và đặt ở các vị trí thích hợp như khu văn phòng, khu nhà ăn, các công xưởng và dọc tuyến giao thông trong khuôn viên dự án; Bố trí công nhân thu gom về khu tập trung của dự án và hợp đồng với đơn vị thu gom, vận chuyển tới bãi xử lý.

Đối với chất thải rắn sản xuất có thể tái chế: Mẫu vụn kim loại, phế liệu, bụi kim loại, cao su, giấy bìa... được bán cho các đơn vị thu mua phế liệu tái sử dụng nhằm mục đích tiết kiệm chi phí.

Chất thải rắn sản xuất nguy hại: như dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu, thùng can chứa dầu, sơn, dung môi, bụi sơn... cùng với phần nước chứa bụi tẩy rửa, bụi sơn cần được xử lý theo quy chế xử lý chất thải nguy hại. thu gom và hợp đồng với đơn vị chuyên trách xử lý theo Quy chế quản lý chất thải nguy hại theo thông tư số 12/2011/TT-BTNMT hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Vị trí tập kết các loại chất thải bố trí tại cuối nhà máy, có tường bao, mái che để đảm bảo điều kiện vệ sinh và nước mưa không chảy tràn qua. Bằng giải pháp này, toàn bộ chất thải rắn sẽ được xử lý kịp thời, không bị tồn đọng và hạn chế gây ô nhiễm.

- Giảm thiểu tác động đến môi trường xã hội, phòng tránh sự cố môi trường:

Xây dựng đê bao cho các bồn chứa nhiên liệu (hóa chất, dung môi) để kiểm soát rò rỉ và đề phòng sự cố tràn dung môi, hóa chất ra môi trường. Các bồn chứa được đặt trên bệ cao, được kiểm tra thường xuyên tránh hiện tượng rò rỉ thất thoát, tránh rơi vãi khi tiếp liệu. Chỉ dự trữ lượng xăng dầu đủ dùng trong khoảng 10-15 ngày.

Chuẩn bị trước kế hoạch ứng cứu khi sự cố xảy ra, phổ biến kế hoạch cho tất cả công nhân viên.

Những người vận hành thiết bị ứng cứu khi có sự cố phải được đào tạo, luyện tập; Các thiết bị phòng chống sự cố luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động.

5.1.2. Giải pháp về quản lý

1. Cụ thể hóa chính sách BVMT nhằm giải quyết hợp lý các vấn đề phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái tài nguyên môi trường, thực hiện xã hội hóa công tác BVMT.

2. Tổ chức quan trắc, lưu giữ và cập nhật thường xuyên liên tục, có hệ thống thông tin về chất lượng môi trường, xây dựng bản đồ sức chịu tải của môi trường trên toàn thành phố phục vụ cho công tác quy hoạch và quản lý.

3. Tăng cường thông tin và sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức đoàn thể trong hoạt động giám sát môi trường.

4. Công tác cán bộ quản lý môi trường: tổ chức thống nhất và phân cấp quản lý môi trường từ thành phố → quận huyện → xã phường.

5.1.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Các dự án phát triển các KCN, CCN

Các khía cạnh ĐTM cần lưu ý:

- Lựa chọn địa điểm phù hợp với quy hoạch, đặc biệt với quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước và phòng rủi ro thảm họa thiên tai;
- Sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên;
- Xây dựng kế hoạch kiểm soát phát thải khí trong sản xuất, xử lý, hạn chế khí thải độc hại từ nguồn;
- Yêu cầu bắt buộc đối với các KCN, CCN là nhất thiết phải có quy hoạch xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải;
- Quy hoạch các vùng đệm, hành lang cây xanh giảm thiểu ô nhiễm bụi, tiếng ồn đối với các cụm CN. Quy hoạch công viên đảm bảo mật độ cây xanh cần thiết đối với các khu đô thị hiện đại;
- Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với rủi ro sự cố từ hoạt động sản xuất cũng như do thiên tai;
- Xây dựng khung pháp lý đền bù, di dân, tái định cư phù hợp với từng loại dự án để hạn chế tác động xấu do mất đất, mất nghề, thất nghiệp;
- Xây dựng chương trình hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, sinh kế, ổn định nhanh đời sống.

Các dự án phát triển các nhà máy sản xuất linh kiện

Các khía cạnh ĐTM cần lưu ý:

Các khu công nghiệp và cụm công nghiệp hoạt động sản xuất trong khu vực đô thị, dân cư, phải được kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ các yêu cầu về giải pháp xử lý và bảo vệ môi trường vì hiện nay phong môi trường nền ở các khu vực này đôi chỗ đã vượt quá ngưỡng chịu tải môi trường cả về môi trường không khí và môi trường nước. Ngoài ra huyện Vạn Ninh, TX Ninh Hoà, TP Nha Trang, huyện Cam Lâm, TP Cam Ranh là vùng có hệ sinh thái ven biển tiêu biểu cần có các giải pháp phòng ngừa hiệu quả trong bảo vệ đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng ngập mặn.

5.1.4. Các giải pháp khác

Biện pháp phòng chống sự cố rò rỉ, cháy nổ

- Trong giai đoạn thi công, đối với địa bàn có thể còn bom mìn tồn dư thì hợp đồng với Bộ Chỉ huy quân sự địa phương tiến hành dò tìm và xử lý, giải phóng mặt bằng.
- Đối với từng cơ sở sản xuất trong cụm CN phải thiết kế kho chứa, bồn chứa dung môi, nhiên liệu, hóa chất đảm bảo an toàn kỹ thuật, hạn chế tối đa rò rỉ.
- Thường xuyên kiểm tra an toàn hệ thống đường ống nhiên liệu, đường ống dẫn khí, hóa chất, các bồn chứa để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Chuẩn bị kỹ các phương án xử lý khi xảy ra cháy, nổ.
- Trang bị đầy đủ các phương tiện chữa cháy tại chỗ, các phương tiện được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng:
 - + Phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy để phòng chống cháy nổ
 - + Thiết lập lộ trình sơ tán khẩn cấp cho công nhân và các phương tiện vận chuyển vào ra khu vực.

An toàn lao động

- Trang bị đầy đủ và đúng chủng loại các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như quần áo, găng tay, khẩu trang, kính, ủng...
- Đảm bảo các yếu tố vi khí hậu và môi trường lao động đạt Tiêu chuẩn vệ sinh lao động do Bộ Y tế ban hành.
- Thường xuyên tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.

Phòng chống thiên tai

- Xây dựng phương án phòng chống lụt, bão trước mùa mưa bão.
- Thành lập đội phòng chống thiên tai, đội ứng cứu, cứu hộ tại chỗ, bồi dưỡng kiến thức phòng chống, ứng cứu khi có sự cố do thiên tai xảy ra.

5.2. Chương trình quản lý môi trường

a) Chương trình quản lý môi trường

Bảng 46. Tóm tắt chương trình quản lý môi trường

Hoạt động	Nguồn tác động phát sinh	Biện pháp giảm thiểu	Thời gian thực hiện và hoàn thành	Đơn vị chịu trách nhiệm
A. GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ MẶT BẰNG, THI CÔNG XÂY DỰNG HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI				
- Giải tỏa đền bù	- Thay đổi chỗ ở, nghề nghiệp của dân - Ảnh hưởng đến quy hoạch sử dụng đất	- Xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt. - Bồi thường toàn bộ tài sản trên đất và các chính sách hỗ trợ khác. - Bố trí tái định cư cho các hộ dân di dời, hỗ trợ ổn định đời sống và chuyển đổi nghề nghiệp.	- Trước khi tiến hành thi công	- Ban giải phóng bồi thường thực hiện. - Chủ đầu tư chi trả kinh phí.

- Bóc bỏ tầng phủ, san nền	- Bụi đất	- Thực hiện che chắn xung quanh các khu vực: khai thác đất san nền, san lấp mặt bằng. - San lấp đến đâu lu lèn đến đó. - Phun nước giữ ẩm mặt đất tại khu vực san nền chưa được lu lèn vào những ngày có gió lớn.	- Trước khi tiến hành thi công - Trong suốt giai đoạn thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
	- Chất thải rắn (cây cối tầng phủ; sàn bản, sắt thép, gỗ do tháo dỡ nhà cửa)	- Cây cối cho người dân làm chất đốt hoặc đốt bỏ tại chỗ. - Sà bàn, sắt thép, gỗ do người dân di dời tự thu gom, tận dụng, phần thừa ra sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng đến vận chuyển.	- Hoàn thành trước khi bàn giao mặt bằng để san nền	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
	- Nước mưa chảy tràn	- Lu lèn đất ngay sau khi san lấp. - Đào mương thoát nước để định hướng dòng chảy.	- Trong suốt giai đoạn thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
- Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng	- Bụi đất	- Tưới nước giữ ẩm trên đường vận chuyển. Tăng tần suất và lượng nước tưới tại các điểm trọng yếu. - Phủ kín thùng xe trong quá trình vận chuyển, không chở quá tải trọng cho phép.	- Trong suốt giai đoạn thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
	- Cản trở giao thông trong vùng	- Lập kế hoạch vận chuyển hợp lý. - Bố trí người điều phối giao thông tại nút giao.		
- Hoạt động của máy móc thi công và phương tiện vận chuyển	- Khí thải, tiếng ồn	- Sử dụng máy móc, phương tiện đã qua kiểm định. - Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, phương tiện.	- Trong suốt giai đoạn thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát

		- Không thi công vào giờ nghỉ ngơi.		
	- Chất thải nguy hại (dầu mỡ thải từ khâu bảo trì máy móc)	- Đăng ký với Sở TN&MT để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại. - Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý.	- Trước khi thi công	- Nhà thầu xây dựng
Thi công xây dựng hạ tầng và các nhà máy trong KCN, CCN	- Chất thải rắn xây dựng	- Tính toán hợp lý vật liệu xây dựng. - Đất đá, gạch vỡ tận dụng để san lấp. - Sắt thép vụn, bao bì.	- Trong suốt giai đoạn thi công	
	- Chất thải rắn sinh hoạt	- Thu gom rác tại các khu lán trại. - Phân loại để tận dụng tối đa chất thải có thể tái chế và tái sử dụng. - Hợp đồng với Công ty Môi trường đô thị địa phương để vận chuyển các chất thải không thể tái chế đi xử lý.	- Trong suốt giai đoạn thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
- Sinh hoạt của CBCNV	- Nước thải sinh hoạt	- Xây dựng công trình hầm tự hoại tạm thời để thu gom xử lý.	- Trước khi tiến hành thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
	- Gây mất an ninh trật tự	- Đăng ký tạm trú tạm vắng cho công nhân ở xa đến. - Cấp thẻ cho công nhân khi ra vào khu dự án. - Giảm thiểu tối đa số công nhân không có nhiệm vụ ở lại qua đêm. - Ưu tiên tuyển dụng lao động phổ thông vào làm việc tại công trường.	- Trước và trong giai đoạn thi công	- Nhà thầu xây dựng thực hiện - Chủ đầu tư giám sát
B. GIAI ĐOẠN SẢN XUẤT				
- Hoạt động	- Khí thải	- Yêu cầu các cơ sở hoạt	- Trong suốt	- Chủ đầu tư

sản xuất		<p>động trong KCN, CCN phải có báo cáo ĐTM hoặc BCK đã được phê duyệt; xây dựng các công trình xử lý khí thải; nộp báo cáo GSMT định kỳ lên Sở TNMT.</p> <p>- Xây dựng vành đai cây xanh xung quanh cụm CN để tạo dải cách ly.</p> <p>- Tổ chức GSMT định kỳ.</p>	giai đoạn vận hành	cụm CN - Chủ đầu tư Doanh nghiệp
	- Chất thải rắn sản xuất	<p>- Xây dựng trạm trung chuyển rác thải cho toàn KCN, CCN</p> <p>- Hợp đồng với Công ty Môi trường đô thị địa phương để định kỳ thu gom đưa đi xử lý.</p>	- Trong suốt giai đoạn vận hành	- Chủ đầu tư Doanh nghiệp
	Chất thải nguy hại	<p>- Đăng ký với Sở TN&MT để được cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.</p> <p>- Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.</p>	- Trong suốt giai đoạn vận hành	- Chủ đầu tư Doanh nghiệp
	Nước thải sản xuất	<p>- Yêu cầu các nhà máy phải có hệ thống XLNT theo đúng nội dung của báo cáo ĐTM, Cam kết BVMT đã được phê duyệt.</p> <p>- Đấu nối với trạm XLNT tập trung của KCN, CCN</p>	- Trong suốt giai đoạn vận hành	<p>- Chủ đầu tư cụm CN quản lý, giám sát.</p> <p>- Chủ đầu tư Doanh nghiệp</p>
	Nước thải sinh hoạt của các cơ sở trong KCN, CCN	<p>- Xử lý nước thải bằng bể tự hoại</p> <p>- Đấu nối với trạm XLTN tập trung của KCN, CCN</p>	- Trong suốt giai đoạn vận hành	<p>- Chủ đầu tư KCN quản lý, giám sát.</p> <p>- Chủ đầu tư các Doanh nghiệp</p>

b). Chương trình giám sát môi trường

Việc giám sát, quan trắc môi trường cần phải được tiến hành liên tục trong suốt quá trình hoạt động của dự án. Chương trình giám sát, quan trắc môi trường cần xác định rõ: Đối tượng, chỉ tiêu quan trắc môi trường; Thời gian và tần suất quan trắc; Nhu cầu thiết bị quan trắc; Nhân lực phục vụ cho quan trắc; Các điểm quan trắc, giám sát môi trường phải được thể hiện trên Sơ đồ có độ chính xác thích hợp. Số liệu quan trắc môi trường phải được chủ dự án cập nhật, lưu giữ...

- *Đối tượng, chỉ tiêu, quan trắc, giám sát môi trường:*

+ Giám sát chất lượng không khí:

- Thông số giám sát: bụi tổng cộng, tiếng ồn, điều kiện vi khí hậu, CO, SO₂.

- Tần số giám sát: 02 lần/năm.

+ Giám sát chất lượng nước thải:

Thông số giám sát bao gồm lưu lượng thải, pH, COD, BOD, SS, tổng Nitơ, tổng photpho, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng và vi sinh.

Tần số giám sát: 04 lần/năm.

Chất lượng nước mặt: Thông số giám sát: pH, DO, COD, BOD, SS, độ đục, tổng Nitơ, tổng photpho, dầu mỡ khoáng, kim loại nặng và vi sinh.

Địa điểm giám sát: Nguồn tiếp nhận nước thải.

Tần số giám sát: 02 lần/năm.

+ Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Nội dung giám sát: khối lượng, thành phần chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy, phương pháp thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý.

Bùn thải từ trạm XLNT: kim loại nặng (Hg, Pb, Cu, Cd, Zn).

Tần số giám sát: 02 lần/năm.

II. GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Một số đặc điểm địa hình và khí hậu

Khánh Hòa là một tỉnh có địa hình tương đối cao, độ cao trung bình so với mực nước biển khoảng 60 m, nằm sát dãy núi Trường Sơn, đa số diện tích là vùng núi, miền đồng bằng rất hẹp, chỉ khoảng 400 km², chiếm khoảng 1/10 diện tích toàn tỉnh. Miền đồng bằng lại bị chia thành từng ô, cách ngăn bởi những dãy núi ăn ra biển.

Khí hậu ở Khánh Hòa tương đối ôn hòa hơn do mang tính chất của khí hậu đại dương. Thường chỉ có 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa nắng, mùa mưa ngắn, từ khoảng giữa tháng 9 đến giữa tháng 12 dương lịch, tập trung vào 2 tháng 10 và tháng 11, lượng mưa thường chiếm trên 50% lượng mưa trong năm. Những tháng còn lại là mùa nắng, trung bình hàng năm có tới 2.600 giờ nắng. Nhiệt độ trung

bình hàng năm của Khánh Hòa cao khoảng 26,7 °C. Khánh Hòa là vùng ít gió bão, tần số bão đổ bộ vào Khánh Hòa thấp chỉ có khoảng 0,82 cơn bão/năm so với 3,74 cơn bão/năm đổ bộ vào bờ biển Việt Nam. Các trận bão được dự đoán sẽ đổ bộ vào Khánh Hòa trong những năm gần đây thường lệch hướng vào Nam hoặc tan ngay khi gần vào bờ. Tuy vậy, do địa hình sông suối có độ dốc cao nên khi có bão kèm theo mưa lớn, làm nước dâng cao nhanh chóng, trong khi đó sóng bão và triều dâng lại cản đường nước rút ra biển, nên thường gây ra lũ lụt.

2. Các loại hình thiên tai và phạm vi ảnh hưởng

2.1. Đặc điểm và phạm vi ảnh hưởng

Khánh Hoà hàng năm thường bị tác động trực tiếp các loại thiên tai gồm bão, áp thấp nhiệt đới, lũ, lụt, nắng nóng, hạn hán, đông lốc, triều cường, xâm nhập mặn, sạt lở đất và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác như nước biển dâng, gió Tây khô nóng, gió mùa Đông Bắc.

2.2. Tác động của thiên tai

Bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt gây hậu quả rất nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường. Bình quân mỗi năm xảy ra 3,5 đợt lũ, chịu ảnh hưởng của 1-2 cơn bão. Hạn hán thường xảy ra vào thời kỳ mùa khô gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và đời sống. Thiếu nước, diện tích canh tác đất nông nghiệp phải bỏ hoang và chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Nuôi trồng thủy sản không sản xuất được do độ mặn tăng cao. Giống vật nuôi phát sinh dịch bệnh và chết làm ô nhiễm môi trường.

Gió Tây khô nóng ảnh hưởng rất nhiều đến đời sống và sản xuất nhân dân. Xuất hiện sớm vào tháng 3 và kéo dài ảnh hưởng lúa vụ Đông Xuân. Vụ Hè Thu, gió Tây khô nóng gây hại từ lúc gieo sạ đến thu hoạch của nhiều loại cây trồng. Ngoài ra gió Tây còn làm giảm năng suất thịt, sữa, trứng của gia súc, gia cầm; phát sinh nhiều dịch bệnh ảnh hưởng sức khỏe con người.

Với triều cường ít xuất hiện hơn nhưng ảnh hưởng lớn, nhất là các vùng ven biển. Triều cường thường xuất hiện vào thời kỳ trăng non của các tháng cuối mùa mưa tháng 12 và tháng 01, 02 năm sau; gây sạt lở đất, cuốn trôi nhà cửa, tàu thuyền và gây chết người.

Xâm nhập mặn cũng thường xảy ra vào mùa khô hạn. Độ mặn của nước tại các cửa sông, đầm và ven biển tăng nhanh, lấn sâu vào đất liền làm thay đổi môi trường nước ngọt. Một số diện tích đất canh tác, thủy sản nước ngọt bị nhiễm mặn không sản xuất được. Một khi hạn hán kéo dài kết hợp các đợt thủy triều dâng cao làm xâm nhập mặn phát tán nhanh trên phạm vi rộng.

Sạt lở đất ở các vùng đồi núi, bờ sông, bờ biển đã trở thành phổ biến trong tỉnh, nhất là khi có tác động mạnh của bão, lũ, triều cường. Sạt lở đất thường gây hư hỏng các công trình cơ sở hạ tầng, uy hiếp các khu dân cư, làm mất đất, gây thiệt hại lớn về kinh tế xã hội và môi trường.

3. Cơ sở hạ tầng và nguy cơ tổn thương

Tỉnh có 822 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, khu kinh tế Vân Phong có diện tích 1.500 ha, khu công nghiệp Suối Dầu 136,7 ha, khu công nghiệp Ninh Thủy diện tích 206,4ha, khu công nghiệp Vạn Thắng diện tích 200 ha, khu công nghiệp Bắc Cam Ranh diện tích 140 ha, khu công nghiệp Nam Cam Ranh và 7 CCN đã được UBND tỉnh ra quyết định thành lập và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, trong đó có 03 cụm: CCN Diên Phú, Đắc Lộc, Chăn nuôi Khatoco đã đi vào hoạt động. Các CCN đã thu hút 48 dự án và đã có 38 dự án đã đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho trên 4.000 lao động..

4. Nhận định về nguy cơ những loại hình thiên tai có thể xảy ra

Theo Viện khoa học Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, hiện nay biến đổi khí hậu dẫn tới những thay đổi trong tần suất, cường độ, phạm vi không gian, thời đoạn và thời gian của các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan và có thể dẫn đến các hiện tượng thời tiết và khí hậu khắc nghiệt chưa từng thấy.

Dự tính số lượng bão hoạt động ở Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam vào giữa cuối thế kỷ 21 có thể giảm về tần suất nhưng tăng về cường độ, gần như chắc chắn số lượng bão mạnh có xu thế tăng. Mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam, tốc độ gió trong những cơn bão có thể tăng nhẹ.

Tần suất mưa lớn dự tính sẽ tăng trong nhiều vùng của Việt Nam, mưa lớn sẽ tăng rủi ro sạt lở đất ở các khu vực miền núi. Sự thay đổi lượng mưa và nhiệt độ dự kiến có thể dẫn đến lũ lụt xuất hiện ngày một thường xuyên hơn, ác liệt hơn, bất thường hơn, gây tác động ngày càng rộng lớn hơn.

Số ngày và đợt nắng nóng dự tính có xu thế tăng dần trên hầu hết các khu vực, nhất là khu vực miền Trung. Các đợt hạn hán nặng đã và đang xuất hiện nhiều hơn ở nhiều nơi, đặc biệt là cực hạn trong đó tần suất hạn cao tập trung vào các tháng vụ Đông Xuân từ tháng 1 - 4 và vụ Hè Thu từ tháng 5 - 8.

Hiện tượng El Nino/ La Nina tác động mạnh mẽ đến thời tiết, khí hậu Việt Nam. Theo diễn biến lịch ENSO trong 100 năm qua, tần suất và cường độ của El Nino và La Nina thể hiện xu thế tăng. Dự tính trong thế kỷ 21, tần suất hoạt động của dạng El Nino với dị thường nhiệt độ mặt nước biển dương trên khu vực trung tâm xích đạo Thái Bình Dương được nhận định có xu thế tăng.

5. Giải pháp thực hiện

a) Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng là một trong những giải pháp tích cực phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, các hoạt động chủ yếu.

+ Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền địa phương về quản lý, triển khai thực hiện các hoạt động QLTTCD.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên, tập huấn viên cấp huyện, cấp xã.

- Trang bị các dụng cụ cần thiết phục vụ cho giảng dạy, tập huấn tại cộng đồng và công cụ phục vụ phòng, chống thiên tai.

- Cải tạo, xây dựng mới trụ sở cơ quan phòng, chống thiên tai cấp tỉnh

+ Tăng cường truyền thông giáo dục và nâng cao năng lực cộng đồng về QLTTCD.

- Thành lập các Nhóm Hỗ trợ kỹ thuật cấp xã triển khai thực hiện Đề án tại các xã ưu tiên.

- Tổ chức hoạt động Đánh giá RRTT dựa vào cộng đồng tại các xã ưu tiên thực hiện Đề án từ đó xây dựng bản đồ rủi ro thiên tai.

- Tổ chức triển khai kế hoạch diễn tập PCTT và huy động sự tham gia cộng đồng.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, truyền thông về thiên tai, quản lý rủi ro thiên tai, QLRRTT DVCD.

Kế hoạch thực hiện đề án Nâng cao nhận thức cộng đồng và QLRRTT.

b) Củng cố bộ máy điều hành Phòng chống thiên tai và TKCN các cấp

- Rà soát, kiện toàn Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp,

- Củng cố đội ngũ làm công tác PCTT và TKCN các cấp; Có kế hoạch đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực PCGNTT.

- Thành lập các tổ, đội xung kích PCTT và TKCN các cấp để chủ động triển khai hoạt động phòng ngừa, ứng phó. Chú ý xây dựng tổ, đội thanh niên xung kích của các doanh nghiệp (01 tổ, đội/cơ quan, 20 – 30 người/tổ, đội).

- Tập huấn về kỹ năng điều khiển phương tiện TKCN, sử dụng trang thiết bị bị, sơ cấp cứu để nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn (35 lượt người/năm, kinh phí 300 triệu đồng/năm).

c) Nâng cao năng lực PCTT và TKCN của lực lượng vũ trang.

Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng, Công an tỉnh hàng năm tổ chức:

- Huấn luyện, diễn tập về ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ, cứu nạn, cứu hộ;

- Bồi dưỡng kiến thức nâng cao trình độ cho cán bộ trực tiếp làm công tác PCTT và TKCN;

- Bồi dưỡng kỹ năng sử dụng các loại phương tiện TKCN;
- Bảo dưỡng vật tư thiết bị, vận hành phương tiện để chủ động ứng phó bão lũ; Lập kế hoạch trang bị, bổ sung phương tiện, vật tư thiết bị.
- Tranh thủ sự chỉ đạo và hỗ trợ về nguồn lực của các cấp chính quyền và Bộ, ngành để tăng cường năng lực, nâng cao hiệu quả công tác PCTT và TKCN.

d) Bảo đảm thông tin liên lạc cho Ban chỉ huy PCTT và TKCN các cấp

Sở Thông tin - Truyền thông bảo đảm thông tin liên lạc trong toàn tỉnh phục vụ công tác chỉ huy, điều hành phòng ngừa, ứng phó thiên tai:

- Chỉ đạo các đơn vị triển khai biện pháp kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các công trình, trang thiết bị thông tin – truyền thông, có phương án đảm bảo mạng lưới hoạt động thông suốt.

- Cảnh báo Công chức, viên chức và người lao động theo dõi chặt chẽ diễn biến của thiên tai.

- Tổ chức trực canh 24/24 để kịp thời xử lý khi xảy ra sự cố; Chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng ứng cứu.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông triển khai lực lượng, phương tiện, trang thiết bị đảm bảo thông tin liên lạc trong toàn tỉnh.

- Chỉ đạo đài thông tin duyên hải Nha Trang thông báo tàu thuyền trên biển biết diễn biến thời tiết nguy hiểm, di chuyển tìm nơi trú tránh an toàn.

- Phối hợp với Công an tỉnh, Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ đội Biên phòng tỉnh sử dụng mạng thông tin nội bộ phục vụ chỉ huy, điều hành ứng phó.

- Chuẩn bị máy phát điện, thiết bị truyền dẫn, chuyển mạch, hệ thống điện thoại cố định và di động, xe thông tin di động GSM, xe thông tin di động vô tuyến, sóng ngắn, mạng thông tin chuyên dùng Inmarsat, đảm bảo thông tin liên lạc phục vụ chỉ đạo, điều hành PCTT và TKCN trong mọi tình huống.

e) UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng phương án di dời người lao động vùng ngập sâu, vùng ven biển chịu ảnh hưởng của bão, lũ về nơi an toàn.

6. Phương án ứng phó với thiên tai

Xây dựng Phương án ứng phó với các loại hình thiên tai thường xảy ra: bão (bão, bão mạnh và siêu bão), lũ (lũ, lũ quét) và hạn hán.

a) *Phương án ứng phó bão, lũ:*

- Sơ tán người lao động ra khỏi khu vực nguy hiểm, nơi không đảm bảo an toàn;

- Chằng chống nhà cửa, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng;

- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất;
- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng;
- Đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai;
- Tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn, hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm tại nơi bị chia cắt, ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán;
- Huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm ứng phó với thiên tai.
- Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực xảy ra thiên tai;

PHẦN 5

CÁC GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH

I- NHÓM GIẢI PHÁP CÓ TÍNH ĐỘT PHÁ.

1. Phát triển công nghiệp công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ cho ngành điện tử và cơ khí chế tạo, coi đây như một khâu đột phá để phát triển ngành công nghiệp tinh trong giai đoạn tới và góp phần nâng cao giá trị tăng thêm của ngành, cũng như đáp ứng nhu cầu về linh kiện, phụ tùng cho sản xuất trong nước và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong đó, tập trung các nguồn lực ưu tiên phát triển Khu kinh tế Vân Phong để phát triển công nghiệp biển, các khu công nghiệp ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao: Ninh Thủy, Suối Dầu, Vạn Thắng và Nam Cam Ranh, nghiên cứu xây dựng khu công nghiệp chuyên sâu bao gồm các dự án sản xuất công nghiệp phụ trợ ngành điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông và cơ khí chế tạo để thu hút các nhà đầu tư.

2. Đẩy nhanh tiến độ phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp

Chủ động, tích cực phối hợp với các Bộ, Ngành trung ương và các chủ đầu tư thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện các công trình đầu mối trên địa bàn như hạ tầng giao thông, điện, nước đối với Khu kinh tế Vân Phong xem đây là khâu then chốt để thu hút các dự án đầu tư lớn, dự án công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ.

Đối với các cụm công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhưng để đáp ứng nhu cầu phát triển, tỉnh có thể vay vốn ODA thực hiện rồi cho thuê để thu hồi vốn hoặc kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực bỏ vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và kinh doanh cho thuê đất sản xuất. Nhà đầu tư ứng vốn hạ tầng sẽ được giành một phần nguồn thu từ đất công nghiệp, dịch vụ để hoàn vốn. Tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng lãi suất thấp, thời hạn dài; thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng (trong phạm vi pháp luật cho phép) để các doanh nghiệp đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp có thể huy động vốn trực tiếp của các tổ chức và cá nhân (đặc biệt là vốn của các hộ dân được đền bù giải phóng mặt bằng và vốn của các doanh nghiệp đăng ký đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp) nhằm nâng cao khả năng huy động vốn đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp.

Tập trung cao công tác chỉ đạo giải phóng mặt bằng, chú trọng các cơ chế, giải pháp đẩy nhanh việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; quyết liệt trong công tác giải phóng mặt bằng để có mặt bằng sạch đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư; ưu tiên nguồn lực tài chính xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp đã được thành lập tạo điều kiện cho các nhà đầu tư để phát triển công nghiệp. Trước hết, tập trung nguồn lực để hoàn thành dứt điểm công tác giải phóng

mặt bằng trong hàng rào và đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào cho các KCN: Các khu công nghiệp trong khu kinh tế Vân Phong (Ninh Thủy, Vạn Thắng), Nam Cam Ranh, Suối Dầu, lấp đầy các cụm công nghiệp đã được đầu tư hạ tầng như: Diên Phú, Đắc Lộc và Khatoco. Tiếp tục đầu tư hạ tầng để thu hút đầu tư các cụm công nghiệp như: Ninh Xuân, Sông Cầu, Tân Lập, Trảng É 1, 2, 3, Cam Thịnh Đông, Cam Thành Nam, Ninh Xuân, Sơn Bình, Dốc Đá Trắng.

II- NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Giải pháp và chính sách về vốn

Giải pháp quan trọng nhất, quyết định mức tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội là huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, phát huy cao các nguồn nội lực đồng thời tạo mọi điều kiện để khai thác nguồn vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ nước ngoài.

Nhu cầu vốn đầu tư để phát triển công nghiệp Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2025 cần khoảng 127.799 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 2016 - 2020 cần khoảng 28.460 tỷ đồng, giai đoạn 2021-2025 cần khoảng 99.339 tỷ đồng. Vì vậy, việc huy động vốn cho đầu tư phát triển cần được tỉnh, các ngành, các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm:

- Vốn của Nhà nước tập trung cho hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN, CCN, giao thông, điện, nước, môi trường, phát triển nguồn nhân lực và đổi mới công nghệ. Tập trung cao nguồn vốn NSNN cho hỗ trợ hoàn thành các công trình hạ tầng vào năm 2020. Vốn tích lũy của các doanh nghiệp và vốn vay nên tập trung cho đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ, một phần dùng xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Rà soát lại các mục tiêu đầu tư, xác định rõ các trọng tâm, trọng điểm để tập trung đầu tư và chỉ đạo điều chỉnh cơ cấu đầu tư phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng; thực hiện đúng quy trình, quy chế quản lý đầu tư đảm bảo tiến độ và chất lượng của các dự án; tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, kiểm toán việc sử dụng vốn đầu tư phát triển, đặc biệt là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước.

- Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn vay ưu đãi, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhất là thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; Khuyến khích các Công ty cổ phần có thương hiệu, uy tín trên địa bàn tỉnh niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam để thu hút được nguồn vốn từ thị trường này để phục vụ nhu cầu mở rộng quy mô sản xuất.

- Tạo vốn thông qua các tổ chức tín dụng, ngân hàng để tạo sức hút đầu tư cho các doanh nghiệp, đồng thời các ngân hàng cần cải tiến thủ tục tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc vay vốn như: nới rộng điều kiện thế chấp (có thể thế chấp bằng tài sản, thiết bị được hình thành từ khoản vay); cải tiến

ơ chế cho vay, nâng cao năng lực của cán bộ thẩm định, cho vay của các cơ quan tín dụng; đa dạng hóa các hoạt động tín dụng. Cải tiến các hình thức đầu tư tín dụng theo hướng thuận tiện, đơn giản cho người đi vay mà vẫn đảm bảo yêu cầu quản lý và an toàn vốn vay.

- Áp dụng chính sách tạo vốn đầu tư bằng cách thuê mướn tài chính, nhất là thuê mướn tài chính của các tổ chức nước ngoài. Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh làm lành mạnh hóa tài chính của các doanh nghiệp, các chủ đầu tư. Xây dựng cơ chế thoả đáng để huy động vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu; liên doanh liên kết trong hợp tác sản xuất. Hàng năm có báo cáo tài chính minh bạch để các cổ đông nắm được các chiến lược phát triển công ty, phát triển sản phẩm để từ đó thu hút thêm vốn đầu tư mở rộng sản xuất.

2. Giải pháp và chính sách về thị trường và hệ thống phân phối sản phẩm công nghiệp

2.1. Trách nhiệm của Tỉnh và các cấp, các ngành

- Đẩy mạnh hơn nữa quá trình xác lập hệ thống các kênh lưu thông hàng hóa từ sản xuất đến tiêu thụ thông qua việc tạo lập mối liên kết ổn định, lâu dài cùng cơ cấu lợi ích hợp lý giữa các chủ thể tham gia hoạt động thương mại.

- Phát triển 2 nhóm thị trường:

+ Thị trường tỉnh: Đáp ứng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm, cung ứng hàng hóa cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp và nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của nhân dân.

Tổ chức phối hợp đưa sản phẩm hàng tiêu dùng, thực phẩm của các doanh nghiệp công nghiệp vào các siêu thị, trung tâm thương mại lớn của Khánh Hòa như: Big C, Coop.mart... để thúc đẩy tiêu thụ hàng công nghiệp.

Đẩy mạnh việc thực hiện chủ trương “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” và “Đưa hàng Việt về nông thôn”.

+ Thị trường các tỉnh, thành phố khác: Đẩy mạnh quá trình liên kết giữa thị trường Khánh Hòa với thị trường các tỉnh, thành phố vùng duyên hải Bắc trung bộ và duyên hải Miền Trung: chú trọng phát triển các nhóm hàng công nghiệp: công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, vật liệu xây dựng, thép, sản phẩm plastic, xe ô tô tải nhẹ, cơ khí siêu trường, siêu trọng, thủy, hải sản, thực phẩm, thức ăn gia súc...

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Giữ vững và phát triển các thị trường truyền thống như: EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga; tận dụng các Hiệp định thương mại tự do, lộ trình cắt giảm thuế quan để đẩy mạnh xuất khẩu, mở rộng thị trường nhất là các thị trường tiềm năng như châu Mỹ, châu Phi, Trung cận Đông, Nam Á, Đông Nam Á.

- Tranh thủ sự giúp đỡ của các Thương vụ của Việt Nam ở nước ngoài nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp Khánh Hòa tiếp cận, tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu ở nước ngoài.

- Phát triển trung tâm Thương mại điện tử của tỉnh để trở thành kênh hỗ trợ đặc lựa cho các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn quảng bá, giới thiệu sản phẩm, cung cấp cho doanh nghiệp các thông tin công nghiệp, thị trường, sản phẩm, giá cả, nguồn cung cấp nguyên liệu, chi tiết bán thành phẩm, máy móc sản xuất, nguồn lao động...

- Nghiên cứu xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại cho từng thời kỳ đến năm 2020; 2021-2030. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia vào Hiệp hội thương mại điện tử Việt Nam (Vecom) nhằm nhận được sự hỗ trợ trong hoạt động kinh doanh trực tuyến và giới thiệu sản phẩm trên các website thương mại điện tử. Đồng thời, khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào các sàn giao dịch thương mại điện tử đặc biệt là các sàn lớn như Cổng thương mại điện tử quốc gia (ECVN).

- Nghiên cứu xây dựng đề án phát triển thị trường cho các sản phẩm công nghiệp của tỉnh. Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá trên các Website của UBND tỉnh, Sở Công Thương; Hỗ trợ giới thiệu doanh nghiệp tham gia chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; các chương trình của tỉnh (tham quan, khảo sát thị trường, tập huấn), các Hội chợ triển lãm do tỉnh tổ chức; Hỗ trợ xác minh đối tác hợp tác đầu tư thương mại cho doanh nghiệp; Xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ, hoạt động xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, phát triển thị trường; tổ chức hội chợ Quốc tế các sản phẩm công nghiệp làm cầu nối cho các doanh nghiệp hợp tác phát triển kinh doanh, tìm kiếm bạn hàng mở rộng thị trường...;

- Rà soát, đánh giá tình hình phát triển CN-TTCN trên địa bàn nông thôn, chú trọng thực hiện công tác khôi phục và phát triển các nghề nông thôn, hướng dẫn, khuyến khích các tổ chức và cá nhân ở mọi thành phần kinh tế triển khai nhiều dự án phát triển công nghiệp-TTCN. Trước mắt: tập trung tổ chức triển khai có hiệu quả các đề án trong chương trình khuyến công được duyệt hàng năm, thường xuyên lựa chọn các dự án trọng điểm phát triển CN-TTCN trên địa bàn nông thôn đưa vào kế hoạch xin hỗ trợ từ quỹ khuyến công quốc gia.

- Xây dựng cơ chế nhằm đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường tập trung vào các khâu từ nhập khẩu đến phân phối, tiêu dùng...để làm cho thị trường lành mạnh hơn, đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng cho các doanh nghiệp và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp ổn định sản xuất.

2.2. Trách nhiệm của doanh nghiệp

Thị trường là yếu tố quyết định đối với sự tồn tại của doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hội nhập, do vậy các doanh nghiệp cần phải:

- Triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động sản xuất cũng như thực hiện thương mại điện tử: xây dựng Website, giao dịch điện tử... Nâng cao năng lực công nghệ, cải tiến mẫu mã và đa dạng hoá sản phẩm, tạo sản phẩm có chất lượng quốc tế, hướng mạnh vào xuất khẩu. Đồng thời chú trọng sản xuất các sản phẩm mới thay thế hàng nhập khẩu.

- Duy trì và phát triển các kênh phân phối hàng hóa truyền thống, đồng thời xây dựng kênh bán hàng trực tuyến thông qua trang Web của doanh nghiệp và các trang mạng nổi tiếng (có số lượng người truy cập cao) để đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa.

- Coi trọng thị trường trong nước: Trước mắt tập trung cho thị trường địa phương, tiếp đến là các thị trường có sức mua lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, vùng duyên hải miền Trung và Tây nguyên.

- Xây dựng chiến lược thị trường phù hợp các điều kiện của AFTA, WTO và các tổ chức thương mại khác. Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết trong hiệp định khu vực để tận dụng tối đa ưu thế của thị trường ASEAN. Đảm bảo chất lượng sản phẩm đáp ứng các điều kiện, hàng rào kỹ thuật tại các nước xuất khẩu.

- Có kế hoạch và biện pháp ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, đổi mới công nghệ. Nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý; nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của đội ngũ cán bộ kỹ thuật; nâng cao tay nghề cho lực lượng công nhân. Có biện pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu cho sản xuất và có đầu ra sản phẩm ổn định. Đăng ký thương hiệu sản phẩm, kiểu dáng công nghiệp theo quy định của pháp luật. Đối với các doanh nghiệp chế biến lương thực thực phẩm, phải đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn quy định của Việt Nam và Quốc tế (nếu có tham gia xuất khẩu).

3. Giải pháp và chính sách về nguồn nhân lực

- Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số Số: 10/2016/NQ-HĐND, ngày 12/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Chương trình phát triển nhân lực tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020 mục tiêu đến năm 2020 cơ bản đáp ứng đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng, đội ngũ nhân lực có sức khỏe tốt, phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, có năng lực tự học, năng động, sáng tạo, có tri thức và kỹ năng làm việc trong môi trường hội nhập, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xây dựng Khánh Hòa từng bước trở thành Trung tâm đào tạo nhân lực của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên, tập trung phát triển, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý, doanh nhân, lao động có tay nghề cao; khuyến khích các doanh nghiệp tổ chức đào tạo lại nhân lực bằng các hình thức nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo theo địa chỉ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp đào tạo và đào tạo lại đội ngũ công nhân kỹ thuật; ưu tiên đào tạo nghề cho các ngành: điện, điện tử, tin học, cơ khí, tự động hoá. Xây dựng đội ngũ lao động tinh có chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cao, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ mới, hiện đại. Kiến nghị với Bộ Tài chính cho phép doanh nghiệp được hạch toán vào giá thành sản phẩm các chi phí đào tạo nguồn nhân lực (hiện nay chi phí này phải lấy từ quỹ phát triển sản xuất. Nếu doanh nghiệp không có lợi nhuận hoặc lợi nhuận thấp thì không có chi phí này.)

- Tiếp tục nâng cao chất lượng và hiệu quả sản giao dịch việc làm của tỉnh. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp tuyển dụng và thu hút lao động thông qua sản giao dịch việc làm Khánh Hòa.

- Xây dựng kế hoạch liên kết với các địa phương khác để tạo ra nguồn lao động ổn định cho các doanh nghiệp, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh việc liên kết với các trung tâm đào tạo lớn của cả nước để tiến hành đào tạo theo chuyên ngành công nghiệp, nhất là các ngành công nghiệp nền tảng và các ngành công nghiệp có công nghệ tiên tiến. Chú trọng đào tạo “đón đầu” các dự án, đặc biệt là các dự án yêu cầu số lượng lao động lớn, kỹ thuật cao.

- Sớm đầu tư nâng cấp theo hướng hiện đại hoá và chuyên môn hoá các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; ổn định tổ chức và quản lý để phát huy hiệu quả đào tạo và xây dựng đội ngũ giáo viên giỏi.

- Chú trọng đào tạo nghề cho lao động nông thôn nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn;

- Đa dạng hóa và mở rộng các hình thức hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực theo cơ chế “*ba bên*” là Nhà nước-cơ sở đào tạo-doanh nghiệp cùng tham gia/phối hợp thực hiện, gắn kết chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, từng bước thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ, nhằm đảm bảo cho lao động đào tạo ra được làm việc theo đúng chuyên môn, kỹ năng, nghiệp vụ của chương trình đã theo học. Liên thông các loại hình/hình thức đào tạo nghề nghiệp, chuyên môn, kỹ năng từ ngắn hạn đến dài hạn, từ kỹ năng đơn giản đến kỹ năng nâng cao, phức tạp để tạo ra được lực lượng lao động có chất lượng, tay nghề đáp ứng nhu cầu sử dụng của các đơn vị sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành cơ chế phối hợp 3 bên ((i) các doanh nghiệp lấy đất và có nhu cầu sử dụng lao động, (ii) chính quyền địa phương, nơi có người dân bị thu hồi đất và (iii) cơ sở đào tạo đối với lao động kỹ thuật) để lập kế hoạch và chương trình đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sản xuất .

4. Giải pháp và chính sách về khoa học & công nghệ

Chuyển mạnh hoạt động nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ gắn với thị trường; Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp công nghiệp đặt hàng với các tổ

chức khoa học và công nghệ trong và ngoài tỉnh; Xây dựng lộ trình và các cơ chế thuận lợi, khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức trên địa bàn tham gia tích cực vào thị trường khoa học và công nghệ thông qua các hoạt động mua bán, đặt hàng, trao đổi công nghệ; tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn đầu tư, có chính sách ưu đãi để các doanh nghiệp vừa và nhỏ có điều kiện đổi mới công nghệ, trang bị công nghệ hiện đại; Ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến, tạo ra các sản phẩm mang tính cạnh tranh cao của Khánh Hòa.

Khuyến khích các doanh nghiệp lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ để chủ động đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và quản lý.

Căn cứ vào khả năng ngân sách, tinh ưu tiên bố trí kinh phí cho việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hoá - hiện đại hoá đến năm 2020, ưu tiên hỗ trợ cho các đề tài nghiên cứu tạo ra các sản phẩm công nghệ có thể ứng dụng triển khai thực tế của các tổ chức khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh phục vụ nhu cầu đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp công nghiệp; Tăng cường tổ chức, giới thiệu các doanh nghiệp công nghiệp tham gia các hội chợ công nghệ thiết bị trong và ngoài tỉnh.

Lựa chọn áp dụng công nghệ phù hợp với từng thời kỳ phát triển đối với các dự án đầu tư mới. Kiên quyết không nhập khẩu công nghệ và thiết bị lạc hậu, đã qua sử dụng. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến, công nghệ mới để nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện nhất quán và đồng bộ các quan điểm nâng cao trình độ công nghệ sản xuất bằng phương thức tiếp nhận chuyển giao là chính, theo định hướng sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên. Thực hiện đa dạng hoá các loại hình hợp tác để khai thác tối đa sự chuyển giao công nghệ hiện đại từ đối tác nước ngoài cho phát triển công nghiệp. Trong các dự án đầu tư phát triển (phần về danh mục thiết bị) và trong hợp tác sản xuất kinh doanh cần đặc biệt coi trọng yếu tố chuyển giao công nghệ mới, coi đây là một trong những yếu tố để quyết định dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác sản xuất.

Khai thác tối đa các nguồn quỹ của Nhà nước giành cho hoạt động đổi mới công nghệ thiết bị và hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ để nghiên cứu, thiết kế mẫu, chế tạo sản phẩm mới, đăng ký sở hữu công nghiệp, sản xuất thử (Theo quy định của Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg).

- Tiếp tục thực hiện chủ trương khuyến khích hỗ trợ và chỉ đạo các doanh nghiệp xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý tiêu chuẩn quốc tế: ISO, HACCP, TQM, tiêu chuẩn về trách nhiệm xã hội SA 8000... thực hiện đăng ký bảo hộ thương hiệu, nhãn mác sản phẩm và quyền sở hữu công nghiệp phục vụ cho quá trình hội nhập.

- Đổi mới cơ chế quản lý, tổ chức và thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ theo hướng gắn kết giữa 3 nhà (Nhà khoa học-Nhà quản lý-Nhà sản xuất); giữa cơ quan nghiên cứu khoa học với doanh nghiệp để đảm bảo các kết quả nghiên cứu khoa học sớm được ứng dụng trong thực tiễn sản xuất. Thực hiện chính sách công nghệ nhiều tầng, song ưu tiên cao cho đẩy nhanh việc sử dụng công nghệ tiên tiến, tự động hoá, điều khiển theo chương trình, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin... trong hoạt động của các doanh nghiệp. Lựa chọn và tập trung phát triển công nghệ ở một số ngành quan trọng như: công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp sản xuất sản phẩm hướng vào xuất khẩu, công nghiệp xử lý môi trường. Tập trung mọi nguồn lực để phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của tỉnh.

5. Giải pháp và chính sách về đầu tư

- Tiếp tục rà soát, chỉnh sửa, bổ sung danh mục các dự án sản xuất công nghiệp khuyến khích đầu tư ban hành theo hướng bổ sung có chọn lọc danh mục các dự án công nghiệp công nghệ cao ban hành theo Quyết định số 49/QĐ-TTg ngày 19/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Danh mục công nghiệp hỗ trợ ban hành theo Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng chuyên nghiệp, có trọng điểm đến năm 2020, trực tiếp tổ chức xúc tiến, kêu gọi đầu tư đến các Tập đoàn, Tổng Công ty lớn trong nước, các doanh nghiệp nằm trong danh sách VNR 500 của Việt Nam, các doanh nghiệp có tiềm lực đang niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, các Tập đoàn đa quốc gia của các nước Nhật Bản, Mỹ, EU, Hàn Quốc, Đài Loan... vào đầu tư tại Khánh hòa.

- Không nhất thiết phải thu hút đầu tư bằng mọi giá nhằm dành quỹ đất để đầu tư cho các giai đoạn tiếp theo. Đồng thời thu hút đầu tư cần bám sát định hướng là nâng cao chất lượng dự án, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh các nguồn vốn từ bên ngoài, thu hút các nhà đầu tư có năng lực, có công nghệ cao, công nghệ nguồn.

- Phối hợp với một số đơn vị thuộc Bộ Công Thương như Cục xúc tiến Thương mại, Vụ thị trường trong nước,... và các cơ quan khác như Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam tổ chức một số hội nghị xúc tiến đầu tư ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố HCM, Đồng Nai, Đà Nẵng, v.v....qua đó giới thiệu những tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng công tác quảng bá, giới thiệu về các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho các nhà đầu tư tiềm năng trên nhiều kênh thông tin.

- Nâng cao chất lượng công tác thẩm tra các dự án; tăng cường công tác giám sát đầu tư sau cấp phép đặc biệt là các dự án phát triển hạ tầng khu, cụm công

nghiệp, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai, thực hiện không đúng tiến độ đã cam kết để giao cho các nhà đầu tư khác có đầy đủ năng lực.

- Hướng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp công nghệ cao, đạt trình độ tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm và hàng hoá xuất khẩu.

- Ưu tiên các dự án có qui mô lớn của các công ty đa quốc gia, xuyên quốc gia nhằm tham gia vào chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng toàn cầu và để tiếp nhận công nghệ hiện đại, kỹ năng quản lý, điều hành tiên tiến.

6. Giải pháp và chính sách về phát triển một số hoạt động dịch vụ chất lượng cao

- Phát triển các dịch vụ kinh tế biển:

+ Phát triển hệ thống cảng, dịch vụ hàng hải, vận tải biển.

Đẩy mạnh phát triển dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan trực tiếp trên luồng, cầu cảng và kho bãi; nâng cao năng lực thông luồng, tiếp nhận tàu cỡ lớn, hiện đại hoá phương tiện bốc xếp, quản lý, áp dụng công nghệ thông tin, tin học hoá các thủ tục liên quan đến tàu và hàng hoá; hợp lý hoá quản lý, nâng cao năng lực bốc xếp, giải phóng tàu nhanh, giảm thời gian và chi phí của khách hàng.

Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, lai dắt, cung ứng tàu biển, giao nhận và kiểm hoá, sửa chữa nhỏ tàu biển tại chỗ, vệ sinh môi trường biển, xếp dỡ hàng hoá, cứu hộ trên biển, dịch vụ cho thuyền viên hình thành các cảng cạn trong nội địa (ICD) để kết hợp với cảng biển tạo thành hệ thống liên hoàn.

Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hiện đại hoá đội tàu biển, nâng cao năng lực vận tải và sức cạnh tranh, giữ vững vai trò là trung tâm hàng đầu của cả nước và đạt vị trí cao trong khu vực. Mở rộng thị phần vận tải biển, nâng cao năng lực vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu qua khu vực cảng của Khánh Hòa.

- Phát triển dịch vụ logistics:

+ Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ logistics: logistics đầu vào, logistics trong kho hàng, logistics đầu ra, logistics thu hồi theo hướng tích hợp nhiều dịch vụ với công nghệ hiện đại, chuyên nghiệp.

+ Xây dựng và hiện đại hoá hạ tầng giao thông, cầu cảng, bến bãi, trước mắt tập trung vào các dự án trong khu kinh tế Vân Phong.

+ Xây dựng thêm các trung tâm phân phối nhằm phục vụ thị trường bán lẻ; Hình thành các đầu mối vận tải, xây dựng trung tâm logistics cấp quốc gia và các trung tâm logistics gần các cảng, hệ thống giao thông, các khu kinh tế, khu công nghiệp.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin kỹ thuật số trong các dịch vụ logistics theo hướng đồng bộ, hiện đại tiến tới phát triển thương mại điện tử và logistics điện tử (e-logistics).

+ Phát triển kỹ năng quản trị logistics trong tất cả các cấp quản lý và các ngành, các doanh nghiệp trên địa bàn; Đào tạo nguồn nhân lực và các chuyên gia chuyên ngành logistics có kỹ năng ứng dụng và triển khai thực hành quản trị logistics và chuỗi cung ứng nhằm đáp ứng nhanh nhu cầu phát triển của ngành trên địa bàn tỉnh tiến tới theo kịp các nước công nghiệp phát triển trong khu vực và trên thế giới.

- Phát triển thương mại:

Khai thác và phát huy tối đa các lợi thế để tiếp tục phát triển thương mại theo hướng văn minh, hiệu quả, hỗ trợ tích cực trong tiêu thụ, phân phối các sản phẩm công nghiệp.

Đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng thương mại và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ; phát triển mạng lưới thương mại, mở rộng thị trường; hình thành sàn giao dịch hàng hoá xuất nhập khẩu. Đẩy mạnh xuất khẩu và đổi mới cơ cấu hàng xuất khẩu; phát triển đa dạng các hoạt động xuất khẩu tại chỗ. Quan tâm xúc tiến mở rộng thị trường trong nước cho sản phẩm và dịch vụ của Khánh Hòa, nhất là ở các địa bàn có dung lượng lớn.

Thực hiện tốt Quyết định số 6184/QĐ-BCT ngày 19/10/2012 của Bộ Công Thương V/v phê duyệt “Quy hoạch phát triển mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại cả nước đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030”.

- Phát triển và mở rộng các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán:

+ Xây dựng hệ thống ngân hàng hoạt động đa năng, hiệu quả, đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, có năng lực cạnh tranh, hội nhập với hệ thống ngân hàng thế giới. Đẩy nhanh hiện đại hoá hệ thống ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế; Nâng cao chất lượng và đổi mới các hoạt động hệ thống ngân hàng trong nước, khuyến khích phát triển các hình thức ngân hàng cổ phần, tín dụng ngoài quốc doanh để phát triển dịch vụ tiền tệ.

+ Tạo thuận lợi để các ngân hàng nước ngoài lập các chi nhánh tại tỉnh. Mở rộng và phát triển đa dạng các dịch vụ tiện ích ngân hàng và bảo hiểm, phát triển các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt. Phát triển dịch vụ chứng khoán, đa dạng hoá các dịch vụ ngân hàng như nhận gửi, cho vay, cho thuê tài chính, thanh toán và chuyển tiền, giao dịch tài khoản, môi giới cho vay, thế chấp tài sản.

+ Mở rộng các dịch vụ bảo hiểm trong mọi lĩnh vực với mọi đối tượng, đặc biệt là dịch vụ bảo hiểm hàng hoá xuất nhập khẩu qua cảng.

7. Giải pháp và chính sách về quản lý

- Tăng cường sự quan tâm và chỉ đạo của tỉnh đối với phát triển sản xuất công nghiệp. Nâng cao vị trí của các cơ quan quản lý Nhà nước, thực hiện cải cách hành chính theo hướng: các cơ quan quản lý Nhà nước hướng mạnh về doanh nghiệp, vì doanh nghiệp, tập trung giải quyết tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, tạo lập môi trường bình đẳng, thông thoáng cho hoạt động sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm, quyền sở hữu công nghiệp, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, tạo sự công bằng, thu hút được các nhà đầu tư, sản xuất kinh doanh chân chính và phát triển theo quy hoạch.

- Tập trung tổ chức, triển khai công tác quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh là cơ sở quan trọng cho mọi cấp, ngành, doanh nghiệp định hướng phát triển, lựa chọn dự án đầu tư sản xuất và xây dựng kế hoạch phát triển cụ thể hàng năm.

- Thường xuyên giám sát, đôn đốc các đơn vị đang thực hiện đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp thực hiện đúng tiến độ đã đề ra, nhất là trong lĩnh vực đầu tư các công trình trọng điểm.

- Nghiên cứu ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về công nghiệp trên địa bàn để thống nhất cho công tác quản lý Nhà nước về phát triển công nghiệp.

- Rà soát, sửa đổi các quy định của tỉnh về quản lý đầu tư, xây dựng theo hướng thông thoáng, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền, giảm bớt các thủ tục hành chính. Thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính trong việc cấp phép đầu tư bằng những quy định cụ thể về trình tự, thủ tục hồ sơ, thời gian giải quyết... Thực hiện tốt cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” để giải quyết nhanh chóng, thuận tiện cho các nhà đầu tư.

8. Giải pháp và chính sách về quản lý phát triển các khu, cụm công nghiệp

- Tập trung phát triển khu công nghiệp chuyên sâu, công nghệ cao để thu hút đầu tư theo hướng ưu tiên các dự án sản xuất các sản phẩm công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án sản xuất thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, sản phẩm xuất khẩu, đồng thời với việc tạo lập thương hiệu sản phẩm công nghiệp.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng cho các khu, cụm công nghiệp đã được quy hoạch chi tiết để đáp ứng nhu cầu các dự án đầu tư theo các ngành nghề phù hợp với quy hoạch phát triển của các khu, cụm công nghiệp. Chú trọng các vấn đề như kết nối giao thông; hệ thống nước sạch; hệ thống thoát nước và xử lý nước thải; hệ thống cấp điện và hệ thống thông tin liên lạc.

- Đôn đốc các nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp đẩy nhanh tiến độ đầu tư và tập trung cao thu hút các dự án đầu tư thứ cấp, với mục tiêu đến năm 2020 lấp đầy diện tích đất công nghiệp; xem xét thu hồi phần diện tích còn lại chậm được cho thuê để quản lý phục vụ công tác xúc tiến, thu hút đầu tư.

- Nghiên cứu phát triển một số cụm công nghiệp để di chuyển các doanh nghiệp nằm trong đô thị, khu dân cư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có mặt bằng sạch đầu tư với chi phí hợp lý.

- Có chính sách yêu cầu các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp mới dành lại từ 10%-15% diện tích mặt bằng sạch của khu, cụm công nghiệp cho tỉnh có quỹ đất để xúc tiến, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp công nghệ cao.

- Ban hành quy định quản lý giá và phí thuê cơ sở hạ tầng tại các khu, cụm công nghiệp theo hướng: yêu cầu các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu, cụm công nghiệp đăng ký giá cho thuê và các loại phí để cơ quan quản lý giá thẩm định và thống nhất với nhà đầu tư ban hành mức giá, phí cho thuê (mức giá trần) để làm cơ sở xúc tiến, thu hút đầu tư.

- Đối với quản lý cụm công nghiệp, cần nhất quán triển khai mô hình quản lý theo Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp.

Xây dựng một số cơ chế, chính sách hỗ trợ các hoạt động phát triển khu, cụm công nghiệp như: xúc tiến đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; di dời vào cụm công nghiệp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường đang ở xen kẽ với khu vực dân cư; xây dựng, mua sắm thiết bị công nghệ xử lý nước thải, chất thải của các doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp; đào tạo nghề cho lao động để làm việc trong các doanh nghiệp thuộc khu, cụm công nghiệp;

- Xây dựng quy định mức và bố trí vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh để thực hiện các hạng mục sau: đầu tư xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào khu, cụm công nghiệp trước khi thành lập; hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng trong cụm công nghiệp; hỗ trợ xây dựng nhà ở, công trình sinh hoạt cộng đồng phục vụ công nhân làm việc trong khu, cụm công nghiệp.

9. Giải pháp và chính sách hợp tác liên vùng và phối hợp phát triển

- Phối hợp chặt chẽ, tận dụng tối đa lợi thế về liên kết vùng, liên kết tuyến để đẩy nhanh sự phát triển của tỉnh để làm động lực thúc đẩy sự phát triển chung của vùng và cả nước. Hợp tác phát triển công nghiệp của tỉnh với các địa phương khác trong vùng có thể triển khai theo các phương thức:

Liên doanh, liên kết cùng triển khai dự án phát triển các mặt hàng công nghiệp đáp ứng nhu cầu thay thế nhập khẩu hoặc hướng về xuất khẩu (kể cả gia công, lắp ráp sản phẩm công nghiệp).

Hợp tác theo mô hình công ty mẹ đặt tại một địa phương trong vùng, hoặc tuyển hành lang và các công ty con đặt tại các tỉnh lân cận để phân công sản xuất chuyên môn hoá hoặc cung cấp công nghệ thích hợp cho nhau (chế biến nông sản, sản xuất máy móc, thiết bị, và các đồ dùng văn phòng khác...).

- Phát huy lợi thế của tỉnh về vị trí địa lý và tiềm năng để thúc đẩy công nghiệp phát triển. Đồng thời chủ động hợp tác xây dựng và triển khai những chương trình phát triển công nghiệp công nghệ cao thích hợp cho tỉnh, vùng như công nghiệp phần mềm, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ sinh học, công nghệ chế biến thực phẩm chất lượng cao, ...

10. Giải pháp và chính sách bảo vệ môi trường

Phát triển công nghiệp kết hợp chặt chẽ với bảo vệ môi trường. Khi triển khai phát triển công nghiệp phải tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường

- Chỉ thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp tập trung; thu hút đầu tư đối với các dự án sản xuất công nghiệp đáp ứng tiêu chí và danh mục dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, trong đó yếu tố môi trường cần được xem xét đánh giá kỹ về lượng khí thải, nước thải, rác thải và chất thải nguy hại, để từ đó có phương án quyết định đầu tư ngay từ đầu; xây dựng các quy định cụ thể về giám sát môi trường của các dự án.

- Đối với các khu, cụm công nghiệp đã xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư nhưng chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải chung, tỉnh cần yêu cầu các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng các khu, cụm công nghiệp phải xây dựng ngay khu xử lý nước thải tập trung.

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về môi trường. Thường xuyên tiến hành việc đánh giá hiện trạng môi trường đối với các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất hiện có, đồng thời có biện pháp xử lý kịp thời đối với các doanh nghiệp vi phạm về môi trường.

- Xây dựng kế hoạch di dời các doanh nghiệp công nghiệp gây ô nhiễm môi trường đang sản xuất xen lẫn trong các khu dân cư tập trung ra các khu, cụm công nghiệp tập trung, đồng thời phải xây dựng cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp này khi phải di dời địa điểm sản xuất.

Để đạt được các mục tiêu đã đề ra và hướng đến sự phát triển công nghiệp bền vững, các chính sách quản lý về môi trường cần hướng vào việc tăng hỗ trợ, khuyến khích việc xử lý chất thải công nghiệp trước khi phát thải ra môi trường ở các cơ sở sản xuất và các KCN, CCN, đồng thời tăng cường giám sát chặt chẽ, xử phạt nghiêm và mạnh các hành vi cố tình xả thải gây ô nhiễm môi trường và không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường.

Công bố các thông tin cập nhật về diện tích đất công nghiệp còn trống để thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất.

Hỗ trợ việc tổ chức các hoạt động tư vấn và một phần chi phí tư vấn về thiết kế sản phẩm, đổi mới công nghệ, mua hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ.

Hỗ trợ nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp (Hướng dẫn tham gia chương trình xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng hiện đại, hướng dẫn hỗ trợ đăng ký sở hữu công nghiệp).

Đẩy mạnh công tác khuyến công, thành lập quỹ khuyến công theo quy định của Trung ương để hỗ trợ cho các làng nghề, đào tạo nghề.

Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp triển khai chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

Đối với những dự án đầu tư đặc biệt mang tính dẫn dắt có sử dụng nguồn vốn lớn của Nhà nước cần nghiên cứu đề ra các tiêu chuẩn đánh giá, tuyển chọn chủ đầu tư thực hiện.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện tốt quy hoạch công nghiệp, UBND tỉnh cần giao trách nhiệm cụ thể cho các ngành các cấp triển khai đồng bộ cụ thể là:

1. Sở Công Thương:

- Tổ chức công bố quy hoạch sau khi được phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch; kiểm tra, giám sát quy hoạch và định kỳ báo cáo UBND tỉnh tình hình phát triển công nghiệp và tình hình thực hiện qui hoạch;

- Chủ trì và phối hợp với các Sở, ban, ngành và cơ quan hữu quan rà soát và đề xuất với UBND tỉnh: Tiếp tục rà soát, xây dựng tiêu chí và danh mục các dự án sản xuất công nghiệp khuyến khích đầu tư, đầu tư có điều kiện và không chấp thuận đầu tư; Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển cụm công nghiệp; Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; Xây dựng chiến lược phát triển thị trường đối với các sản phẩm, ngành công nghiệp có lợi thế; Xây dựng và đưa vào hoạt động sàn giao dịch thương mại điện tử hàng hoá công nghiệp; Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, khảo sát mở rộng thị trường trong và ngoài nước cho sản phẩm công nghiệp; Tổ chức thực hiện các đề án phát triển công nghiệp nông thôn (khuyến công); Triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả và chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương lập danh mục dự án kêu gọi đầu tư và chủ động đề xuất với UBND tỉnh kế hoạch triển khai công tác xúc tiến đầu tư;

- Chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút đầu tư và xây dựng các kế hoạch dài hạn, ngắn hạn để triển khai thực hiện.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh vào các thị trường trọng điểm: Đông Bắc Á, EU, Mỹ, Nhật Bản.

- Xây dựng chính sách yêu cầu các nhà đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp mới dành 10-15% diện tích mặt bằng sạch cho tỉnh để có quỹ đất, thu hút đầu tư các dự án công nghiệp công nghệ cao.

- Triển khai Đề án thành lập khu công nghiệp chuyên sâu.

3. Sở Tài Chính:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng các cơ chế chính sách về huy động vốn; lập các phương án, kế hoạch huy động vốn; xây dựng các quỹ nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp; quản lý nguồn vốn các dự án đầu tư sử dụng từ Ngân sách Nhà nước.

Hướng dẫn các tổ chức, doanh nghiệp có biện pháp huy động nguồn lực cho phát triển công nghiệp; phối hợp với Cục thuế, Ngân hàng, Hải quan và các ngành liên quan thực hiện cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư tạo điều kiện phát triển công nghiệp.

4. Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; nhà ở gắn với hạ tầng xã hội cho người lao động tại các khu, cụm công nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố hoàn thiện quy hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp kết nối đồng bộ với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào và liên kết vùng.

5. Sở Giao thông Vận tải:

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành UBND các huyện, thị xã và thành phố rà soát và tổ chức triển khai kế hoạch phát triển hệ thống giao thông kết nối với các khu, cụm công nghiệp.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Công Thương chuẩn bị quỹ đất cho nhu cầu phát triển công nghiệp; tiến hành đo đạc, lập bản đồ và xác định giới hạn đất đai cho các KCN, cụm CN; tiến hành các thủ tục giao cho thuê đất cho các chủ đầu tư phù hợp với đơn vị thực hiện; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng mạng lưới quan trắc và theo dõi tình hình môi trường ở các khu, cụm công nghiệp; tổ chức thanh tra, kiểm tra các yếu tố gây ô nhiễm môi trường ở các doanh nghiệp công nghiệp.

7. Sở Lao động Thương binh và Xã hội:

Chủ trì phối hợp với các ngành lập kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho sản xuất công nghiệp ở từng thời kỳ, trong đó chú trọng đào tạo và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ cao; chủ động tham mưu với UBND việc xã hội hoá công tác đào tạo nghề; Phát triển các hình thức hợp tác quốc tế về đào tạo công nhân kỹ thuật trong khối ASEAN và các nước khác; Khai thác các nguồn vốn tài trợ nước ngoài về vốn, chuyên gia kỹ thuật để đào tạo thợ bậc cao.

Đề xuất những chính sách, giải pháp hỗ trợ người dân mất việc làm do bị thu hồi đất cho phát triển công nghiệp.

8. Sở Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương rà soát, đánh giá thực trạng trình độ công nghệ, máy móc thiết bị của các doanh nghiệp công nghiệp trên địa bàn. Xây dựng lộ trình thực hiện đổi mới công nghệ, máy móc thiết bị, nhất là đối với những cơ sở sản xuất sử dụng thiết bị lạc hậu gây ô nhiễm môi trường và tiêu hao nhiều năng lượng;

Nghiên cứu thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ để trợ giúp doanh nghiệp công nghiệp đầu tư, nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu nhằm tăng hàm lượng khoa học công nghệ trong sản phẩm; thường xuyên cung cấp thông tin về thị trường công nghệ; Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia đến năm 2020; Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình phát triển công nghiệp công nghệ cao trên địa bàn;

Đẩy mạnh quá trình thương mại hoá các sản phẩm nghiên cứu khoa học và công nghệ, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ doanh nghiệp.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất tập trung, mô hình mẫu lớn về trồng trọt, mô hình trang trại chăn nuôi gia cầm, thủy, hải sản tập trung theo hướng thâm canh công nghiệp để tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp chế biến.

Xây dựng và tổ chức thực hiện Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề, trong đó có các làng nghề công nghiệp – TTCN.

10. Sở Thông tin và Truyền thông:

Triển khai chương trình phát triển công nghiệp công nghệ thông tin tỉnh Khánh Hòa; phối hợp với Sở Công Thương tuyên truyền, phổ biến nội dung quy hoạch. Có kế hoạch giúp các doanh nghiệp nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng lưới thông tin và truyền thông.

liệu về doanh nghiệp và sản phẩm nhằm hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

11. Ban Quản lý Khu kinh tế:

Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp trên địa bàn; Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch đầu tư xây dựng, thu hút đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp.

Xem xét, đánh giá tiến độ đầu tư của các dự án, bao gồm cả các dự án xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp để đề xuất giải pháp xử lý một cách kịp thời đối với những dự án chậm tiến độ hoặc không đủ điều kiện đầu tư.

12. Các ngành Điện, Nước, Bru chính viễn thông: Có kế hoạch đưa điện, đảm bảo thông tin liên lạc và cung cấp nước đến hàng rào cho các khu, cụm phù hợp với tiến độ thực hiện.

13. UBND huyện, thị xã và thành phố:

Phối hợp với Sở Công thương và cơ quan liên quan kiểm tra giám sát việc thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp ở địa phương mình; Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, Ngành liên quan tổ chức triển khai các hoạt động phát triển công nghiệp - TTCN theo phân cấp quản lý; Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng để giúp các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đồng thời thường xuyên phối hợp với các sở ngành có liên quan nắm bắt tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn; Phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc quản lý, bảo vệ môi trường và bảo đảm công tác an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội cho các nhà đầu tư.

KIẾN NGHỊ

1. Triển khai phát triển công nghiệp theo quy hoạch là điều kiện cần thiết nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và cũng là triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII. Sau khi Quy hoạch phát triển công nghiệp được phê duyệt, tỉnh cần có kế hoạch làm việc với các Bộ và cơ quan hữu quan ở Trung ương để có được sự ủng hộ, hỗ trợ, phối hợp trong thực hiện quy hoạch này.

2. Đề nghị Chính phủ, các Bộ quan tâm hỗ trợ xúc tiến kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh nhằm nhanh chóng thu hút đầu tư, lấp đầy các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Đối với những dự án do chủ đầu tư trong nước thực hiện tỉnh cần chủ động làm việc với chủ đầu tư và đề xuất sớm đưa vào triển khai thực hiện.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ hàng năm, bản Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2015 - 2025, định hướng đến 2030 cần được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung để bảo đảm phù hợp với các điều kiện cụ thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, bối cảnh trong nước và quốc tế. Hết giai đoạn 5 năm 2016-2020, cần phải được điều chỉnh, để bảo đảm các nội dung của Quy hoạch phát triển công nghiệp giai đoạn 2015 - 2025 phù hợp hơn và thực sự góp phần vào việc đạt được các mục tiêu đã đề ra.

4. Sau khi bản quy hoạch này được UBND tỉnh phê duyệt, Sở Công Thương cần công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để các nhà đầu tư và người dân được biết. Đặc biệt là các chủ trương, chính sách nhất là những ưu đãi đặc thù của tỉnh về phát triển công nghiệp.

5. Sau khi quy hoạch phát triển công nghiệp được phê duyệt để tổ chức thực hiện thành công, trong năm 2016, UBND tỉnh cần chỉ đạo Sở Công Thương, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp theo qui định tại của Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp nhằm tạo điều kiện phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Đồng thời tiến hành di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư, hình thành các cụm công nghiệp làng nghề.

6. Đối với sản xuất vật liệu nung, do nguồn nguyên liệu không nhiều nên đề nghị UBND xem xét và có lộ trình thích hợp để chuyển đổi các cơ sở sản xuất này sang sản xuất vật liệu không nung.

7. Đối với ngành khai thác, chủ yếu là khai thác cát và đá, do tài nguyên khoáng sản của tỉnh không nhiều, hơn nữa việc khai thác ảnh hưởng thường dẫn đến phá vỡ hạ tầng do vậy sau năm 2020 đề nghị UBND tỉnh xem xét không cấp thêm giấy phép đầu tư mới trong lĩnh vực này.

KẾT LUẬN

Quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được xây dựng trên cơ sở quán triệt Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND, ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2020; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; Quy hoạch các ngành công nghiệp trên địa bàn cả nước; Quy hoạch phát triển các ngành trên địa bàn tỉnh như QHPT vật liệu xây dựng, QHPT Điện lực và các chương trình.

Hiện trạng phát triển, tiềm năng, lợi thế và nguồn lực phát triển của tỉnh cho thấy rằng Khánh Hòa có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp sử dụng công nghệ cao, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu trong các ngành, lĩnh vực cơ khí, sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm - thủy sản thực phẩm và đồ uống, hoá chất dệt may và da giày,...

Quan điểm, định hướng, mục tiêu và nội dung quy hoạch phát triển công nghiệp tổng thể và các ngành/lĩnh vực trong đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đề ra trong bản quy hoạch này đã quán triệt các chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp nói riêng, phát triển kinh tế - xã hội nói chung của Đảng và Nhà nước, của Đảng bộ và chính quyền tỉnh, cũng như tiếp thu những ý kiến đóng góp của các sở, ban, ngành, cơ quan hữu quan, các huyện, thị xã và thành phố các chuyên gia và các nhà khoa học.

Những nội dung trọng yếu trong quản lý phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đã đề ra nằm ở những vấn đề sau: (i) củng cố nhanh các doanh nghiệp hiện có thông qua đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và nguyên liệu để tăng khả năng cạnh tranh, tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị sản phẩm ở những phân khúc có giá trị gia tăng cao; (ii) cần chú trọng vào việc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng cho phát triển công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư bằng các chính sách ưu đãi đặc thù, hấp dẫn (iii) không ngừng đẩy nhanh công tác cải cách hành chính để tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Trong công tác tổ chức thực hiện Quy hoạch, việc UBND tỉnh cần làm trước tiên là xây dựng và ban hành các chính sách tạo cơ chế thuận lợi và ưu đãi hấp dẫn, đồng thời thực hiện đồng bộ các giải pháp đã thống nhất và các kiến nghị được đề ra trong quy hoạch này.

PHỤ LỤC I

1. Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (theo giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
Tổng số	27.120,6	31.028,5	34.846,9	37.118,9	40.309,0	43.776,0	45.246	47.551
<i>I. Công nghiệp khai khoáng</i>	<i>509,7</i>	<i>470,2</i>	<i>461,8</i>	<i>533,9</i>	<i>717,8</i>	<i>766,0</i>	<i>570</i>	<i>461</i>
Khai khoáng khác	509,7	470,2	461,8	533,9	717,8	766,0	570	570
<i>II. Công nghiệp chế biến</i>	<i>25.848,3</i>	<i>29.833,3</i>	<i>33.498,8</i>	<i>35.660,0</i>	<i>38.674,5</i>	<i>42.000,0</i>	<i>43.469,5</i>	<i>45.390</i>
SX, chế biến thực phẩm	8.143,5	8.215,7	9.531,8	11.538,2	12.862,7	14.103,7	13.198	13.350
Sản xuất đồ uống	1.207,8	1.467,2	2.365,8	2.946,7	2.925,5	2.977,0	5.698	7.360
SX sản phẩm thuốc lá	5.126,7	6.250,1	6.693,0	7.193,0	6.428,2	6.557,0	3.788	3.640
Dệt	1.061,2	813,5	1.169,4	1.104,1	1.177,5	1.217,0	1.037	1.040
SX trang phục	460,6	394,7	439,2	791,2	806,4	816,0	1.031	1.035
SX da và các SP có liên quan	224,8	265,2	212,5	234,2	244,2	255,0	314	320
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ	548,3	676,6	674,7	726,4	679,9	688,0	792	795
SX giấy và SP từ giấy	400,6	383,3	361,5	398,3	398,5	405,0	426	435
In, sao chép bản ghi các loại	415,8	192,6	171,4	208,5	583,7	587,0	549	455
SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	2,7	3,2	4,9	1,6	2,0	2,0	4	4
SX hóa chất và SP hóa chất	56,8	60,2	34,6	17,3	9,0	10,0	29	30
SX thuốc, hóa dược và dược liệu	142,1	114,7	102,7	166,2	224,9	266,0	300	310
SX SP từ cao su và plastic	89,0	83,9	77,1	86,1	91,7	85,0	105	110
SX SP từ khoáng phi kim loại khác	439,9	488,9	476,6	545,0	1.288,2	1.400,0	2.071	2.068
SX kim loại	149,9	170,0	128,8	169,6	232,1	290,0	237	240

SX SP từ kim loại đúc sẵn	441,1	523,1	629,6	813,2	1.036,4	1.295,0	1.481	1.480
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	69,5	55,9	49,6	122,2	46,2	48,0	177	200
SX thiết bị điện			0,1	0,2	0,2	0,3	5	6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	201,1	250,6	321,2	312,2	373,9	431,0	507	512
SX phương tiện vận tải khác	5.848,1	8.454,7	8.841,6	6.678,2	8.014,7	9.276,0	10.223	10.450
SX giường, tủ, bàn ghế	691,8	676,0	815,3	1.045,2	740,7	760,0	904	950
CN chế biến, chế tạo khác	44,4	176,6	270,7	243,0	297,0	316,0	332	340
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	82,6	116,6	126,7	319,4	210,9	215,0	255	260
<i>III. SX sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng</i>	<i>565,2</i>	<i>496,1</i>	<i>547,8</i>	<i>570,7</i>	<i>563,9</i>	<i>624,0</i>	<i>830</i>	<i>1.100</i>
<i>IV. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải</i>	<i>197,4</i>	<i>228,9</i>	<i>338,5</i>	<i>354,3</i>	<i>352,8</i>	<i>386,0</i>	<i>367</i>	<i>600</i>

Nguồn: Cục Thống kê 2016

4. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành phân theo ngành công nghiệp

Đơn vị tính: tỷ đồng

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
Tổng số	27.120,7	34.791,2	40.327,7	44.953,4	49.785,0	54.551,0	60.007	63929,6
<i>I. Công nghiệp khai khoáng</i>	<i>509,7</i>	<i>543,8</i>	<i>563,1</i>	<i>659,6</i>	<i>965,8</i>	<i>1.086,0</i>	<i>787</i>	<i>637</i>
Khai khoáng khác	509,7	543,8	563,1	659,6	965,8	1.086,0	787	637
<i>II. Công nghiệp chế biến</i>	<i>25.848,3</i>	<i>33.373,2</i>	<i>38.701,8</i>	<i>43.099,7</i>	<i>47.535,3</i>	<i>52.013,0</i>	<i>57.645</i>	<i>61231,6</i>
SX, chế biến thực phẩm	8.143,5	10.052,7	11.735,5	14.467,3	16.595,3	18.753,0	18.967	19.180
Sản xuất đồ uống	1.207,8	1.525,3	2.714,2	3.574,9	3.626,3	3.690,0	7.890	11.080
SX sản phẩm thuốc lá	5.126,7	7.035,1	8.091,2	9.288,7	8.730,1	8.905,0	5.744	5.610
Dệt	1.061,2	1.014,2	1.366,5	1.315,7	1.364,3	1.419,0	1.250	1.253

SX trang phục	460,6	499,9	582,4	1.087,2	1.116,8	1.137,0	1.518	1.550
SX da và các SP có liên quan	224,8	284,1	313,0	323,9	349,4	374,0	503	512
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ	548,3	726,1	856,5	1.026,7	1.008,2	1.020,0	1.295	1.300
SX giấy và SP từ giấy	400,6	472,9	447,5	506,6	513,7	525,0	589	610
In, sao chép bản ghi các loại	415,8	195,6	202,3	262,8	775,6	814,0	775	642
SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	2,7	3,7	5,8	2,3	2,8	3,0	5,3	5.4
SX hóa chất và SP hóa chất	56,8	69,3	45,9	24,3	13,4	14,0	43	44
SX thuốc, hóa dược và dược liệu	142,1	132,5	123,2	202,9	274,4	325,0	424	430
SX SP từ cao su và plastic	89,0	107,0	95,9	105,3	105,6	106,0	121	126
SX SP từ khoáng phi kim loại khác	439,9	607,1	547,4	612,8	1.467,3	1.615,0	2.535	2.531
SX kim loại	149,9	188,5	140,2	186,0	251,8	315,0	277	280
SX SP từ kim loại đúc sẵn	441,1	572,8	755,6	879,9	1.121,4	1.402,0	1.729	1.727
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	69,5	55,9	59,6	138,8	52,5	54,0	203	230
SX thiết bị điện			0,2	0,2	0,2	0,3	6	7.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	201,1	270,8	340,4	351,6	429,7	494,0	629	635
SX phương tiện vận tải khác	5.848,1	8.454,7	8.841,6	6.678,2	8.014,7	9.275,7	10.866	11.107
SX giường, tủ, bàn ghế	691,8	763,0	992,3	1.436,3	1.147,8	1.170,0	1.514	1.591
CN chế biến, chế tạo khác	44,4	206,1	292,4	271,0	335,6	360,0	426	450
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	82,6	136,1	152,1	356,1	238,4	242,0	325	331
<i>III. SX sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng</i>	<i>565,2</i>	<i>615,5</i>	<i>699,5</i>	<i>793,4</i>	<i>838,2</i>	<i>953,0</i>	<i>1.066</i>	<i>1.412</i>
<i>IV. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải</i>	<i>197,4</i>	<i>258,6</i>	<i>363,3</i>	<i>400,7</i>	<i>445,8</i>	<i>499,0</i>	<i>508</i>	<i>649</i>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	121,6	153,0	192,0	212,9	271,5	318,0		
Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải	75,8	105,6	171,3	187,7	174,2	181,0		

2. Số lượng cơ sở sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

ĐVT: cơ sở

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
Tổng số	655	678	752	674	772	822	883	930
<i>I. Công nghiệp khai khoáng</i>	46	41	45	41	46	48	60	63
Khai thác than cứng và than non								
Khai thác quặng kim loại								
Khai khoáng khác	46	41	45	41	46	48	60	63
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng								
<i>II. Công nghiệp chế biến</i>	564	591	660	590	676	721	755	736
SX, chế biến thực phẩm	111	120	130	115	126	136		
Sản xuất đồ uống	53	45	49	33	35	35		
SX sản phẩm thuốc lá	1	1	1	1	1	1		
Dệt	13	16	16	17	20	20		
SX trang phục	27	30	28	30	28	30		
SX da và các SP có liên quan	1	1	1	2	2	2		
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ	50	47	54	48	45	51		
SX giấy và SP từ giấy	9	7	9	7	8	8		
In, sao chép bản ghi các loại	39	33	36	35	43	47		
SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	4	5	5	3	2	3		
SX hóa chất và SP hóa chất	14	11	13	11	11	11		
SX thuốc, hóa dược và dược liệu	1	3	5	5	5	5		
SX SP từ cao su và plastic	14	16	17	16	16	16		

SX SP từ khoáng phi kim loại khác	22	27	28	29	53	56		
SX kim loại	4	4	5	5	3	4		
SX SP từ kim loại đúc sẵn	78	99	123	107	124	130		
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	5	4	4	4	4	4		
SX thiết bị điện								
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	7	11	11	13	18	20		
SX xe có động cơ, rơ moóc								
SX phương tiện vận tải khác	13	14	17	15	20	22		
SX giường, tủ, bàn ghế	64	59	60	53	55	57		
CN chế biến, chế tạo khác	7	7	10	11	10	11		
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	27	31	38	30	47	52		
<i>III. SX sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng</i>	<i>32</i>	<i>33</i>	<i>35</i>	<i>29</i>	<i>35</i>	<i>38</i>	<i>51</i>	<i>52</i>
<i>IV. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải</i>	<i>13</i>	<i>13</i>	<i>12</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>15</i>	<i>17</i>	<i>17</i>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	4	4	4	5	4	4		
Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải	9	9	8	9	11	11		

3. Lao động công nghiệp phân theo ngành

Đơn vị tính: Lao động

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*
Tổng số	46.233	50.155	50.601	51.315	53.803	55.206	65.651
<i>I. Công nghiệp khai khoáng</i>	<i>0</i>	<i>2.156</i>	<i>1.998</i>	<i>2.040</i>	<i>2.169</i>	<i>2.237</i>	<i>2.576</i>
Khai khoáng khác		2.156	1.998	2.040	2.169	2.237	
<i>II. Công nghiệp chế biến</i>	<i>43.686</i>	<i>45.314</i>	<i>45.849</i>	<i>46.616</i>	<i>48.761</i>	<i>50.027</i>	<i>59.327</i>

SX, chế biến thực phẩm	13.108	11.853	12.778	12.507	13.384	14.376	
Sản xuất đồ uống	932	940	924	1.176	1.529	1.618	
SX sản phẩm thuốc lá	2.848	3.063	3.191	2.836	2.355	2.362	
Dệt	2.865	3.008	3.368	3.714	3.792	3.813	
SX trang phục	3.871	3.470	3.340	3.896	3.921	3.942	
SX da và các SP có liên quan	1.276	1.224	1.231	1.422	1.465	1.467	
Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ	1.849	1.690	1.485	1.621	1.478	1.480	
SX giấy và SP từ giấy	818	760	807	802	827	830	
In, sao chép bản ghi các loại	674	677	715	797	1.262	1.269	
SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế	23	31	21	13	8	11	
SX hóa chất và SP hóa chất	142	91	94	71	87	90	
SX thuốc, hóa dược và dược liệu	68	93	118	131	146	150	
SX SP từ cao su và plastic	311	364	357	371	350	355	
SX SP từ khoáng phi kim loại khác	1.543	1.799	1.734	1.345	1.751	1.759	
SX kim loại	216	178	212	240	269	273	
SX SP từ kim loại đúc sẵn	1.190	2.728	2.734	2.746	2.761	2.676	
SX SP điện tử, máy vi tính và SP quang học	144	126	106	149	163	169	
SX thiết bị điện							
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	567	669	843	767	747	749	
SX xe có động cơ, rơ moóc							
SX phương tiện vận tải khác	4.025	4.597	4.071	3.793	4.147	4.167	
SX giường, tủ, bàn ghế	5.112	4.922	4.610	4.270	4.033	4.076	
CN chế biến, chế tạo khác	724	880	838	831	806	823	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	1.380	2.151	2.272	3.118	3.480	3.572	

<i>III. SX sản xuất và PP điện, khí đốt nước nóng</i>	<i>1.548</i>	<i>1.535</i>	<i>1.627</i>	<i>1.514</i>	<i>1.626</i>	<i>1.689</i>	<i>2.023</i>
<i>IV. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải</i>	<i>999</i>	<i>1.150</i>	<i>1.127</i>	<i>1.145</i>	<i>1.247</i>	<i>1.253</i>	<i>1.525</i>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	397	401	396	411	411	414	
Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải	602	749	731	734	836	839	

4. Giá trị gia tăng (GDP) ngành công nghiệp theo giá so sánh 2010

	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng số	10.034,8	10.960,8	12.246,4	13.021,2	14.081,7	15.253,5
Khai khoáng	240,4	241,1	237,4	255,6	367,9	390,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9.248,5	10.271,5	11.469,2	12.182,0	13.149,4	14.246,5
SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	409,8	304,1	323,0	333,4	330,5	361,2
Công nghiệp khác	136,1	144,2	216,8	250,2	233,9	255,1

5. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn 2011-2017

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016*	2017*
Cát, sỏi	nghìn m ³	984,0	935,0	588,0	731,0	1.007	906,0	471	460
Muối	nghìn tấn	54,0	40,0	44,0	54,0	67,0	70,0	95	80
Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	55,6	58,5	68,1	68,3	73,5	77,0	90,2	88
Đường các loại	nghìn tấn	67,2	100,2	142,6	145,7	158,7	115,0	109	110
Xi măng	nghìn tấn	66,0	55,0	60,0	65,0	85,4	87,0		
Thuốc lá điếu	triệu bao	839,0	840,0	965,0	988,0	898,0	940,0	988	883
Bia	triệu lít	19,9	32,6	20,4	22,2	16,9	18,0	20,7	59,7
Nước khoáng	triệu lít	44,8	44,5	43,6	44,9	47,8	49,2	60	62
Vải lụa thành phẩm	triệu m ²	6,1	3,3	3,7	5,1	5,7	6,0	2200	2300
Dây khóa kéo	tấn	1.050	1.179	1.111	1.029	1.014	1.050	1229	1300
Nước thương phẩm	triệu m ³	29,4	30,5	34,6	36,7	41,9	43,0	48,4	50
Tàu biển	chiếc	5,0	9,0	15,0	12,0	8,0	15,0	12	11

PHỤ LỤC II

1. Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu giai đoạn quy hoạch

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2020	2025
Cát, sỏi	triệu m ³	1,2	1,5
Muối	nghìn tấn	90,0	11,0
Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	100,0	140,0
Đường các loại	nghìn tấn	120,0	130,0
Xi măng	nghìn tấn	100,0	100,0
Thuốc lá điếu	triệu bao	1000,0	1000,0
Bia	triệu lít	60,0	70,0
Nước khoáng	triệu lít	70,0	90,0
Vải lụa thành phẩm	triệu m ²	12,0	15,0
Dây khóa kéo	tấn	1.500,0	1.800,0
Nước thương phẩm	triệu m ³	50,0	60,0
Tàu biển	chiếc	20,0	30,0
Đèn led	Triệu sản phẩm	7,5	10

2. Các chương trình dự án đầu tư chủ yếu trong giai đoạn quy hoạch

2.1. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm

Stt	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Dự án sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; dự án chế biến rau, hoa quả; dự án xây dựng kho lạnh bảo quản thực phẩm, nông sản	2018-2025
2.	Dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; dự án chế biến thịt xuất khẩu; dự án chế biến thủy hải sản	2018-2025
3.	Dự án sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, viên gỗ nén, đồ gỗ gia dụng xuất khẩu	2018-2020
4.	Dự án sản xuất giấy bao bì carton và bao bì nhựa	2018-2020
5.	Dự án sản xuất các sản phẩm như: bánh kẹo các loại, sôcôla và	2021-2025

	cacao cao cấp phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu	
6.	Hiện đại hoá và nâng công suất nhà máy đường	2018-2020
7.	Dự án sản xuất cồn thô, cồn từ mật rỉ	2018-2020
8.	Dự án chế biến tinh bột gạo và bột dinh dưỡng	2018-2025
9.	Dự án chế biến rau, hoa quả; dự án chế biến thịt; chế biến thủy sản đông lạnh phục vụ xuất khẩu	2018-2025

2.2. Công nghiệp cơ khí, chế tạo

Stt	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Dự án kết cấu thép; sản xuất máy công cụ gia công kim loại; sản xuất kết cấu thép tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn	2018-2025
2.	Dự án sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ ngành đóng tàu Việt Nam; đóng mới và sửa chữa tàu; dự án sản xuất thùng container, bể, thùng kim loại cơ lớn, ống thép cỡ lớn,... dự án kết cấu thép khối chuyên dụng, đặc chủng.	2018-2025
3.	Dự án sản xuất thiết bị xây dựng cơ bản; máy phát điện, tổ hợp thiết bị năng lượng, năng lượng tái tạo, máy biến áp chuyên dùng, các động cơ điện; các thiết bị phụ tùng cung cấp cho các loại tàu thủy trọng tải từ 6.500 DWT trở lên	2021-2025
4.	Dự án sản xuất, chế tạo máy CNC; Sản xuất các chi tiết chính xác của máy CNC thuộc họ tiện như trục chính, vitme-bi, châu/mâm cặp/ụ động	2018-2025

2.3. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

TT	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Dự án đầu tư mới và đầu tư mở rộng các nhà máy gạch tuynen; sản xuất gạch không nung, bê tông bọt; gạch bê tông khí chưng áp AAC; gạch bloc, ngói xi măng – cát; Sodium silicate ; gạch xi măng - cốt liệu; đá ốp lát; sản xuất gạch cotto; dự án sản xuất gạch bloc thủy tinh; dự án sản xuất gạch terrazzo; panen, tấm tường, tấm sàn, vách ngăn; vật liệu ốp lát terastone; dự án sản xuất gạch men cao cấp	2018-2020
2.	Dự án sản xuất tấm ốp hợp kim nhôm composite; dự án sản xuất vật liệu nhẹ, siêu nhẹ dùng để làm tường, vách ngăn; sản xuất cửa nhựa	2018-2025
3.	Dự án sản xuất dự án sản xuất vật liệu chống cháy và các vật liệu	2018-2025

	cách âm, cách nhiệt trúc xonotlite	
4.	Dự án đầu tư sản xuất các loại vật liệu mới, vật liệu cao cấp, vật liệu tổng hợp phục vụ xây dựng và trang trí nội thất	2018-2025

2.4. Công nghiệp Dệt may, Da giày

TT	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Đưa vào vận hành nhà máy dệt vải demin Nha Trang; dự án may xuất khẩu; đầu tư chiều sâu, nâng công suất các nhà máy may hiện có.	2018-2020
2.	Dự án sản xuất chỉ may, chỉ thêu; tiếp tục đầu tư chiều sâu dự án của KHTOCO.	2018-2020
3.	Dự án sản xuất giày thể thao, giày vải; dự án sản xuất túi giả da; dự án sản xuất dép sandal các loại.	2018-2025
4.	Dự án sản xuất gia công các sản phẩm dệt may; dự án dệt may đồng bộ.	2018-2025
5.	Dự án sản xuất phụ kiện ngành giấy, dép, ngành may và trung tâm thiết kế mẫu thời trang cao cấp.	2018-2025

2.5. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

Stt	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Đưa vào vận hành giai đoạn 1, Dự án nhà máy nhiệt điện than của Tập đoàn Sumitomo	2018-2025
2.	Tiếp tục phát triển các dự án điện: Nhà máy nhiệt điện Vân Phong I#1,2; Nhà máy thủy điện Sông Giang 1; Nhà máy thủy điện nhỏ Sông Cho 2.	2018-2025
3.	Tiếp tục đầu tư xây mới và nâng công suất cấp nước của các hệ thống sản xuất phân phối nước trong tỉnh. Nâng cao chất lượng các dịch vụ cấp nước đô thị để đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất công nghiệp, nhất là các khu công nghiệp tập trung, đảm bảo đến năm 2025 đạt 100% dân đô thị được cấp nước sạch với tiêu chuẩn 120-180 lít/người/ngày đêm.	2018-2025
4.	Đầu tư xây dựng và hoàn thiện nhà máy nước Suối Dầu; Cải tạo và nâng công suất NMN Xuân Phong; Đầu tư xây mới NMN Sơn Thạch. Kêu gọi đầu tư các dự án nước sạch ở các huyện, thị xã và thành phố trên địa bàn tỉnh.	2018-2025

2.6. Công nghiệp sản xuất thiết bị điện, điện tử

Stt	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Dự án sản xuất màn hình tinh thể lỏng LED, OLED, linh kiện điện tử, máy tính xách tay, robot công nghiệp, linh kiện và máy móc thiết bị điện tử ngành bưu chính, viễn thông và cáp viễn thông, lắp ráp máy chủ và các thiết bị mạng và thiết bị bảo mật, sản xuất các thiết bị nghe, nhìn.	2018-2025
2.	Dự án sản xuất và lắp ráp thiết bị văn phòng và các phụ kiện; sản xuất, gia công phần mềm máy tính; sản xuất đồ gia dụng: nồi cơm điện, máy điều hòa, tủ lạnh, máy rửa bát, bình nước nóng.	2018-2020
3.	Dự án sản xuất các thiết bị truyền hình; thiết bị điều khiển nhiệt; dự án sản xuất thiết bị điện tử viễn thông.	2018-2025
4.	Dự án sản xuất đồ điện gia dụng; sản xuất thiết bị điện tử cho ngành giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nghiên cứu khoa học, vận tải hàng hải, hàng không.	2018-2025
5.	Dự án sản xuất thiết bị điện, điện tử cho ngành vận tải thủy; khai thác dầu khí và một vài ngành kinh tế - xã hội khác.	2021-2025

2.7. Công nghiệp hóa chất

TT	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1.	Dự án sản xuất phân vi sinh, phân hữu cơ tổng hợp từ rác sinh hoạt.	2018-2020
2.	Dự án sản xuất xuất đồ chơi trẻ em, xưởng đóng tàu bằng vật liệu Composite.	2018-2020
3.	Dự án Tổ hợp lọc hóa dầu Nam Vân Phong; nhà máy xử lý và tái chế rác thải sinh hoạt	2018-2020
4.	Dự án sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng; sản phẩm từ cây neem (hay còn gọi Sầu đâu) để chế tạo sản phẩm sinh học, thuốc trừ sâu, mỹ phẩm có chất lượng cao, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu.	2018-2020
5.	Dự án sản xuất sơn và sơn có khả năng chịu nhiệt, làm giảm nhiệt độ bề mặt, sơn điện ly phục vụ cho ngành công nghiệp ô tô, sơn phủ nội, ngoại thất.	2018-2025
6.	Dự án sản xuất PVC hình tấm; dự án sản xuất các sản phẩm nhựa;	2018-2025

	dự án sản xuất polime composite phục vụ ngành công nghiệp đóng tàu; dự án sản xuất bao bì nhựa sinh học tự hủy	
7.	Dự án sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật (chi tiết, phụ tùng nhựa cho ô tô, xe máy, đồ điện tử, viễn thông)	2018-2025
8.	Dự án sản xuất hóa mỹ phẩm cao cấp và các sản phẩm chăm sóc cá nhân	2018-2025

2.8. Ngành công nghiệp khai khoáng

TT	Dự án đầu tư	Phân kỳ đầu tư
1	Tiếp tục thăm dò các mỏ đá ốp lát tiềm năng như mỏ Tân Dân - Suối Luông- Suối Hàng, mỏ Núi Đạn, mỏ Ninh Tân, mỏ Nam Suối tiên, mỏ Hòn Chuông, mỏ Tân Sương, mỏ Cam Lập, mỏ Hòn Rồng	2018-2020
2	Đầu tư mở rộng, đầu tư mới khai thác, chế biến đá xây dựng tại các mỏ thuộc huyện Diên Khánh, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm và huyện Khánh Sơn	2018-2020
3	Khai thác cát thủy tinh, chế biến cát trắng làm nguyên liệu sản xuất thủy tinh xây dựng, kính xây dựng, men gốm sứ xây dựng....	2018-2025
4	Đầu tư thăm dò sét bùn; khai thác nước khoáng,...Tập trung đầu tư cho công tác thăm dò nâng cấp và mở rộng trữ lượng nhằm đảm bảo tài nguyên đủ tin cậy cho hoạt động của các dự án khai thác các loại khoáng sản trong tỉnh.	2021-2025